

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

-----00-00-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**“NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM”**

Địa điểm: Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến
Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, tháng 10 năm 2023

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**“NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH
NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM”**

Địa điểm: Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú,
xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



ĐƠN VỊ TƯ VẤN

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Ngọc Báu

Bình Phước, tháng 10 năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU.....	iv
DANH MỤC HÌNH.....	vi
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	3
1.1. Tên chủ dự án đầu tư.....	3
1.2. Tên dự án đầu tư	3
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:.....	3
1.3.1. Công suất của dự án đầu tư.....	3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư.....	4
1.3.2.1 Công nghệ sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế.....	4
1.3.2.2 Công nghệ sản xuất sản phẩm sofa	8
1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư	9
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư.....	9
1.4.1. Nhu cầu máy móc thiết bị đầu tư	9
1.4.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu	1
1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện	1
1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước	1
1.4.5. Nhu cầu lao động	3
1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:.....	3
1.5.1. Vị trí dự án	3
1.5.2. Các hạng mục công trình dự án	4
1.5.2.1 Các hạng mục công trình chính	5
1.5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án	8
CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	9
2.1 Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	9
2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường	10
2.2.1 Môi trường không khí	10
2.2.2 Môi trường nước	11
2.2.3 Môi trường đất.....	11

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ	12
3.1 Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	12
3.2 Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án	12
3.3 Đánh giá hiện trạng, các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án	13
CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	15
4.1 Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư.....	15
4.1.1 Đánh giá, dự báo các tác động:	15
A. Tác động liên quan đến chất thải	16
B. Tác động không liên quan đến chất thải	26
C. Các rủi ro, sự cố trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị	31
4.1.2 Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị.....	34
A. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực liên quan đến chất thải	35
B. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực không liên quan đến chất thải.....	37
C. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án giai đoạn triển khai xây dựng	38
4.2 Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành	41
4.2.1 Đánh giá và dự báo tác động.....	41
A. Nguồn tác động liên quan đến chất thải.....	42
B Tác động không liên quan chất thải.....	59
C. Các rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành	62
4.2.2 Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện	65
A. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực liên quan đến chất thải	65
B. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan chất thải	87
C. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn vận hành	89
4.3 Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	95
4.4 Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo	96
4.4.1 Đánh giá độ chi tiết	96
4.4.2 Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp đánh giá môi trường.....	96

CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.....	99
CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	100
6.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	100
6.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	100
6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	112
6.4 Nội dung đề nghị cấp phép đối với CTR và CTNH	113
CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN.....	115
7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:	115
7.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	115
7.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	115
7.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật. ...	116
7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	116
7.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	117
7.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án	117
7.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	118
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ	119

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1 Công suất của dự án	4
Bảng 1.2 Danh sách các thiết bị và phương tiện thi công chính.....	9
Bảng 1.3 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ dự án.....	1
Bảng 1.4 Khối lượng thi công trong giai đoạn lắp đặt thiết bị	1
Bảng 1.5 Nhu cầu nguyên, nhiên liệu và hóa chất.....	1
Bảng 1.6 Lượng điện sử dụng trong giai đoạn 1	1
Bảng 1.7 Nhu cầu sử dụng nước của dự án	2
Bảng 1.8 Lượng nước sử dụng trong giai đoạn 1	2
Bảng 1.9 Nhu cầu lao động của công ty	3
Bảng 1.10 Bảng tọa độ vị trí dự án	3
Bảng 1.11 Bảng cân bằng sử dụng đất của dự án như sau.....	4
Bảng 1.12 Hạng mục công trình	6
Bảng 3.1. Vị trí các điểm lấy mẫu chất lượng môi trường không khí	13
Bảng 3.2. Hiện trạng chất lượng không khí.....	13
Bảng 3.3. Hiện trạng chất lượng nước	14
Bảng 4.1. Tải lượng chất ô nhiễm không khí do các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn thi công và lắp đặt thiết bị	16
Bảng 4.2. Nồng độ ô nhiễm khí thải do các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn thi công và lắp đặt thiết bị	17
Bảng 4.3. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn.....	18
Bảng 4.4. Tải lượng các chất khí độc trong quá trình hàn.....	19
Bảng 4.5. Nồng độ chất ô nhiễm trung bình trong nước mưa chảy tràn	21
Bảng 4.6. Hệ số ô nhiễm và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt	22
Bảng 4.7. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt.....	22
Bảng 4.8. Thành phần khối lượng trong chất thải rắn sinh hoạt.....	24
Bảng 4.9. Số lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh	25
Bảng 4.10. Mức ồn của các thiết bị thi công	26
Bảng 4.11. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số.....	28
Bảng 4.12. Đối tượng và quy mô bị tác động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng công trình và lắp đặt máy móc thiết bị.....	33
Bảng 4.13 Số chuyến xe vận chuyển trong giai đoạn hoạt động.....	42
Bảng 4.14 Hệ số ô nhiễm bụi trong quá trình gia công gỗ	45
Bảng 4.15 Tải lượng ô nhiễm bụi trong quá trình gia công gỗ.....	45

Bảng 4.16 Lưu lượng dòng khí và nồng độ bụi phát sinh trong khu vực cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viên chỉ.....	46
Bảng 4.17 Tải lượng và nồng độ bụi phát sinh trong khu vực sơn.....	48
Bảng 4.18 Tải lượng ô nhiễm VOC.....	49
Bảng 4.19 Nồng độ hơi dung môi phát sinh trong khu vực sơn.....	50
Bảng 4.20 Thống kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất.....	52
Bảng 4.21 Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi dự án đi vào hoạt động ổn định.....	52
Bảng 4.22 Nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất.....	53
Bảng 4.23. Khối lượng chất thải sản xuất phát sinh tại dự án.....	56
Bảng 4.24 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của dự án.....	57
Bảng 4.25 Mức độ ảnh hưởng của bức xạ nhiệt.....	63
Bảng 4.26 Mức độ tác động quá áp.....	63
Bảng 4.27 Hệ thống xử lý khí thải.....	67
Bảng 4.28 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone công đoạn gia công theo ĐTM.....	68
Bảng 4.29 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng túi vải công đoạn gia công theo ĐTM.....	70
Bảng 4.30 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone công đoạn gia công.....	71
Bảng 4.31 Thông số kỹ thuật của HTXL hơi dung môi từ công đoạn phun sơn theo ĐTM.....	74
Bảng 4.32 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi công đoạn sơn trong giai đoạn mở rộng nâng công suất.....	76
Bảng 4.33 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kinh phí của dự án đầu tư.....	95
Bảng 4.34 Mức độ chi tiết, và độ tin cậy của các đánh giá được tổng hợp như bảng sau:	97
Bảng 4.35 Độ tin cậy của từng phương pháp.....	98
Bảng 6.1 Thông tin nguồn thải, dòng thải, lưu lượng và tọa độ vị trí ống khói.....	101
Bảng 6.2 Phương thức xả thải và thông số giám sát khí thải.....	112
Bảng 6.3 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm tiếng ồn.....	113
Bảng 6.4 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm độ rung.....	113
Bảng 6.5 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.....	113

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1 Quy trình sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế	4
Hình 1.2 Quy trình sản xuất sản phẩm sofa.....	8
Hình 1.3 Vị trí dự án	4
Hình 4.1 Tác động của tiếng ồn đến các bộ phận của cơ thể.....	27
Hình 4.2. Bể tự hoại 5 ngăn	36
Hình 4.3 Sơ đồ hệ thống lọc bụi bằng Cyclon đứng theo ĐTM.....	68
Hình 4.4 Sơ đồ hệ thống xử lý bụi bằng túi vải theo ĐTM	69
Hình 4.5 Sơ đồ hệ thống lọc bụi bằng Cyclon đứng gia đoạn sau khi mở rộng nâng công suất	70
Hình 4.6 Hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng Cyclon.....	72
Hình 4.7 Quy trình xử lý hơi dung môi phát sinh tại công đoạn phun sơn theo ĐTM	73
Hình 4.8 Quy trình xử lý hơi dung môi phát sinh tại công đoạn sơn	75
Hình 4.9 Hệ thống thu gom và xử lý bụi ở khu vực sơn	78
Hình 4.10 Nhà vệ sinh	81
Hình 4.11 Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa.....	82
Hình 4.12 Hệ thống thu gom nước mưa	83
Hình 4.13 Sơ đồ hệ thống phân loại và thu gom chất thải rắn.....	83
Hình 4.14 Hình ảnh thùng rác thu gom chất thải sinh hoạt	85
Hình 4.15 Hình ảnh thùng rác thu gom chất thải công nghiệp không nguy hại	86
Hình 4.16 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	91
Hình 4.17 Hệ thống phòng cháy chữa cháy.....	92

MỞ ĐẦU

Công Ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam có trụ sở chính tại Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, được Phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty TNHH hai thành viên Số: 3801205156, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/03/2023;.

Công Ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam đầu tư dự án “**Nhà máy của Công Ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam**” tại địa chỉ Lô B4 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Ngày 05 tháng 11 năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã ra Quyết định số 2852/QĐ-UBND phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000 sản phẩm/năm” do Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam làm Chủ đầu tư tại lô B4 KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Hiện tại, dự án đã được xây dựng hoàn thiện và đang trong giai đoạn nghiệm thu công trình.

Ngày 19 tháng 04 năm 2023, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Bình Phước đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Số: 9978241770 lần thứ năm về nội dung điều chỉnh sáp nhập dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam” và dự án “Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất Honest Best Việt Nam”. Sau khi sáp nhập, tên dự án là “**Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam**” tại địa chỉ Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất: 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất: 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất: 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất: 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất: 20.000 sản phẩm/năm. Dự án có tổng vốn đầu tư là 85.100.000.000 VNĐ thuộc dự án nhóm B - Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (thuộc Khoản 3, Điều 9 của Luật đầu tư công Số 39/2019(QH14)).

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường Số 72/2020/QH14 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020; Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án **“Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam”** dự án thuộc đối tượng nhóm II phải lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư theo phụ lục IX mẫu báo cáo của dự án đầu tư nhóm II không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Do đó Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam tiến hành lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam”.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành thẩm định, giám sát và quản lý các hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ môi trường của Công ty. Đồng thời báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường còn là cơ sở khoa học để Công ty triển khai các giải pháp hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình hoạt động của dự án.

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. Tên chủ dự án đầu tư

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

- Trụ sở chính: Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện: Ông XU, FENG Chức vụ: Tổng giám đốc
- Điện thoại: 0905239716
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Người phụ trách môi trường: Mai Thị Hương, số điện thoại: 0966391568

Các văn bản pháp lý cơ bản của dự án:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam số 3801205156, đăng ký lần đầu ngày 24/07/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/03/2023; do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Số: 9978241770, chứng nhận lần đầu ngày 19/07/2019 và điều chỉnh lần thứ năm ngày 19 tháng 04 năm 2023.

1.2. Tên dự án đầu tư

“NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM”

- Địa điểm thực hiện dự án: Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.
- Ngành nghề: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất
- Tổng diện tích: 24.589,6 m²
- Tổng vốn đầu tư: 85.100.000.000 VNĐ
- Quy mô của dự án đầu tư: Thuộc nhóm B - Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công (thuộc Khoản 3, Điều 9 của Luật đầu tư công Số 39/2019(QH14)).

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án đầu tư:

1.3.1. Công suất của dự án đầu tư

Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất với công suất như sau:

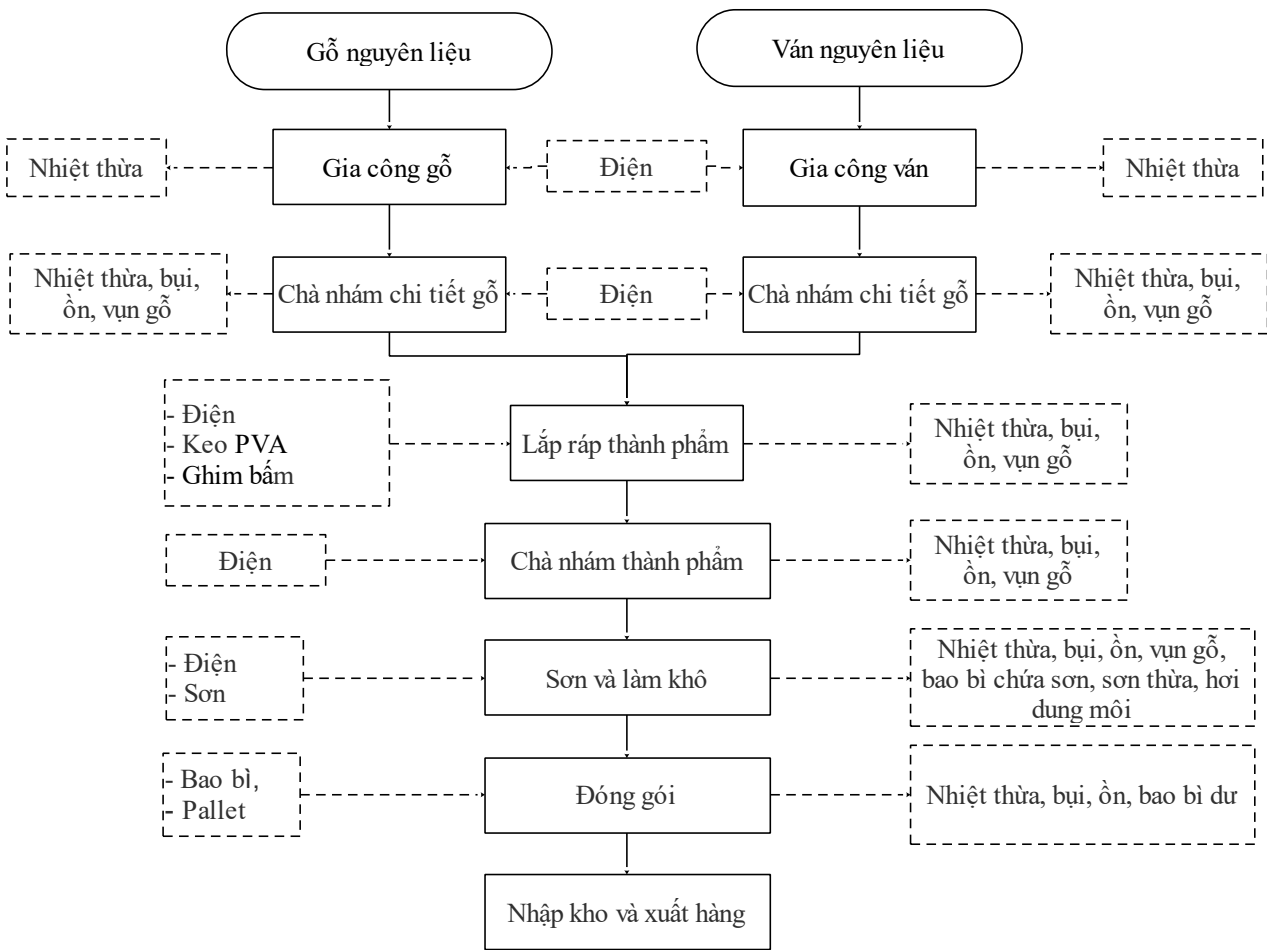
Bảng 1.1 Công suất của dự án

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Sau khi mở rộng	Tăng/Giảm
1.	Sản phẩm giường	Sản phẩm/năm	5.000	65.000	+60.000
2.	Sản phẩm tủ	Sản phẩm/năm	10.000	100.000	+90.000
3.	Sản phẩm bàn	Sản phẩm/năm	10.000	160.000	+150.000
4.	Sản phẩm ghế	Sản phẩm/năm	100.000	150.000	+50.000
5.	Sản phẩm sofa	Sản phẩm/năm	10.000	20.000	+10.000
	Tổng	Sản phẩm/năm	135.000	495.000	+360.000

1.3.2. Công nghệ sản xuất của dự án đầu tư, đánh giá việc lựa chọn công nghệ sản xuất của dự án đầu tư

1.3.2.1 Công nghệ sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế

Quy trình sản xuất:



Hình 1.1 Quy trình sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính phục vụ cho sản xuất của Dự án là gỗ cao su, gỗ thông, ván ép, MDF. Nguyên liệu của nhà máy là gỗ các loại đã qua ngâm tẩm chống mối mọt và đã được

sấy khô có nguồn gốc trong nước và nhập khẩu. Nguyên liệu sau khi nhập về được đưa vào kho lưu trữ. Sau đó, được đem đi sấy qua tia UV, để tránh tình trạng bị mốc, hư hỏng.

❖ **Cắt liệu**

Tiếp theo, tùy theo đơn đặt hàng của khách hàng là các sản phẩm từ có kích thước khác nhau sẽ được đưa qua máy cắt để cắt theo kích thước của đơn hàng.

Sau đó nguyên liệu tiếp tục được gia công. Ở công đoạn này, công nhân sử dụng máy bào để tạo hình dáng sản phẩm cũng như tạo độ bằng phẳng ban đầu. Các chi tiết gỗ tiếp tục được khoan, làm mộng (bằng các máy đục lỗ, máy ghép mộng, máy khoan, máy xẻ rãnh,...) nhằm tạo các hình hoa văn, tạo mộng và các góc uốn lượn của sản phẩm. Để bề mặt gỗ được nhẵn, láng bóng và dễ bắt sơn, các chi tiết gỗ sẽ được đưa qua công đoạn chà nhám bằng các máy chà nhám tự động, độ nhẵn chưa đạt được chà lại bằng máy chà nhám cầm tay và giấy nhám.

Tại các máy cưa, cắt, khoan, làm mộng đều là những máy kín, quá trình hoạt động sẽ phát sinh bụi gỗ thô có kích thước lớn sẽ được lắp đặt các ống thu bụi dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng cyclone, bụi thu được sẽ được thu gom xử lý cùng chất thải sản xuất, khí sạch thoát ra ngoài theo ống thải.

Đối với bụi tinh phát sinh tại các máy bào, chà nhám được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý túi vải lọc bụi, bụi thu được sẽ được thu gom xử lý cùng chất thải sản xuất, khí sạch thoát ra ngoài theo ống thải.

❖ **Lắp ráp**

Sau công đoạn tạo hình, đối với các chi tiết đạt yêu cầu của sản phẩm nhỏ như ghế sẽ được công nhân lắp ráp thủ công gắn ốc vít hoặc nhờ máy xiết ốc vít hỗ trợ để tạo hình sản phẩm và chuyển qua công đoạn sơn. Chi tiết chưa đạt được đưa lại chính sửa ở các công đoạn trước. Quá trình lắp ráp có sử dụng keo PVA để chấm vào các chỗ bị hở mộng không chắc chắn (keo PVA với thành phần chính là Poly Vinyl Acetate). Đối với chi tiết của các sản phẩm lớn được phun sơn rồi sau đó mới lắp ráp thành bộ hoàn chỉnh.

❖ **Phun sơn**

Công đoạn phun sơn của dây chuyền sản xuất đồ gỗ sử dụng công nghệ phun sơn khô và phun sơn bằng màng nước.

Dự án bố trí 06 buồng phun sơn màng nước cho dây chuyền sản xuất đồ gỗ, các bồn sơn có kích thước và thông số kỹ thuật giống nhau, buồng phun được dựng bằng tole thép, mỗi buồng có chiều dài 5m, cao 3m, bồn chứa nước có kích thước D x R x C = 5m x 2m x

0,5m Đối với buồng phun sơn khô Công ty sẽ lắp đặt 05 buồng phun sơn khô (05 buồng sơn có kích thước như nhau, mỗi buồng có kích thước $D \times R \times H = 5m \times 0.5m \times 3m$: trong đó 04 buồng sơn lắp đặt 2 quạt hút tương ứng với 2 ống thải D600mm và 01 buồng sơn lắp đặt 3 quạt hút tương ứng với 3 ống thải D600mm).

Đối với phun sơn màng nước: Tỷ lệ chiếm 60% tổng lượng bán thành phẩm cần sơn, thực hiện đối với các bán thành phẩm có khối lượng nhỏ như chân ghế, tủ,...các bán thành phẩm có bề mặt lồi lõm, nhiều họa tiết, bề mặt có nhiều hoa văn.

Quá trình phun sơn màng nước được mô tả như sau: Vật cần sơn được treo trên các móc treo của hệ thống thiết bị dẫn truyền (vị trí từ móc treo đến mặt đất khoảng từ 1,3m – 1,5m, ngang tầm với tay của công nhân để tiện cho công việc phun sơn). Thiết bị dẫn truyền sẽ được điều chỉnh vận tốc đủ nhỏ (0,1 – 0,2m/s) để đưa vật cần sơn tự động đi vào buồng sơn, công nhân sử dụng đồ bảo hộ lao động sẽ đứng trước vật cần sơn, đối diện với buồng sơn và tiến hành phun sơn lên bán thành phẩm bằng súng phun sơn chuyên dụng. Vật sau khi sơn vẫn treo trên móc treo chạy vòng quanh bên ngoài buồng phun sơn và được kiểm tra bằng mắt thường, tại các vị trí sơn chưa đạt được sơn dặm thủ công bằng cọ quét. Các vật sau khi sơn được để khô tự nhiên tại chuyên.

Buồng phun sơn có bố trí màng nước có tác dụng hấp thụ bụi sơn. Bụi sơn bay vào màng nước sẽ dính vào màng nước và rơi xuống bồn chứa phía dưới và nổi trên mặt nước tạo thành lớp váng. Lớp váng sơn sẽ được vớt ra thu gom cùng với chất thải nguy hại. Nước trong bồn được tuần hoàn liên tục và định kỳ thải bỏ 1 tuần/lần. Dòng khí sau khi tách bụi sơn sẽ được dẫn về tháp hấp phụ than hoạt tính để hấp phụ hơi dung môi. Khí thải tại mỗi buồng phun sơn sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép sẽ thoát ra ngoài qua mái nhà xưởng bằng đường ống Inox D1000, cao 15m. Nước thải được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận KCN Bắc Đồng Phú trước khi đầu nối.

Đối với buồng phun sơn khô: Tỷ lệ chiếm 40% tổng lượng bán thành phẩm cần sơn, thực hiện đối với các bán thành phẩm có khối lượng lớn như mặt bàn, mặt ghế,...

Quá trình phun sơn khô được mô tả như sau: Vật cần sơn được đặt trên giá đỡ và có hệ thống truyền động (hệ thống đường ray) chạy dọc dưới nền nhà xưởng đến buồng phun sơn, công nhân sử dụng súng phun sơn để phun lên bề mặt các chi tiết này khi chúng chạy qua buồng phun sơn. Sản phẩm sau khi sơn sẽ được di chuyển tiếp tục ra khỏi khu vực này bằng đường ray và để khô tự nhiên trong điều kiện nhà xưởng được thông gió tốt nhất. Sản phẩm sau sơn sẽ được để khô tự nhiên trong điều kiện thông thoáng nhà xưởng (không qua

công đoạn sấy).

Xưởng sơn bố trí 05 buồng sơn (05 buồng sơn có kích thước như nhau, mỗi buồng có kích thước $D \times R \times H = 5m \times 0,5m \times 3m$; trong đó 04 buồng sơn lắp đặt 2 quạt hút tương ứng với 2 ống thải Inox 304, D600mm và 01 buồng sơn lắp đặt 3 quạt hút tương ứng với 3 ống thải Inox 304, D600mm). Các buồng sơn được bố trí trong nhà xưởng có độ thông thoáng tự nhiên và được thông gió tốt. Trong mỗi buồng phun sơn, Công ty sẽ lắp đặt quạt hút và 01 hệ thống xử lý bụi và dung môi gồm lớp vật liệu lọc là sợi thủy tinh lọc bụi và tấm than hoạt tính hấp phụ hơi dung môi. Đối với phần bụi sơn không bám trên bán thành phẩm thì sẽ theo quán tính bám vào tấm bông lọc sợi thủy tinh đặt ở phía sau vật cần sơn nên sẽ giảm thiểu lượng bụi sơn phát tán vào môi trường xung quanh. Dòng khí sau khi tách bụi sẽ đi qua tấm than hoạt tính, tại đây các chất hữu cơ sẽ bị hấp phụ bởi than hoạt tính tẩm trong tấm lọc. Khi thải sau xử lý đạt quy chuẩn cho phép sẽ thoát ra ngoài qua mái nhà xưởng. Tấm bông lọc sợi thủy tinh và than hoạt tính sẽ được định kỳ thay thế và thu gom cùng chất thải nguy hại.

Dự án sử dụng sơn PU pha với dung môi là xylene. Quá trình pha sơn được thực hiện trong phòng riêng. Dung môi và sơn được cho vào thùng phuy có lắp đặt trục khuấy và nắp đậy để hạn chế hơi dung môi phát tán ra bên ngoài. Sơn sau khi pha được bơm từ bồn chứa tới các súng phun, công nhân sẽ cầm súng phun sơn lên các vật liệu cần sơn.

❖ Lắp ráp sản phẩm lớn, đóng gói, lưu kho và xuất xưởng

Các chi tiết của sản phẩm lớn được lắp ráp thủ công hoặc nhờ máy hỗ trợ. Quá trình lắp ráp sẽ xiết ốc vít, đóng đinh, gắn bản lề, móc treo, tay nắm, thanh trượt, bánh xe, khung đỡ, tấm kính... thành bộ bàn, ghế, tủ, kệ hoàn chỉnh và trong quá trình lắp ráp có sử dụng keo PVA để chắm vào các chỗ bị hở mộng không chắc chắn.

Các ngũ kim ốc vít, móc treo, tay nắm, đinh, bản lề, bánh xe, tấm kính gia công sẵn theo kích thích yêu cầu được chủ Dự án mua từ các đơn vị khác. Riêng các khung đỡ Dự án tự sản xuất, quy trình sản xuất khung đỡ sẽ được trình bày chi tiết trong phần sau.

Cuối cùng sản phẩm được đóng gói thành phẩm, lưu kho rồi cung cấp cho khách hàng.

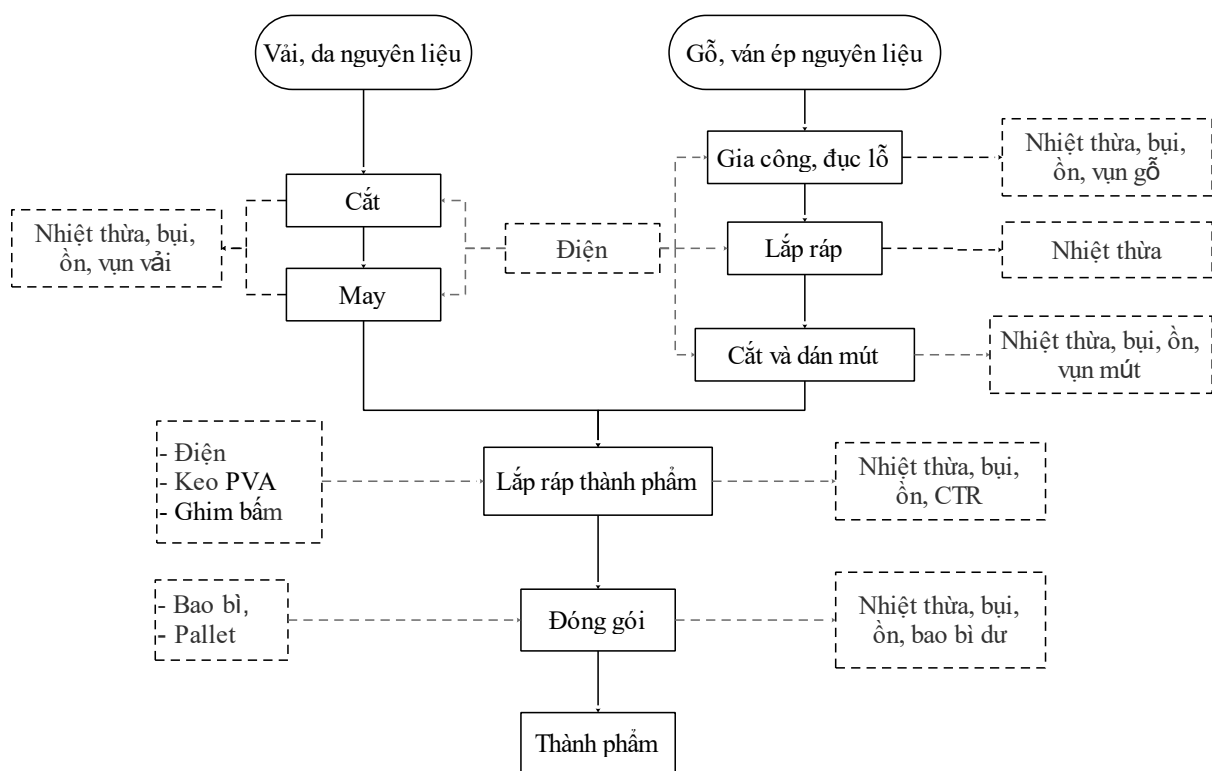
Nhận xét chung: Trong các quy trình trên, chất thải phát sinh chủ yếu là bụi gỗ, phế phẩm gỗ từ quá trình tạo hình thô (cưa, cắt, khoan, làm mộng....), tạo hình chi tiết (phay bảo, chà nhám); tiếng ồn từ hoạt động của các máy móc thiết bị (máy cắt, máy chà nhám, khoan), lắp ráp sản phẩm và gia công các công đoạn (đóng gói, đóng thùng...); nhiệt thừa phát sinh từ máy móc thiết bị và nhiệt tỏa ra từ công nhân; nước thải sinh hoạt của cán bộ

công nhân viên Công ty; chất thải nguy hại như cặn sơn, dung môi thải, bao bì đựng hóa chất; hơi dung môi từ quá trình sơn, dán keo.

Ghi chú: Theo kinh nghiệm sản xuất lâu năm của chủ đầu tư trong ngành sản xuất đồ gỗ cũng như tham khảo tại một số nhà máy có loại hình sản xuất tương tự, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu được ước tính như sau:

- Gỗ phế phẩm từ quá trình cưa, cắt: Ước tính chiếm khoảng 6,67% trên tổng khối lượng gỗ.
- Mùn cưa, bụi gỗ phát sinh từ quá trình khoan, làm mộng, bào, chà nhám: Ước tính chiếm khoảng 0,33% trên tổng khối lượng gỗ.

1.3.2.2 Công nghệ sản xuất sản phẩm sofa



Hình 1.2 Quy trình sản xuất sản phẩm sofa

Thuyết minh quy trình:

❖ Gia công gỗ tạo khung ghế

Nguyên liệu chính phục vụ cho sản xuất của Dự án là gỗ cao su, gỗ thông, ván ép, MDF. Nguyên liệu của nhà máy là gỗ các loại đã qua ngâm tẩm chống mối mọt và đã được sấy khô có nguồn gốc trong nước và nhập khẩu. Nguyên liệu sau khi nhập về được đưa vào kho lưu trữ. Sau đó, được đem đi sấy qua tia UV, để tránh tình trạng bị mốc, hư hỏng.

Gỗ đã qua xử lý ở trên sẽ được đưa vào máy cắt để cắt thành những thanh gỗ có kích thước và kiểu dáng như trong bản vẽ. Sau khi đã có thành phẩm là các thanh gỗ có đúng

kiểu mẫu, thợ sẽ tiến hành làm mịn bề mặt các thanh gỗ thô đó để có các thành phẩm có độ mịn cao và không bị dăm trong quá trình sử dụng.

Sử dụng súng bắn hơi để bắn dính và keo chuyên dụng về gỗ để liên kết các thanh khung sofa với nhau. Để ghế được chắc chắn và đạt được độ nảy nhất định, các khung sofa phải được lắp bằng lò xo xoắn được cố định bằng vít đồng, thêm nữa phải lồng dây đai trợ lực vào bên trong lò xo.

❖ **Cắt đệm mút, vải da**

Nguyên liệu mút, vải da được đưa vào máy cắt theo thiết kế, sau đó được may đo bề mặt phù hợp với kích thước của sofa. Cố định phần bọc bằng da, nhung hoặc nỉ vào đáy của khung gỗ bằng những chiếc đinh.

1.3.3. Sản phẩm của dự án đầu tư

Sản phẩm của dự án gồm các sản phẩm từ gỗ như giường, tủ, bàn, ghế, sofa,... khối lượng các sản phẩm được trình bày trong Bảng 1.1

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.4.1. Nhu cầu máy móc thiết bị đầu tư

a. Giai đoạn thi công xây dựng mở rộng

Các phương tiện và thiết bị thi công được trình bày như sau:

Bảng 1.2 Danh sách các thiết bị và phương tiện thi công chính

TT	Loại thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng máy móc
1	Xe cẩu	Chiếc	2	80 – 95%
2	Xe tải	Chiếc	4	80 – 95%
3	Xe lu 10 tấn	Chiếc	2	80 – 95%
4	Máy khoan cầm tay	Chiếc	6	80 – 95%
5	Máy trộn bê tông	Chiếc	4	80 – 95%
6	Xe ủi	Chiếc	2	80 – 95%
7	Xe nâng	Chiếc	2	80 – 95%

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

Nguyên vật liệu thi công dễ tìm tại địa phương, chủ đầu tư sẽ mua tại cửa hàng vật liệu xây dựng gần dự án nhất để giảm thiểu ô nhiễm môi trường do quá trình vận chuyển. Khoảng cách vận chuyển nguyên vật liệu thi công cách nhà máy khoảng 10km. Riêng máy móc, thiết bị sản xuất được nhập khẩu và vận chuyển từ cảng về nhà máy với khoảng cách từ 100 – 200 km.

b. Giai đoạn hoạt động ổn định

Nhu cầu thiết bị máy móc khi dự án đi vào hoạt động ổn định được trình bày như bảng sau:

Bảng 1.3 Danh mục máy móc thiết bị phục vụ dự án

STT	Tên máy	Model máy	Đơn vị	Bộ phận	Hiện tại	Mở rộng	Tổng cộng
1	Máy nhám thùng	SUR-R-P650	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	4	4	8
2	Máy bào 2 mặt	GT-610BRD	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
3	Máy cắt gỗ	MJ274	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
4	Máy finger	MX53515	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
5	Máy ghép gỗ	MHB1525A	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
6	Máy lipxo(máy gọt biên)	JR-18F	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
7	Máy bào 1 mặt lớn	MB2525B	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
8	Máy bào 1 mặt nhỏ	MB103FH	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
9	Máy ghép gỗ ván tấm	GJB2513-L56-JY	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
10	Máy cắt ván lớn	KS-828C	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	2	2	4
11	Máy lăn keo		Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	1	1	2
12	Máy ép lạnh	MH3248X	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	2	2	4
13	Máy dán biên	KE-368F	Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	2	2	4
14	Máy nâng hạ ván		Máy	Chuẩn bị nguyên liệu	2	2	4
15	Khoan giàn	MZ5421	Máy	Khoan lỗ	1	1	2
16	Khoan tay	ST-16A	Máy	Khoan lỗ	4	4	8
17	Máy khoan ngang	MZ6418	Máy	Khoan lỗ	3	3	6
18	Máy khoan 2 đầu	WK9312-B	Máy	Khoan lỗ	1	1	2
19	Máy khoan bộ tự động	ZR-A+3016	Máy	Khoan lỗ	1	1	2
20	Máy khoan đứng		Máy	Khoan lỗ	1	1	2
21	Máy khoan đứng khoan ngang	Z2B	Máy	Khoan lỗ	3	3	6
22	Máy khoan 6 mặt	KDT5610	Máy	Khoan lỗ	2	2	4
23	Máy đánh hk	CNC650	Máy	Khoan lỗ	2	2	4
24	Máy quay bộ		Máy	Khoan lỗ	1	1	2
25	Máy cnc bàn	CF-PTP5013	Máy	CNC	2	2	4

STT	Tên máy	Model máy	Đơn vị	Bộ phận	Hiện tại	Mở rộng	Tổng cộng
26	Máy cnc kẹp	CZ-1212218ATC2#GDT	Máy	CNC	1	1	2
27	Máy khoan 6 mặt	MEA-15N-OIS-1227	Máy	CNC	1	1	2
28	Máy lắp ráp khung	GJJ1808-S-5-JY	Máy	Cài đặt	2	2	4
29	Trung tâm gia công mòng và mòng hợp chất	CFSC4*4	Máy	Gia công			0
30	Thang máy		Máy	Gia công	4	4	8
31	Máy hút bụi		Máy	Gia công	2	2	4
32	Máy hút bụi		Máy	Gia công	1	1	2
33	Máy nén khí		Máy	Gia công	1	1	2
34	Máy nén khí	XK06-010-00995	Máy	Gia công	1	1	2
35	Máy sấy khô		Máy	Gia công	1	1	2
36	Bồn chứa		Máy	Gia công	1	1	2
37	Máy mài dao		Máy	Gia công	2	2	4
38	Máy cắt góc 2 đầu	MJ1512	Máy	Gia công	1	1	2
39	Máy chảy chỉ	MJ1432	Máy	Gia công	3	3	6
40	Máy tubi đơn	MX5117	Máy	Gia công	8	8	16
41	Máy cắt	MJX243S	Máy	Gia công	2	2	4
42	Máy tubi đôi	MX53110	Máy	Gia công	2	2	4
43	Máy làm mòng hai đầu	ECT-86A	Máy	Gia công	1	1	2
44	Máy cửa lồng	MJ 345C	Máy	Gia công	1	1	2
45	Máy bào 4 mặt	QMB620AT	Máy	Gia công	1	1	2
46	Máy cắt góc tam giác	ZR-A+3008	Máy	Gia công	1	1	2
47	Máy cắt phôi	MX48	Máy	Gia công	8	8	16
48	Máy cắt 2 đầu	MJX243D	Máy	Gia công	3	3	6
49	Máy cắt	MJ243D	Máy	Gia công	3	3	6

STT	Tên máy	Model máy	Đơn vị	Bộ phận	Hiện tại	Mở rộng	Tổng cộng
50	Máy định tuyến treo	MX5068	Máy	Gia công	1	1	2
51	Máy router	MX5068	Máy	Gia công	1	1	2
52	Máy nhám thùng	SR-RM1300	Máy	Chà nhám	1	1	2
53	Máy nhám băng cuộn	MM2617	Máy	Chà nhám	1	1	2
54	Máy nhám băng dây	MM2500	Máy	Chà nhám	1	1	2
55	Máy nhám xộp ngang	MM2115A	Máy	Chà nhám	4	4	8
56	Máy nhám xộp dọc	MM2115	Máy	Chà nhám	2	2	4
57	Máy chà nhám	SMB-2115	Máy	Chà nhám	2	2	4
58	Máy chà nhám cạnh tuyến tính	LF-S2W2	Máy	Chà nhám	2	2	4
59	Máy khoan ngang dọc hai đầu tự động	WK9312-B	Máy	Chà nhám	1	1	2

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

Máy móc, thiết bị được nhập khẩu từ các nước tiên tiến, những thiết bị không yêu cầu đồng bộ và chất lượng tốt thì Doanh nghiệp mua tại thị trường Việt Nam.

Các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và thiết bị văn phòng đa số đều được nhập khẩu, thuộc công nghệ tiên tiến và hoạt động trong dây chuyền sản xuất đồng bộ, khép kín.

1.4.2. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu

a. Giai đoạn thi công xây dựng mở rộng

Nhu cầu nguyên vật liệu cho thi công xây dựng dự án trong giai đoạn 2:

Bảng 1.4 Khối lượng thi công trong giai đoạn lắp đặt thiết bị

TT	Nội dung	Khối lượng (tấn)
A	Xây dựng	
1	Sắt thép	343,3
2	Sơn	16
3	Que hàn	0,1
4	Tôn	273,3
5	Gạch	2.674,9
6	Đá	11.567,6
7	Cát	7.738,7
8	Xi măng	343,3
B	Lắp đặt thiết bị	
1	Thiết bị	176
Tổng cộng		23.133,2

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

b. Giai đoạn hoạt động ổn định

Nhu cầu nguyên, nhiên liệu và hóa chất của dự án khi đi vào hoạt động được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1.5 Nhu cầu nguyên, nhiên liệu và hóa chất

TT	Nguyên liệu, hóa chất	Đơn vị	Theo ĐTM được phê duyệt	Sau khi mở rộng	Tăng/giảm	Trạng thái	Công đoạn sử dụng
	Nguyên vật liệu chính		4.760.000	17.453.333			
1	Gỗ (MDF, ván ép, gỗ cao su, gỗ thông...)	Kg/năm	3.640.000	13.346.667	+9.706.667	Rắn	Dùng để sản xuất tủ
2	Đá (đá cẩm thạch tự nhiên và đá cẩm thạch nhân tạo...)	Kg/năm	480.000	1.760.000	+1.280.000	Rắn	Dùng để làm mặt bàn của tủ
3	Ngũ kim (tay nắm, thanh trượt, bản lề, ốc vít...)	Kg/năm	120.000	440.000	+320.000	Rắn	Dùng làm phụ kiện cho tủ trong quá trình lắp ráp
4	Bao bì (thùng giấy, lót ông tằm, mussels xấp...)	Kg/năm	520.000	1.906.667	+1.386.667	Rắn	Dùng trong quá trình đóng gói
	Hóa chất sử dụng sản xuất		161.200	591.067			
1	Hóa chất sơn	Kg/năm	52.000	190.667	+138.667	Lỏng	Dùng trong quá trình sơn
2	Dung môi pha sơn PU	Kg/năm	52.000	190.667	+138.667	Lỏng	Dùng trong quá trình pha sơn
3	Chất xúc tác	Kg/năm	41.600	152.533	+110.933	Lỏng	Dùng trong quá trình pha sơn
4	Tinh màu	Kg/năm	10.400	38.133	+27.733	Lỏng	Dùng trong quá trình sơn
5	Keo PVA	Kg/năm	5.200	--	-5.200	Lỏng	Dùng lắp ráp, dán nệm lót
6	KeoUre	Kg/năm	--	19.067	+19.067	Lỏng	Dùng lắp ráp, dán nệm lót
	Tổng		4.921.200	18.044.400			

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

1.4.3. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện: Toàn bộ nguồn điện cung cấp cho Dự án được sử dụng nguồn điện từ mạng lưới điện chung Quốc gia thông qua hệ thống đường dây cáp điện của KCN Bắc Đồng Phú.

Điện được sử dụng cấp cho các máy móc thiết bị của nhà máy, phục vụ chiếu sáng công trình, điện chiếu sáng toàn Công ty.

Dự án không sử dụng máy phát điện.

Nhu cầu sử dụng điện trong giai đoạn 1 của dự án như sau:

Bảng 1.6 Lượng điện sử dụng trong giai đoạn 1

Tháng	Tổng điện năng tiêu thụ (kWh/tháng)
Tháng 3/2023	77.822
Tháng 4/2023	94.093
Tháng 5/2023	110.045
Tháng 6/2023	117.181
Tổng cộng	399.141
Tổng trung bình tháng	99.785
Trung bình ngày	4.158

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

1.4.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cấp nước: Nước cấp cho Công ty là nguồn nước cấp của KCN Bắc Đồng Phú. Mạng lưới cấp nước là mạng vòng đảm bảo cung cấp nước đến từng lô đất với công suất 14.000 m³/ngày. Hệ thống cấp nước cho toàn bộ nhu cầu của Nhà máy chủ yếu nước cấp cho sinh hoạt, sản xuất, nước tưới cây, rửa đường, PCCC. Nhu cầu sử dụng nước được tính toán dựa trên các cơ sở sau:

❖ Nước sinh hoạt:

- Theo ĐTM:

Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy: 32 m³/ngày (Định mức nước cấp sinh hoạt khoảng 80 lít/người.ngày, áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2019/BXD). Số lượng công nhân: 400 người/ca, 1 ca/ngày.

- Sau khi nâng công suất và mở rộng:

Nước cấp cho sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại Nhà máy: 48 m³/ngày (Định mức nước cấp sinh hoạt khoảng 80 lít/người.ngày, áp dụng theo Quy chuẩn kỹ thuật

Quốc gia về quy hoạch xây dựng - QCVN 01:2019/BXD). Số lượng công nhân làm việc tại nhà máy tăng lên 600 người/ ca, 1 ca/ngày.

❖ **Nước sản xuất**

- Theo ĐTM

Không có nước cấp cho giai đoạn hoạt động sản xuất.

- Sau khi nâng công suất và mở rộng:

Không có nước cấp cho giai đoạn hoạt động sản xuất.

❖ **Nước tưới cây**

- Theo ĐTM: Nước tưới cây khoảng 10 m³/ngày. Định mức sử dụng nước cho tưới cây: 4 – 6 lít/m², chọn 4 lít/m² (TCVNXD33:2006). Diện tích cây xanh 2.587,34 m².

- Sau khi nâng công suất và mở rộng: diện tích cây xanh tăng lên 4.925,64 m², nước tưới cây khoảng 20 m³/ngày.

Nhu cầu lượng nước của Công ty được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 1.7 Nhu cầu sử dụng nước của dự án

TT	Nhu cầu cấp nước	Theo ĐTM (m ³ /ngày)	Sau khi nâng công suất (m ³ /ngày)	Tăng/giảm (m ³ /ngày)
1	Sinh hoạt	32	48	+16
2	Tưới cây, rửa đường	10	20	+9
3	Nước sản xuất	--	--	--
Tổng cộng		42	68	+25

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

Ngoài ra, Công ty còn dự trữ một lượng nước cho PCCC. Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 0,5 m³/ngày. Phương án cấp nước chữa cháy: Nhà máy sẽ được bố trí 2 bể chứa nước chữa cháy với 1 bể 650 m³ và 1 bể 529 m³ thuận lợi cho quá trình chữa cháy khi có đám cháy xảy ra, đảm bảo lượng nước chữa cháy đủ cung cấp trong 3 giờ đầu khi có đám cháy xảy ra.

Lượng nước sử dụng trong giai đoạn 1 như sau:

Bảng 1.8 Lượng nước sử dụng trong giai đoạn 1

Tháng	Lượng nước (m ³ /tháng)
Tháng 1/2023	326
Tháng 2/2023	170
Tháng 3/2023	259
Tháng 4/2023	333

Tháng	Lượng nước (m ³ /tháng)
Tháng 5/2023	527
Tháng 6/2023	578
Tổng cộng	2.193
Tổng trung bình tháng	366
Trung bình ngày	15

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

1.4.5. Nhu cầu lao động

Nhu cầu sử dụng lao động của công ty được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 1.9 Nhu cầu lao động của công ty

Nhu cầu lao động	Tổng (người)
Theo ĐTM được phê duyệt	400
Hiện tại	200
Giai đoạn sau khi mở rộng	600
Số ca hoạt động	8h/ca, 1 ca/ngày
Số ngày làm việc	T2 -> T7

1.5. Các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư:

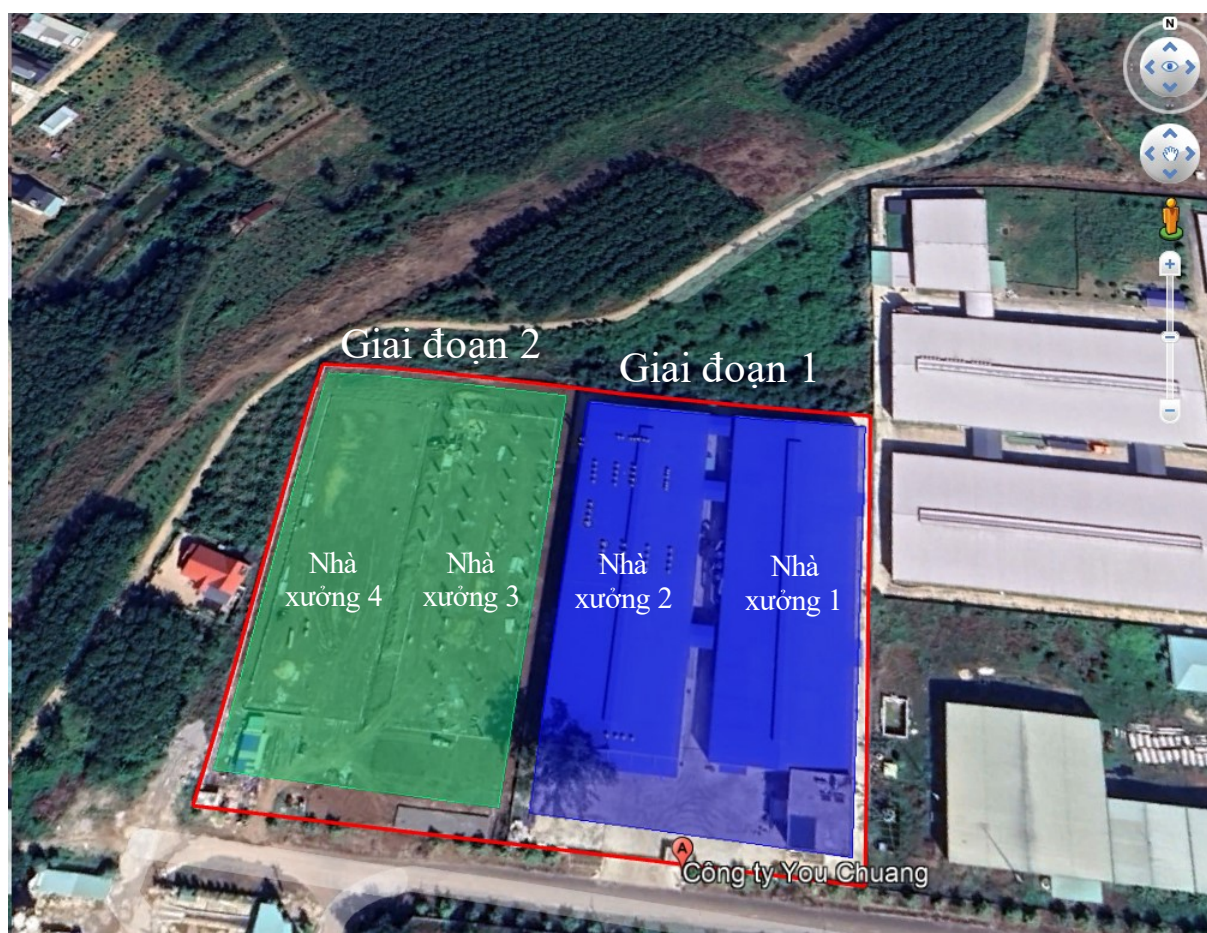
1.5.1. Vị trí dự án

- Vị trí, ranh giới khu đất như sau:
- Vị trí tiếp giáp của dự án trong KCN Bắc Đồng Phú như sau:
 - + Phía Đông: Giáp Kunal Ji Factory và Công ty chế biến gỗ Unicore Việt Nam
 - + Phía Tây: Giáp đất cây xanh KCN.
 - + Phía Nam: Giáp đường N2.
 - + Phía Bắc: Giáp đất cây xanh KCN.

Bảng 1.10 Bảng tọa độ vị trí dự án

Bảng kê tọa độ và khoảng cách (VN-2000)		
Mốc	X	Y
M 1	1239124,054	604916,514
M 2	1239101,717	604764,042
M 3	1239321,678	604731,815
M 4	1239344,983	604890,894

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)



Hình 1.3 Vị trí dự án

1.5.2. Các hạng mục công trình dự án

Dự án có diện tích 24.589,6 m². Hiện trạng khu đất thuộc KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Quy hoạch chức năng sử dụng đất như sau:

Bảng 1.11 Bảng cân bằng sử dụng đất của dự án như sau

STT	Hạng mục	Diện tích sử dụng đất	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
	Giai đoạn 1	12.923,80	100,00	
1	Nhà xưởng 1	4.070,00	31,49	Đã xây dựng
2	Nhà Xưởng 2	3.782,33	29,27	Đã xây dựng
3	Nhà Văn phòng	300,00	2,32	Đã xây dựng
	Sảnh đón	30,00	0,23	Đã xây dựng
4	Nhà bảo vệ	17,50	0,14	Đã xây dựng
5	Bể PCCC 650m ³	-	-	Đã xây dựng
6	Nhà xe 2 bánh	120,00	0,93	Đã xây dựng
7	Trạm điện	20,00	0,15	Đã xây dựng
8	Nhà WC Công nhân	-	-	Đã xây dựng

STT	Hạng mục	Diện tích sử dụng đất	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng
9,1	Kho chứa chất thải Nguy hại	-	-	Đã xây dựng
9,2	Kho chứa chất thải Công nghiệp	-	-	Đã xây dựng
9,3	Kho chứa chất thải Sinh hoạt	-	-	Đã xây dựng
10	Diện tích đường	1.996,64	15,45	Đang xây dựng
11	Diện tích cây xanh	2.587,34	20,02	Đang xây dựng
	Giai đoạn 2	11.665,80	100,00	
1	Nhà xưởng 3	3.268,80	28,02	Chưa xây dựng
2	Nhà xưởng 4	3.268,80	28,02	Chưa xây dựng
3	Nhà ăn	384,00	3,29	Chưa xây dựng
	Sảnh đón	22,75	0,20	Chưa xây dựng
4	Nhà bảo vệ	17,50	0,15	Chưa xây dựng
5	Bể PCCC 529 m ³	-	-	Chưa xây dựng
6	Trạm bơm	33,00	0,28	Chưa xây dựng
7	Nhà WC Công nhân	-	-	Chưa xây dựng
8	Trạm điện	20,00	0,17	Chưa xây dựng
9,1	Kho chứa chất thải Nguy hại	12,00	0,10	Chưa xây dựng
9,2	Kho chứa chất thải Công nghiệp	21,00	0,18	Chưa xây dựng
9,3	Kho chứa chất thải Sinh hoạt	60,00	0,51	Chưa xây dựng
10	Diện tích đường	2.155,65	18,48	Chưa xây dựng
11	Diện tích cây xanh	2.402,30	20,59	Chưa xây dựng
	Tổng diện tích dự án	24.589,60		

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

1.5.2.1 Các hạng mục công trình chính

Bảng 1.12 Hạng mục công trình

STT	Hạng mục	Dài	Rộng	Diện tích	Số tầng	Diện tích xây dựng	Diện tích sử dụng đất
	Giai đoạn 1					17.363,47	12.923,80
1	Nhà xưởng 1	110,00	37,0	4070	2	8.140,00	4.070,00
2	Nhà Xưởng 2	102,225	37,0	3782,33	2	7.564,65	3.782,33
3	Nhà Văn phòng	20,00	15,0	300	4	1.200,00	300,00
	Sảnh đón	6,00	5,0	30	1	30,00	30,00
4	Nhà bảo vệ	5,000	3,5	17,50	1	17,50	17,50
5	Bể PCCC 650m3	20,00	6,0	120	1	120,00	-
6	Nhà xe 2 bánh	20,000	6,0	120,00	1	120,00	120,00
7	Trạm điện	5,00	4,0	20	1	20,00	20,00
8	Nhà WC Công nhân	16,200	3,6	58,32	1	58,32	-
9,1	Kho chứa chất thải Nguy hại	6,00	2,0	12	1	12,00	-
9,2	Kho chứa chất thải Công nghiệp	6,000	3,5	21,00	1	21,00	-
9,3	Kho chứa chất thải Sinh hoạt	6,00	10,0	60	1	60,00	-
10	Diện tích đường						1.996,64
11	Diện tích cây xanh						2.587,34
	Giai đoạn 2					11.718,97	11.665,80
1	Nhà xưởng 3	102,15	32,0	3268,8	2	6.537,60	3.268,80
2	Nhà xưởng 4	102,150	32,0	3268,80	1	3.268,80	3.268,80
3	Nhà ăn	32,00	12,0	384	4	1.536,00	384,00
	Sảnh đón	6,50	3,5	22,75	1	22,75	22,75
4	Nhà bảo vệ	5,000	3,5	17,50	1	17,50	17,50
5	Bể PCCC 529 m3	24,00	5,5	132	1	132,00	-
6	Trạm bơm	6,000	5,5	33,00	1	33,00	33,00
7	Nhà WC Công nhân	16,20	3,6	58,32	1	58,32	-
8	Trạm điện	5,00	4,0	20	1	20,00	20,00

STT	Hạng mục	Dài	Rộng	Diện tích	Số tầng	Diện tích xây dựng	Diện tích sử dụng đất
9,1	Kho chứa chất thải Nguy hại	6,00	2,0	12	1	12,00	12,00
9,2	Kho chứa chất thải Công nghiệp	6,000	3,5	21,00	1	21,00	21,00
9,3	Kho chứa chất thải Sinh hoạt	6,00	10,0	60	1	60,00	60,00
10	Diện tích đường						2.155,65
11	Diện tích cây xanh						2.402,30
Tổng diện tích dự án						29.082,44	24.589,60

1.5.2.2. Các hạng mục công trình phụ trợ của dự án

Giao thông vận tải

- Khu vực thực hiện dự án được xây dựng tại lô B4, B5 KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Nhà máy đảm bảo việc giao thông trong nội bộ nhà máy được thông suốt và thuận tiện. Hệ thống đường được thiết kế với kích thước đường trung tâm trong nội bộ nhà máy trải nhựa rộng 16m; đường nhánh 4m, 5m.

- Đường giao thông nội bộ chủ yếu sử dụng cho mục đích vận chuyển hàng và sử dụng cho phương tiện PCCC.

Thông tin liên lạc:

- Hệ thống thông tin liên lạc sẽ là một hệ thống được ghép nối vào mạng viễn thông của Bưu điện tỉnh Bình Dương. Thông tin liên lạc cũng đã được đầu tư xây dựng, tạo sự phát triển nhanh chóng trong thời gian qua. Hệ thống thông tin liên lạc bao gồm: điện thoại, fax, internet sẽ được kết nối với Trung tâm bưu điện.

- Hệ thống nội bộ ở khu vực này sẽ là một mạng cáp điện thoại đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về viễn thông cho khu vực.

Cây xanh

Chủ dự án đã quy hoạch diện tích trồng cây xanh thích hợp với diện tích khoảng 20% tổng diện tích đất nhằm tạo cảnh quan xanh, sạch đẹp và mát mẻ cho nhà máy. Việc trồng cây xanh được tiến hành với tiêu chí trồng những cây xanh thích hợp cho cảnh quan, tạo bóng mát và mặt khác giảm thiểu những tác động phát sinh từ nhà máy đến các khu vực lân cận.

Bể nước PCCC

- Số lượng 2 cái
- Thể tích:
 - Bể giai đoạn 1 - 650 m³
 - Bể giai đoạn 2 – 529 m³

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

KCN Bắc Đồng Phú đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 tại Quyết định số 2453/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2009 do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư hạ tầng. Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú diện tích 12,923,8 ha đã được đầu tư cơ sở hạ tầng sẵn sàng đón các nhà đầu tư, định hướng sẽ mở rộng thêm 1.055 hạ về hướng TP. Đồng Xoài. Địa điểm tại lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

KCN Bắc Đồng Phú với vị trí đặc địa, khoảng cách từ KCN tới các đối tượng kinh tế - xã hội:

Khoảng cách đến một số KCN trong khu vực:

- + Cách KCN VSIP 2 A khoảng 6 km.
- + Cách KCN VSIP 2 khoảng 10 km.
- + Cách KCN Mỹ Phước 3 khoảng 15 km.

Khoảng cách đến các trung tâm đô thị

- + Cách Tòa nhà trung tâm Thành phố mới Bình Dương khoảng 22 km.
- + Cách Thành phố Thủ Dầu Một khoảng 26 km.
- + Cách thành phố Hồ Chí Minh 59 km.
- + Cách trung tâm tỉnh Đồng Nai 35 km.

Khoảng cách đến bến cảng:

- + Cách cảng Thạnh Phước khoảng 25 km.
- + Cách cảng Sài Gòn khoảng 61 km.
- + Cách sân bay Tân Sơn Nhất khoảng 60 km.
- + Cách ga hàng hoá Sóng Thần khoảng 45 km.

Khoảng cách đến khu dân cư, công trình văn hóa, di tích lịch sử

- + Dự án cách khu dân cư gần nhất khoảng 2km về hướng Đông.
- + Trong khu vực Dự án không có công trình văn hóa, di tích lịch sử nào .

Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư vào KCN Bắc Đồng Phú như:

- Công nghiệp chế biến nông lâm sản, đặc biệt là sản phẩm từ mủ cao su như lốp xe, phụ tùng ô tô, xe máy, đồ gia dụng, đồ nhựa,...;

- Các ngành công nghiệp sản xuất đồ gỗ, đặc biệt từ nguồn gỗ cao su;
- Công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, chế tạo cơ khí, máy móc nông cụ, phân bón,...;
- Sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ trong nước và xuất khẩu như may mặc, đồ điện, đồ gia dụng, kim khí, các loại bao bì...
- Sản xuất vật liệu xây dựng: vật liệu trang trí nội thất vật liệu xây dựng, khung cầu kiện, tấm lợp, tấm bao che...;
- Sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm ...;
- Chế biến thực phẩm, hương liệu, hóa chất, ...
- Dự án hoạt động sản xuất đồ gỗ, kim loại là phù hợp với quy hoạch ngành nghề của KCN Bắc Đồng Phú.

Dự án được đầu tư tại lô đất Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước là nhà máy của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam hoạt động sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất. Vì vậy, dự án phù hợp với quy hoạch hoạt động của KCN, nên không ảnh hưởng gì đến quy hoạch chung của khu vực.

2.2 Sự phù hợp của dự án đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1 Môi trường không khí

Dự án khi đi vào hoạt động sẽ làm phát sinh khí thải phát tán ra môi trường bao gồm: bụi và khí thải từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào dự án; bụi từ công đoạn cắt, khoan, sơn...

Lượng bụi và khí thải phát sinh tại dự án chủ yếu là bụi gỗ và hơi dung môi từ công đoạn sơn, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc tại khu vực này. Thành phần chủ yếu là bụi gỗ này có kích thước tương đối lớn và nặng, mặc dù khó phát tán ra xa nhưng cũng có một phần nhỏ các bụi lơ lửng này tồn tại trong không khí khu vực sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động trực tiếp tại phân xưởng này như là một số bệnh về mắt, hệ hô hấp (xôn mắt, viêm mắt, viêm phổi,...). Thành phần bụi từ quá trình cưa chủ yếu là bụi thô có kích thước trên 10 μm ; trong đó bụi từ cắt biên kích thước từ 10 – 50 μm . Bụi từ quá trình cưa, cắt chủ yếu sa lắng tại chỗ, ít phát tán vào không khí.

Tuy nhiên Chủ dự án cam kết sẽ lắp đặt các hạng mục công trình bảo vệ môi trường không khí trước khi đi vào hoạt động nhằm đảm bảo xử lý lượng bụi và hơi dung môi

phát sinh trước khi thải ra môi trường. Đảm bảo sức khỏe cho công nhân làm việc tại dự án nói riêng và môi trường không khí xung quanh dự án nói chung. Ngoài ra, Dự án nằm trong KCN Bắc Đồng Phú được quy hoạch ngành nghề sản xuất nội thất.

2.2.2 Môi trường nước

Nước thải phát sinh tại Dự án là nước thải sinh hoạt được thu gom bằng ống PVC Ø114mm và xử lý tại bể tự hoại 5 ngăn và khử trùng đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi theo đường ống thoát vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Bắc Đồng Phú. Sau đó, nước thải được xử lý tiếp tục tại HTXL nước thải tập trung của KCN công suất 10.000 m³/ngày.đêm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước thải ra ngoài môi trường.

Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD5 (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hoà tan, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Nitrat (NO₃⁻) (Tính theo N), Dầu mỡ động thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), tổng coliforms.

2.2.3 Môi trường đất

Dự án không có thải chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải trực tiếp ra môi trường đất, không có các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất. Như vậy, nhìn chung dự án phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường tại khu vực KCN.

CHƯƠNG III. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1 Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Vị trí dự án nằm trong khuôn viên KCN Bắc Đồng Phú đã được quy hoạch cụ thể và đã được triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. KCN đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú" tại Quyết định số 1869/QĐ-BTNMT ngày 07/11/2012. Mặt bằng đã được giải phóng và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Khu vực dự án có địa hình tương đối bằng phẳng, chỉ san gạt sơ bộ để thi công xây dựng công trình. Xung quanh khu vực dự án không có sông suối. Trong khu vực thực hiện dự án không có đối tượng tài nguyên sinh vật nhạy cảm.

Dự án thuộc Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Dự án nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa với 2 mùa là mùa mưa và mùa khô, Vào mùa mưa, thời tiết thường mát mẻ, lượng mưa lớn, ngược lại vào mùa khô, lượng mưa ít, độ ẩm không khí giảm, thời tiết thường se lạnh vào đầu mùa khô đến giữa mùa khô đến cuối mùa khô thời tiết khô nóng rất khó chịu, Nhiệt độ bình quân trong năm khá cao đều và ổn định từ 25,8°C - 26,2°C. Và thấp kỷ lục là 10°C cao kỷ lục là 38°C.

3.2 Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Hoạt động của dự án có phát sinh bụi và nước thải sinh hoạt. Chủ đầu tư sẽ lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý bụi nên không gây tác động đến môi trường không khí. Nước thải sinh hoạt sẽ được thu gom và qua bể tự hoại 5 ngăn để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Vì vậy, hoạt động của dự án không ảnh hưởng đến môi trường nước.

Chủ đầu tư KCN Bắc Đồng Phú là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú đã xây dựng xong hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung với công suất 10.000 m³/ngày.đêm và đang hoạt động ổn định. Giới hạn các thông số chất lượng nước thải được phép xả thải ra môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia hiện hành về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Vì vậy, nước thải của dự án được đảm bảo thu gom và xử lý ở trạm xử lý nước thải tập trung của KCN trước khi thải ra nguồn tiếp nhận cuối cùng.

3.3 Đánh giá hiện trạng, các thành phần môi trường đất, nước, không khí nơi thực hiện dự án

Dự án đã xây dựng hoàn thành giai đoạn 1 và đã đi vào vận hành. Để đánh giá hiện trạng thành phần môi trường tại khu vực dự án, Chủ đầu tư đã tiến hành khảo sát, lấy mẫu và phân tích chất lượng môi trường không khí như sau:

❖ **Thời gian thu mẫu:**

- Vào ngày 10/05/2023;

❖ **Điều kiện lấy mẫu:**

Nhìn chung thời tiết trong thời điểm lấy mẫu trời nắng.

a. Hiện trạng chất lượng không khí khu vực dự án hiện hữu

Vị trí các điểm lấy mẫu và thông số quan trắc được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1. Vị trí các điểm lấy mẫu chất lượng môi trường không khí

STT	Vị trí lấy mẫu	Kí hiệu	Thông số quan trắc
1	Không khí khu vực gia công	KK1	Nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, tiếng ồn.
2	Không khí khu vực chà nhám	KK2	
3	Không khí khu vực sơn	KK3	
4	Không khí khu vực ghép gỗ, ván	KK4	
5	Không khí khu vực lắp ráp sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế	KK5	

Diễn biến kết quả quan trắc không khí được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.2. Hiện trạng chất lượng không khí

Ký hiệu mẫu	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%RH)	Tốc độ gió (m/s)	Tiếng ồn (dBA)
KK 1	31,4	71,2	0,32	84,3
KK 2	31,4	71,2	0,34	82,6
KK 3	31,2	67,4	0,33	76,0
KK 4	31,8	65,4	0,35	78,7
KK 5	31,8	66,3	0,36	78,7
QCVN 26:2016/BYT	18-32	40-80	0,2-1,5	85

Nguồn: Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam

Nhận xét và đánh giá:

Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí ở khu vực dự án cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều đạt Quy chuẩn về chất lượng không khí theo QCVN 26:2016/BYT. Điều này chứng tỏ môi trường không khí khu vực dự án không có dấu hiệu ô nhiễm.

c. Nước thải

Bảng 3.3. Hiện trạng chất lượng nước

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
1.	pH	mg/L	5,8	5,5-9
2.	TSS	mg/L	60	100
3.	COD	mg/L	73	150
4.	BOD	mg/L	30	50
5.	Amoni	mg/L	5,7	10
6.	Tổng P	mg/L	3,65	6
7.	Tổng N	mg/L	25,2	40
8.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	8,3	10

Nguồn: Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam.

Nhận xét và đánh giá:

Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước thải của nhà máy cho thấy tất cả các chỉ tiêu đều đạt Quy chuẩn về chất lượng nước thải theo QCVN 40:2011/BTNMT Cột B.

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

4.1 Đánh giá tác động và đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn triển khai xây dựng dự án đầu tư

4.1.1 Đánh giá, dự báo các tác động:

Dự án này được triển khai xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú, không gian đã nằm trong quy hoạch tổng thể của KCN nên rất thuận lợi cho việc xây dựng nhà xưởng, công trình và phù hợp với chủ trương quy hoạch của tỉnh Bình Phước. Nên dự án không có hoạt động giải phóng mặt bằng.

Hiện tại dự án đã xây dựng và lắp đặt xong thiết bị máy móc giai đoạn 1 ở nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2. Dự án sẽ thực hiện xây dựng và lắp đặt thiết bị máy móc ở giai đoạn 2 ở nhà xưởng 3 và xưởng 4. Trong quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị máy móc ở giai đoạn 2 có phát sinh ô nhiễm môi trường từ các nguồn gây tác động sau:

➤ *Nguồn tác động liên quan đến chất thải:*

- Bụi từ quá trình đào hố móng;
- Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị;
- Khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị;
- Nước mưa chảy tràn;
- Nước thải sinh hoạt;
- Nước thải xây dựng;
- Chất thải rắn sinh hoạt;
- Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị;
- Chất thải nguy hại từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị.

➤ *Nguồn tác động không liên quan đến chất thải*

- Tiếng ồn và độ rung của các thiết bị, phương tiện thi công;
- Sự tập trung đông công nhân xây dựng.

➤ *Các rủi ro, sự cố*

- Tai nạn lao động;
- Tai nạn giao thông;
- Sự cố cháy, nổ;
- Sự cố về an toàn thực phẩm.

A. Tác động liên quan đến chất thải

1) Tác động do bụi, khí thải

a. Bụi từ quá trình đào hố móng

Trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị có sự tham gia chủ yếu của các phương tiện giao thông vận chuyển. Hoạt động của các loại phương tiện vận chuyển có sử dụng các loại nhiên liệu đốt cháy (xăng, dầu DO,...) làm phát sinh khí thải ô nhiễm, ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân thi công và môi trường không khí xung quanh.

Với tải trọng của xe vận chuyển khoảng 10 tấn, khối lượng nguyên vật liệu để xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị được thực hiện khoảng 4 tháng với 23.133,2 tấn. Ước tính số chuyến xe vận chuyển vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị là 22 chuyến/ngày. Quãng đường vận chuyển trung bình trong khu vực Dự án là 5 km.

Căn cứ vào lượng xe vận chuyển trong ngày, quãng đường vận chuyển và hệ số ô nhiễm không khí tối đa đối với xe tải, tải lượng cực đại các khí thải gây ô nhiễm không khí có trong khí thải của các phương tiện vận chuyển giai đoạn thi công được tính toán và trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.1. Tải lượng chất ô nhiễm không khí do các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn thi công và lắp đặt thiết bị

TT	Thông số	Hệ số ô nhiễm tối đa (g/km) (1)	Tải lượng ô nhiễm trung bình ngày (2) (g/ngày)
1	Bụi	0,17	18,7
2	NO _x	0,6	66,0
3	CO	1,5	165,0
4	HC	0,6	66,0

Nguồn: ⁽¹⁾QCVN 05:2009/BGTVT, ⁽²⁾Đơn vị tư vấn tính toán, 2022

Nồng độ bụi và khí thải trong khí thải của phương tiện vận chuyển phụ thuộc vào tình trạng xe và tải trọng hàng hóa trên xe so với tải trọng thiết kế của xe. Theo định mức kinh tế kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu của Bộ Giao thông vận tải năm 2011, lượng nhiên liệu xe tiêu thụ được tính toán theo công thức sau:

$$G = a \cdot b \cdot \left(K_1 \cdot \frac{L}{100} + K_2 \cdot \frac{P \cdot L}{100} \right) (\text{lít})$$

Trong đó:

G: Lượng nhiên liệu tiêu hao của chuyển công tác.

a: Hệ số quy đổi cấp đường. Chọn cấp đường loại 1, 2, 3 ứng với hệ số $a=1$.

K_1 : Là lượng nhiên liệu cần thiết để phương tiện chạy 100 km trên đường loại 1, 2, 3; tính bằng (lít/100 km). Định mức tiêu hao nhiên liệu của xe tải 10 tấn là 26 Lít/100 km.

K_2 : Là lượng nhiên liệu tăng thêm khi chở 1 tấn hàng, với khoảng cách 100 km trên đường loại 1, 2, 3; được tính bằng (lít/100km.tấn). Tra bảng định mức tiêu hao nhiên liệu của xe tải trên 6 tấn khi chở 1 tấn hàng trong 100km là $K_2=1,0$ Lít/100km.tấn.

b: Là hệ số điều chỉnh khi xe chạy có điều hòa nhiệt độ $b = 1,1$.

L: Là tổng chiều dài (km) cung đường thực tế xe chạy trong chuyến công tác tại khu vực Dự án. Khoảng cách vận chuyển trong khu vực Dự án khoảng 5 km. Vậy tổng quãng đường 22 chuyến xe vận chuyển là 110 km.

P: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tính bằng (tấn). $P = 10$ tấn.

Lượng nhiên liệu tiêu hao của quá trình vận chuyển trong phạm vi nhà máy trong ngày là: 43,6 L dầu DO, tương đương 36,9 kg dầu DO (tỷ trọng của dầu DO là 0,847 kg/lít). Đối với dầu DO, lượng khí thải khi đốt cháy 1 kg dầu DO là 28 Nm³/kg DO. Do đó, lượng khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu thi công và lắp đặt máy móc thiết bị là 1.033 Nm³/ngày.

Bảng 4.2. Nồng độ ô nhiễm khí thải do các phương tiện vận chuyển trong giai đoạn thi công và lắp đặt thiết bị

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm ³)	QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B
1	Bụi	18	200
2	NO _x	64	850
3	CO	160	1.000
4	HC	64	-

Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, 2022

Nhận xét: Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện vận chuyển máy móc thiết bị trong giai đoạn thi công đều thấp hơn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B.

Các phương tiện vận chuyển này đi hoạt động bên trong khu đất nhà máy và vận hành động cơ sẽ ảnh hưởng đến công nhân thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị. Ảnh hưởng của bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển:

- Đối với môi trường xung quanh: quá trình vận chuyển phát sinh bụi, gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường cảnh quan cũng như các đối tượng tham gia lưu thông trên đường.

- Đối với thảm thực vật: bụi bám lên thân, lá trên quãng đường phát tán của nó, làm giảm khả năng quang hợp của các loại thực vật, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển của cây.

Chủ đầu tư và đơn vị thi công, lắp đặt máy móc thiết bị sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do bụi và bảo đảm đầy đủ trang bị bảo hộ lao động cho công nhân nhằm bảo vệ an toàn sức khỏe và năng lực làm việc của công nhân thi công. Các biện pháp giảm thiểu chi tiết được trình bày trong chương này.

b. Khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị

❖ Quá trình sơn dung môi lên tường

Quá trình sơn, chà nhám tường làm phát sinh 1 lượng bụi sơn. Bụi sơn này có thành phần chính là các dung môi hữu cơ mạch vòng và có kích thước hạt khá nhỏ, có mùi thơm nhẹ nhưng khi tiếp xúc lâu trực tiếp lâu ngày dễ đi vào đường hô hấp gây ra các kích ứng, khó chịu cho mắt, mũi và da. Do hoạt động chà nhám chỉ diễn ra khi chuẩn bị sơn tường bên trong công trình để tạo thẩm mỹ và tăng khả năng bám của sơn. Không gian bên trong công trình thường sẽ bị hạn chế khả năng phát tán do các bức tường cản trở lưu thông gió khi do đó phạm vi phát tán đáng kể nhất là nằm trong khoảng 3-5m tính từ vị trí sơn, chà nhám, các vị trí xa hơn sẽ có tác động nhưng không đáng kể.

Tác động từ quá trình sơn dung môi và chà nhám tường có ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân thao tác sơn tường và chà nhám trực tiếp tại công trường. Các khu vực khác tác động không đáng kể.

❖ Quá trình hàn

Trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, quá trình hàn được sử dụng để liên kết các vật liệu kim loại với nhau. Quá trình hàn sẽ phát sinh một lượng bụi và hơi khí thải nhất định. Thành phần chính phát sinh từ quá trình hàn là bụi và hơi kim loại.

Các nhà thầu xây dựng và lắp đặt thiết bị hiện nay chủ yếu sử dụng que hàn điện, phương pháp có chi phí hợp lý, linh động, dụng cụ hàn đơn giản, dễ vận chuyển. Tuy nhiên lại phát sinh bụi và hơi kim loại nhiều hơn các phương pháp hàn khác. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn được tóm tắt trong bảng sau:

Bảng 4.3. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (mg/1 que hàn)	285	508	706	1.100	1.578

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
CO (mg/1 que hàn)	10	15	25	35	50
NO _x (mg/1 que hàn)	12	20	30	045	7

Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2000

Bảng 4.4. Tải lượng các chất khí độc trong quá trình hàn

Chất ô nhiễm	Đường kính que hàn (mm)				
	2,5	3,25	4	5	6
Khói hàn (mg/1 que hàn)	11400-14250	20320-25400	28240-35300	44000-55000	63120-78900
CO (mg/1 que hàn)	400-500	600-750	1000-1250	1400-1750	2000-2500
NO _x (mg/1 que hàn)	480-600	800-1000	1200-1500	1800-2250	280-350

Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, 2022

Nhận xét: Theo thực tế, hầu hết khung kèo thép được gia công tại nhà máy của nhà thầu, quá trình hàn tại công trường trong giai đoạn thi công xây lắp không thường xuyên, thời gian hàn ngắn nên không ảnh hưởng nhiều đến không khí xung quanh. Số lượng que hàn được sử dụng trong ngày ước tính khoảng 40-50 que/ngày. Tuy nhiên, tác động này sẽ ảnh hưởng đến người công nhân tiến hành hàn vật liệu mặc dù không đáng kể.

❖ Tác hại của các chất ô nhiễm từ khí thải

➤ Bụi:

- Đối với sức khỏe của công nhân và người dân xung quanh: bụi có kích thước từ 0,01 – 10 µm (bụi bay) thường gây tổn hại cho cơ quan hô hấp. Bụi có kích thước lớn hơn 10 µm thường gây hại cho mắt, gây nhiễm trùng và dị ứng.
- Đối với hệ sinh thái: Bụi góp phần chính vào ô nhiễm do các hạt lơ lửng và các sol khí, có tác dụng hấp phụ và khuếch tán ánh sáng mặt trời, làm giảm độ trong suốt của khí quyển và do đó làm giảm bớt tầm nhìn. Với nồng độ bụi khoảng 0,1 mg/m³, tầm nhìn xa chỉ còn 12 km (trong khi đó tầm nhìn xa lớn nhất là 36 km và nhỏ nhất là 6 km).

➤ SO₂, NO_x:

- Đối với sức khỏe của công nhân và người dân xung quanh: Các khí SO₂, NO_x là các chất khí kích thích khi tiếp xúc với niêm mạc ẩm ướt tạo thành các axit. SO₂, NO_x, vào cơ thể qua đường hô hấp, hoặc hòa tan vào máu tuần hoàn, kết hợp với bụi tạo

thành các hạt bụi axit lơ lửng, nếu kích thước nhỏ hơn 2-3 mm, chúng sẽ vào tới phế nang, bị đại thực bào phá hủy hoặc đưa đến hệ thống bạch huyết.

- Đối với thực vật: Các khí SO_2 , NO_x khi bị oxi hóa trong không khí kết hợp với nước mưa tạo thành mưa axit, gây ảnh hưởng đến sự phát triển thảm thực vật và cây trồng, thậm chí hủy diệt hệ sinh thái và thảm thực vật, ảnh hưởng xấu đến khí hậu, hệ sinh thái và tầng ôzôn. Khi nồng độ SO_2 trong không khí khoảng 1-2 ppm có thể gây ảnh hưởng đến lá cây sau vài giờ tiếp xúc. Các thực vật nhạy cảm, đặc biệt là thực vật bậc thấp có thể bị gây độc ở nồng độ 0,15-0,30 ppm.

- Đối với vật liệu: Sự có mặt của SO_2 , NO_x trong không khí nóng ẩm làm tăng quá trình ăn mòn kim loại, phá hủy vật liệu trong các công trình.

➤ *CO*: liên kết với Hemoglobin tạo thành cacboxy-hemoglobin rất bền vững, dẫn đến sự giảm khả năng vận chuyển oxy của máu đến các tổ chức, các tế bào. Khi ngộ độc CO sẽ xuất hiện các triệu chứng chóng mặt, đau đầu, ù tai và khi ngộ độc nặng có thể tử vong.

➤ *Dung môi sơn*: Dung môi sơn có hại tới sức khỏe công nhân trực tiếp làm việc như rối loạn hô hấp, đau đầu, nhức mắt,....

➤ *Khói hàn*:

- Đối với sức khỏe của công nhân và người dân xung quanh: Khi tiếp xúc với khói hàn sẽ gây các triệu chứng cấp tính như kích ứng mắt, mũi họng, chóng mặt, buồn nôn,... Nếu tiếp xúc dài với khói hàn có thể gây ra tổn thương về hô hấp và các bệnh khác như ung thư phổi, ung thư thanh quản và các bệnh đường tiết niệu khác. Đặc biệt là khi hàn trong không gian kín, khí Carbon monoxit hình thành có thể gây tử vong cho người lao động.
- Đối với hệ sinh thái: khói hàn sẽ lan toả vào môi trường không khí, phát tán ra xung quanh lân cận khu vực Dự án. Tác động này sẽ gây ảnh hưởng hệ hô hấp của các sinh vật và thực vật lân cận. Tác động lâu dài cho đi sâu vào hệ hô hấp, tế bào bên trong của động vật và hệ thực vật gây các chứng bệnh nặng nề và ảnh hưởng xấu đến cân bằng sinh thái của khu vực.

2) Tác động do nước thải

a. Nước mưa chảy tràn

Vào mùa mưa, nước mưa khi rơi xuống mặt bằng dự án làm cuốn theo các chất bẩn, đất, cát, cành lá khô và các tạp chất rơi vãi trên mặt đất trong khu vực dự án xuống lưu vực

xung quanh dự án. Để tính toán lượng nước chảy qua mặt bằng dự án ta áp dụng công thức sau:

$$Q = \varphi \cdot q \cdot F$$

Trong đó:

- Q: lưu lượng nước mưa chảy tràn (m^3);
- φ : hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ của lưu vực tính toán. $\varphi = 0,9$ đối với diện tích đất công trình đã bê tông hóa; $\varphi = 0,5$ đối với diện tích đất chưa bê tông hóa (đất trống, cây xanh);
- F: diện tích lưu vực tính toán, trong đó:
 - + Diện tích công trình đã bê tông hóa: $0 m^2$.
 - + Diện tích đất chưa bê tông hóa (đất trống, cây xanh): $4.989,64 m^2$.
- q: cường độ mưa (mm/ngày), lượng mưa lớn nhất là 2.200 mm tương đương 73,33 mm/ngày.

Như vậy, lượng nước mưa chảy tràn trung bình ngày trong tháng mưa cao nhất trong các năm qua là $Q = 1.476,48 m^3/ngày = 0.02 m^3/s$. Lượng nước mưa này nếu không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực đến nguồn nước bề mặt, nước ngầm và đời sống thủy sinh trong khu vực. So với các nguồn nước thải khác thì nước mưa chảy tràn được đánh giá là khá sạch và tác động này sẽ chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Nếu không chảy tràn qua các khu vực ô nhiễm, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa như sau:

Bảng 4.5. Nồng độ chất ô nhiễm trung bình trong nước mưa chảy tràn

STT	Thành phần	Nồng độ (mg/l)
1	Tổng Nitơ	0,50 – 1,50
2	Tổng photpho	0,004 – 0,03
3	COD	10 – 20
4	TSS	10 – 20

Nguồn: Cấp thoát nước – Hoàng Huệ, 2002

Với những biện pháp thu gom và xử lý chất thải tốt, chất lượng nước mưa tương đối tốt thì sự tác động tiêu cực của nước mưa chảy tràn là không lớn. Tuy nhiên, chủ đầu tư cũng đã có các biện pháp quản lý nguồn nước mưa này. Biện pháp quản lý cụ thể được trình bày trong chương này.

b. Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh nước thải trong giai đoạn thi công và lắp đặt máy móc thiết bị chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của công nhân. Ước tính số lượng công nhân ở thời điểm cao

nhất tập trung tại công trường là 50 người. Nước thải sinh hoạt chứa các thành phần gây ô nhiễm môi trường nước như: các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng (N, P) và các loại vi sinh.

Với định mức cấp nước khoảng 45 lít/người/ca (TCXDVN 33:2006), lượng nước tiêu thụ cũng như lượng nước thải khoảng 2,25 m³/ngày.

Dựa vào hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt trong trường hợp chưa qua xử lý theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 1993) thống kê đối với một số quốc gia đang phát triển về khối lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường.

Hệ số ô nhiễm này được tính với thời gian sử dụng nước sinh hoạt của người dân trong 24 giờ với các hoạt động vệ sinh, tắm giặt và nấu ăn 3 bữa. Trên thực tế, công nhân chỉ làm việc theo ca khoảng 8 giờ với hoạt động chủ yếu là vệ sinh, không tổ chức nấu ăn, tắm giặt tại dự án nên hệ số ô nhiễm phát sinh⁽²⁾ tối đa khoảng 50% hệ số do WHO đề xuất. Trên cơ sở đó, tải lượng ô nhiễm trên thực tế sẽ được tính toán theo hệ số ô nhiễm với thời gian sử dụng nước sinh hoạt của công nhân trong 8 giờ và được trình bày trong Bảng 4.6. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị sẽ được đưa ra.

Bảng 4.6. Hệ số ô nhiễm và tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm theo WHO (g/người.ngày) ⁽¹⁾	Hệ số ô nhiễm đối với công nhân (g/người.ca) ⁽²⁾	Tải lượng ô nhiễm (kg/ngày) ⁽³⁾
1	BOD ₅	45 - 54	22,5 - 27	1,13 - 1,35
2	COD	72 - 102	36 - 51	1,8 - 2,55
3	SS	70 - 145	35 - 72,5	1,75 - 3,63
4	Dầu mỡ ĐTV	10 - 30	5 - 15	0,25 - 0,75
5	Amoni	2,4 - 4,8	1,2 - 2,4	0,06 - 0,12
6	Tổng Nitơ	6 - 12	3 - 6	0,15 - 0,3
7	Tổng photpho	0,8 - 4,0	0,4 - 2,0	0,02 - 0,1

Nguồn: ⁽¹⁾WHO, 1993; ^(2 và 3) Đơn vị tự vẫn tính toán, 2020

Bảng 4.7. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm trước xử lý	Giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú
1	BOD ₅ (mg/l)	502 - 600	50
2	COD (mg/l)	800 - 1133	150
3	SS (mg/l)	778 - 1613	100
4	Dầu mỡ ĐTV (mg/l)	111 - 333	10
5	Amoni (mg/l)	27 - 53	10
6	Tổng Nitơ (mg/l)	67 - 133	40

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm trước xử lý	Giới hạn tiếp nhận của KCN Bắc Đồng Phú
7	Tổng photpho (mg/l)	9 – 44	6

Nguồn: Đơn vị tư vấn tính toán, 2020

Lưu lượng nước thải phát sinh thêm trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị không cao. Tuy nhiên, do nước thải sinh hoạt cùng với chất bài tiết có chứa nhiều loại vi sinh vật gây bệnh, nên để đảm bảo an toàn vệ sinh, chủ dự án sẽ có phương án thu gom và xử lý lượng nước này một cách hợp lý. Biện pháp giảm thiểu cụ thể được trình bày trong chương này.

Tác hại của các chất ô nhiễm trong nước thải

- *Các chất hữu cơ:* Mức độ ô nhiễm chất hữu cơ trong nguồn nước được thể hiện thông qua thông số BOD₅, COD. COD, BOD₅ cao làm giảm chất lượng nước của nguồn tiếp nhận. Sự có mặt của các chất ô nhiễm hữu cơ cao dẫn đến sự suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng lượng oxy này để phân huỷ các chất hữu cơ. Khi lượng oxy hòa tan giảm dưới mức 50% bão hòa sẽ gây tác hại nghiêm trọng đến tài nguyên thủy sinh. Tiêu chuẩn chất lượng nuôi cá của FAO (Tổ chức Lương thực Thế giới) quy định nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước cao hơn 4 mg/l ở 25°C. Ở vùng nhiệt đới, giới hạn này vào khoảng 3,8 mg/l. Ngoài ra, nồng độ oxy hòa tan thấp còn ảnh hưởng đến khả năng tự làm sạch của dòng sông.
- *Chất rắn lơ lửng:* là một trong những tác nhân tiêu cực gây ô nhiễm đến tài nguyên thủy sinh, đồng thời gây tác hại về mặt cảm quan, làm tăng độ đục nguồn nước và gây bồi lắng kênh rạch. Chất rắn lơ lửng nhiều có thể gây tắc nghẽn đường cống nếu không được xử lý thích hợp. Khi ra đến nguồn tiếp nhận, chất rắn lơ lửng lại làm tăng độ đục, ngăn cản oxy đi vào trong nước và ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của thực vật cũng như đời sống của các sinh vật trong nước.
- *Các chất dinh dưỡng N, P:* Nguồn nước có mức N, P vừa phải sẽ là điều kiện tốt cho rong tảo, thủy sinh vật phát triển và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thủy sản. Khi nồng độ các chất dinh dưỡng quá cao thì sẽ dẫn đến sự phát triển bùng nổ của rong, tảo gây hiện tượng phú dưỡng hóa. Hiện tượng này làm giảm sút chất lượng nước do gia tăng độ đục, tăng hàm lượng hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra gây cản trở đời sống thủy sinh và ảnh hưởng tới nước cấp sinh hoạt.

3) Tác động do chất thải rắn và chất thải nguy hại

a. Chất thải sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị tối đa là 25 kg/ngày, được ước tính dựa trên cơ sở sau:

- Hệ số phát thải chất thải rắn sinh hoạt 0,5 kg/người/ngày.
- Số lượng công nhân nhân lắp đặt máy móc thiết bị tham gia thi công tối đa là 50 người.

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt trường trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.8. Thành phần khối lượng trong chất thải rắn sinh hoạt

TT	Thành phần	Khối lượng (%)
1	Thực phẩm	76,0 - 82,0
2	Giấy	3,3 - 3,8
3	Nylon	3,0 - 4,2
4	Nhựa	0,0 - 1,4
5	Thành phần khác	8,6 - 17,7
Tổng		100

Nguồn: Nguyễn Trung Việt, Kỹ yếu hội thảo “Hướng dẫn kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường các bãi chôn lấp đang hoạt động, đã đóng bãi” tại TP.HCM, 2003

Theo Bảng 4.8, chất thải sinh hoạt có chứa 76 – 82% chất hữu cơ và 18 – 24% các chất khác. Mặc dù khối lượng rác thải sinh hoạt không quá lớn nhưng do có thành phần hữu cơ cao nếu không có biện pháp thu gom xử lý hợp lý thì khả năng tích tụ trong thời gian xây dựng lắp đặt máy móc, thiết bị ngày càng nhiều và gây tác động đến chất lượng không khí do phân hủy chất thải hữu cơ gây mùi hôi, gây ô nhiễm cục bộ môi trường không khí khu vực dự án. Và tạo điều kiện cho các vi sinh vật gây bệnh phát triển, gây nguy cơ phát sinh và lây truyền mầm bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị.

Chủ đầu tư sẽ có biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, được trình bày trong chương này.

b. Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị

Chất thải rắn lắp đặt máy móc thiết bị trong giai đoạn thi công chủ yếu là đất, đá, bao xi măng, xà bần thải, sắt thép vụn, nylon, thùng carton, pallet gỗ đóng gói khi chuyên chở máy móc thiết bị thải ra,...

Chất thải xây dựng phát sinh khi xây dựng: Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 19/02/2016 của Bộ Xây dựng, tổn thất nguyên vật liệu trên tổng khối lượng nguyên vật liệu sử dụng theo từng thành phần sử dụng, khối lượng tổn thất được đánh giá khả năng tồn tại dưới dạng chất thải xây dựng. Tổn thất nguyên vật liệu trên tổng khối lượng nguyên vật liệu

sử dụng dao động là 0,5 – 2,5% tùy vật liệu thi công, khối lượng tồn thất được đánh giá khả năng tồn tại dưới dạng chất thải xây dựng chọn trung bình 1,5%. Khối lượng nguyên vật liệu thi công xây dựng tại dự án là 23.133,2 tấn, như vậy khối lượng chất thải xây dựng trung bình khoảng 347 tấn cho tổng quá trình thi công xây dựng, chia đều cho quá trình xây dựng 03 tháng, trung bình phát sinh 4 tấn/ngày.

Chủ đầu tư sẽ có biện pháp giảm thiểu tác động của chất thải rắn xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị được trình bày trong chương này.

c. Chất thải nguy hại

Trong quá trình thi công và lắp đặt máy móc thiết bị diễn ra trong vòng 1 tháng sẽ phát sinh chất thải nguy hại bao gồm giẻ lau dính dầu, thùng chứa dầu bôi trơn,...

Tuy nhiên, số lượng chất thải nguy hại phát sinh không nhiều, không thường xuyên. Lượng chất thải nguy hại này sẽ được thu gom theo quy định.

Bảng 4.9. Số lượng và mã số chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/tháng)	Mã số CTNH
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	9	18 02 01
2	Bao bì mềm thải	Rắn	6	18 01 02
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia)	Rắn	9	18 01 03
4	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Rắn	12	07 04 01
Tổng cộng			36	-

Nguồn: Tổng hợp thực tế của các dự án tương tự, 2022

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất chất thải nguy hại trong quá trình thi công và lắp đặt máy móc thiết bị được trình bày trong chương này.

Tác hại của các thành phần ô nhiễm trong chất thải rắn và chất thải nguy hại

- *Các thành phần dễ phân hủy sinh học:* có thể phân hủy sinh học tạo thành các chất gây mùi như mercaptan, H_2S , NH_3 , CH_4 ,... gây mùi hôi và ô nhiễm cục bộ môi trường không khí khu vực dự án. Khi bị lòi cuốn vào môi trường gây ô nhiễm hữu cơ đối với nguồn nước với các tác hại được phân tích ở phần trên.
- *Các thành phần khó phân hủy sinh học:* nếu không được thu gom sẽ tồn lưu trong môi trường gây mất mỹ quan khu vực và ô nhiễm môi trường đất. Một phần thành phần này đi vào chuỗi thức ăn bắt đầu từ thực vật hấp thụ các thành phần này từ môi trường đất.

- *Các thành phần gây độc sinh thái*: phát sinh từ chất thải nguy hại gây tác động tiêu cực lên hệ sinh thái. Các kim loại nặng trong bóng đèn huỳnh quang có thể gây các tác động lên hệ thần kinh, hô hấp, tiêu hóa lên sinh vật phơi nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và sự sống của sinh vật. Dầu mỡ một khi đi vào môi trường nước tạo thành lớp màng gây cản trở oxy xâm nhập vào nước, làm giảm lượng oxy hòa tan, gây ngạt đối với các sinh vật trong hệ thủy sinh.

B. Tác động không liên quan đến chất thải

a. Tiếng ồn, độ rung từ quá trình thi công và lắp đặt máy móc thiết bị

Trong thời gian thi công lắp đặt máy móc thiết bị các hoạt động thi công gây ra tiếng ồn bao gồm: hoạt động của máy khoan, máy cắt sắt, máy nén khí, xe tải vận chuyển, xe tải cầu, xe nâng,... Khi có nhiều nguồn ồn phát ra cùng lúc, tại bất kỳ điểm nào trên khu vực dự án, đều chịu tác động tổng hợp của các nguồn ồn mang lại.

Mức ồn sẽ giảm dần theo khoảng cách và có thể dự báo nhờ công thức:

$$L_p(x) = L_p(x_0) + 10 \log_{10}(x_0/x)$$

$L_p(x_0)$: mức ồn tại điểm cách nguồn 1 khoảng $x_0 = 1,5\text{m}$ (dBA);

$L_p(x)$: mức ồn tại vị trí cần tính toán (dBA);

Mức ồn cách nguồn 1,5 m và dự báo mức ồn tối đa của các phương tiện vận chuyển và thi công được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.10. Mức ồn của các thiết bị thi công

TT	Thiết bị	Mức ồn (dBA) cách nguồn ồn 1,5 m	Mức ồn tối đa (dBA)	
			Cách nguồn 20m	Cách nguồn 50m
1	Xe cầu	82 – 94 ⁽²⁾	81	77
2	Xe tải	82 – 94 ⁽²⁾	81	77
3	Máy khoan cầm tay	72 – 93 ⁽²⁾	80	76
4	Máy trộn bê tông	75 ⁽¹⁾ ; 75 – 88 ⁽²⁾	75	71
5	Xe ủi	93 ⁽¹⁾	80	76
6	Xe nâng	75 – 77 ⁽²⁾	64	60

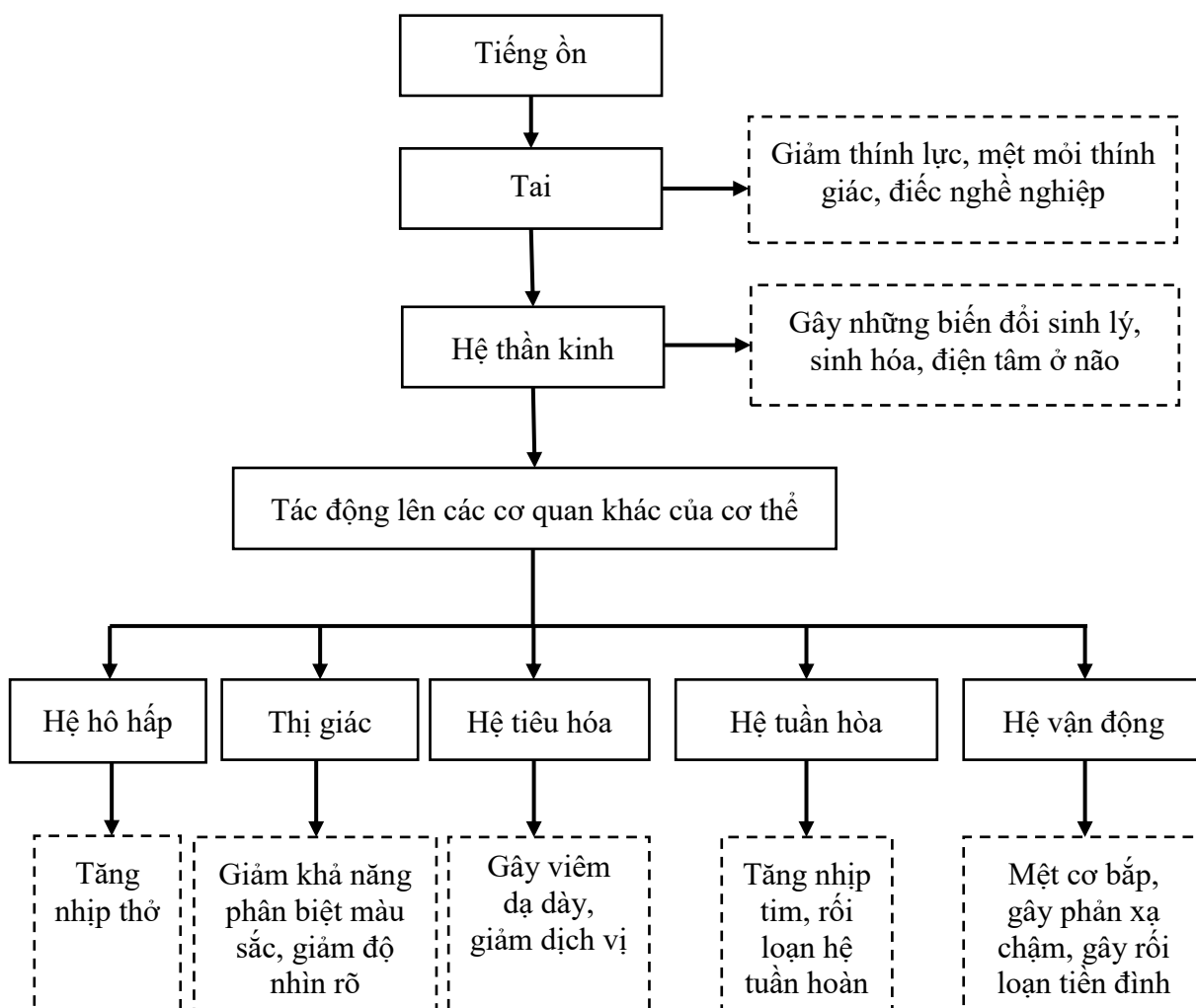
Nguồn: (1) Nguyễn Đình Tuấn và cộng sự, 2000; (2) Mackernize, L.da, 1985

Ở nước ta chưa có tiêu chuẩn cụ thể quy định về mức độ tiếng ồn cho công tác thi công xây dựng nói chung. Tuy nhiên, theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), tiếng ồn cho phép trong khu vực thông thường như khu chung cư, các nhà ở riêng lẻ nằm cách biệt hoặc liền kề, khách sạn, nhà nghỉ, cơ quan hành chính là 70dBA. Theo QCVN 24:2016/BYT của Bộ Trưởng Bộ y tế, tiếng ồn cho phép trong khu vực sản xuất là 85 dBA.

Dự án mặc dù nằm trong KCN nhưng xung quanh KCN vẫn có người dân sinh sống. Theo kết quả dự báo ở trên, mức ồn tối đa phát sinh trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị tại dự án không ảnh hưởng đến nhà dân xung quanh KCN. Tuy nhiên tiếng ồn này sẽ ảnh hưởng đến công nhân thi công và nhân viên làm việc tại Nhà máy. Công ty và đơn vị thi công sẽ áp dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến công nhân. Các biện pháp này được trình bày trong chương này.

Tác hại của tiếng ồn:

Mô tả tác động của tiếng ồn ở các dải tần số khác nhau và Hình 4.1 trình bày tác động của tiếng ồn lên các bộ phận của cơ thể. Tiếng ồn thường gây ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thần kinh thính giác của con người, gây mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu, giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian lâu dài sẽ làm giảm thính giác, dẫn tới điếc nghề nghiệp. Nguồn tác động này làm giảm chức năng của thính giác, gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý của con người, gây ra cảm giác sợ hãi, âu lo, mệt mỏi, mất ngủ, giập mình, giảm năng suất lao động của công nhân và gia tăng tỉ lệ tai nạn lao động.



Hình 4.1 Tác động của tiếng ồn đến các bộ phận của cơ thể

Bảng 4.11. Tác động của tiếng ồn ở các dải tần số

TT	Mức tiếng ồn (dB)	Tác động đến người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 – 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
7	145	Giới hạn mà con người có thể chịu đựng được với tiếng ồn
8	150	Nếu mức chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
9	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

Nguồn: WHO, 1993

Tiếng ồn thường gây ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thần kinh thính giác của con người, gây mất ngủ, mệt mỏi, gây tâm lý khó chịu, giảm năng suất lao động. Tiếp xúc với tiếng ồn có cường độ cao trong thời gian lâu dài sẽ làm giảm thính giác, dẫn tới điếc nghề nghiệp. Nguồn tác động này làm giảm chức năng của thính giác, gây ảnh hưởng đến tâm sinh lý của con người, gây ra cảm giác sợ hãi, âu lo, mệt mỏi, mất ngủ, giật mình, giảm năng suất lao động của công nhân và gia tăng tỉ lệ tai nạn lao động.

Tác hại của đô rung

- Khi cường độ nhỏ và tác động ngắn thì sự rung động này có ảnh hưởng tốt như tăng lực bắp thịt, làm giảm mệt mỏi,...
- Khi cường độ lớn và tác dụng lâu gây khó chịu cho cơ thể. Những rung động có tần số thấp nhưng biên độ lớn thường gây ra sự lắc xóc, nếu biên độ càng lớn thì gây ra lắc xóc càng mạnh. Tác hại cụ thể như sau:
 - + Làm thay đổi hoạt động của tim, gây ra di lệch các nội tạng trong ổ bụng, làm rối loạn sự hoạt động của tuyến sinh dục nam và nữ.
 - + Nếu bị lắc xóc và rung động kéo dài có thể làm thay đổi hoạt động chức năng của tuyến giáp trạng, gây chấn động cơ quan tiền đình và làm rối loạn chức năng giữ thăng bằng của cơ quan này.
 - + Rung động kết hợp với tiếng ồn làm cơ quan thính giác bị mệt mỏi quá mức dẫn đến bệnh điếc nghề nghiệp.

- + Rung động lâu ngày gây nên các bệnh đau xương khớp, làm viêm các hệ thống xương khớp. Đặc biệt trong điều kiện nhất định có thể phát triển gây thành bệnh rung động nghề nghiệp.
- + Đối với phụ nữ, nếu làm việc trong điều kiện bị rung động nhiều sẽ gây di lệch tử cung dẫn đến tình trạng vô sinh. Trong những ngày hành kinh, nếu bị rung động và lắc xóc nhiều sẽ gây ứ máu ở tử cung.
- + Tuy nhiên, vị trí Dự án nằm trong KCN, xung quanh chủ yếu là cây xanh. Do đó, tiếng ồn, độ rung từ quá trình thi công không ảnh hưởng đến các nhà máy lân cận và khu dân cư xung quanh dự án.

b. Nhiệt thừa từ quá trình thi công xây lắp đặt máy móc thiết bị

Nguồn phát sinh nhiệt thừa chủ yếu phát sinh từ hoạt động thi công lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ thi công như quá trình hàn, cắt kim loại: quá trình hàn các chi tiết kim loại do các tia hồ quang điện phát sinh từ quá trình hàn làm gia tăng nhiệt độ cục bộ tại khu vực hàn. Các tia hồ quang điện có nhiệt độ rất cao, khoảng 2000°C. Các tia hồ quang điện truyền bức xạ ra không khí gây nóng cục bộ khu vực hàn. Nhiệt từ quá trình hàn có thể tác động đến công nhân hàn như gây bỏng rát nếu không có biện pháp che chắn thích hợp,... Ngoài ra, ô nhiễm nhiệt còn sinh ra do bức xạ nhiệt của mặt trời khi thi công ngoài trời.

Tác động do nhiệt thừa: Ô nhiễm nhiệt sẽ gây ra các tác động tiêu cực ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe công nhân thi công, cụ thể là gây ra các biến đổi về sinh lý và cơ thể sẽ mất nhiều nước do mồ hôi bài tiết qua da nhiều và kèm theo là mất mát một lượng lớn các muối khoáng như các ion K, Na, Ca, I, Fe và một số sinh tố, làm cơ tim phải làm việc nhiều hơn, chức năng của thận, chức năng của hệ thần kinh trung ương cũng bị ảnh hưởng. Ngoài ra, làm việc trong môi trường nóng tỷ lệ mắc các bệnh thường cao hơn như bệnh tiêu hóa, các bệnh ngoài da,... Rối loạn bệnh lý thường gặp ở người trong môi trường nhiệt độ cao là chóng say nóng và co giật, nặng hơn là gây chóng mặt.

Công ty sẽ có các biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa trong quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị, được trình bày trong chương này.

c. Cản trở giao thông

Trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc thiết bị sẽ tập trung một lượng nhất định các phương tiện vận chuyển bằng đường bộ.

Vì vậy vấn đề cản trở giao thông có thể xảy ra trên tuyến đường xung quanh KCN. Các tác động có thể kể đến là gây tắc nghẽn giao thông, làm gia tăng mật độ của các phương tiện

xung quanh khu vực dự án. Tác động xảy ra tập trung vào các giờ cao điểm như 7 – 8 giờ vào buổi sáng, 17 – 18 giờ vào buổi chiều trong ngày.

Như đã trình bày ở các phần trên, giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị tại nhà máy. Do đó sẽ làm tăng thêm lưu lượng xe trên đường giao thông xung quanh KCN góp phần cản trở giao thông đường bộ. Các tác động tiêu cực này sẽ được giảm thiểu bằng cách thực hiện các cấu phần trong mục 4.1.2.

d. Mâu thuẫn giữa công nhân thi công xây dựng với công nhân của các công ty xung quanh và người dân địa phương

Việc tập trung một số lượng công nhân thi công lắp đặt máy móc thiết bị có thể dẫn đến các vấn đề xã hội văn hóa nhất định do mâu thuẫn giữa công nhân đến từ nơi khác và công nhân làm việc tại các nhà máy xung quanh và người dân địa phương.

Việc thi công xây dựng đòi hỏi công nhân phải có chuyên môn và trình độ kết hợp làm việc với công nhân kỹ thuật có trình độ của nhà máy nên hạn chế xảy ra mâu thuẫn do các kỹ sư đều có văn hóa ứng xử và làm việc. Do đó khả năng xảy ra các mâu thuẫn là không đáng kể. Các tác động tiêu cực này sẽ được giảm thiểu bằng cách thực hiện các cấu phần trong mục 4.1.2.

e. Dịch bệnh

Trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị của dự án, các dịch bệnh có khả năng xảy ra bao gồm:

- Dịch tiêu chảy: nguyên nhân chủ yếu do vấn đề vệ sinh thực phẩm, nguồn nước và phân.
- Dịch sốt xuất huyết: nguyên nhân chủ yếu do muỗi.

Các tác động tiêu cực này sẽ được giảm thiểu bằng cách thực hiện các cấu phần trong mục 4.1.2.

f. Tác động đến các công trình xung quanh và kinh tế xã hội

❖ Tác động đến công trình khác ngoài phạm vi nhà máy và kinh tế xã hội

Mất tiêu cực:

Như đã trình bày ở phần trên các tác động do tiếng ồn của các máy móc thi công tại dự án có tác động đến các công trình xung quanh, càng ra xa khu vực thi công, tác động càng giảm dần.

Bụi từ phương tiện thi công cũng phát sinh ảnh hưởng lớn đến công nhân trực tiếp làm việc tại công trường, quá trình khuếch tán bụi làm cho nồng độ bụi được pha loãng, giảm thiểu bụi gây ảnh hưởng đến công trình xung quanh.

Quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị làm gia tăng lưu lượng giao thông của khu vực. Nếu không có kế hoạch điều động khoa học và quản lý giao thông hợp lý, hoạt động này sẽ gây ra ảnh hưởng xấu đến môi trường như: gia tăng nồng độ các chất ô nhiễm không khí, tiếng ồn, dẫn đến nguy cơ tai nạn giao thông và cản trở giao thông khu vực.

Việc tập trung khá nhiều công nhân cũng gây ra các vấn đề xã hội và an ninh trật tự khu vực.

Ngoài quá trình vận chuyển, quá trình tháo dỡ máy móc từ xe tải xuống đất và tải cầu các cầu phân của máy vào trong nhà xưởng cũng có nguy cơ gây sự cố, tai nạn lao động.

Mặt tích cực:

Khi thực hiện thi công lắp đặt máy móc thiết bị tại dự án, dự án sẽ góp phần giải quyết việc làm cho người dân địa phương bằng cách ưu tiên tuyển người địa phương có năng lực vào làm việc. Bên cạnh đó, dự án sẽ kéo theo một số ngành dịch vụ phát triển như nhà trọ, cửa hàng ăn uống, siêu thị mini, điện thoại công cộng, vui chơi giải trí, học tập và các dịch vụ về làm đẹp hoặc chăm sóc sức khỏe,...khu vực dân cư xung quanh sinh sống xung quanh KCN.

C. Các rủi ro, sự cố trong giai đoạn thi công xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị

a. Tai nạn lao động

Nhìn chung, tai nạn lao động có thể xảy ra trong bất kỳ một công đoạn thi công dự án nào. Nguyên nhân của các trường hợp xảy ra sự cố tai nạn lao động trong giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị chủ yếu bao gồm:

- Công việc lắp ráp, thi công và quá trình vận chuyển thiết bị với mật độ xe, tiếng ồn, độ rung cao có thể gây ra các tai nạn lao động, tai nạn giao thông,...
- Không thực hiện tốt các quy định về an toàn lao động khi làm việc với các loại thiết bị bốc dỡ, các loại thiết bị tháo dỡ chất đông cao có thể rơi vỡ,...
- Các tai nạn lao động từ các công tác tiếp cận với điện như công tác thi công hệ thống điện, va chạm vào các đường dây điện dẫn ngang qua đường, bão gió gây đứt dây điện,...

Các biện pháp giảm thiểu tác động do tai nạn lao động được trình bày trong mục 4.1.2 ở chương này.

b. Tai nạn giao thông

Tai nạn giao thông thường xảy ra trong quá trình các phương tiện vận chuyển nguyên

vật liệu thi công. Có thể xác định nguyên nhân như sau:

- Sự bất cẩn của tài xế lái xe.
- Các phương tiện không được định kỳ bảo dưỡng.

Các tác động này sẽ được giảm thiểu bằng các biện pháp trong mục 4.1.2 ở chương này.

c. Sự cố cháy, nổ

Trong quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị, xác suất xảy ra cháy nổ trong Công ty là tương đối thấp, các sự cố có thể xảy ra do các hoạt động sau đây:

- Bất cẩn trong lưu trữ và sử dụng nhiên liệu phục vụ các phương tiện thi công.
- Lưu trữ những vật liệu dễ bắt lửa (bao bì,...) để gần các nguồn phát sinh nhiệt hay tia lửa.
- Sự cố về điện như chập mạch điện.
- Cháy nổ do sét: Sự cố sét đánh có thể dẫn đến cháy nổ,...
- Rò rỉ máy nén khí, hư van an toàn dễ gây cháy nổ.

Bất kỳ nguồn phát sinh nhiệt nào đều có thể gây cháy, tuy nhiên, một khi xảy ra, sự cố cháy nổ sẽ gây thiệt hại to lớn về kinh tế và làm ô nhiễm môi trường. Hơn nữa nó còn ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của nhà máy, đe dọa đến tính mạng con người và tài sản.

d. Sự cố về an toàn thực phẩm

Tại Công ty không tổ chức nấu ăn cho công nhân có thể xảy ra sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm và những nguyên nhân như:

- Nhà thầu nấu ăn sử dụng các chất phụ gia không cho phép trong chế biến thực phẩm như: formol, hàn the, màu công nghiệp đặc biệt là Sudan,...;
- Quá trình bảo quản, sử dụng thực phẩm không hợp vệ sinh;
- Quy trình nấu ăn không đảm bảo vệ sinh;
- Người nấu ăn thiếu kiến thức về an toàn thực phẩm;
- Kết hợp các nguyên liệu sai cách gây ra ngộ độc sinh học;
- Dụng cụ chế biến và chứa thức ăn mất vệ sinh.

Sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm có thể dẫn đến ngộ độc tập thể, ảnh hưởng đến sức khỏe của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhà máy. Vì vậy cần có biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố. Các biện pháp được trình bày trong mục 4.1.2 ở chương này.

❖ Quy mô và đối tượng bị tác động

Quá trình thi công xây dựng công trình và lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án sẽ có một số tác động tích cực, tiêu cực đến môi trường xung quanh. Các tác động được xác định chủ yếu lên các đối tượng sau:

Bảng 4.12. Đối tượng và quy mô bị tác động của dự án trong giai đoạn thi công xây dựng công trình và lắp đặt máy móc thiết bị

Đối tượng bị tác động	Tác nhân	Mức độ, tính chất tác động	Phạm vi tác động
Không khí	Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển	Thấp, gián đoạn, không thể tránh khỏi	Đoạn đường từ nơi cung cấp đến dự án
	Tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển và thi công	Trung bình, gián đoạn, không thể tránh khỏi	Khu vực dự án và khu vực lân cận
Nước mặt	Nước thải sinh hoạt	Thấp, gián đoạn, có thể kiểm soát	Khu vực dự án và khu vực lân cận
	Nước mưa chảy tràn	Thấp – trung bình, gián đoạn, có thể kiểm soát	Khu vực dự án và khu vực lân cận
	Chất thải rắn sinh hoạt	Thấp, gián đoạn, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Chất thải rắn lắp đặt máy móc thiết bị	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Chất thải nguy hại	Thấp – trung bình, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
Đất và nước ngầm	Nước thải sinh hoạt	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án và khu vực lân cận
	Chất thải rắn sinh hoạt	Thấp, gián đoạn, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Chất thải rắn lắp đặt máy móc thiết bị	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Chất thải nguy hại	Thấp – trung bình, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
Hệ thủy sinh	Nước thải sinh hoạt	Thấp, gián đoạn, có thể kiểm soát	Khu vực dự án và khu vực lân cận
	Nước mưa chảy tràn	Thấp – trung bình, gián đoạn, có thể kiểm soát	Khu vực dự án và khu vực lân cận
	Chất thải rắn sinh hoạt	Thấp – trung bình, gián đoạn, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Chất thải rắn lắp đặt máy móc thiết bị	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án

Đối tượng bị tác động	Tác nhân	Mức độ, tính chất tác động	Phạm vi tác động
	Chất thải nguy hại	Thấp - cao, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
Công nhân công trường, và người dân xung quanh khu vực dự án	Bụi và khí thải từ phương tiện vận chuyển	Thấp, gián đoạn, không thể tránh khỏi	Đoạn đường từ nơi cung cấp đến dự án
	Tiếng ồn từ phương tiện vận chuyển và thi công	Trung bình, liên tục, không thể tránh khỏi	Khu vực dự án và khu vực lân cận
	Nước thải sinh hoạt	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án và khu vực lân cận
	Chất thải rắn sinh hoạt	Thấp – trung bình, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Chất thải rắn lắp đặt máy móc thiết bị	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Chất thải nguy hại	Thấp – trung bình, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Sự tập trung đông công nhân	Thấp, không thể tránh khỏi	Khu vực xung quanh dự án
	Tai nạn lao động	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Tai nạn giao thông	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực xung quanh dự án
	Sự cố cháy, nổ	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án
	Sự cố về an toàn thực phẩm	Thấp, có thể kiểm soát	Khu vực dự án

Các nguồn gây tác động liên quan đến chất thải và không liên quan đến chất thải chủ yếu có mức tác động thấp nên mức tác động là không đáng kể và chủ đầu tư đã chuẩn bị phương án để kiểm soát ô nhiễm.

4.1.2 Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện trong giai đoạn thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị

Để giảm thiểu các tác động tiêu cực trong giai đoạn triển khai lắp đặt thiết bị, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp dưới đây:

- Khi tiến hành lập thủ tục mời thầu, Công ty sẽ yêu cầu các nhà thầu cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường được mô tả trong các mục dưới đây.
- Giám sát chặt chẽ việc tuân thủ các yêu cầu đó theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.

A. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực liên quan đến chất thải

(1) Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải

a. Các biện pháp khống chế ô nhiễm không khí do hoạt động của các phương tiện vận chuyển và phương tiện thi công lắp đặt máy móc thiết bị

Để giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải từ phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị và phương tiện thi công lắp đặt máy móc thiết bị, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Tất cả các phương tiện vận chuyển phục vụ cho Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường.
- Tất cả các máy móc, thiết bị và phương tiện vận chuyển sẽ được bảo dưỡng thường xuyên để giảm thiểu sự phát sinh bụi và khí thải.
- Bố trí tuyến vận chuyển và thời gian vận chuyển hợp lý. Hạn chế vận chuyển trên các tuyến thường xuyên tắc nghẽn giao thông đặc biệt trong các giờ cao điểm.

b. Các biện pháp khống chế ô nhiễm không khí từ quá trình hàn công trình giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

Để giảm thiểu ô nhiễm không khí từ quá trình hàn công trình giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị, Chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Công nhân tham gia các hoạt động cơ khí tại công trình phải được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công cơ khí.
- Bố trí thời gian làm việc hợp lý cho công nhân thi công.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như: quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay,...

(2) Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

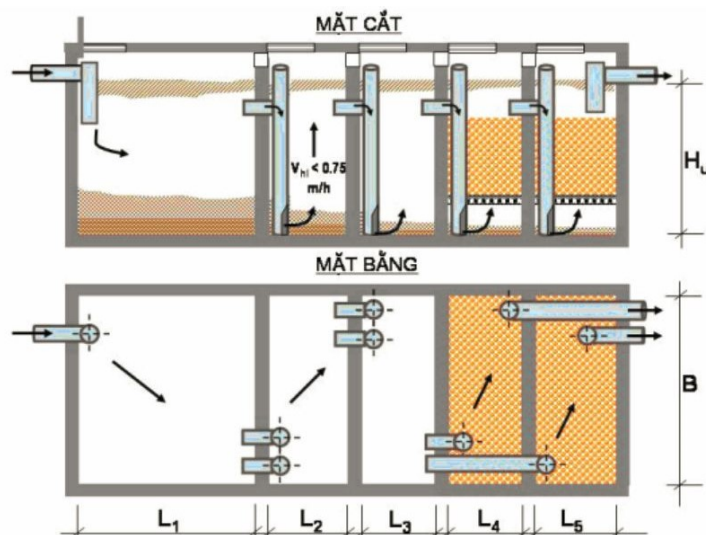
Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt

Nước thải sản xuất trong giai đoạn xây dựng không có. Để giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt trong quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị, Chủ đầu tư sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Không cho công nhân tắm rửa, nấu ăn tại công trường;
- Ưu tiên xây dựng bể tự hoại cho công nhân nhà máy sử dụng khi dự án đi vào hoạt động. Khi bể tự hoại hoàn thành, Công ty sẽ yêu cầu các công nhân xây dựng và lắp

đặt thiết bị sử dụng nhà vệ sinh. Do đó, với lượng công nhân 50 người trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị thì bể tự hoại hoàn toàn đáp ứng.

- Công ty hiện tại đã xây dựng 03 bể tự hoại 05 ngăn ở các khu vực nhà vệ sinh công nhân tại các nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2, khu văn phòng.
- Cấu tạo bể tự hoại dự kiến xây dựng như sau:



Hình 4.2. Bể tự hoại 5 ngăn

Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt của công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại 5 ngăn cải tiến để xử lý. Chúng sử dụng hệ thống vách ngăn mỏng để hướng dòng chảy thẳng đứng trong bể. Từ đó giúp điều hòa lưu lượng chất bẩn trong dòng nước thải và ngăn chặn sự lắng đọng của chất thải hiệu quả. Các bể tự hoại cải tiến thường có thiết kế 3 đến 6 ngăn, tuy nhiên chủ đầu tư sẽ xây dựng bể tự hoại 5 ngăn. Trong đó, cấu tạo chính là 3 ngăn chính là ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc.

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn chứa theo áp lực nước. Ngăn này có thể tích lớn nhất là nơi chứa chất thải và rồi sau đó các chất thải sẽ được phân hủy, những chất dễ phân hủy như đạm, chất béo, protein, nước tiểu sẽ lên men và phân hủy thành sê bùn, các chất khó phân hủy sẽ được qua ngăn lắng. Ngăn lắng sẽ lọc những chất thải khó phân hủy ở ngăn chứa và chỉ có thể tích bằng $\frac{1}{4}$ tổng thể tích của 3 ngăn. Các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn

lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau cùng là qua khoang khử trùng trước khi xả thải và hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%. Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất tác động BOD₅, COD và SS giảm đáng kể.

(3) Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn và chất thải nguy hại

Công ty cam kết quản lý toàn bộ chất thải rắn và chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT về việc hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường.

B. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực không liên quan đến chất thải

a. Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ phương tiện thi công lắp đặt máy móc thiết bị

Để giảm thiểu tiếng ồn từ phương tiện thi công lắp đặt máy móc thiết bị, chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao như hệ thống nén khí,...
- Các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung.
- Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ dự án phải đạt tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường.
- Không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

b. Nhiệt thừa từ quá trình thi công lắp đặt máy móc thiết bị

Vấn đề không chế ô nhiễm nhiệt bao gồm việc kiểm soát các nguồn phát tán nhiệt cũng như đảm bảo điều kiện vi khí hậu thuận lợi trong môi trường lao động của công nhân. Chủ đầu tư cũng đã áp dụng các biện pháp không chế tác động của nhiệt thừa khi lắp đặt máy móc thiết bị như sau:

- Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng, các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, bố trí hướng nhà hợp lý nhằm sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên.
- Áp dụng các biện pháp thông gió cưỡng bức trong hệ thống nhà xưởng, lắp đặt trần mái cách nhiệt, chụp thoát gió tự nhiên hay cơ khí để thoát nhiệt, xây dựng các hệ thống thông gió làm mát phục vụ cho công nhân ở những khu vực có nhiệt độ cao.

c. Biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội do tập trung đông nhân công

Để giảm thiểu tác động tiêu cực đến kinh tế xã hội do sự tập trung đông công nhân của quá trình xây dựng lắp đặt máy móc thiết bị, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Ưu tiên sử dụng lực lượng lao động tại địa phương khi có đầy đủ các điều kiện yêu cầu.
- Thường xuyên giám sát quá trình thi công của công nhân để có hướng giải quyết thích hợp khi xảy ra mâu thuẫn.
- Kết hợp với chính quyền địa phương để quản lý các công nhân nhập cư tham gia thi công dự án.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động đến các công trình xung quanh

Để giảm thiểu tác động đến các công trình xung quanh của quá trình lắp đặt máy móc thiết bị, Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Khu vực thi công sẽ được che chắn nhằm giảm thiểu tối đa việc phát tán bụi, chất ô nhiễm vào các đối tượng lân cận.
- Tránh các hoạt động của phương tiện cơ giới gây tiếng ồn, rung lớn vào thời điểm nghỉ ngơi của công nhân.
- Các thiết bị máy móc được sử dụng đảm bảo kỹ thuật, có các đệm chống ồn, rung, hạn chế tối đa ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.
- Quy hoạch tuyến đường vận chuyển phế thải, máy móc, thiết bị hợp lý, hạn chế đi qua khu vực sản xuất hiện hữu nhằm hạn chế tác động do ồn, bụi, khí thải đến môi trường sản xuất hiện hữu.
- Nhà thầu thi công kết hợp với chủ dự án và chính quyền địa phương quản lý chặt chẽ các hoạt động lắp đặt, vận chuyển và quản lý nhân công, tránh gây ra các vấn đề tiêu cực về an toàn giao thông, an toàn lao động và trật tự an ninh tại khu vực.

C. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án giai đoạn triển khai xây dựng

a. Biện pháp giảm thiểu tai nạn lao động

Để đảm bảo an toàn lao động cho người công nhân, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

Tập huấn an toàn và bảo hộ lao động

- Chỉ huy trưởng công trình và công nhân được huấn luyện an toàn vệ sinh lao động phù hợp với công việc an toàn lao động.

- Chỉ huy trưởng công trình hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân thi công.
- Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang thiết bị bảo hộ lao động trước khi làm việc.
- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân tương ứng với từng công việc.

Công tác chuẩn bị thi công lắp đặt

- Dựng hàng rào thông báo khu vực thi công.
- Che chắn khu vực thi công bảo đảm không có vật tư, phế thải thi công rơi vãi gây nguy hiểm.
- Xây dựng bảng nội quy về an toàn lao động đối với các hoạt động ở công trường.
- Treo các loại biển báo an toàn ở những nơi cần thiết.
- Kiểm tra bảo hộ lao động cho công nhân.

An toàn khi làm việc trên cao

- Bảo đảm chân giàn giáo dựng trên nền vững chắc, tuân thủ TCXDVN 296:2004 - Giàn giáo - Các yêu cầu về an toàn.
- Nếu dựng từ 3 tầng giáo trở lên, dùng dây thừng giằng về 4 hướng hoặc gá vào phía có kết cấu vững chắc. Giằng giữa các tầng giáo với nhau tránh trường hợp nhỏ chân giáo.
- Dùng lưới bảo hiểm khi chèo nhiều tầng giáo.
- Công nhân làm việc trên cao bắt buộc phải đeo dây an toàn.
- Trước khi công nhân lên cao kiểm tra giày bảo hộ tránh trường hợp dính dầu, mỡ gây trơn trượt.
- Kiểm tra lại giàn giáo trước khi dỡ giáo hoặc di dời giáo.
- Không dịch chuyển giáo khi có người ở trên giáo.

An toàn khi vận hành máy móc thi công

- Kiểm tra nguồn điện cung cấp cho máy móc thiết bị trước khi thi công.
- Kiểm tra các thông số kỹ thuật của thiết bị nâng hạ đảm bảo đúng kỹ thuật trước khi hoạt động.
- Có biển báo cấm đi lại khi không có nhiệm vụ dưới tầm hoạt động của thiết bị nâng hạ.
- Chạy thử máy để xác định máy đang vận hành tốt.
- Che chắn khu vực thi công tránh trường hợp xảy ra sự cố gây vung, bắn phế thải vật tư ra xung quanh gây nguy hiểm hoặc do lửa bắn ra gây bắt cháy.

- Yêu cầu công nhân vận hành có đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động.

An toàn khi thi công lắp đặt

- Bố trí máy móc đủ công suất, nhân lực đầy đủ khi đưa vật tư lên cao lắp đặt.
- Trường hợp vật tư thiết bị nặng bố trí cần cẩu bảo đảm trọng tải cần thiết, dựng biển báo hiệu khu vực nguy hiểm.
- Có các biện pháp neo đỡ vật tư thiết bị phòng trường hợp sự cố.
- Kiểm tra các giá treo, giá đỡ, cầu tháp trước khi đỡ vật tư thiết bị lên lắp đặt.
- Khi có tai nạn lao động xảy ra chuyển đến trạm y tế gần nhất để điều trị kịp thời.

b. Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông

Để giảm thiểu tai nạn giao thông và hư hỏng đường sá tại khu vực dự án, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình.
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao.
- Có hệ thống cọc tiêu, đèn báo nguy hiểm tại lối ra, lối rẽ, trong công trường, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn, đề phòng tai nạn.
- Chở đúng tải trọng quy định.
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá.
 - Phải lập rào chắn cách ly các khu vực nguy hiểm như trạm biến thế, vật liệu dễ cháy nổ

c. Biện pháp giảm thiểu sự cố về cháy nổ

Để quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty đã ban hành và thực hiện nghiêm ngặt các quy định về phòng chống cháy nổ như sau:

- Các máy móc, thiết bị phải có lý lịch kèm theo và được đo đạc, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Lắp đặt hệ thống PCCC hoàn thiện.
- Kiểm tra hệ thống điện, hệ thống PCCC để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt.
- Đặt biển báo dễ cháy nổ tại khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, nổ.

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật.

d. Biện pháp ứng phó với sự cố cháy nổ:

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa;
- Áp dụng các hướng dẫn xử lý sự cố cháy nổ hóa chất, sự cố tai nạn lao động theo khuyến cáo của nhà sản xuất;
- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được vận chuyển ra khỏi khu vực; Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ đã áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

e. Biện pháp giảm thiểu sự cố về an toàn thực phẩm

Để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong Công ty, Chủ đầu tư đã ký kết với nhà thầu nấu ăn uy tín, có giấy phép và giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm.

Ứng phó khi xảy ra ngộ độc thực phẩm:

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ;
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị ngộ độc hoặc chuyển người bị ngộ độc đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị ngộ độc.

4.2 Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

4.2.1 Đánh giá và dự báo tác động

Giai đoạn vận hành thương mại có các nguồn gây tác động, các tác động môi trường và các biện pháp đề xuất giảm thiểu tại Nhà máy hoàn toàn giống nhau. Trong giai đoạn vận hành thương mại, dự án chạy 100% công suất thiết kế nên tác động đến môi trường là 100% tải lượng ô nhiễm.

Các nguồn gây tác động trong giai đoạn hoạt động như sau:

➤ ***Nguồn tác động liên quan đến chất thải:***

- Bụi và khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy;
- Bụi từ quá trình sản xuất;

- Nước mưa chảy tràn;
- Nước thải sinh hoạt;
- Nước thải sản xuất;
- Chất thải rắn sinh hoạt;
- Chất thải rắn sản xuất không nguy hại;
- Chất thải nguy hại.

➤ ***Nguồn tác động không liên quan đến chất thải***

- Tiếng ồn và độ rung từ quá trình sản xuất;
- Nhiệt dư trong quá trình sản xuất;
- Tác động đến kinh tế - xã hội.

➤ ***Các rủi ro, sự cố***

- Sự cố cháy nổ;
- Sự cố tai nạn lao động và tai nạn giao thông;
- Sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm;
- Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp, thoát nước, bể tự hoại.

A. Nguồn tác động liên quan đến chất thải

(1). Tác động do bụi và khí thải

a. Bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy

Trong quá trình hoạt động của Nhà máy các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm,... ra vào khu vực Công ty sẽ phát sinh lượng khí thải phát tán vào môi trường xung quanh. Đối với xe vận tải, hệ số phát thải ô nhiễm phải nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2009/BGTVT.

Trong quá trình hoạt động của nhà máy, các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và phương tiện của công nhân làm việc ra vào khu vực nhà máy sẽ phát sinh lượng khí thải phát tán vào môi trường xung quanh.

Công ty sẽ sử dụng phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào nhà máy là loại xe có tải trọng trung bình khoảng 10 tấn. Quãng đường vận chuyển trung bình trong khu vực dự án là 100km. Số chuyến xe vận chuyển trung bình trong giai đoạn hoạt động được tính toán và trình bày như sau:

Bảng 4.13 Số chuyến xe vận chuyển trong giai đoạn hoạt động

TT	Nội dung	Đơn vị	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Sau khi mở rộng
1	Tổng lượng nguyên vật liệu	Tấn/ngày	16,4	60,2

TT	Nội dung	Đơn vị	Theo ĐTM đã được phê duyệt	Sau khi mở rộng
2	Tổng lượng sản phẩm	Tấn/ngày	15,1	55,3
3	Số chuyến xe ước tính	Chuyến/ngày	3	22,0

Ước tính số lượt phương tiện vận chuyển trong giai đoạn vận hành thử nghiệm khoảng 9 chuyến/ngày liên tục trong thời gian hoạt động và giai đoạn vận hành thương mại khoảng 18 chuyến/ngày liên tục trong thời gian hoạt động. Các phương tiện vận chuyển sẽ gây phát sinh bụi và khí thải (chứa SO₂, NO₂, CO...). Khoảng cách từ công trường Dự án đến nơi cần xử lý theo đúng quy định khoảng 100 km.

Nồng độ bụi và khí thải trong khí thải của phương tiện vận chuyển phụ thuộc vào tình trạng xe và tải trọng hàng hóa trên xe so với tải trọng thiết kế của xe. Theo định mức kinh tế kỹ thuật tiêu hao nhiên liệu của Bộ Giao thông vận tải năm 2014, lượng nhiên liệu xe tiêu thụ được tính toán theo công thức sau:

$$G = a \cdot b \cdot \left(K_1 \cdot \frac{L}{100} + K_2 \cdot \frac{P \cdot L}{100} \right) (\text{lít})$$

Trong đó:

G: Lượng nhiên liệu tiêu hao của chuyến công tác.

a: Hệ số quy đổi cấp đường. Chọn cấp đường loại 1, 2, 3 ứng với hệ số a = 1.

K₁: Là lượng nhiên liệu cần thiết để phương tiện chạy 100 km trên đường loại 1, 2, 3; tính bằng (lít/100 km). Định mức tiêu hao nhiên liệu của xe tải 10 tấn là 26 Lít/100 km.

K₂: Là lượng nhiên liệu tăng thêm khi chở 1 tấn hàng, với khoảng cách 100 km trên đường loại 1, 2, 3; được tính bằng (lít/100km.tấn). Tra bảng định mức tiêu hao nhiên liệu của xe tải dưới 10 tấn khi chở 1 tấn hàng trong 100km là K₂=1,0 Lít/100km.tấn.

b : Là hệ số điều chỉnh khi xe chạy có điều hòa nhiệt độ b = 1,1.

L: Là tổng chiều dài (km) cung đường thực tế xe chạy trong chuyến công tác tại khu vực Dự án. Khoảng cách vận chuyển trong khu vực Dự án khoảng 100 km. Vậy tổng quãng đường 22 chuyến xe vận chuyển là 2.200 km.

P: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tính bằng (tấn). P = 10 tấn

Lượng nhiên liệu tiêu hao của quá trình vận chuyển nguyên nhiên vật liệu sản xuất và sản phẩm trong ngày là: 871 L dầu DO, tương đương 737,7 kg dầu DO (tỷ trọng của dầu DO là 0,847 kg/lít). Đối với dầu DO, lượng khí thải khi đốt cháy 1 kg dầu DO là 28 Nm³/kg DO. Do đó, lượng khí thải phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên vật liệu sản xuất và sản phẩm của Nhà máy được xác nhận là 20.656 Nm³/ngày.

Bảng 3.1. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện vận chuyển theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất

TT	Chỉ tiêu	Nồng độ ô nhiễm (mg/Nm ³)		QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B
		Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS	
1	Bụi	18	18	200
2	NO _x	64	64	850
3	CO	160	160	1.000
4	HC	64	64	-

Nguồn: DVE tính toán, 2020

Nhận xét: Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu trong quá trình hoạt động theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất đều thấp hơn QCVN 19:2009/BTNMT; cột B.

Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp kỹ thuật và quản lý nhằm giảm thiểu tối đa ô nhiễm môi trường khí thải từ phương tiện vận chuyển được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

b. Bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm

Quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm tại nhà máy, lượng bụi phát sinh không đáng kể do:

- Hệ thống giao thông, sân đường nội bộ, kho chứa đã được bê tông hóa.
- Nguyên liệu nhập về nhà máy được đóng trong bao gói, thùng giấy kín.
- Sản phẩm của nhà máy được bao phủ túi nilon PE và đóng thùng giấy trước khi lưu kho.

Do đó, quá trình vận chuyển, bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm tại nhà máy sẽ phát sinh bụi khá thấp. Mức độ tác động không đáng kể đối với công nhân làm việc tại khu vực kho chứa nguyên liệu và thành phẩm.

Các biện pháp giảm thiểu được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

c. Bụi và hơi dung môi từ quá trình sản xuất

❖ Bụi từ quá trình gia công

Trong quá trình hoạt động của dự án, quá trình phát sinh bụi gỗ từ các công đoạn: cưa, cắt tia, khoan. Thành phần chủ yếu là bụi gỗ này có kích thước tương đối lớn và nặng, mặc dù khó phát tán ra xa nhưng cũng có một phần nhỏ các bụi lơ lửng này tồn tại trong không khí khu vực sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân lao động trực tiếp tại phân xưởng này như là một số bệnh về mắt, hệ hô hấp (xốn mắt, viêm mắt, viêm phổi,...). Thành phần bụi từ quá trình cưa chủ yếu là bụi thô có kích thước trên 10 µm; trong đó bụi từ cắt biên

kích thước từ 10 – 50 μm . Bụi từ quá trình cưa, cắt chủ yếu sa lắng tại chỗ, ít phát tán vào không khí.

Trong báo cáo này, sử dụng hệ số phát thải của WHO, 1993 để tính toán tải lượng bụi gỗ phát sinh trong quá trình cưa, cắt tĩa. Báo cáo sẽ tham khảo hệ số xẻ và cưa khúc gỗ của WHO là 0,187 kg/tấn. Giả sử 1 tấn ván lạng gỗ nguyên liệu và ván ép khi cưa, cắt tĩa làm phát sinh 0,187 kg bụi, đồng thời kết hợp với phương pháp mô hình hộp cố định để tính toán tải lượng và nồng độ bụi phát sinh.

Để tính toán lượng bụi gỗ phát sinh, hệ số phát sinh bụi trong ngành chế biến gỗ của WHO được áp dụng:

Bảng 4.14 Hệ số ô nhiễm bụi trong quá trình gia công gỗ

TT	Công đoạn	Hệ số phát thải	Đơn vị
1	Xẻ và cưa khúc gỗ	0,187	kg/tấn gỗ
2	Gia công chi tiết	0,5	kg/tấn gỗ

Tại công đoạn chà nhám, tải lượng bụi không lớn nhưng kích cỡ hạt bụi rất nhỏ, thường nằm trong khoảng từ 2 – 20 μm nên dễ phát tán vào không khí. Ngoài ra, tại các công đoạn khác nhau như cưa, bào, khoan, tạo ngàm, viền chỉ đều phát sinh bụi tuy nhiên mức độ không đáng kể.

Để đánh giá lượng bụi phát sinh tại dự án, căn cứ vào khối lượng nguyên liệu gỗ của Dự án như sau:

- Theo ĐTM là 3.640 tấn/năm, tương đương 12,13 tấn/ngày.
- Giai đoạn mở rộng, nâng công suất là 13.347 tấn/năm, tương đương 44,49 tấn/ngày.

Tải lượng bụi phát sinh từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ tại Dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.15 Tải lượng ô nhiễm bụi trong quá trình gia công gỗ

TT	Thành phần bụi	Tải lượng ô nhiễm trong năm (kg/ngày)	
		Theo ĐTM được phê duyệt	Giai đoạn mở rộng, NCS
1	Xẻ và cưa khúc gỗ	2,3	8,3
2	Gia công chi tiết	6,1	22,2
Tổng cộng		8,3	30,6

Theo ĐTM đã được phê duyệt, tải lượng ô nhiễm bụi từ Dự án là 8,3 kg/ngày tương đương 1,04 kg/giờ. Giai đoạn mở rộng, nâng công suất, tải lượng ô nhiễm bụi từ Dự án là 30,6 kg/ngày tương đương 3,825 kg/giờ, tăng gấp 3 lần so với trước khi mở rộng, nâng công suất.

Áp dụng phương pháp mô hình hộp để xác định tương đối nồng độ bụi trong không khí khu vực cửa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ.

– Diện tích khu vực cửa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ của Dự án như sau:

+ Theo ĐTM: Khu vực cửa, tạo ngàm, khoan, chà nhám và viền chỉ được bố trí trong nhà xưởng với diện tích khoảng 800 m² và chiều cao khoảng 7m, nhưng chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Khu vực cửa, tạo ngàm, khoan, chà nhám và viền chỉ có diện tích mặt cắt đứng khoảng 70 m².

+ Giai đoạn mở rộng, nâng công suất: Khu vực cửa, tạo ngàm, khoan, chà nhám và viền chỉ được bố trí tại nhà xưởng 1, một phần nhà xưởng 3 với diện tích lần lượt là 4070 m² và 2700 m². Chiều cao các nhà xưởng là 7 m, nhưng chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Diện tích mặt cắt của khu vực cửa, tạo ngàm, khoan, chà nhám và viền chỉ lần lượt là 70 m² và 60 m².

– Vận tốc gió trong khu vực Nhà máy khoảng 0,2 m/s.

Lưu lượng dòng khí và nồng độ bụi phát sinh trong không gian khu vực cửa, tạo ngàm, khoan, chà nhám và viền chỉ được trình trong bảng sau:

Bảng 4.16 Lưu lượng dòng khí và nồng độ bụi phát sinh trong khu vực cửa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ

TT	Khu vực phát sinh	Lưu lượng (m ³ /giờ)		Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)	
		Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS	Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS
1	Nhà xưởng 1	50.400	50.400	20,63	75,893
2	Nhà xưởng 3	-	43.200	-	88,542
QCVN 02:2019/BYT				≤ 6	

Nguồn: DVE tính toán, 2020

So sánh với QCVN 02:2019/BYT, lượng bụi phát sinh từ quá trình cửa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ trong không gian xưởng sản xuất theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất cao hơn giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT – ngày 21/03/2019 của Bộ Y tế (6 mg/m³).

Tác hại của các chất ô nhiễm từ bụi

- + Đối với con người và động vật, bụi có kích thước từ 0,01 – 10 μm (bụi bay) thường gây tổn hại cho cơ quan hô hấp. Bụi có kích thước lớn hơn 10 μm thường gây hại cho mắt, gây nhiễm trùng và dị ứng.
- + Đối với thực vật, bụi bám trên bề mặt lá làm giảm khả năng hô hấp và quang hợp của cây.
- + Bụi góp phần chính vào ô nhiễm do các hạt lơ lửng và các sol khí, có tác dụng hấp thụ và khuếch tán ánh sáng mặt trời, làm giảm độ trong suốt của khí quyển và do đó

làm giảm bớt tầm nhìn. Với nồng độ bụi khoảng $0,1 \text{ mg/m}^3$, tầm nhìn xa chỉ còn 12 km (trong khi đó tầm nhìn xa lớn nhất là 36 km và nhỏ nhất là 6 km).

Để hạn chế tác động do bụi gỗ đến công nhân làm việc trực tiếp tại máy móc thiết bị phát sinh bụi và hạn chế phát tán bụi ra môi trường xung quanh. Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình cưa, bào, khoan, tạo ngàm, chà nhám và viền chỉ được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

❖ **Bụi từ quá trình sơn**

Trong quá trình hoạt động của Dự án phát sinh bụi sơn từ công đoạn sơn các chi tiết sản phẩm. Giai đoạn mở rộng, nâng công suất, Công ty bổ sung thêm máy móc và dây chuyền sơn tại Nhà máy và sự gia tăng về khối lượng sản phẩm làm tăng nguy cơ gây hại của bụi sơn từ quá trình sản xuất.

Tuy nhiên hiện nay, chưa có thống kê hệ số phát thải ô nhiễm bụi từ quá trình sơn kết hợp sấy của Dự án sử dụng. Do đó, báo cáo sẽ tham khảo hệ số trong lĩnh vực sản xuất thuốc màu, sơn (WHO, 1993) để đánh giá nhanh. Hệ số phát sinh bụi do sản xuất thuốc màu, sơn của WHO là 10 kg/tấn. Giả sử 1 tấn sơn nguyên liệu sẽ sinh ra 10 kg bụi, đồng thời kết hợp với phương pháp mô hình hộp cố định để tính toán tải lượng và nồng độ bụi phát sinh.

Theo ĐTM khối lượng sơn sử dụng khoảng 52 tấn/năm, tương đương $0,17 \text{ tấn/ngày}$. Giai đoạn mở rộng, nâng công suất khối lượng sơn sử dụng tăng lên khoảng $190,7 \text{ tấn/năm}$, tương đương $0,64 \text{ tấn/ngày}$.

Áp dụng phương pháp mô hình hộp để xác định tương đối nồng độ bụi trong không khí khu vực sơn.

- Theo ĐTM: Khu vực sơn được bố trí ở tầng 1 và tầng 2 của nhà xưởng 2 với diện tích mỗi tầng khoảng 1891 m^2 và chiều cao khoảng 7 m, nhưng chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Khu vực sơn có diện tích mặt cắt đứng khoảng 70 m^2 , vận tốc gió trong khu vực Nhà máy khoảng $0,2 \text{ m/s}$. Lưu lượng dòng khí qua mặt cắt khu vực sơn là $50.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Giai đoạn mở rộng, nâng công suất: Công ty bố trí thêm khu vực sơn tại nhà xưởng 4 với diện tích khoảng 2.179 m^2 và chiều cao khoảng 7 m, nhưng chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Khu vực sơn có diện tích mặt cắt đứng dự kiến khoảng 60 m^2 . Vận tốc gió trong khu vực Nhà máy khoảng $0,2 \text{ m/s}$. Lưu lượng dòng khí qua mặt cắt khu vực sơn là $43.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

Tải lượng và nồng độ bụi phát sinh trong không gian khu vực sơn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.17 Tải lượng và nồng độ bụi phát sinh trong khu vực sơn

TT	Khu vực phát sinh	Tải lượng (kg/giờ)		Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)	
		Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS	Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS
1	Nhà xưởng 2	0,21	0,8	4,17	15,02
2	Nhà xưởng 4	-	0,8	-	17,36
QCVN 02:2019/BYT				≤ 8	

Nguồn: DVE tính toán, 2020

Nhận xét:

So sánh với QCVN 02:2019/BYT, lượng bụi phát sinh trong không gian xưởng sản xuất theo ĐTM nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT – ngày 21/03/2019 của Bộ Y tế (8 mg/m³).

So sánh với QCVN 02:2019/BYT, lượng bụi phát sinh trong không gian xưởng sản xuất giai đoạn khi mở rộng, nâng công suất cao hơn giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT – ngày 21/03/2019 của Bộ Y tế (8 mg/m³).

❖ Khí thải từ quá trình sơn – sấy

Theo ĐTM: Chủ đầu tư sẽ sử dụng sơn và dung môi pha sơn để tạo hỗn hợp sơn lên sản phẩm. Khối lượng sơn và dung môi sử dụng khoảng 104 tấn/năm, tương đương 0,33 tấn/ngày.

Giai đoạn mở rộng, nâng công suất: Chủ đầu tư sẽ sử dụng sơn và dung môi pha sơn để tạo hỗn hợp sơn lên sản phẩm. Khối lượng sơn và dung môi sử dụng khoảng 381 tấn/năm, tương đương 1,22 tấn/ngày. Căn cứ vào phiếu an toàn hóa chất của các loại sơn và dung môi pha sơn do chủ đầu tư cung cấp, thành phần hóa chất chính của các loại hóa chất sử dụng như sau:

- Sơn: thành phần gồm Xylene (C₈H₁₀); Butyl cellosolve (C₆H₁₄O₂); Propylene glycol (C₃H₈O₂); Mono methyl ether (C₄H₁₀O₂); Acetate; Butyl acetate (C₆H₁₂O₂); Ethyl Acetate (C₄H₈O₂).
- Dung môi pha sơn: thành phần gồm Tripropylene glycol diacrylate (C₁₅H₂₄O₆); Butyl acetate (C₆H₁₂O₂); 2-Hydroxy-2-methylpropiophenone (C₁₀H₁₂O₂); Ethyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phenylphosphinate (C₁₈H₂₁O₃P).

Trong báo cáo này, sử dụng hệ số phát thải của WHO, 1993 để tính toán tải lượng khí thải phát sinh từ quá trình sơn. Báo cáo sẽ tham khảo hệ số sơn của WHO để đánh giá nhanh. Hệ số phát sinh VOC (trong đó có hợp chất dễ bay hơi là n-butyl acetate; Etylbenzen; 1-Butanol; Xylen; Formaldehyde; Toulén; Butyl acetate; Petroleum; Ethylene glycol do sơn của WHO là 560 kg/tấn. Giả sử 1 tấn sơn sẽ sinh ra 560 kg VOC/tấn trong quá trình sơn.

Hơi dung môi phát thải ra môi trường trong giai đoạn mở rộng, nâng công suất sẽ từ 2 quá trình:

- Quá trình sơn: Hơi dung môi phát tán ra môi trường trong quá trình phun sơn do tia sơn không bám dính được vào bề mặt chi tiết. Lượng hơi dung môi này chiếm khoảng 80% lượng hơi dung môi phát thải.
- Quá trình làm khô sơn (sấy): Trong quá trình này, hơi dung môi thoát ra khỏi bề mặt chi tiết (nhờ gió, nhiệt). Lượng dung môi này chiếm khoảng 20% lượng hơi dung môi phát thải.

Tải lượng VOC phát sinh tối đa từ quá trình sơn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.18 Tải lượng ô nhiễm VOC

TT	Giai đoạn	Khối lượng (tấn/năm)	Tải lượng (Kg/giờ)
1	Theo ĐTM	-	-
	<i>n-butyl acetate</i>	0,73	0,16
	<i>Etylbenzen</i>	0,73	0,16
	<i>1-Butanol</i>	0,36	0,08
	<i>Xylen</i>	0,36	0,08
	<i>Formaldehyde</i>	0,04	0,01
	<i>Toluen</i>	0,01	0,002
	<i>Butyl acetate</i>	0,55	0,12
	<i>Petroleum</i>	0,73	0,16
	<i>Ethylene glycol</i>	0,58	0,13
2	Mở rộng, nâng công suất	-	-
	<i>n-butyl acetate</i>	8	1,79
	<i>Etylbenzen</i>	8	1,79
	<i>1-Butanol</i>	4	0,9
	<i>Xylen</i>	4	0,9
	<i>Formaldehyde</i>	0,4	0,09
	<i>Toluen</i>	0,16	0,04
	<i>Butyl acetate</i>	6	1,35
	<i>Petroleum</i>	8	1,79
	<i>Ethylene glycol</i>	6,4	1,44

Nguồn: DVE tính toán, 2020

Áp dụng phương pháp mô hình hộp để xác định tương đối nồng độ hơi dung môi trong không khí khu vực sơn.

- Theo ĐTM: Khu vực sơn được bố trí ở tầng 1 và tầng 2 của nhà xưởng 2 với diện tích mỗi tầng khoảng 1.891 m² và chiều cao khoảng 7 m, nhưng chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Khu vực sơn có diện tích mặt cắt đứng khoảng 70 m², vận tốc gió trong khu vực Nhà máy khoảng 0,2 m/s. Lưu lượng dòng khí qua mặt cắt khu vực sơn là 50.400 m³/giờ.

- Giai đoạn mở rộng, nâng công suất: Công ty bố trí thêm khu vực sơn tại nhà xưởng 4 với diện tích khoảng 2.179 m² và chiều cao khoảng 7 m, nhưng chiều cao lớp không khí chịu tác động chủ yếu là 2 m. Khu vực sơn có diện tích mặt cắt đứng dự kiến khoảng 60 m². Vận tốc gió trong khu vực Nhà máy khoảng 0,2 m/s. Lưu lượng dòng khí qua mặt cắt khu vực sơn là 43.200 m³/giờ.

Nồng độ hơi dung môi phát sinh trong không gian khu vực sơn được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.19 Nồng độ hơi dung môi phát sinh trong khu vực sơn

TT	Khu vực phát sinh	Nồng độ ô nhiễm (mg/m ³)		QĐ 3733/2002/ QĐ-BYT	QCVN 03:2019/BYT
		Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS		
1.	<i>n-butyl acetate</i>	3	38,85	-	-
2.	<i>Etylbenzen</i>	3	38,85	-	-
3.	<i>l-Butanol</i>	1,5	19,53	-	150
4.	<i>Xylen</i>	1,5	19,53	-	100
5.	<i>Formaldehyde</i>	0,19	1,95	-	0,5
6.	<i>Toluen</i>	0,04	0,97	-	100
7.	<i>Butyl acetate</i>	2,25	32,67	500	-
8.	<i>Petroleum</i>	3	38,85	1.600	-
9.	<i>Ethylene glycol</i>	2,44	31,25	60	-

Nguồn: DVE tính toán, 2020

Nhận xét:

So sánh nồng độ của thành phần các chất có trong hơi dung môi phát sinh cho thấy: *l-Butanol*; *Xylen*; *Formaldehyde*; *Toluen*; *Butyl acetate*; *Petroleum*; *Ethylene glycol* theo ĐTM đều nằm trong giới hạn tiếp xúc trong 8h liên tục theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT. Các thông số khác không có quy định ngưỡng trong Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT.

So sánh nồng độ của thành phần các chất có trong hơi dung môi phát sinh cho thấy: *l-Butanol*; *Xylen*; *Toluen*; *Butyl acetate*; *Petroleum*; *Ethylene glycol* theo ĐTM và trong giai đoạn mở rộng, nâng công suất đều nằm trong giới hạn tiếp xúc trong 8h liên tục theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT; thông số *Formaldehyde* cao hơn giới hạn tiếp xúc trong 8h liên tục theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT. Các thông số khác không có quy định ngưỡng trong Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT và QCVN 03:2019/BYT.

Hơi dung môi trong quá trình sơn có thể có tác động tiêu cực đến sức khỏe con người và môi trường. Hơi dung môi thường chứa các chất hóa học có thể gây ra kích ứng da, hô

hấp và vấn đề sức khỏe của công nhân trong quá trình làm việc. Một số chất hóa học trong hơi dung môi, như hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs), có khả năng gây ô nhiễm không khí trong nhà và không khí bên ngoài nếu không được kiểm soát. Các tác động trực tiếp đến công nhân làm việc tại nhà máy như:

- Ảnh hưởng đến hệ hô hấp: Hơi dung môi từ quá trình phun sơn có thể gây kích ứng đối với hệ hô hấp của công nhân, đặc biệt nếu họ không sử dụng đúng thiết bị bảo hộ như khẩu trang phù hợp.
- Tác động lên da: Công nhân tiếp xúc trực tiếp với hơi dung môi và các chất trong sơn có thể gây kích ứng da, nứt nẻ, hoặc phản ứng dị ứng.
- Khả năng gây cháy nổ: Một số hơi dung môi có thể có tính chất cháy nổ, do đó, công nhân phải chú ý đến các biện pháp an toàn và tuân thủ quy trình làm việc đúng để tránh nguy hiểm.
- Tác động đến sức khỏe tổng quát: Hơi dung môi từ quá trình phun sơn có thể gây tác động tiềm ẩn đến sức khỏe tổng quát của công nhân nếu họ không tuân thủ các biện pháp bảo vệ và làm việc trong môi trường không an toàn.

Để đảm bảo sức khỏe cho công nhân trực tiếp làm việc trong khu vực sơn khi tiếp xúc thường xuyên với môi trường làm việc liên quan đến hóa chất, Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp giảm thiểu tác động khí thải từ quá trình sơn được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

❖ *Hơi từ quá trình dán keo*

Theo ĐTM được phê duyệt, dự án sử dụng keo PVA hơi keo từ quá trình sản xuất phát sinh chủ yếu là vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclonhexane, etylacrilat...

Giai đoạn mở rộng, nâng công suất: dự án sử dụng keo Ure thân thiện môi trường thay thế cho keo PVA. Trong keo Ure không có thành phần formaldehyde. Trong quá trình sử dụng keo sẽ giải phóng ra hơi sinh học, sau đó phân hủy vào nước và đất, nó sẽ bay hơi và trải qua quá trình phân hủy sinh học; khi được giải phóng vào không khí, nó sẽ phản ứng với các gốc hydroxyl và phân hủy.

Tuy nhiên, để hạn chế tác động hơi keo đến công nhân làm việc trực tiếp tại khu vực phát sinh hơi keo và hạn chế phát tán hơi keo ra môi trường xung quanh. Chủ đầu tư sẽ có các biện pháp giảm thiểu tác động hơi keo từ quá trình lắp ráp sản phẩm được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

Kết quả tính toán đánh giá tác động khí thải từ dự án cho thấy tổng lưu lượng khí thải phát sinh tại dự án khoảng $187.000 \text{ m}^3/\text{h} < 200.000 \text{ m}^3/\text{h}$. Theo Mục b Khoản 4 Điều 29 của

Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 dự án không cần đánh giá kết quả tính toán của mô hình phát tán ô nhiễm.

(2). Nguồn gây ô nhiễm môi trường nước

❖ Nước thải sinh hoạt

Nguồn phát sinh: Nước thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ nhà vệ sinh. Nhà máy sử dụng suất ăn công nghiệp nên không phát sinh nước thải từ nhà ăn.

Thông kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất của Dự án như sau:

Bảng 4.20 Thông kê lượng nước thải sinh hoạt phát sinh theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất

TT	Mục đích sử dụng	Định mức nước sử dụng	Đối tượng sử dụng (người)		Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)		
			Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS	Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS	Tăng/Giảm
1	Nước thải sinh hoạt	80 lít/người.ca	400	600	32	48	+16

Lưu lượng: Giai đoạn mở rộng, nâng công suất, số lượng công nhân viên tăng từ 400 người lên 600 người. Do đó, lưu lượng nước thải sinh hoạt tăng từ khoảng 32 m³/ngày lên 48 m³/ngày (tính bằng 100% lượng nước cấp).

Tính chất nước thải: Nước thải sinh hoạt có chứa chủ yếu các chất cặn bã, các chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các hợp chất dinh dưỡng (N,P) và vi sinh khi thải ra môi trường sẽ gây ô nhiễm nguồn nước nếu không được xử lý. Dựa vào hệ số ô nhiễm của nước thải sinh hoạt trong trường hợp chưa qua xử lý theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO, 1993) thông kê đối với một số quốc gia đang phát triển về khối lượng chất ô nhiễm do mỗi người hàng ngày đưa vào môi trường và được trình bày trong bảng sau. Tải lượng ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong trường hợp chưa qua xử lý trong giai đoạn vận hành được tính toán và trình bày như sau:

Bảng 4.21 Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi dự án đi vào hoạt động ổn định

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm đối với công nhân (g/người.ca)	Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/ngày)	
			Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS
1	BOD ₅	22,5 – 27	2,7 – 3,24	13,5 – 16,2
2	COD	36 – 51	4,32 – 6,12	21,6 – 30,6
3	SS	35 – 72,5	4,2 – 8,7	21 – 43,5

TT	Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm đối với công nhân (g/người.ca)	Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/ngày)	
			Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, NCS
4	Dầu mỡ động thực vật	5 – 15	0,6 – 1,8	3 – 9
5	Amoni	1,2 – 2,4	0,14 – 0,29	0,72 – 1,44
6	Tổng Nito	3 – 6	0,36 – 0,72	1,8 – 3,6
7	Tổng photpho	0,4 – 2,0	0,05 – 0,24	0,24 – 1,2

Nguồn: DVE tính toán theo WHO, 2020

Bảng 4.22 Nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo ĐTM và giai đoạn mở rộng, nâng công suất

TT	Chất ô nhiễm	Nồng độ các chất ô nhiễm trước xử lý (mg/L)		QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B
		Theo ĐTM	Giai đoạn mở rộng, nâng công suất	
1	BOD ₅	500 – 600	500 – 600	50
2	COD	800 – 1.133	800 – 1.133	150
3	SS	778 – 1.611	778 – 1.611	100
4	Dầu mỡ ĐTV	111 – 333	111 – 333	-
5	Amoni	26 – 54	27 – 53	10
6	Tổng Nito	67 – 133	67 – 133	40
7	Tổng photpho	9 – 44	9 – 44	6

Nguồn: DVE tính toán theo WHO, 2020

Nhận xét: Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khá cao vượt QCVN 40:2011/BTNMT – cột B là tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải theo quy định của KCN Bắc Đồng Phú. Nếu không xử lý nước thải sẽ dẫn đến hiện tượng phú dưỡng hoá, làm cho nồng độ oxy trong nước rất thấp vào ban đêm gây ngạt thở và diệt vong các sinh vật. Nước thải sinh hoạt có chứa dầu mỡ, gây mùi, ngăn cản khuếch tán oxy trên bề mặt lớn và gây thiếu hụt oxy của nguồn tiếp nhận dẫn đến ảnh hưởng đến hệ sinh thái môi trường nước, làm tăng nguy cơ tắc nghẽn đường ống. Nước thải sinh hoạt có lượng vi sinh khá cao, gây ra các bệnh lan truyền bằng đường nước như tiêu chảy, ngộ độc thức ăn, vàng da,...

Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

❖ Nước thải sản xuất

Theo ĐTM

Quá trình sản xuất của Công ty theo ĐTM không phát sinh nước thải sản xuất.

Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Quá trình sản xuất của Công ty theo ĐTM không phát sinh nước thải sản xuất.

Tác hại của các thành phần ô nhiễm trong nước thải:

Tổng hợp các thông số ô nhiễm trong nước thải trong giai đoạn vận hành và các tác động của chúng như sau:

- **Các chất hữu cơ:** Mức độ ô nhiễm chất hữu cơ trong nguồn nước được thể hiện thông qua thông số BOD5, COD. Nồng độ COD, BOD cao làm giảm chất lượng nước của nguồn tiếp nhận. Sự có mặt của các chất ô nhiễm hữu cơ cao dẫn đến sự suy giảm nồng độ oxy hoà tan trong nước do vi sinh vật sử dụng lượng oxy này để phân huỷ các chất hữu cơ. Khi lượng oxy hòa tan giảm dưới mức 50% bão hòa sẽ gây tác hại nghiêm trọng đến tài nguyên thủy sinh. Tiêu chuẩn chất lượng nuôi cá của FAO (Tổ chức Lương thực Thế giới) quy định nồng độ oxy hòa tan (DO) trong nước cao hơn 4 mg/l ở 25°C. Ở vùng nhiệt đới, giới hạn này vào khoảng 3,8 mg/l. Ngoài ra, nồng độ oxy hòa tan thấp còn ảnh hưởng đến khả năng tự làm sạch của dòng sông.
- **Chất rắn lơ lửng:** Chất rắn lơ lửng là một trong những tác nhân tiêu cực gây ô nhiễm đến tài nguyên thủy sinh, đồng thời gây tác hại về mặt cảm quan, làm tăng độ đục nguồn nước và gây bồi lắng kênh rạch. Chất rắn lơ lửng nhiều có thể gây tắc nghẽn đường cống nếu không được xử lý thích hợp. Khi ra đến nguồn tiếp nhận, chất rắn lơ lửng lại làm tăng độ đục, ngăn cản oxy đi vào trong nước và ảnh hưởng đến quá trình quang hợp của thực vật cũng như đời sống của các sinh vật trong nước.
- **Các chất dinh dưỡng N, P:** Nguồn nước có mức N, P vừa phải sẽ là điều kiện tốt cho rong tảo, thủy sinh vật phát triển và cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển thủy sản. Khi nồng độ các chất dinh dưỡng quá cao thì sẽ dẫn đến sự phát triển bùng nổ của rong, tảo gây hiện tượng phú dưỡng hóa. Hiện tượng này làm giảm sút chất lượng nước do gia tăng độ đục, tăng hàm lượng hữu cơ và có thể có độc tố do tảo tiết ra gây cản trở đời sống thủy sinh và ảnh hưởng tới nước cấp sinh hoạt.

Để giảm thiểu tác động nước thải, công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

❖ Nước mưa chảy tràn

Vào mùa mưa, nước mưa khi rơi xuống mặt bằng dự án làm cuốn theo các chất bẩn, đất, cát, cành lá khô và các tạp chất rơi vãi trên mặt đất trong khu vực dự án xuống lưu vực xung quanh dự án. Để tính toán lượng nước chảy qua mặt bằng dự án ta áp dụng công thức sau:

$$Q = \varphi \cdot q \cdot F$$

Trong đó:

- Q: lưu lượng nước mưa chảy tràn (m³);

- φ : hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ của lưu vực tính toán. $\varphi = 0,9$ đối với diện tích đất công trình đã bê tông hóa; $\varphi = 0,5$ đối với diện tích đất chưa bê tông hóa (đất trống, cây xanh);

- F : diện tích lưu vực tính toán, trong đó:

Theo ĐTM:

- + Diện tích công trình sẽ bê tông hóa: $10.336,46 \text{ m}^2$.
- + Diện tích đất chưa bê tông hóa (cây xanh): $2.587,34 \text{ m}^2$.

Sau khi mở rộng nâng công suất:

- + Diện tích công trình sẽ bê tông hóa: $19.606,96 \text{ m}^2$.
- + Diện tích đất chưa bê tông hóa (cây xanh): $4.925,64 \text{ m}^2$.

- q : cường độ mưa (mm/ngày), lượng mưa lớn nhất là 2.200 mm tương đương $73,33 \text{ mm/ngày}$.

Như vậy, lượng nước mưa chảy tràn trung bình ngày trong tháng mưa cao nhất trong các năm qua dự án là:

- Theo ĐTM là $Q = 268 \text{ m}^3/\text{ngày} = 0,0031 \text{ m}^3/\text{s}$.
- Giai đoạn mở rộng, nâng công suất là $Q = 508 \text{ m}^3/\text{ngày} = 0,0059 \text{ m}^3/\text{s}$.

Lượng nước mưa này nếu không được quản lý tốt cũng sẽ gây tác động tiêu cực đến nguồn nước bề mặt, nước ngầm và đời sống thủy sinh trong khu vực. So với các nguồn nước thải khác thì nước mưa chảy tràn được đánh giá là khá sạch và tác động này sẽ chỉ diễn ra trong thời gian ngắn.

Với những biện pháp thu gom và xử lý chất thải tốt, chất lượng nước mưa tương đối tốt thì sự tác động tiêu cực của nước mưa chảy tràn là không lớn. Tuy nhiên, chủ đầu tư cũng đã có các biện pháp quản lý nguồn nước mưa này. Biện pháp quản lý cụ thể được trình bày trong chương này.

(3). Nguồn phát sinh chất thải rắn và chất thải nguy hại

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Nguồn phát sinh: từ nhà vệ sinh, văn phòng do hoạt động của công nhân viên làm việc trong nhà máy.

Khối lượng:

- Theo ĐTM: Với hệ số phát thải chất thải sinh hoạt $1,3 \text{ kg/người/ngày}$ (Theo QCVN 01:2021/BXD) thì khối lượng CTRSH phát sinh cho 400 người là khoảng 520 kg/ngày .

- Sau khi mở rộng và nâng công suất: Công ty sẽ tăng số lượng công nhân làm việc tại nhà máy lên khoảng 600 người. Lượng chất thải sinh hoạt phát sinh của Công ty tăng lên khoảng 780 kg/ngày.

Thành phần: thành phần chất thải rắn sinh hoạt chủ yếu là túi nilon, giấy vụn, thức ăn thừa...

Đối tượng chịu tác động: Công nhân nhà máy của Dự án và các nhà máy lân cận.

Mức độ tác động: Rác thải sinh hoạt có hàm lượng hữu cơ cao, dễ phân hủy nếu không được thu gom xử lý tốt, kịp thời gây tác động xấu cho môi trường không khí, nước và đất. Vì các chất hữu cơ bị phân hủy trong điều kiện tự nhiên tạo ra các hợp chất có mùi hôi như H₂S, mercaptan,.. ảnh hưởng đến toàn khu vực. Các loại chất thải rắn là môi trường thuận lợi cho vi trùng phát triển, là nguồn phát sinh và lây lan các nguồn bệnh do côn trùng (ruồi, chuột, kiến, gián,...). Ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và sinh hoạt của con người và mỹ quan khu vực.

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

b. Chất thải rắn sản xuất

Chất thải rắn từ hoạt động sản xuất chủ yếu là sản phẩm lỗi, phế phẩm, vụn ván, giấy vụn, pallet thải, bao bì thải,

Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại của dự án bao gồm giấy vụn, pallet thải, bao bì carton thừa, giấy nhám,... Theo kinh nghiệm sản xuất của Chủ đầu tư, ước tính khối lượng chất thải rắn sản xuất không nguy hại phát sinh trong giai đoạn vận hành của Công ty chiếm 8% lượng nguyên liệu đầu vào được trình bày ở bảng sau:

Bảng 4.23. Khối lượng chất thải sản xuất phát sinh tại dự án

TT	Chất thải	Theo ĐTM được phê duyệt (kg/năm)	Giai đoạn mở rộng, NCS (kg/năm)	Tăng/giảm
1	Pallet thải; giấy vụn; bao bì thừa; kính vỡ; thanh trượt kim loại, ngũ kim thải; giấy nhám thải; da vụn, vải vụn, nút xộp thừa, chỉ thừa; mặt đá bề, bồn rửa tay hư...	9.176	33.645	+24.469
2	Thành phần gồm mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván, gỗ dán vụn thải, bụi gỗ sau hệ thống xử lý bụi (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường)	15.174,60	55.640	+40.466
	Tổng	24.350,60	89.285,53	

(Nguồn: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, 2023)

Đối tượng chịu tác động: Công nhân nhà máy của Dự án và các nhà máy lân cận.

Mức độ tác động: Nếu chất thải rắn sản xuất không nguy hại không được lưu chứa cẩn thận và quản lý tốt thì mùi và các khí độc hại như CO₂, CO, CH₄,... từ bùn thải sẽ phát tán ra môi trường và gây tác động tiêu cực đến sức khỏe công nhân nhà máy của Dự án và các nhà máy lân cận.

Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sản xuất được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

c. Chất thải nguy hại

Căn cứ theo kinh nghiệm của Chủ đầu tư tổng hợp từ các dự án tương tự thì thành phần và khối lượng chất thải nguy hại được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.24 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Theo ĐTM (kg/năm)	Sau khi mở rộng	Tăng/giảm
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5	18	+13
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	10	37	+27
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, vải, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại và màng lọc bụi sơn thải)	Rắn	18 02 01	30	110	+80
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia...)	Rắn	18 01 04	20	73	+53
5	Pin ắc quy thải	Rắn	19 06 01	3	11	+8
6	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	20	73	+53
7	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	5	18	+13
8	Giẻ lau dính dầu nhớt	Rắn	18 02 01	3	11	+8

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Theo ĐTM (kg/năm)	Sau khi mở rộng	Tăng/giảm
9	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc có thành phần nguy hại khác (44% tải lượng bụi sơn phát sinh)	Rắn/Lỏng	08 01 01	30	110	+80
Tổng cộng		-	-	126	462	

Gỗ nguyên liệu nhập về đã qua ngâm tẩm thì theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT lượng mùn cưa, sau khi đi vào hoạt động sản xuất, Công ty sẽ tiến hành phân định mẫu mùn cưa, gỗ thải theo đúng quy định của pháp luật nếu nồng độ/hàm lượng tuyệt đối vượt ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT quy định về ngưỡng chất thải nguy hại, Công ty sẽ thu gom theo chất thải nguy hại. Nếu sau khi phân định, nồng độ/hàm lượng tuyệt đối nằm trong ngưỡng QCVN 07:2009/BTNMT, Công ty sẽ thu gom theo chất thải rắn sản xuất.

Đối tượng chịu tác động: Công nhân nhà máy của Dự án và các nhà máy lân cận.

Mức độ tác động: Nếu chất thải nguy hại không được lưu chứa cẩn thận và quản lý tốt thì các thành phần gây độc như kim loại nặng, các hợp chất hữu cơ khó phân hủy sẽ phát tán ra môi trường và gây tác động tiêu cực đến sức khỏe công nhân nhà máy của Dự án và các nhà máy lân cận.

Biện pháp quản lý và xử lý được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

❖ *Tác hại của các thành phần trong chất thải rắn và chất thải nguy hại:*

- ***Các thành phần dễ phân hủy sinh học:*** có thể phân hủy sinh học tạo thành các chất gây mùi như Mercaptan, H₂S, NH₃,...gây mùi hôi và ô nhiễm cục bộ môi trường không khí khu vực dự án. Khi bị lòi cuốn vào môi trường gây ô nhiễm hữu cơ đối với nguồn nước.
- ***Các thành phần khó phân hủy sinh học:*** nếu không được thu gom sẽ tồn lưu trong môi trường gây mất mỹ quan khu vực và ô nhiễm môi trường đất. Một phần thành phần này đi vào chuỗi thức ăn bắt đầu từ thực vật hấp thụ các thành phần này từ môi trường đất.
- ***Các thành phần gây độc sinh thái:*** phát sinh từ chất thải nguy hại gây tác động tiêu cực lên hệ sinh thái. Các kim loại nặng và chất hữu cơ khó phân hủy gây độc có thể gây các tác động lên hệ thần kinh, hô hấp, tiêu hóa lên sinh vật phơi nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và sự sống của sinh vật.

B Tác động không liên quan chất thải

(1) Tác động đến kinh tế - xã hội

Đối với kinh tế - xã hội, dự án mang lại các lợi ích tích cực sau:

- Góp phần giải quyết công ăn việc làm cho địa phương.
- Tăng năng lực cung cấp của địa phương cho thị trường thực phẩm.

Tuy nhiên, đối với kinh tế xã hội của khu vực, giai đoạn hoạt động của Dự án cũng mang lại một số tác động tiêu cực từ sự tập trung đông của công nhân nhà máy bao gồm:

- Những thành phần bất hảo có thể đến, tạo nên các tệ nạn xã hội, gây mất trật tự an ninh, làm xáo trộn đời sống xã hội địa phương.
- Công nhân nhà máy có thể mâu thuẫn với người dân địa phương gây mất trật tự an ninh khu vực.
- Tăng mật độ xe trên các tuyến đường giao thông.

Nhà máy nằm trong KCN, các khu vực tiếp giáp chủ yếu là đường nội bộ của KCN nên hạn chế tối đa việc phát sinh mâu thuẫn giữa công nhân trong Nhà máy với người dân địa phương.

Các biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

(2) Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn là nguồn gây ô nhiễm quan trọng, có thể ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và sức khỏe của người lao động trực tiếp. Tiếng ồn làm giảm năng suất lao động, làm giảm thính lực dẫn tới bệnh điếc nghề nghiệp. Tiếng ồn phát sinh do các nguồn chính như:

- Tiếng ồn từ các máy móc, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất, quá trình va chạm hoặc chấn động, chuyển động qua lại do sự ma sát của các thiết bị và hiện tượng chảy rối của các dòng không khí, hơi. Đây là nguồn ồn quan trọng nhất tại khu vực dự án.
- Từ các phương tiện giao thông ra vào nhà máy: đó là tiếng ồn phát ra từ động cơ và do sự rung động của các bộ phận xe, từ ống xả khói, tiếng ồn do đóng cửa xe, tiếng rít phanh. Đây là nguồn không liên tục, thông thường thời điểm phát sinh tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển khi nhà máy nhập, xuất hàng tập trung.

Đối với con người, tiếng ồn có thể gây ra tác dụng:

- Mệt mỏi thính lực, đau tai.
- Mất trạng thái cân bằng, giật mình mất ngủ, ngủ chập chờn.

- Loét dạ dày, tăng huyết áp, hay cáu gắt.
- Giảm sức lao động sáng tạo, giảm sự nhạy cảm, đầu óc mất tập trung, rối loạn cơ bắp,...

Tiếng ồn có thể gây ra những dạng tai nạn lao động:

- Gây điếc nghề nghiệp, đặc điểm là điếc không phục hồi được, điếc không đối xứng, và không tự tiến triển khi công nhân thôi tiếp xúc với tiếng ồn.
- Tác dụng tiếng ồn lâu ngày làm các cơ quan chức năng của cơ thể mất cân bằng, gây suy nhược cơ thể, hạn chế lưu thông máu, tai ù, căng thẳng đầu óc, giảm khả năng lao động và sự tập trung chú ý, từ đó là nguyên nhân gây tai nạn lao động.

Tác hại của độ rung

- Khi cường độ nhỏ và tác động ngắn thì sự rung động này có ảnh hưởng tốt như tăng lực bắp thịt, làm giảm mệt mỏi,...
- Khi cường độ lớn và tác động lâu gây khó chịu cho cơ thể. Những rung động có tần số thấp nhưng biên độ lớn thường gây ra sự lắc xóc, nếu biên độ càng lớn thì gây ra lắc xóc càng mạnh. Tác hại cụ thể như sau:
 - + Làm thay đổi hoạt động của tim, gây ra di lệch các nội tạng trong ổ bụng, làm rối loạn sự hoạt động của tuyến sinh dục nam và nữ.
 - + Nếu bị lắc xóc và rung động kéo dài có thể làm thay đổi hoạt động chức năng của tuyến giáp trạng, gây chấn động cơ quan tiền đình và làm rối loạn chức năng giữ thăng bằng của cơ quan này.
 - + Rung động kết hợp với tiếng ồn làm cơ quan thính giác bị mệt mỏi quá mức dẫn đến bệnh điếc nghề nghiệp.
 - + Rung động lâu ngày gây nên các bệnh đau xương khớp, làm viêm các hệ thống xương khớp. Đặc biệt trong điều kiện nhất định có thể phát triển gây thành bệnh rung động nghề nghiệp.
 - + Đối với phụ nữ, nếu làm việc trong điều kiện bị rung động nhiều sẽ gây di lệch tử cung dẫn đến tình trạng vô sinh. Trong những ngày hành kinh, nếu bị rung động và lắc xóc nhiều sẽ gây ứ máu ở tử cung.
 - + Tuy nhiên, vị trí Dự án nằm trong KCN, xung quanh chủ yếu là cây xanh. Do đó, tiếng ồn, độ rung từ quá trình thi công không ảnh hưởng đến các nhà máy lân cận và khu dân cư xung quanh dự án.

(3) Nhiệt thừa từ quá trình sản xuất

Theo ĐTM, các nguồn phát sinh nhiệt thừa từ các nguồn gốc như:

- Nhiệt toả ra do người công nhân thân nhiệt cơ thể mỗi người là 37°C. Nếu không gian làm việc chật hẹp, số lượng công nhân lại nhiều sẽ làm nhiệt độ không khí xung quanh tại khu vực làm việc tăng lên, gây ngột ngạt, mệt mỏi, ảnh hưởng đến năng suất làm việc của công nhân.

- Nhiệt thừa phát sinh từ các máy móc, thiết bị, ... từ hoạt động của các loại máy móc sản xuất. Nhiệt độ tỏa ra từ các nguồn này có thể làm nhiệt độ trong khu vực sản xuất tăng lên đến 37 – 39°C, nếu không được thông thoáng hợp lý thì nhiệt độ cao sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và làm giảm năng suất lao động của người lao động.

Khi phải làm việc trong điều kiện nhiệt độ cao, tải nhiệt đối với người trực tiếp sản xuất tăng đáng kể do nhiệt dư làm cho quá trình trao đổi chất trong cơ thể công nhân sản sinh ra nhiều nhiệt sinh học hơn. Khi khả năng sinh học của cơ thể người trực tiếp sản xuất không đủ để trung hòa, các nhiệt thừa sẽ gây nên trạng thái mệt mỏi, làm tăng khả năng gây chấn thương và có thể xuất hiện dấu hiệu lâm sàng của bệnh do nhiệt cao. Nếu quá trình này còn kéo dài có thể dẫn đến bệnh đau đầu kinh niên.

Trong giai đoạn mở rộng, nâng công suất, Chủ đầu tư có trang bị thêm một số máy móc mới có khả năng gây ra nhiệt dư khi các máy móc đồng loạt hoạt động. Nhiệt thừa ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân. Công ty sẽ tiếp tục áp dụng biện pháp kiểm soát nhiệt đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường và con người được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

(4) Tác động đến kinh tế - xã hội

Đối với kinh tế - xã hội, theo ĐTM dự án mang lại các lợi ích tích cực sau:

- Góp phần giải quyết công ăn việc làm cho địa phương.
- Tăng năng lực cung cấp của địa phương cho thị trường sản phẩm nội thất.

Tuy nhiên, đối với kinh tế xã hội của khu vực, giai đoạn hoạt động của Dự án cũng mang lại một số tác động tiêu cực từ sự tập trung đông của công nhân nhà máy bao gồm:

- Những thành phần bất hảo có thể đến, tạo nên các tệ nạn xã hội, gây mất trật tự an ninh, làm xáo trộn đời sống xã hội địa phương.
- Công nhân nhà máy có thể mâu thuẫn với người dân địa phương gây mất trật tự an ninh khu vực.
- Tăng mật độ xe trên các tuyến đường giao thông.

Nhà máy nằm trong KCN, các khu vực tiếp giáp chủ yếu là đường nội bộ của KCN nên hạn chế tối đa việc phát sinh mâu thuẫn giữa công nhân trong Nhà máy với người dân địa phương.

Giai đoạn mở rộng, nâng công suất, số lượng công nhân tại Dự án tăng từ 400 người lên thành 600 người. Việc tăng lượng công nhân cũng mang lại các lợi ích tích cực cho khu vực

tuy nhiên cũng gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự khu vực.

Các biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

C. Các rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành

(1) Sự cố cháy, nổ

Trong quá trình vận hành của Nhà máy có thể xảy ra cháy nổ với xác suất cao tại các khu vực sau:

- Khu vực trạm biến áp;
- Khu vực lưu chứa nhiên liệu phục vụ hoạt động của máy phát điện;
- Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại và chất thải rắn sản xuất;

Do đa phần các khu vực này lưu trữ và hoạt động bằng các loại vật liệu dễ cháy, dễ bắt lửa. Các nguyên nhân có thể gây cháy nổ là do sự gia tăng nhiệt độ cục bộ và đột ngột tại 1 điểm và lan truyền ra các điểm khác bao gồm:

- Sự cố chập điện do ngẫu nhiên, ngoài ý muốn hoặc do bất cẩn của công nhân.
- Sự bất cẩn của công nhân trong vận hành máy móc các khu vực có nhiệt độ cao,...
- Bất cẩn về lửa của công nhân trong các khu vực dễ cháy như bật lửa, vứt tàn thuốc bừa bãi,....
- Vận chuyển, lưu trữ và sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất không đúng quy cách.
- Cháy do sét đánh, tia lửa sét.
- Cháy nổ do chập điện. Các đường dây điện rất dễ cháy và lan truyền sang các khu vực khác với tốc độ rất nhanh.
- Cháy lan từ các nhà máy lân cận.

Bất kỳ nguồn phát sinh nhiệt nào đều có thể gây cháy, nổ. Xác suất xảy ra sự cố cháy nổ thấp. Tuy nhiên, một khi xảy ra, sự cố cháy nổ sẽ gây thiệt hại to lớn về kinh tế và làm ô nhiễm môi trường. Hơn nữa nó còn ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của nhà máy, đe dọa đến tính mạng con người và tài sản.

Vị trí nhà máy tiếp giáp với các nhà máy bên cạnh. Nếu đám cháy không được dập tắt kịp thời có thể cháy lan sang nhà máy này và gây hậu quả nghiêm trọng.

Do đó, nhà máy đã đặt công tác phòng cháy chữa cháy lên hàng đầu để đảm bảo an toàn, hạn chế những mất mát, tổn thất có thể xảy ra. Nhà máy đã xây dựng hệ thống phòng chống cháy và trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của cơ quan

PCCC. Như vậy, ảnh hưởng của sự cố này tới môi trường được hạn chế tới mức thấp nhất.

Tác động lên con người:

Các cơ chế tác động chính do sự cố cháy nổ lên con người bao gồm:

- Nhiệt: gồm bức xạ nhiệt và nhiệt đối lưu. Thiệt hại gây ra bởi bức xạ nhiệt liên quan tới cường độ dòng bức xạ của sự cố và thời gian con người bị nguy hiểm. Bức xạ nhiệt lớn hơn $37,5 \text{ kW/m}^2$ sẽ gây tử vong ngay lập tức. Tuy nhiên, ngưỡng này khá cao và ít khi đạt tới (trừ trường hợp thảm họa lớn).

Bảng 4.25 Mức độ ảnh hưởng của bức xạ nhiệt

TT	Mức độ bức xạ nhiệt (Kw/m^2)	Ảnh hưởng
1	37,5	Gây tử vong ngay lập tức
2	12,5	Gây tổn thương nghiêm trọng trong vòng 20 giây.
3	4,7	Chịu đựng 15 – 20 giây, gây thiệt hại sau 30 giây tiếp xúc
4	2,1	Có thể chịu đựng được khoảng 1 phút
5	1,2	Tương tự như ảnh hưởng của ánh nắng mặt trời lúc trưa hè

Nguồn: Theo thống kê của Bộ Y tế và Viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ Lao động (Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam), 2011

- Khói: gồm các khí độc như CO (thành phần chính), NO_x và SO_2 phụ thuộc vào các vật liệu đã cháy, dẫn đến giảm lượng oxy và tầm nhìn. CO thường là nguyên nhân chính gây tử vong khi xảy ra cháy do CO_2 bị hấp thụ vào trong máu gây tác động nhanh lên não làm tăng nhịp thở và đưa oxy nhiều hơn vào phổi. Ngưỡng CO_2 gây độc cho người khi nồng độ CO_2 lớn hơn 3%.

- Nổ áp suất cao: áp suất quá áp 0,2 bar (2,9 psi) được coi là giới hạn gây chết tức là tất cả những người trong vùng quá áp 0,2 bar có thể bị chết. Đối với những người bị kẹt trong đám cháy, không kể đến yếu tố áp suất cao, hầu như 100% người bị chết vì bị bắt lửa.

Gây hư hỏng thiết bị

Thời gian gây hỏng đối với xà thép không được bảo vệ là 5 phút trong điều kiện tia lửa (250 kW/m^2), 10 phút trong điều kiện bề lửa (150 kW/m^2) và 30 phút trong điều kiện bức xạ nhiệt là $37,5 \text{ kW/m}^2$.

Bảng 4.26 Mức độ tác động quá áp

TT	Mức độ quá áp (bar)	Ảnh hưởng
1	0,35	Gây thiệt hại nghiêm trọng tới nhà xưởng và thiết bị công nghệ

TT	Mức độ quá áp (bar)	Ảnh hưởng
2	0,1	Gây thiệt hại có thể sửa chữa được tới nhà xưởng và thiết bị công nghệ
3	0,05	Vỡ các kính cửa sổ gây thương tích cho người
4	0,02	Vỡ 10% kính cửa sổ

Nguồn: Theo thống kê của Bộ Y tế và Viện nghiên cứu Khoa học Kỹ thuật Bảo hộ Lao động (Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam), 2011

Do đó, nhà máy đã đặt công tác phòng cháy chữa cháy lên hàng đầu để đảm bảo an toàn, hạn chế những mất mát, tổn thất có thể xảy ra. Nhà máy đã xây dựng hệ thống phòng chống cháy và trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của cơ quan PCCC. Như vậy, ảnh hưởng của sự cố này tới môi trường được hạn chế tới mức thấp nhất.

Các biện pháp ngăn ngừa và ứng cứu sự cố cháy nổ được trình bày trong mục 4.2.2 của chương này.

(2) Sự cố tai nạn lao động và tai nạn giao thông

Trong quá trình tham gia lao động trong nhà máy nếu người công nhân không tuân thủ một số nguyên tắc về an toàn lao động có thể xảy ra một số tai nạn lao động như: giật điện, bỏng do nhiệt,... Nguyên nhân chủ yếu do:

- Bất cẩn của công nhân trong quá trình vận hành máy móc, thiết bị sản xuất; chuyên hàng hóa;
- Bất cẩn trong quá trình sử dụng hóa chất không đúng kỹ thuật và không đảm bảo an toàn;
- Không tập huấn an toàn lao động, an toàn khi sử dụng hóa chất cho công nhân;
- Do không tuân thủ nội quy về an toàn lao động khi làm việc;
- Tình trạng sức khỏe của công nhân không tốt dẫn đến thiếu tập trung khi làm việc ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và vận hành của nhà máy làm chậm tiến độ sản xuất của Nhà máy. Việc xảy ra tai nạn lao động của công nhân là một vấn đề rất quan trọng đến tổn thất tính mạng, tin thần của con người tham gia hoạt động sản xuất của công ty cũng như uy tín của công ty đó.

Trước quá trình hoạt động của nhà máy, sự cố tai nạn giao thông xảy ra từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm, hóa chất,... ra vào nhà máy có thể gây ra tai nạn giao thông trên các tuyến đường mà các phương tiện này đi qua do sự bất

cần hay ngủ gật do làm việc quá sức của người điều khiển phương tiện khi tham gia giao thông.

(3) Sự cố về an toàn thực phẩm

Công ty không tổ chức nấu ăn cho công nhân tại Nhà máy (do đơn vị thầu thực hiện). Do đó, có thể xảy ra một số sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm và những nguyên nhân như:

- Nhà thầu nấu ăn sử dụng hóa chất không cho phép trong chế biến thực phẩm như: formol, hàn the, màu công nghiệp đặc biệt là Sudan,...;
- Quá trình bảo quản, sử dụng thực phẩm không hợp vệ sinh;
- Sử dụng thực phẩm không hợp vệ sinh, quy trình nấu ăn không đảm bảo vệ sinh;
- Người nấu ăn thiếu kiến thức về an toàn thực phẩm;
- Dụng cụ chế biến và chứa thức ăn mất vệ sinh.
- Kết hợp các nguyên liệu sai cách gây ra ngộ độc sinh học;

Sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm có thể dẫn đến ngộ độc tập thể, ảnh hưởng đến sức khỏe của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của nhà máy. Vì vậy cần có biện pháp quản lý, phòng ngừa, ứng phó sự cố,...

4.2.2 Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

A. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực liên quan đến chất thải

(1). Giảm thiểu tác động do bụi, khí thải và mùi

a. Bụi, khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy

❖ Theo ĐTM

Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- *Biện pháp quản lý:*
 - Đối với xe chở hàng của nhà máy, người phụ trách lái xe phải được học đầy đủ các luật về giao thông và các quy định về vận chuyển. Lái xe được giao trách nhiệm chăm sóc và quản lý xe cụ thể.
 - Đối với các phương tiện là xe máy ra vào nhà máy phải tắt máy, dắt bộ.
 - Khi ký hợp đồng vận chuyển yêu cầu các chủ xe phải đảm bảo về tình trạng kỹ thuật của xe, trình độ lái xe, chấp hành các quy định về môi trường cũng như các quy định khác về vận chuyển hàng hóa và giao thông.
 - Bố trí bãi đậu xe hợp lý trong khuôn viên nhà máy.

- Vệ sinh, thu dọn đất cát trong khuôn viên.
- Phun nước sân bãi giảm bụi và hơi nóng do khả năng hấp thu nhiệt của bê tông gây ra, nhất là vào mùa nắng.
- Duy trì diện tích cây xanh xung quanh nhà máy nhằm hạn chế phát tán bụi và khí thải ra môi trường, đồng thời tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu khu vực nhà máy.

– *Biện pháp kỹ thuật:*

- Xe của nhà máy được kiểm tra kỹ thuật định kỳ, bảo dưỡng đúng kỹ thuật, đảm bảo các thông số khói thải của xe đạt yêu cầu quy định về môi trường.
- Xe chở đúng tải trọng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về giao thông như chẳng, neo đảm bảo an toàn, thời gian lưu thông, phủ bạt chống bụi, không bóp còi nơi cần yên tĩnh.

❖ **Giai đoạn mở rộng, nâng công suất:**

Trong giai đoạn mở rộng, nâng công suất, Công ty sẽ tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải theo ĐTM.

b. Bụi từ quá trình bốc xếp nguyên liệu, sản phẩm

❖ **Theo ĐTM**

Đối với bụi phát sinh từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ nguyên liệu, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động bao gồm:

- Nguyên liệu nhập về, sản phẩm xuất xưởng của nhà máy đã được đóng gói theo đúng quy cách, cẩn thận.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như găng tay, khẩu trang,...
- Bố trí hệ thống làm mát và thông gió nhà xưởng để giảm thiểu bụi bên trong khu vực sản xuất.
- Hệ thống giao thông, sân đường nội bộ, kho chứa đã được bê tông hóa.
- Duy trì diện tích cây xanh khu vực bao quanh phân xưởng sản xuất để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí.

Kiểm soát ô nhiễm không khí từ hoạt động nhập kho, lưu trữ và xuất kho nguyên vật liệu phục vụ sản xuất

Việc nhập các nguyên vật liệu sẽ được bố trí hợp lý về thời gian và không gian như:

- Không nhập kho vào thời tiết xấu, gió mạnh, chỉ nhập kho các nguyên liệu đã chọn vào vị trí chứa thích hợp.
- Không nhập và xuất nguyên vật liệu quá nhiều: Dự kiến các loại nguyên vật liệu cần thiết sẽ được xuất và nhập kho đủ dùng.

- Thiết kế nhà kho và nhà chứa phải hợp lý: Đường nội bộ vào kho chứa phải đảm bảo phân phối sản phẩm, khu vực sản xuất có trang thiết bị phải đảm bảo hai bên các thiết bị trống ít nhất khoảng 10m để xe vào.
- Quá trình nhập kho và xuất kho nguyên vật liệu sẽ được công ty sử dụng xe nâng do đó sẽ hạn chế được ảnh hưởng đến công nhân lao động.

❖ **Giai đoạn mở rộng, nâng công suất:**

Trong giai đoạn mở rộng, nâng công suất, Công ty sẽ tiếp tục duy trì thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải từ các phương tiện vận tải theo ĐTM.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi trong quá trình sản xuất

Để giảm tác động của hơi dung môi trong quá trình sơn tại nhà máy sẽ áp dụng các biện pháp an toàn bao gồm:

- Sử dụng sơn có chứa ít VOCs: Chọn sơn có chứa ít chất hóa học bay hơi để giảm khả năng gây ô nhiễm không khí và gây hại cho sức khỏe.
- Đảm bảo thông gió: Đảm bảo sự thông gió tốt trong quá trình sơn bằng cách mở cửa, cửa sổ hoặc sử dụng quạt hút để loại bỏ hơi dung môi và tái tạo không khí trong không gian làm việc.
- Sử dụng thiết bị bảo hộ: Để bảo vệ sức khỏe, người sơn nên sử dụng mặt nạ bảo hộ, găng tay và áo phong dài để tránh tiếp xúc trực tiếp với hơi dung môi và chất sơn.
- Lưu trữ sản phẩm hợp lý: Đảm bảo lưu trữ sản phẩm sơn và hơi dung môi trong nơi thoáng khí và nơi an toàn xa tầm tay trẻ em và động vật.

Hệ thống thu gom và xử lý khí thải và bụi của dự án như sau:

Bảng 4.27 Hệ thống xử lý khí thải

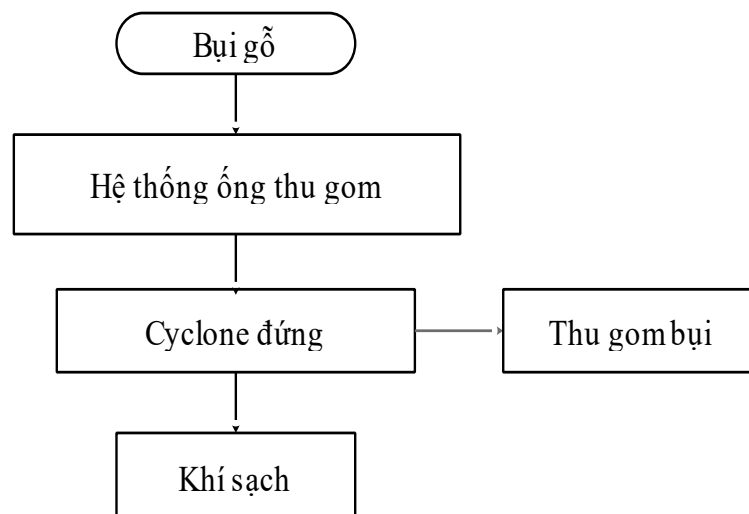
STT	Hệ thống	Theo ĐTM được phê duyệt	Hiện tại Giai đoạn 1	Mở rộng Giai đoạn 2	Sau khi mở rộng
1	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình chà nhám	01 hệ thống	-	-	-
2	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công	03 hệ thống	03 hệ thống	03 hệ thống	06 hệ thống
3	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn	12 hệ thống	12 hệ thống	9 hệ thống	21 hệ thống
4	Hệ thống xử lý hơi keo	01 hệ thống	-	-	-

➤ **Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi gỗ từ quá trình gia công (cắt, cưa, bào khoan...):**

❖ **Theo ĐTM:**

- Để giảm thiểu bụi trong quá trình gia công gỗ, công ty đề xuất lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình gia công với công suất 24.000 m³/giờ/hệ thống: Quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính sau: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → quạt hút → Cyclone → Ống thoát.

Quy trình xử lý như sau:



Hình 4.3 Sơ đồ hệ thống lọc bụi bằng Cyclon đứng theo ĐTM

Thuyết minh công nghệ:

Bụi được thu gom ngay tại vị trí phát sinh thông qua các chụp hút bố trí trên máy mài. Các chụp hút được nối với hệ thống ống dẫn, dưới tác dụng của lực ly tâm không khí mang bụi theo hệ thống ống dẫn vào cyclon. Không khí sẽ chuyển động xoắn ốc bên trong cyclon, khi chạm vào ống đáy hình phễu dòng khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoắn ốc và thoát ra ngoài ống thải. Các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm sẽ chuyển động về phía thành ống của thân hình trụ, chạm vào đó, mất động năng rồi rơi xuống đáy phễu. Bụi mài rơi vào thùng chứa bên dưới sẽ được thu gom định kỳ. Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B.

Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi tại dự án.

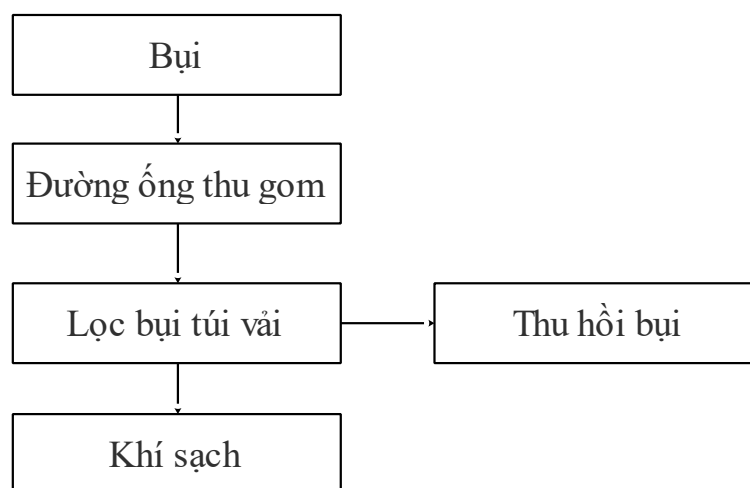
Bảng 4.28 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone công đoạn gia công theo ĐTM

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1.	Hệ thống chụp hút	Vật liệu: thép CT3 tại khu vực gia công 03 hệ thống
2.	Ống thu gom	Inox/thép không rỉ, Ø250-900mm.

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
		03 hệ thống
3.	Quạt hút	Số lượng: 03 cái
4.	Cyclon đứng	Số lượng: 03 cyclon Kích thước: Ø2300 và Ø2000
5.	Phòng rũ bụi	Kích thước: L10500×W2400×H5000 Số lượng: 1 phòng
6.	Ống thoát khí thải	Đường kính 650mm. Vật liệu: Thép CT3. Chiều cao 21 m tính từ mặt đất. Số lượng 3 ống khói

- 01 hệ thống xử lý bụi bằng túi vải từ quá trình chà nhám công suất 15.000m³/h/hệ thống. Quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính sau: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút và chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

Quy trình xử lý như sau:



Hình 4.4 Sơ đồ hệ thống xử lý bụi bằng túi vải theo ĐTM

Thuyết minh công nghệ:

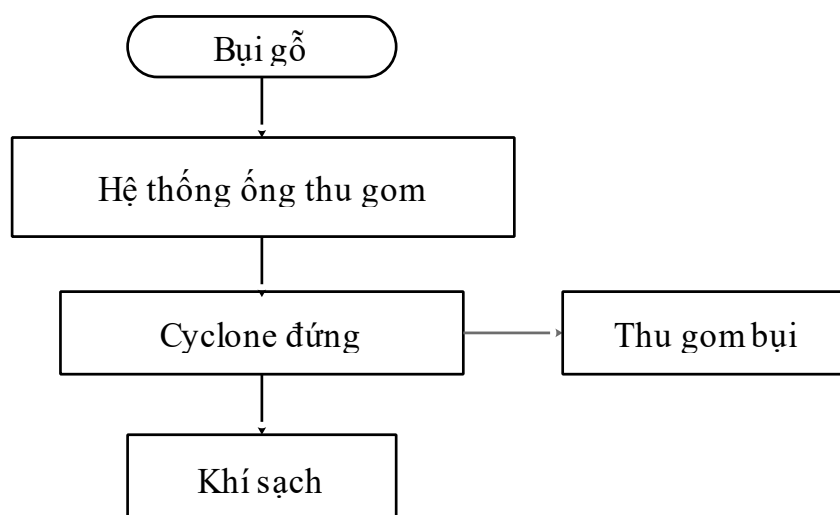
Dòng khí lẫn bụi sẽ được đưa về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải gồm nhiều túi vải thông qua chụp hút, đường ống, các hạt bụi có kích thước lớn hơn khoảng cách giữa các sợi vải sẽ được giữ lại đồng thời tạo thành một lớp liên kết với các sợi vải để có thể giữ lại các hạt bụi có kích thước nhỏ hơn khoảng cách giữa hai sợi vải nhằm tăng hiệu quả lọc đối với các hạt bụi có kích thước nhỏ. Tuy nhiên, khi bụi bám đầy trên mặt túi vải, che kín bề mặt túi vải làm tăng sức cản của nó đối với dòng khí thì sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả lọc của túi vải. Vì vậy, hệ thống túi vải sử dụng được thiết kế hệ thống giữ bụi tự động nhờ giàn rung giữ bụi kết hợp với khí thổi ngược vào túi vải để loại bỏ bụi bám và tăng hiệu quả xử lý bụi. Đặc điểm hoạt động của thiết bị là chu kỳ làm việc gián đoạn xen kẽ với chu kỳ hoàn nguyên nên bên trong thiết bị sẽ có hai hay nhiều ngăn để có thể ngừng làm việc từng ngăn mà rũ bụi. Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B.

Bảng 4.29 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng túi vải công đoạn gia công theo ĐTM

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1.	Hệ thống chụp hút	Kích thước: D x R = 0,35m x 0,7m Vật liệu: Thép
2.	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: DxRxR = 2,4m x 1,5m x 3,2m Kích thước túi vải: ĐK x D = 0,2m x 2m
3.	Quạt hút	Công suất: 40 HP Lưu lượng: 5.500 m ³ /giờ
4.	Ống thoát	Đường kính: 0,35m Chiều cao: 16m

❖ Sau khi mở rộng nâng công suất

Công ty đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone từ quá trình gia công trong Giai đoạn 1 ở nhà xưởng 1 (*Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình đính kèm phụ lục*). Công ty sẽ lắp đặt bổ sung thêm 03 hệ thống xử lý bụi bằng Cyclone trong Giai đoạn 2 ở nhà xưởng 3. Quy trình xử lý như sau:



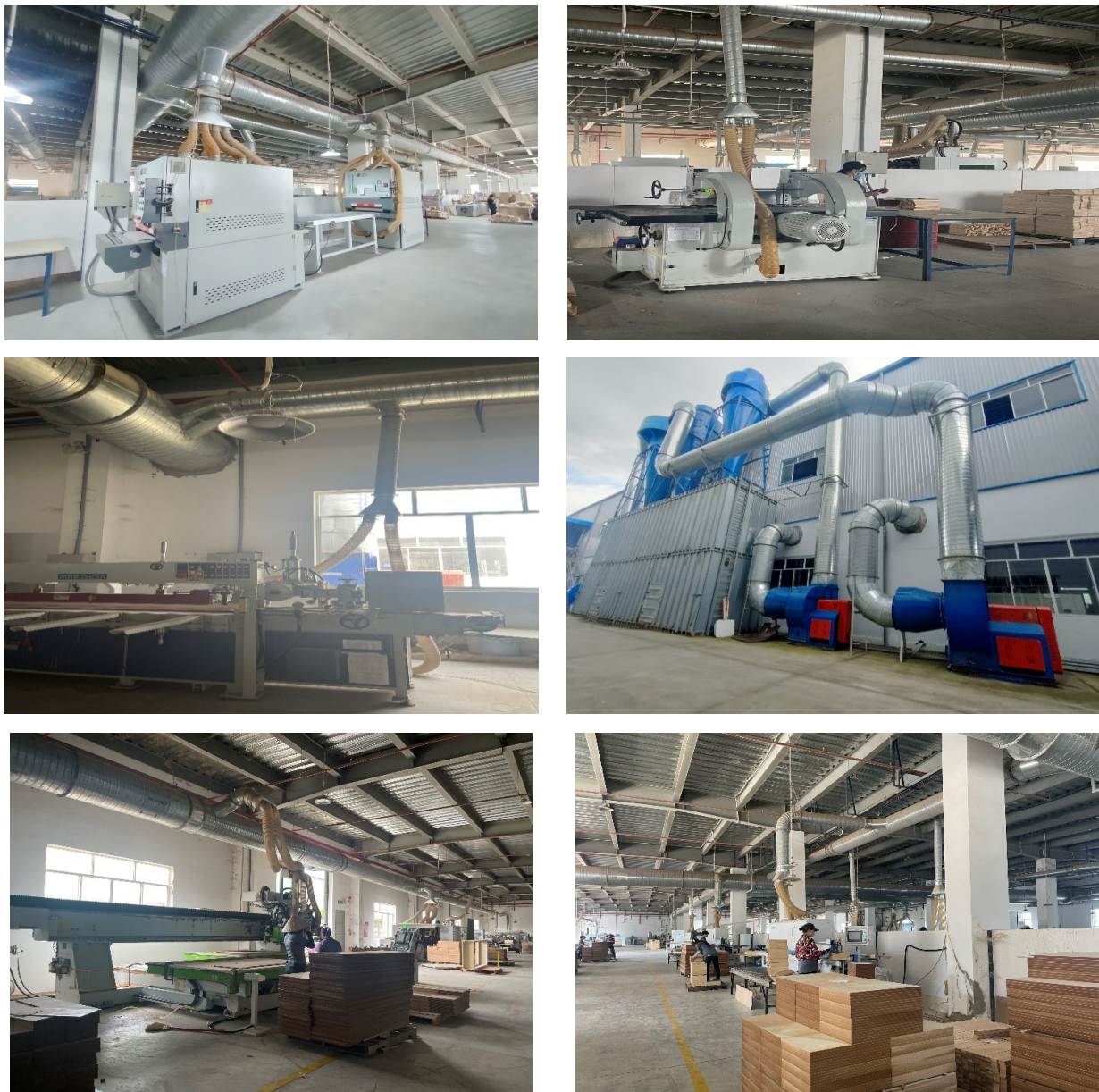
Hình 4.5 Sơ đồ hệ thống lọc bụi bằng Cyclon đứng gia đoạn sau khi mở rộng nâng công suất

Thuyết minh công nghệ:

Bụi được thu gom ngay tại vị trí phát sinh thông qua các chụp hút bố trí trên máy mài. Các chụp hút được nối với hệ thống ống dẫn, dưới tác dụng của lực ly tâm không khí mang bụi theo hệ thống ống dẫn vào cyclon. Không khí sẽ chuyển động xoắn ốc bên trong cyclon, khi chạm vào ống đáy hình phễu dòng khí bị dội ngược trở lên nhưng vẫn giữ được chuyển động xoắn ốc và thoát ra ngoài ống thải. Các hạt bụi chịu tác dụng bởi lực ly tâm sẽ chuyển động về phía thành ống của thân hình trụ, chạm vào đó, mất động năng rồi rơi xuống đáy phễu. Bụi mài rơi vào thùng chứa bên dưới sẽ được thu gom định kỳ. Khí thải sau hệ thống xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B.

Bảng 4.30 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng cyclone công đoạn gia công

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng
1.	Hệ thống chụp hút	Vật liệu: thép CT3 tại khu vực gia công	06 hệ thống	Đã lắp đặt 03 hệ thống cho giai đoạn 1
2.	Ống thu gom	Ống nhánh thu gom tại các chụp hút, vật liệu: Inox/thép không rỉ, Ø250-750 mm. Ống chính, vật liệu: Inox/thép không rỉ, Ø800-900mm.	06 hệ thống	Đã lắp đặt 03 hệ thống cho giai đoạn 1
3.	Quạt hút	Số lượng: 01 cái/hệ thống Nhà xưởng 1: - 02 quạt 50HP, Lưu lượng khí thải 10.000 m ³ /h; - 01 quạt 75HP, Lưu lượng khí thải 15.000 m ³ /h; Nhà xưởng 3: - 02 quạt 50HP, Lưu lượng khí thải 10.000 m ³ /h; - 01 quạt 75HP, Lưu lượng khí thải 15.000 m ³ /h;	06 cái	Đã lắp đặt 03 cái cho giai đoạn 1
4.	Cyclon đứng	Số lượng: 01 cyclon/hệ thống Kích thước: Ø2300 và Ø2000	06 cái	Đã lắp đặt 03 cái cho giai đoạn 1
5.	Phòng rũ bụi	Kích thước: L10500×W2400×H5000	02 phòng	Đã lắp đặt 01 phòng cho giai đoạn 1
6.	Ống thoát khí thải	Đường kính 650mm. Vật liệu: Thép CT3. Chiều cao 21 m tính từ mặt đất.	06 ống khói	Đã lắp đặt 03 ống khói cho giai đoạn 1

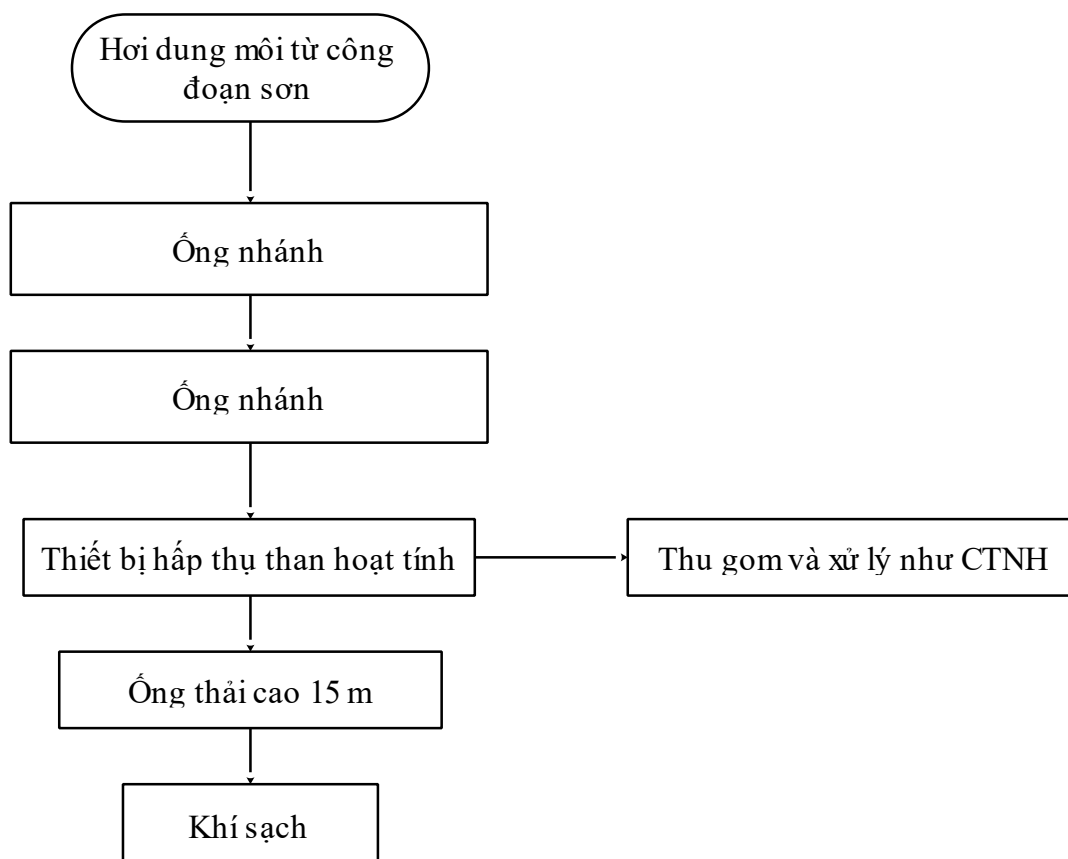


Hình 4.6 Hệ thống thu gom và xử lý bụi bằng Cyclon

➤ *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn*

❖ *Theo ĐTM*

Theo ĐTM công ty đề xuất lắp đặt 12 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn, cụ thể như sau:



Hình 4.7 Quy trình xử lý hơi dung môi phát sinh tại công đoạn phun sơn theo ĐTM

Thuyết minh quy trình xử lý:

Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn màng nước sẽ được lắp đặt các chụp hút tại điểm phát sinh, sau đó sẽ được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng phương pháp hấp phụ thông qua hệ thống đường ống inox và PVC D400.

Ở tháp hấp phụ xảy ra quá trình hấp phụ các hơi dung môi này bằng than hoạt tính, khí thải được đưa từ dưới tháp lên, giữa thân tháp có lắp đặt các lớp than hoạt tính để thực hiện quá trình hấp phụ. Nhờ lực hút của quạt ly tâm nên dòng khí thải được dẫn vào buồng lọc khí. Lúc này, không khí tiếp xúc với các khay lọc có bố trí lớp than hoạt tính cố định nhằm loại bỏ hoàn toàn dòng khí gây mùi. Yêu cầu kỹ thuật đối với các khay này đòi hỏi phải được bố trí sao cho có thể lọc tất cả dòng khí trong phạm vi tiết diện của buồng lọc. Thậm chí những vi khuẩn gây hại cũng có thể được giữ lại trên bề mặt lớp than hoạt tính này.

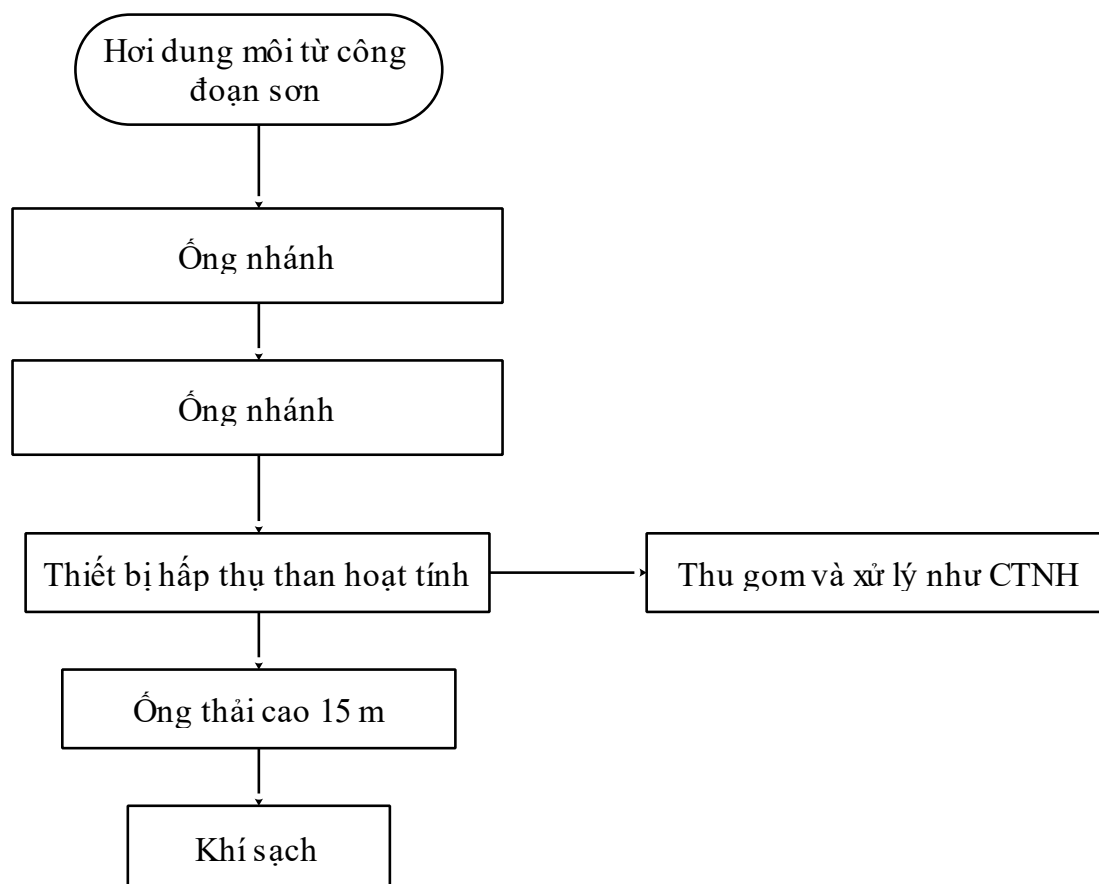
Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính có hiệu quả xử lý cao trong việc hấp thụ những chất khí dễ bay hơi, giữ lại chất khí gây ô nhiễm và thải ra môi trường nguồn khí sạch. Khí thải sau khi đi qua lớp than hoạt tính được thải ra ngoài môi trường thông qua ống phát thải Inox, D800, cao 15m tính từ mặt đất. Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Bảng 4.31 Thông số kỹ thuật của HTXL hơi dung môi từ công đoạn phun sơn theo ĐTM

TT	Công trình	Thông số
1.	Số lượng	12 hệ thống
2.	Công suất	6.500 m ³ /h/hệ thống
3.	Chụp hút	Chụp hút được bố trí tại khu vực sơn màng nước; vật liệu: thép CT3 Số lượng chụp hút tại công đoạn sơn màng nước: 6
4.	Ống thu gom	Thép CT3 Ø200-500
5.	Quạt hút	12 quạt hút 15HP/cái
6.	Thiết bị hấp thụ	3 tầng than, mỗi tầng 0,3m
7.	Ống thoát khí thải	HK=15m tính từ mặt đất D=800mm; vật liệu thép CT

❖ **Sau khi mở rộng nâng công suất**

Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn của các quy trình sản xuất. Khi dự án đi vào hoạt động ổn định, Công ty đã lắp đặt 12 hệ thống thu gom, xử lý hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn màng nước để xử lý lượng khí thải phát sinh đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường (*Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình đính kèm phụ lục*). Trong giai đoạn 2 công ty lắp đặt thêm 9 buồng sơn và hệ thống thu gom và xử lý khí thải từ công đoạn sơn.



Hình 4.8 Quy trình xử lý hơi dung môi phát sinh tại công đoạn sơn

Thuyết minh quy trình xử lý:

Hơi dung môi phát sinh từ công đoạn sơn màng nước sẽ được lắp đặt các chụp hút tại điểm phát sinh, sau đó sẽ được thu gom về hệ thống xử lý hơi dung môi bằng phương pháp hấp phụ thông qua hệ thống đường ống inox và PVC D400.

Ở tháp hấp phụ xảy ra quá trình hấp phụ các hơi dung môi này bằng than hoạt tính, khí thải được đưa từ dưới tháp lên, giữa thân tháp có lắp đặt các lớp than hoạt tính để thực hiện quá trình hấp phụ. Nhờ lực hút của quạt ly tâm nên dòng khí thải được dẫn vào buồng lọc khí. Lúc này, không khí tiếp xúc với các khay lọc có bố trí lớp than hoạt tính cố định nhằm loại bỏ hoàn toàn dòng khí gây mùi. Yêu cầu kỹ thuật đối với các khay này đòi hỏi phải được bố trí sao cho có thể lọc tất cả dòng khí trong phạm vi tiết diện của buồng lọc. Thậm chí những vi khuẩn gây hại cũng có thể được giữ lại trên bề mặt lớp than hoạt tính này.

Hệ thống xử lý khí thải bằng than hoạt tính có hiệu quả xử lý cao trong việc hấp thụ những chất khí dễ bay hơi, giữ lại chất khí gây ô nhiễm và thải ra môi trường nguồn khí sạch. Khí thải sau khi đi qua lớp than hoạt tính được thải ra ngoài môi trường thông qua ống phát thải Inox, D800, cao 15m tính từ mặt đất. Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Các thông số kỹ thuật của HTXL hơi dung môi từ công đoạn sơn dự kiến như sau:

Bảng 4.32 Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom và xử lý hơi dung môi công đoạn sơn trong giai đoạn mở rộng nâng công suất

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng
1.	Hệ thống buồng sơn	- Kích thước mỗi buồng sơn 2300×3000×9000mm - Giai đoạn 1: + Tầng trệt nhà xưởng 2: 6 buồng sơn + Tầng 2 nhà xưởng 2: 11 buồng sơn - Giai đoạn 2: + Tầng 1 nhà xưởng 4: 09 buồng sơn	26 hệ thống buồng sơn	Đã lắp đặt 17 buồng sơn trong giai đoạn 1
2.	Ống thu gom	Ống thu gom tại các buồng sơn, vật liệu: Thép CT3, Ø600-800.		Đã lắp đặt cho giai đoạn 1
3.	Quạt hút	Giai đoạn 1 - Tầng trệt nhà xưởng 2 có 02 quạt hút công suất 25HP hút khí thải cho 3 buồng sơn. Lưu lượng khí thải 5.000 m³/h/ quạt - Ở tầng 2 nhà xưởng 2: + 09 hệ thống buồng sơn có 4 quạt hút/hệ, công suất quạt 3HP/cái. Lưu lượng khí thải 1.000 m³/h/ quạt + 01 hệ thống buồng sơn có 06 quạt hút/hệ thống công suất quạt 3HP/cái. Lưu lượng khí thải 1.000 m³/h/ quạt + 01 hệ thống buồng sơn có 07 quạt hút công suất quạt 3HP/cái. Lưu lượng khí thải 1.000 m³/h/ quạt Giai đoạn 2: + 07 hệ thống buồng sơn có 4 quạt hút, công suất 3HP/cái lắp đặt ở nhà xưởng 4. Lưu lượng khí thải 5.000 m³/h/ quạt + 01 hệ thống có 06 quạt hút công suất 3HP/cái lắp đặt ở	93 quạt hút	Đã lắp đặt 13 quạt hút cho giai đoạn 1

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Tình trạng
		nhà xưởng 4. Lưu lượng khí thải 1.000 m ³ /h/ quạt + 01 hệ thống có 08 quạt hút công suất 3HP/cái lắp đặt ở nhà xưởng 4. Lưu lượng khí thải 1.000 m ³ /h/ quạt		
4.	Thiết bị hấp thụ bông chống sơn	Bông chống sơn dày 50mm		Đã lắp đặt cho giai đoạn 1
5.	Ống thoát khí thải	- Đường kính 800 mm. - Vật liệu: Thép CT3. - Chiều cao 9 m - Nhà xưởng 2: tầng 1 có 2 ống khói, tầng 2 có 50 ống khói - Nhà xưởng 4: có 42 ống khói	- Giai đoạn 1 - Nhà xưởng 2: tầng 1 có 2 ống khói, tầng 2 có 50 ống khói - Giai đoạn 2 - Nhà xưởng 4: có 42 ống khói	Đã lắp đặt 52 ống khói cho giai đoạn 1



Hình 4.9 Hệ thống thu gom và xử lý bụi ở khu vực sơn

(2). Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải

➤ *Hệ thống thu gom và xử lý nước thải:*

❖ Theo ĐTM

Nước sinh hoạt tại các khu vệ sinh được thu vào bể tự hoại 5 ngăn tại từng nhà vệ sinh riêng biệt để xử lý, nước sau bể tự hoại được dẫn bằng cống thoát nước thải cống $\Phi 400$ bó

trí dọc theo trục các vệ sinh sau đó đấu nối với hố ga thu gom nước thải của KCN thông qua 1 điểm đấu nối trên đường N2.

Tính toán bể tự hoại cho 400 nhân viên:

Kích thước ngăn lưu bùn:

$$W_1 = A \times N \times t_b / 1000 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

A: Hệ số phát thải cặn lắng: $A = 0,4 \text{ lít/người/ngày}$

N: Số nhân viên: $N = 400 \text{ người}$

t_b : Thời gian lưu bùn: 90 – 720 ngày, chọn $t = 180 \text{ ngày}$

$$W_1 = 28,8 \text{ m}^3, \text{ Chọn } W_1 = 29 \text{ m}^3.$$

☐ Kích thước mỗi ngăn lắng:

$$W_2 = Q \times t_2$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, $Q = 10,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$

t_2 : thời gian lưu nước, $t_2 = 1 \text{ ngày}$

$$W_2 = 10,8 \text{ m}^3, \text{ Chọn } W_2 = 11 \text{ m}^3$$

☐ Kích thước mỗi ngăn lọc sinh học kỵ khí:

$$W_3 = Q \times t_3$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, $Q = 10,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$

t_3 : thời gian lưu nước, $t_3 = 1 \text{ ngày}$

$$W_3 = 10,8 \text{ m}^3, \text{ Chọn } W_3 = 11 \text{ m}^3$$

Tổng thể tích bể tự hoại: $W = W_1 + W_2 + W_3 = 51 \text{ m}^3$. Chọn $W = 51 \text{ m}^3$

Kết luận: Bể tự hoại với tổng thể tích nhỏ nhất là 51 m^3 để đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt cho công nhân viên.

❖ Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Hệ thống xử lý và thoát nước thải tại các khu chức năng đều được thiết kế theo quy chuẩn, phù hợp với điều kiện tự nhiên. Nước thải được đưa về khu xử lý chất thải tập trung của KCN và được xử lý bằng công nghệ tiên tiến, trước khi đổ vào bể chứa công cộng để dùng tưới cây, hoặc đổ ra mạng thoát nước chung của khu vực. Hệ thống thoát nước của

công trình bao gồm:

Nước sinh hoạt tại các khu vệ sinh được thu vào bể tự hoại 5 ngăn tại từng nhà vệ sinh riêng biệt để xử lý, nước sau bể tự hoại được dẫn bằng cống thoát nước thải cống $\Phi 400$ bố trí dọc theo trục các vệ sinh sau đó đầu nối với hố ga thu gom nước thải của KCN thông qua 2 điểm đầu nối trên đường N2. Hố ga HP119 đã được nghiệm thu ngày 06 tháng 03 năm 2023 với Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú. Hố ga GP180 trên tuyến N2-KCN Bắc Đồng Phú được chấp thuận đầu nối vào ngày 20 tháng 09 năm 2023. (Biên bản đầu nối đính kèm theo phụ lục).

Tính toán bể tự hoại cho 600 nhân viên:

Kích thước ngăn lưu bùn:

$$W_1 = A \times N \times t_b / 1000 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

A: Hệ số phát thải cặn lắng: $A = 0,4$ lít/người/ngày

N: Số nhân viên: $N = 600$ người

t_1 : Thời gian lưu bùn: 90 – 720 ngày, chọn $t = 180$ ngày

$$W_1 = 43,2 \text{ m}^3, \text{ Chọn } W_1 = 45 \text{ m}^3.$$

☐ Kích thước mỗi ngăn lắng:

$$W_2 = Q \times t_2$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, $Q = 10,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$

t_2 : thời gian lưu nước, $t_2 = 1$ ngày

$$W_2 = 10,8 \text{ m}^3, \text{ Chọn } W_2 = 11 \text{ m}^3$$

☐ Kích thước mỗi ngăn lọc sinh học kỵ khí:

$$W_3 = Q \times t_3$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh vào hầm tự hoại xử lý, không bao gồm nước rửa chân tay của công nhân, $Q = 10,8 \text{ m}^3/\text{ngày}$

t_3 : thời gian lưu nước, $t_3 = 1$ ngày

$$W_3 = 10,8 \text{ m}^3, \text{ Chọn } W_3 = 11 \text{ m}^3$$

Tổng thể tích bể tự hoại: $W = W_1 + W_2 + W_3 = 67 \text{ m}^3$. Chọn $W = 70 \text{ m}^3$

Kết luận: Bể tự hoại với tổng thể tích nhỏ nhất là 70 m^3 để đảm bảo xử lý nước thải sinh hoạt cho công nhân viên.

Chủ đầu tư đã xây dựng 03 bể tự hoại 5 ngăn với mỗi bể tự hoại có dung tích 24,3 m³/bể. Tổng thể tích của 03 bể tự hoại là 72,9m³ > 70 m³ nên đảm bảo khả năng xử lý. Trong giai đoạn 2, công ty sẽ xây dựng thêm 01 khu nhà vệ sinh và 01 bể tự hoại 5 ngăn.

Thuyết minh về bể tự hoại 5 ngăn đã trình bày tại mục 4.1.2 trong báo cáo này.

Nước thải sau khi qua bể tự hoại 5 ngăn cải tiến sẽ được xử lý tiếp tục sau khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN về hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 10.000 m³/ngày của KCN đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi xả ra môi trường.



Hình 4.10 Nhà vệ sinh

➤ **Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:**

❖ **Theo ĐTM**

Thiết kế tách riêng hoàn toàn hệ thống thu gom nước thải.

Lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân,... được lọc rác có kích thước lớn bằng các tấm lưới thép hoặc các song chắn rác tại các bài ga trước khi chảy vào hệ thống công thoát nước mưa. Các hồ ga sẽ được định kỳ nạo vét, bùn thải thu gom sẽ thuê đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

❖ **Giai đoạn mở rộng nâng công suất**

Thiết kế tách riêng hoàn toàn hệ thống thu gom nước thải.

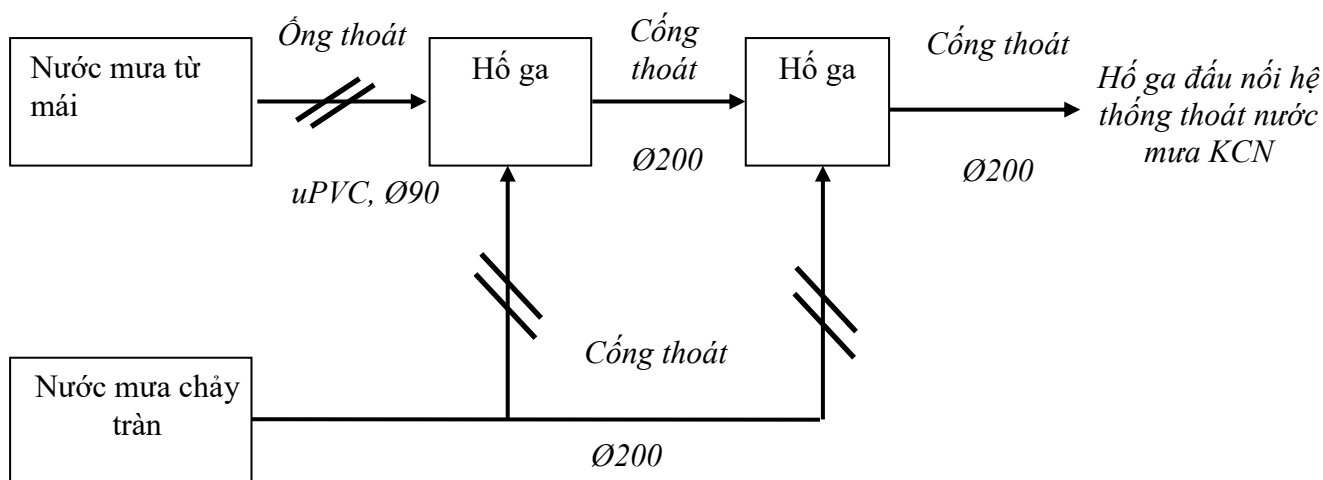
- Thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng: Nước mưa trên mái được thu gom vào các ống xối nhựa PVC Ø90. Các ống xối này thu gom nước mưa trên mái nhà xưởng, dẫn thẳng xuống các hố ga trên mặt đất. Các hố ga này được nối với nhau bằng các ống dẫn nước mưa BTCT dưới mặt đất, hòa chung với dòng nước mưa được thu gom dưới đất.
- Thu gom nước mưa chảy tràn: Nước mưa trên bề mặt được thoát vào cống ven đường D = Ø200 và dẫn tới các hố ga để đổ vào cống thu gom chạy dọc theo các tuyến

đường nội bộ.

Tại các nhà xưởng sản xuất, để đảm bảo nước mưa không bị ô nhiễm dầu mỡ do dầu mỡ bị cuốn theo nước mưa chảy tràn, chủ dự án sẽ xây dựng các gờ cao 20 cm tại khu vực lưu chứa nguyên liệu, không để nguyên liệu lộ thiên ở bên ngoài.

Toàn bộ lượng nước mưa được thu gom theo cống thoát nước mưa nội bộ với 23 hố ga ở toàn bộ dự án độ dốc $i = 0,5\%$, dẫn bằng cống bê tông cốt thép đầu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN. Nước mưa của toàn bộ khu vực dự án được thu gom bằng hệ thống cống $\Phi 200$ để đổ vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN thông qua 2 điểm đầu nối trên đường N2.

Công ty đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước ở khu vực nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2. Trong giai đoạn 2 sẽ xây dựng thêm hệ thống thu gom nước mưa ở khu vực nhà xưởng 3 và nhà xưởng 4.



Hình 4.11 Sơ đồ mạng lưới thoát nước mưa

Định kỳ nạo vét bùn cát lắng tại các hố ga nước mưa để tránh gây ứ đọng nước.

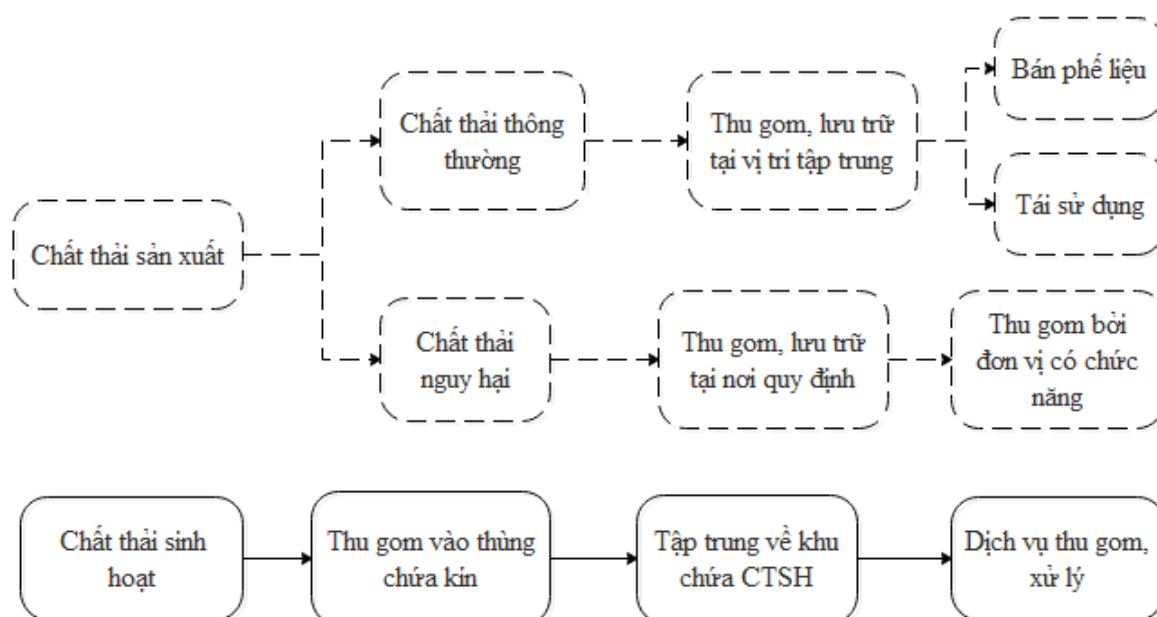
Quản lý chất thải phát sinh đúng theo quy định để nước mưa nhiễm bẩn khi rơi trên mặt đường và khuôn viên khu đất dự án.



Hình 4.12 Hệ thống thu gom nước mưa

(3) Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn và chất thải nguy hại

Với mục đích bảo vệ môi trường, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả cho các quá trình xử lý của hệ thống thu gom chất thải rắn, vấn đề quan trọng đầu tiên là phải phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh. Sơ đồ hệ thống phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn được trình bày tại hình sau:



Hình 4.13 Sơ đồ hệ thống phân loại và thu gom chất thải rắn

Chất thải rắn phát sinh từ nhà máy phải được thu gom, lưu trữ và xử lý đúng theo quy định, riêng chất thải nguy hại phải được thu gom, lưu trữ và xử lý theo đúng Thông tư 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công tác quản lý chất thải rắn của Nhà máy như sau:

- Tập huấn, hướng dẫn cho công nhân mới phương pháp phân loại rác tại nguồn và ý thức thu gom rác từ quá trình sản xuất, sinh hoạt.
- Tổ chức, phân loại, thu gom và lưu trữ chất thải theo đúng quy định.

a. Đối với chất thải rắn sinh hoạt:

❖ Theo ĐTM

Đối với chất thải thực phẩm và các loại phế liệu khác phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh, văn phòng bao gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa... Với khối lượng CTRSH phát sinh cho 400 người là khoảng 520 kg/ngày. Công ty bố trí các thùng rác ngay tại nơi phát sinh sau đó thu gom về kho chứa CTSH có mái che mưa nắng; kho chứa rác được tráng nền xi măng; tường và mái tole bao xung quanh và chứa trong 02 thùng chứa loại 660 lít có nắp đậy. Và giao cho đơn vị có chức năng thu gom định kỳ 01 lần/ ngày mang đi xử lý đúng quy định. Diện tích kho chứa là 12 m² tại nhà xưởng 2.

❖ Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Đối với chất thải thực phẩm và các loại phế liệu khác phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh, văn phòng bao gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa... Với khối lượng CTRSH phát sinh cho 600 người là khoảng 780 kg/ngày. Công ty bố trí các thùng rác ngay tại nơi phát sinh sau đó thu gom về kho chứa CTSH có mái che mưa nắng; kho chứa rác được tráng nền xi măng; tường và mái tole bao xung quanh và chứa trong 02 thùng chứa loại 660 lít có nắp đậy. Và giao cho đơn vị có chức năng thu gom định kỳ 01 lần/ ngày mang đi xử lý đúng quy định.

Công ty đã bố trí kho số 1 - 12 m² tại nhà xưởng 02. Trong giai đoạn 2, công ty sẽ bố trí kho số 2 – 15 m², tổng diện tích là 27m². *(Bản vẽ bố trí khu vực nhà kho chứa CTRSH đính kèm trong phụ lục)*



Hình 4.14 Hình ảnh thùng rác thu gom chất thải sinh hoạt

b. Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại:

❖ Theo ĐTM

Thu gom và phân loại bao bì giấy, giấy vụn phòng, đai thùng, để thu gom đến nơi lưu trữ. Nơi lưu trữ phế liệu được bố trí riêng biệt với khu vực thu gom. Thùng chứa được bố trí ở khu vực khô ráo, có nền xi măng, có mái che, có biển báo. Lượng rác thải từ vụn, thừa gỗ trong quá trình sản xuất chiếm 8% nguyên liệu đầu vào. Định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng, theo ĐTM bố trí 21 m² kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

❖ Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Công ty đã bố trí kho chứa 21 m² để chứa chất thải công nghiệp thông thường. Trong giai đoạn 2, công ty sẽ bố trí thêm 1 kho chứa chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 21 m² theo đúng quy định, xây dựng có nền chống thấm.

Sau khi mở rộng, nâng công suất Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo ĐTM nhằm hạn chế tác động xấu đến môi trường và con người.



Hình 4.15 Hình ảnh thùng rác thu gom chất thải công nghiệp không nguy hại

c. Chất thải nguy hại (CTNH):

❖ Theo ĐTM

Chất thải nguy hại: Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong khu vực chứa chất thải nguy hại có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

Công ty bố trí nhà kho chứa chất thải nguy hại 12 m².

❖ Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Các loại CTNH: dầu nhớt, giẻ lau dính dầu, bóng đèn huỳnh quang, ac quy, giẻ lau...thu gom đến nơi quy định và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để mang đi xử lý- tuân thủ theo hướng dẫn của Thông tư 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mỗi loại chất thải nguy hại sẽ được lưu trữ riêng vào các thùng chứa, có dán nhãn và viết tên chất thải, mã chất thải nguy hại.

Phân loại CTNH, không để lẫn CTNH khác loại với nhau hoặc với chất thải khác; bố trí nơi lưu giữ tạm thời CTNH an toàn, kho chứa có diện tích 10 m²; đóng gói, bảo quản CTNH theo chủng loại trong các bồn, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, bảo đảm không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Tên và địa chỉ của chủ nguồn thải.
- Mô tả về nguy cơ do chất thải có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707-2000 về CTNH.
- Ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

CTNH được lưu trữ tạm thời tại kho chứa trước khi được đơn vị xử lý chất thải có chức năng thu gom và xử lý theo quy định. Công ty đã bố trí 01 kho chứa CTNH có tổng diện tích 12 m², trong giai đoạn 2 công ty bố trí kho chứa chất thải nguy hại 12 m².

Kết hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện kê khai cũng như thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Chất thải nguy hại sẽ được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

❖ **Các yêu cầu chung về thiết kế nơi lưu trữ tạm thời**

- Xây dựng khu vực riêng, có tường bao, có mái che, nền bê tông, gờ cao
- Thông gió và chiếu sáng tốt
- Trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân
- Sắp xếp các thùng chất thải đúng quy cách
- Tài liệu ghi chép chi tiết chất thải lưu trữ tạm thời

❖ **Các quy định về an toàn**

- Các thiết bị an toàn và bảo vệ cá nhân phù hợp phải được trang bị tương ứng với nguy hại tiềm ẩn đi kèm với chất thải được lưu trữ nhằm tạo khả năng ứng cứu kịp thời khi có sự cố hỏa hoạn hoặc tràn đổ.
- Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại phải được đặt các dấu hiệu cảnh báo phù hợp với các loại chất thải và tính độc hại tiềm tàng.
- Các chất thải lỏng chứa trong các thùng, bồn, bể chứa và các vật liệu chứa này chịu được sự tác động của hóa chất lưu trữ, có nắp đậy.

B. Biện pháp giảm thiểu tác động không liên quan chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động đến KT -XH

❖ **Theo ĐTM**

Để giảm thiểu tác động từ tình trạng tập trung công nhân đông, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Ưu tiên sử dụng lực lượng lao động tại địa phương khi có đầy đủ các điều kiện yêu cầu;
- Thường xuyên giám sát, quản lý công nhân để có hướng giải quyết thích hợp khi xảy ra mâu thuẫn;
- Kết hợp với chính quyền địa phương để quản lý các công nhân làm việc tại nhà máy.
- Công ty bố trí xe đưa rước công nhân và giờ tan ca xen kẽ để tránh tình trạng ùn tắc

giao thông và giảm thiểu tai nạn giao thông đáng kể. Ngoài ra, Công ty cử đội quản lý an toàn giao thông nội bộ để phân luồng và hướng dẫn công nhân di chuyển trong khu vực dự án sau mỗi giờ tan ca.

❖ **Giai đoạn mở rộng, nâng công suất**

Sau khi mở rộng, nâng công suất Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động đến kinh tế - xã hội do tập trung đông công nhân theo ĐTM.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung từ quá trình sản xuất

❖ **Theo ĐTM:**

Để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung từ quá trình sản xuất, Công ty đã thực hiện các biện pháp sau:

- Lắp đặt máy móc thiết bị mới có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn;
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, định kỳ 3 tháng bôi trơn dầu máy.
- Chủ đầu tư sẽ tiến hành đăng ký kiểm tra giám định máy móc thiết bị hàng năm để tránh các sự cố liên quan, các máy móc đã lắp đặt sẽ được bảo dưỡng thường xuyên.
- Trồng cây xanh có tán xung quanh dự án, diện tích cây xanh đạt 20% so với tổng diện tích của dự án.

❖ **Giai đoạn mở rộng, nâng công suất:**

Sau khi mở rộng, nâng công suất, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung từ quá trình sản xuất theo ĐTM.

d. Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt thừa

❖ **Theo ĐTM:**

Vấn đề không chế ô nhiễm nhiệt bao gồm các việc kiểm soát quá trình phát tán nhiệt trong các nhà xưởng sản xuất và bảo đảm các điều kiện vi khí hậu thuận lợi trong môi trường lao động của công nhân. Công ty sẽ áp dụng các biện pháp không chế chủ yếu như sau:

- Bố trí hợp lý chiều cao nhà xưởng ngay từ khi xây dựng, các cửa mái để thông gió tự nhiên tốt, bố trí hướng nhà hợp lý nhằm sử dụng tối đa khả năng thông gió tự nhiên.
- Công ty đã bố trí các quạt hút cưỡng bức bên hông nhà xưởng để đảm bảo độ thông thoáng cần thiết cho nhà xưởng; Công ty đã bố trí quạt hút cưỡng bức cho toàn nhà máy.
- Tăng cường trồng cây xanh trên các khu vực bao quanh phân xưởng sản xuất để cải thiện điều kiện vi khí hậu và chất lượng môi trường không khí.

❖ **Giai đoạn mở rộng, nâng công suất:**

Sau khi mở rộng, nâng công suất, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu tác động do nhiệt dư từ quá trình sản xuất theo ĐTM.

C. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó rủi ro, sự cố của dự án trong giai đoạn vận hành

(1) Đối với sự cố cháy nổ

❖ **Theo ĐTM:**

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

Biện pháp phòng chống cháy:

- Quy định và ràng buộc trách nhiệm thực hiện các nội quy làm việc, bao gồm: nội quy ra, vào; nội quy về trang phục, bảo hộ lao động; nội quy sử dụng thiết bị nâng cẩu; về an toàn điện; an toàn giao thông; phòng chống cháy nổ.
- Trong quá trình lắp đặt máy móc, giám sát chặt chẽ việc tuân thủ những biện pháp đã quy định, nhằm đảm bảo an toàn bản thân công nhân xây dựng.
- Các loại máy móc, thiết bị phải có hồ sơ kèm theo và phải được kiểm định bởi các cơ quan đo lường chất lượng.
- Yêu cầu chỉ được sử dụng công nhân đã được đào tạo kỹ thuật, nghiệp vụ trong việc lắp đặt máy móc, thiết bị sử dụng hiện đại, được bảo trì kỹ thuật.
- Sắp xếp thời gian vận chuyển hợp lý, hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm.
- Có hệ thống biển báo ở những khu vực nguy hiểm.
- Cung cấp đầy đủ ánh sáng cho công nhân lao động.
- Sau khi hoàn tất quá trình lắp đặt máy móc, thu dọn dự án, không còn để rác thải rơi vãi trong khu vực dự án và vùng lân cận.
- Giai đoạn 1, cơ sở đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy vào ngày 26 tháng 04 năm 2021. *(Đính kèm ở phụ lục)*

Biện pháp giảm thiểu sự cố cháy nổ

Các biện pháp sẽ được áp dụng bao gồm:

- Lập hệ thống biển báo cấm lửa tại các khu vực dễ gây ra cháy nổ;
- Trang bị các phương tiện chữa cháy tại kho (bình bột, bình CO₂, cát...);
- Các loại máy móc, thiết bị phải có hồ sơ kèm theo và phải được kiểm định bởi các cơ quan đo lường chất lượng;
- Thiết lập các hệ thống báo cháy, đèn hiệu và thông tin tốt. Thường xuyên kiểm tra sự

rò rỉ, các đường ống kỹ thuật phải sơn màu đúng quy định (đường ống nhiên liệu, hơi nước, khí...).

Công nhân hoặc cán bộ vận hành được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố và luôn luôn có mặt tại vị trí của mình, thao tác và vận hành đúng kỹ thuật, tiến hành sửa chữa định kỳ. Trong những trường hợp có sự cố công nhân được hướng dẫn và thực tập xử lý theo quy tắc an toàn.

Biện pháp ứng cứu khẩn cấp khi cháy:

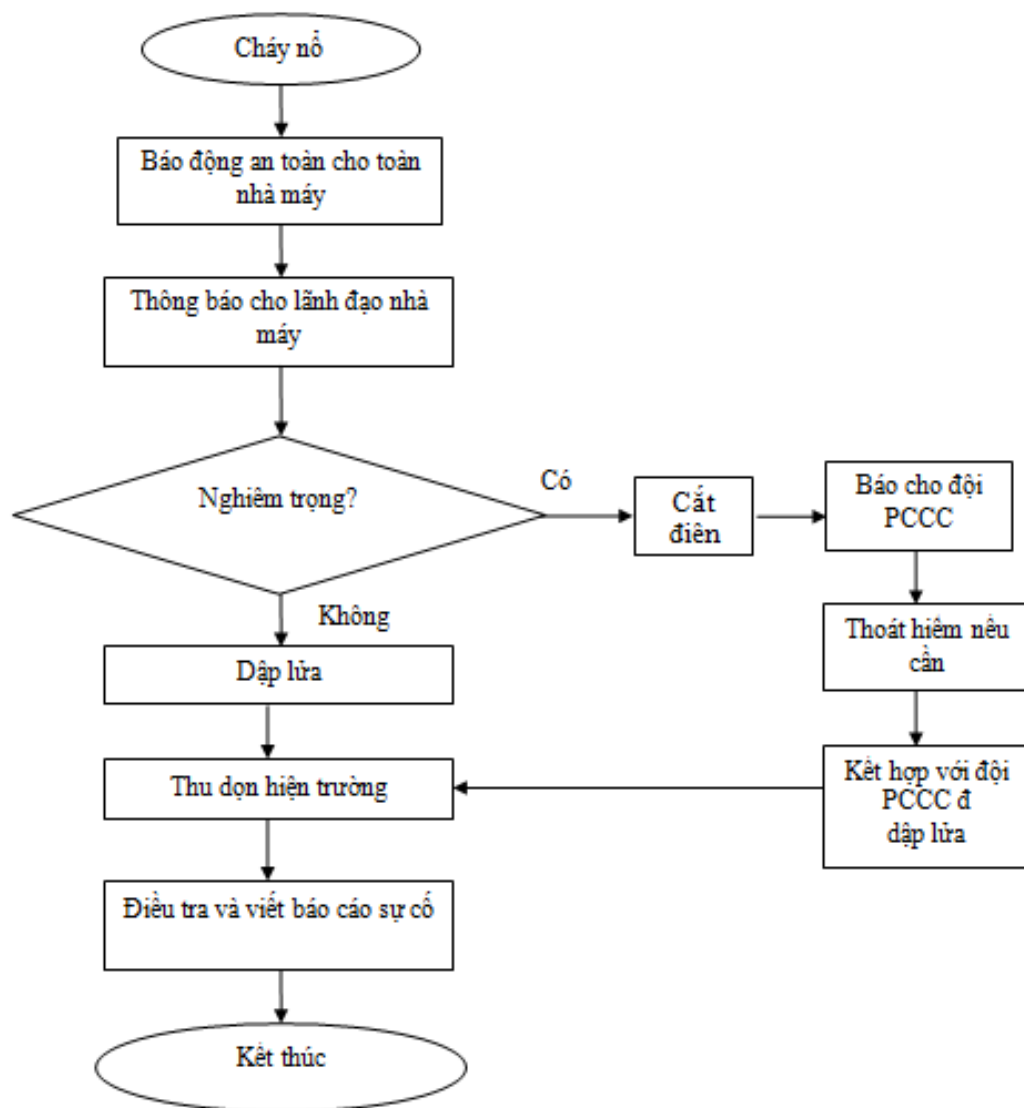
Bước 1. Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

Khi xảy ra sự cố cháy nổ tại nhà máy: đặc biệt tại các khu vực cháy có liên quan đến hóa chất, nhanh chóng khóa hoặc chặn hệ thống thoát nước mưa, nhằm hạn chế khả năng nước sau quá trình dập lửa có thể nhiễm hoá chất, chảy vào hệ thống thoát nước mưa. Đảm bảo toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình chữa cháy được dẫn về hệ thống thu gom nước thải để xử lý.

Bước 2. Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Bước 3. Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Bước 4. Báo cáo lên cơ quan có chức năng để điều tra làm rõ và tiến hành bồi thường thiệt hại cho các bên liên quan.



Hình 4.16 Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Kết luận: Những biện pháp giảm thiểu được đề xuất ở trên là các biện pháp khả thi và tối ưu góp phần bảo vệ chất lượng môi trường cũng như sức khỏe của người lao động trong quá trình triển khai thi công xây dựng dự án và khi dự án đi vào hoạt động. Do vậy, trong quá trình thi công dự án cũng như khi dự án được đưa vào vận hành chủ dự án sẽ thực hiện đúng theo các phương án như trên để đảm bảo chất lượng môi trường tại dự án cũng như khu vực xung quanh, bảo đảm sức khỏe của người lao động.



Hình 4.17 Hệ thống phòng cháy chữa cháy

❖ **Giai đoạn mở rộng nâng công suất**

Sau khi mở rộng, nâng công suất, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ theo ĐTM.

(2) Sự cố tai nạn lao động

❖ **Theo ĐTM**

Để đảm bảo an toàn lao động trong nhà máy, các biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Phòng ngừa tai nạn lao động:

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty phải quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Từng máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn lập thành bảng gắn tại vị trí hoạt động và thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra để không xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị sản xuất và xử lý môi trường.
- Toàn bộ máy móc thiết bị sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ theo kế hoạch để bảo đảm luôn ở tình trạng tốt.
- Về an toàn kỹ thuật điện: nhà máy sẽ chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của các phân xưởng. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội

quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy.

- Đào tạo định kỳ về an toàn lao động.
- Trang bị đầy đủ các phục trang cần thiết về an toàn lao động và hạn chế những tác hại cho sức khỏe công nhân. Các trang phục này bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, mũ, găng tay, kính bảo vệ mắt, ủng,...
- Điều kiện về ánh sáng và tiếng ồn cũng cần được tuân thủ chặt chẽ.
- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng: địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,...

Ứng phó tai nạn lao động:

- Trang bị các dụng cụ và thiết bị cần thiết để sơ cấp cứu người bị tai nạn lao động.
- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,.... tại vị trí dễ thấy để liên hệ.
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị tai nạn hoặc chuyển người bị nạn đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị nạn.

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động đã áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Biện pháp giảm thiểu tai nạn giao thông

Để giảm thiểu tai nạn giao thông và hư hỏng đường sá tại khu vực dự án, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp như sau:

- Cấu trúc đường giao thông trong nội bộ công trường thi công được bố trí hợp lý, tránh xung đột giao thông, gây nguy hiểm cho người và phương tiện thi công công trình;
- Bố trí hợp lý tuyến đường vận chuyển và đi lại. Hạn chế vận chuyển vào giờ cao điểm có mật độ người qua lại cao;
- Có hệ thống cọc tiêu, đèn báo nguy hiểm tại lối ra, lối rẽ, trong công trường, tại những vị trí dễ xảy ra tai nạn, đề phòng tai nạn;
- Chở đúng tải trọng quy định;
- Bố trí xe có trọng tải phù hợp để tránh làm hư hỏng đường sá;
- Phải lập rào chắn cách ly các khu vực đang thi công.

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn giao thông đã áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Sau khi mở rộng, nâng công suất, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo ĐTM.

(3) Sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm

❖ Theo ĐTM

Để đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong Công ty, Chủ đầu tư đã ký kết với nhà thầu nấu ăn uy tín, có giấy phép và giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Thực phẩm phải được bảo quản đúng quy trình vệ sinh thực phẩm.
- Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- Đảm bảo thực phẩm tươi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và đã được kiểm định vệ sinh An toàn vệ sinh thực phẩm và An toàn vệ sinh thú y.
- Đảm bảo điều kiện lưu trữ thực phẩm an toàn, sạch sẽ, tránh lây nhiễm chéo.
- Khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên.

Ứng phó khi xảy ra ngộ độc thực phẩm

- Ghi rõ các địa chỉ liên hệ cần thiết như người liên hệ trong trường hợp khẩn cấp, trạm xá, bệnh viện,... tại vị trí dễ thấy để liên hệ;
- Tiến hành sơ cấp cứu cho người bị ngộ độc hoặc chuyển người bị ngộ độc đến trạm xá, bệnh viện gần nhất hoặc gọi cấp cứu để kịp thời cứu chữa người bị ngộ độc.

Các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm đã áp dụng tại Nhà máy mang lại hiệu quả cao, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Sau khi mở rộng, nâng công suất, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm theo ĐTM.

(4) Phòng chống sự cố môi trường đối với sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước, bể tự hoại

❖ Theo ĐTM

- Đường ống cấp, thoát nước có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng đến hút hầm đi xử lý theo quy định.

❖ Giai đoạn mở rộng nâng công suất

Sau khi mở rộng, nâng công suất, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố theo ĐTM.

4.3 Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

Tất cả các công trình bảo vệ môi trường của dự án được dự trù kinh phí khi đi vào vận hành được liệt kê theo bảng sau:

Bảng 4.33 Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và kinh phí của dự án đầu tư

Tác động môi trường	Biện pháp giảm thiểu	Kinh phí (triệu đồng)	Đơn vị chịu trách nhiệm
Trong giai đoạn thi công			
Ô nhiễm bụi	Phun nước	0,5	CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
Chất thải rắn sinh hoạt	Trang bị thùng lưu chứa chất thải rắn	1	
Nước thải sinh hoạt	Nhà vệ sinh di động	5	
Tai nạn lao động	Trang bị bảo hộ lao động	5	
Trong giai đoạn vận hành và khai thác			
Bụi, khí thải	Bảo hộ lao động cho công nhân viên	100	CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
Chất thải rắn sinh hoạt	Thu gom, xử lý hàng ngày	50	
Chất thải rắn sản xuất không nguy hại	Nhà chứa CTR thông thường. Bể chứa chất thải hữu cơ. Thuê đơn vị thu gom, xử lý hằng ngày.	30	
Chất thải rắn nguy hại	Kho chứa chất thải nguy hại. Thuê đơn vị có chức năng thu gom và xử lý	12	

Tác động môi trường	Biện pháp giảm thiểu	Kinh phí (triệu đồng)	Đơn vị chịu trách nhiệm
Nước thải sinh hoạt	Hệ thống cống thu gom nước thải Bể tự hoại	80	
Nước mưa	Hệ thống cống thu gom và thoát nước mưa	80	
Cây xanh	Trồng cây xanh trong khuôn viên Nhà máy	50	
Chi phí vận hành các hệ thống xử lý môi trường		30	CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
Chi phí giám sát môi trường định kỳ trong 01 năm tại Nhà máy		9	

4.4 Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

4.4.1 Đánh giá độ chi tiết

Nhìn chung, có thể đánh giá tổng hợp là tuy còn có một số nguồn, tác động chưa thể định lượng hóa cụ thể các tính chất đặc trưng do thiếu các căn cứ kỹ thuật tin cậy. Song về cơ bản các nguồn và tác động này chỉ đóng vai trò thứ yếu, không có ý nghĩa quan trọng, hoặc quyết định trong việc gây nên các tác động chính và các tác động tích lũy lâu dài của Dự án đối với trạng thái môi trường trên khu vực.

Báo cáo đã bám sát nội dung và bảo đảm được các yêu cầu đặt ra theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ, đã nhận dạng, định lượng hóa và đưa ra các kết quả nghiên cứu đánh giá cụ thể về các đối tượng, quy mô, mức độ tác động của các nguồn gây tác động chủ yếu, các nguồn tạo nên nguy cơ tích lũy tiềm ẩn các tác động xấu dài hạn và ngắn hạn đối với môi trường trên khu vực, với mức độ chi tiết và độ tin cậy của các đánh giá là tương đối đạt yêu cầu.

4.4.2 Đánh giá độ tin cậy của các phương pháp đánh giá môi trường

Báo cáo đã tiến hành nghiên cứu, khảo sát, đo đạc và đánh giá kỹ càng về hiện trạng khu vực dự án, thu thập được các nguồn số liệu tin cậy, đầy đủ về quá trình nghiên cứu đầu tư và thiết kế Dự án, cũng như đã đánh giá đúng được hiện trạng và khả năng chịu tải của môi trường tự nhiên trên khu vực Dự án và vùng lân cận;

Phương pháp ĐTM sử dụng trong báo cáo là các phương pháp ĐTM có tính áp dụng phổ cập, bảo đảm độ tin cậy.

Bảng 4.34 Mức độ chi tiết, và độ tin cậy của các đánh giá được tổng hợp như bảng sau:

STT	Nội dung đánh giá	Mức chi tiết		Độ tin cậy
01	Đánh giá tải lượng, nồng độ của khí thải, bụi do hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị	- Phương pháp liệt kê - Phương pháp thống kê - Phương pháp so sánh - Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp khảo sát hiện trường - Phương pháp thu thập thông tin - Phương pháp tính toán dựa vào không gian, diện tích nhà xưởng (PP hình hộp) - Phương pháp đo đạc, phân tích trong phòng thí nghiệm	Đánh giá cụ thể tải lượng, nồng độ	Trung bình
02	Đánh giá tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn	- Phương pháp liệt kê - Phương pháp thống kê - Phương pháp so sánh - Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp khảo sát hiện trường - Phương pháp thu thập thông tin - Phương pháp đo đạc, phân tích trong phòng thí nghiệm - Phương pháp tính toán dựa vào không gian, diện tích nhà xưởng (PP hình hộp)	Đánh giá tác động cụ thể tải lượng, nồng độ	Cao
03	Đánh giá tiếng ồn, tải lượng chất thải rắn trong giai đoạn hoạt động	- Phương pháp thống kê - Phương pháp so sánh - Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp khảo sát hiện trường - Phương pháp thu thập thông tin - Phương pháp đo đạc, phân tích trong phòng thí nghiệm - Phương pháp tính toán dựa vào không gian, diện tích khu vực phát sinh (PP hình hộp)	- Đánh giá cụ thể tải lượng, số lượng.	Cao
04	Đánh giá rủi ro, sự cố môi trường khác trong giai đoạn hoạt động của Dự án	- Phương pháp liệt kê - Phương pháp thống kê - Phương pháp so sánh - Phương pháp đánh giá nhanh - Phương pháp khảo sát hiện trường - Phương pháp thu thập thông tin - Phương pháp đo đạc, phân tích trong phòng thí nghiệm	Đã phân tích các nội dung như tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố cháy nổ, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Cao

Bảng 4.35 Độ tin cậy của từng phương pháp

STT	Phương pháp	Mức độ tin cậy
1	Phương pháp khảo sát, lấy mẫu ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm	Thông thường sai số ngẫu nhiên và hệ thống khoảng 10 – 20%. So sánh các kết quả thu được về hiện trạng môi trường trong khu vực những năm gần đây cho thấy, các số liệu đo đạc đưa ra trong báo cáo tương đối phù hợp, phản ánh đúng thực trạng môi trường hiện nay.
2	Phương pháp thống kê	Cao, do số liệu sử dụng chủ yếu thu thập từ các nguồn có sẵn trong Niên giám thống kê và cơ quan quản lý của địa phương
3	Phương pháp đánh giá nhanh theo hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới thiết lập	Phương pháp này xây dựng hệ số ô nhiễm dựa trên các kết quả thống kê từ nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới nên có sai số lớn (có thể lên tới 100%), nhưng thực tế đây là phương pháp phổ biến và cần thiết để dự báo các tác động môi trường của các Dự án đầu tư mới.
4	Phương pháp tính toán dựa vào không gian, diện tích khu vực phát sinh (PP hình hộp)	Phương pháp này xây dựng dựa trên các nghiên cứu thực tế kết hợp số liệu ban hành của cơ quan quản lý của địa phương nên sai số hệ thống khoảng 20-40%, nhưng thực tế đây là phương pháp phổ biến và cần thiết để dự báo các tác động môi trường của các Dự án đầu tư mới.
5	Phương pháp so sánh	Độ tin cậy 100% (loại trừ các sai số của nguồn số liệu ban đầu).
6	Phương pháp lập bảng liệt kê	Chủ yếu dùng đánh giá định tính các tác động môi trường, không định lượng nên chỉ sử dụng với mục đích tham khảo.

**CHƯƠNG V: PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG,
PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Việc triển khai xây dựng dự án: “Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam” căn cứ theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Dự án không nằm trong báo cáo đánh giá về khai thác khoáng sản, chôn lấp chất thải, gây tổn thất, suy giảm đa dạng sinh học nên báo cáo không tiến hành đánh giá nội dung này.

CHƯƠNG VI: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

6.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

a) Nguồn phát sinh nước thải: toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ dự án bao gồm: nước thải từ nhà vệ sinh, nước rửa tay chân của công nhân, nước từ lavabo.

b) Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

b.1) Nguồn tiếp nhận nước thải:

Hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

b.2) Vị trí xả nước thải

- Số lượng: 1 nguồn
- Loại nước thải: nước thải sinh hoạt từ hoạt động công nhân.
- Lưu lượng nước thải tối đa: 32 m³/ngày.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: nước thải sau xử lý đạt ngưỡng tiếp nhận của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform, Tổng dầu mỡ, Amoni.
- Vị trí quan trắc: 02 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

→ Vì dòng thải được đầu nối dẫn vào HTXL nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú nên Công ty không đề xuất cấp phép đối với nước thải.

6.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải, dòng thải, lưu lượng và tọa độ vị trí ống khói được trình bày trong bảng sau:

Bảng 6.1 Thông tin nguồn thải, dòng thải, lưu lượng và toạ độ vị trí ống khói

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m³/h)	Toạ độ	
					X	Y
Xưởng 1						
Dòng thải 1	Bụi phát sinh từ khu vực gia công tầng 1 xưởng 1	1	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone ở công đoạn gia công tầng 1 xưởng 1 - Cyclon 1 quạt 50HP	10.000	1269911	568448
		2	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone ở công đoạn gia công tầng 1 xưởng 1 - Cyclon 2 quạt 50HP	10.000	1269914	568449
		3	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone ở công đoạn gia công tầng 1 xưởng 1 - Cyclon 3 quạt 75HP	15.000	1269918	568439
Xưởng 2				0		
Nguồn thải 2	Khí thải từ 3 buồng phun sơn ở tầng 1 nhà xưởng 2	4	Khí thải sau hệ thống 1 xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 25HP	5000	1269956	568409
		5	Khí thải sau hệ thống 2 xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 25HP	5000	1269959	568409
Nguồn thải 3	Khí thải từ buồng phun sơn số 1 ở tầng 2 nhà xưởng 2	6	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269864	568424
		7	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269864	568421
		8	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269864	568419
		9	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269864	568416

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Toạ độ	
					X	Y
Nguồn thải 4	Khí thải từ buồng phun sơn số 2 ở tầng 2 nhà xưởng 2	10	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269913	568434
		11	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269915	568434
		12	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269918	568435
		13	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269920	568435
Nguồn thải 5	Khí thải từ buồng phun sơn số 3 ở tầng 2 nhà xưởng 2	14	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269913	568428
		15	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269915	568428
		16	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269918	568429
		17	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269920	568429
Nguồn thải 6	Khí thải từ buồng phun sơn số 4 ở	18	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269914	568428

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m³/h)	Toạ độ	
					X	Y
	tầng 2 nhà xưởng 2	19	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269916	568428
		20	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269919	568429
		21	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269921	568429
Nguồn thải 7	Khí thải từ buồng phun sơn số 5 ở tầng 2 nhà xưởng 2	22	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269915	568421
		23	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269917	568421
		24	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269920	568422
		25	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269922	568422
Nguồn thải 8	Khí thải từ buồng phun sơn số 6 ở tầng 2 nhà xưởng 2	26	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269929	568410
		27	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269931	568410

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Toạ độ	
					X	Y
		28	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269934	568411
		29	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269936	568411
Nguồn thải 9	Khí thải từ buồng phun sơn số 7 ở tầng 2 nhà xưởng 2	30	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269943	568412
		31	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269945	568412
		32	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269948	568413
		33	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269950	568413
Nguồn thải 10	Khí thải từ buồng phun sơn số 8 ở tầng 2 nhà xưởng 2	34	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269942	568424
		35	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269944	568424
		36	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269947	568425

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Toạ độ	
					X	Y
		37	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269949	568425
Nguồn thải 11	Khí thải từ buồng phun sơn số 9 ở tầng 2 nhà xưởng 2	38	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269943	568423
		39	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269945	568423
		40	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269948	568424
		41	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở tầng 1 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269950	568424
Nguồn thải 12	Khí thải từ buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2	42	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269940	568434
		43	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269941	568434
		44	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269942	568434
		45	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269943	568435

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m³/h)	Toạ độ	
					X	Y
		46	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 5 - 3HP	1000	1269944	568435
		47	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 6 - 3HP	1000	1269945	568435
Nguồn thải 13	Khí thải từ buồng phun sơn số 10 ở tầng 2 nhà xưởng 2	48	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269957	568429
		49	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269957	568428
		50	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269957	568427
		51	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269958	568426
		52	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 5 - 3HP	1000	1269958	568425
		53	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 6 - 3HP	1000	1269958	568424
		54	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 11 ở tầng 2 nhà xưởng 2 - Quạt số 7 - 3HP	1000	1269958	568423
Xưởng 3						

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m³/h)	Toạ độ	
					X	Y
Nguồn thải 14	Bụi phát sinh từ khu vực gia công tầng 1 xưởng 3	55	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone ở công đoạn gia công tầng 1 xưởng 3 - Cyclon 1 quạt 50HP	10.000	1269928	568401
		56	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone ở công đoạn gia công tầng 1 xưởng 3 - Cyclon 2 quạt 50HP	10.000	1269926	568401
		57	Khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone ở công đoạn gia công tầng 1 xưởng 3 - Cyclon 3 quạt 75HP	15.000	1269924	568401
Xưởng 4						
Nguồn thải 15	Khí thải từ buồng phun sơn số 1 ở nhà xưởng 4	58	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269916	568335
		59	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269916	568337
		60	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269916	568339
		61	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 1 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269916	568341
Nguồn thải 16	Khí thải từ buồng phun sơn số 2 ở nhà xưởng 4	62	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269928	568330
		63	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269932	568331
		64	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269936	568332

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Toạ độ	
					X	Y
		65	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 2 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269940	568333
Nguồn thải 17	Khí thải từ buồng phun sơn số 3 ở nhà xưởng 4	66	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269931	568336
		67	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269935	568337
		68	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269939	568338
		69	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 3 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269943	568339
Nguồn thải 18	Khí thải từ buồng phun sơn số 4 ở nhà xưởng 4	70	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269930	568344
		71	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269934	568345
		72	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269938	568346
		73	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 4 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269942	568347

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Toạ độ	
					X	Y
Nguồn thải 19	Khí thải từ buồng phun sơn số 5 ở nhà xưởng 4	74	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269931	568348
		75	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269935	568349
		76	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269939	568350
		77	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 5 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269943	568351
Nguồn thải 20	Khí thải từ buồng phun sơn số 6 ở nhà xưởng 4	78	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269948	568330
		79	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269945	568330
		80	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269942	568331
		81	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 6 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269939	568331
Nguồn thải 21	Khí thải từ buồng phun	82	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269951	568336

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Toạ độ	
					X	Y
	sơn số 7 ở nhà xưởng 4	83	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269948	568336
		84	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269952	568337
		85	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269949	568338
Nguồn thải 22	Khí thải từ buồng phun sơn số 8 ở nhà xưởng 4	86	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269951	568352
		87	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269953	568352
		88	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269955	568352
		89	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269957	568353
		90	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 5 - 3HP	1000	1269959	568353
		91	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 8 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 6 - 3HP	1000	1269961	568353

Nguồn thải		Dòng thải	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /h)	Toạ độ	
					X	Y
Nguồn thải 23	Khí thải từ buồng phun sơn số 9 ở nhà xưởng 4	92	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 1 - 3HP	1000	1269971	568339
		93	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 2 - 3HP	1000	1269971	568341
		94	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 3 - 3HP	1000	1269971	568343
		95	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 4 - 3HP	1000	1269971	568345
		96	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 5 - 3HP	1000	1269971	568347
		97	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 9 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 6 - 3HP	1000	1269971	568349
		98	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 7 - 3HP	1000	1269971	568351
		99	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn số 7 ở nhà xưởng 4 - Quạt số 8 - 3HP	1000	1269971	568353

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải: QCVN 19:2009/BTNM – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - Cột B (Kv=1); QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Bảng 6.2 Phương thức xả thải và thông số giám sát khí thải

STT	Dòng thải	Thông số	Phương thức xả thải
1.	Dòng thải số 1-3 Dòng thải số 55-57	Lưu lượng, bụi	Bụi được thu gom qua hệ thống chụp hút vào HTXL sau đó được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục 8/24 giờ. Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone → Ống thoát khí
2.	Dòng thải số 4-54 Dòng thải số 58-99	Lưu lượng, bụi, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylen, toluen	Bụi sơn sau khi được xử lý, khí sạch được quạt hút thải qua ống thải, xả liên tục 8/24 giờ. Bụi sơn → Buồng sơn có tấm lọc bụi sợi thủy tinh → Ống thoát khí

6.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

6.3.1 Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: tiếng ồn, độ rung chủ yếu phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị trong quá trình sản xuất của dự án như máy cắt, máy khoan, khu vực lắp ráp. Ngoài ra, tiếng ồn còn phát sinh từ phương tiện giao thông vận tải ra vào nhà máy, vận chuyển hàng hóa.

6.3.2 Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nhà xưởng 1: X= 1269935 Y= 0568487
- Nhà xưởng 2: X= 1269914 Y= 0568449
- Nhà xưởng 3: X= 1269940 Y= 0568395
- Nhà xưởng 4: X= 1269941 Y= 0568365

6.3.3 Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Chất lượng tiếng ồn, độ rung tại dự án đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung. Theo tính toán tại Chương IV, thì các nguồn gây ồn và độ rung diễn ra thường xuyên trong ngày, khó kiểm soát và ảnh

hưởng trực tiếp đến sức khỏe của công nhân làm việc tại dự án, ít ảnh hưởng đến khu vực xung quanh, nên có thể xem đây là nguồn tác động nhẹ. Cụ thể như sau:

a) *Tiếng ồn:*

Bảng 6.3 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm tiếng ồn

STT	Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h – 6h (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 55	≤ 45	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tiếng ồn định kỳ	Khu vực đặc biệt
2	≤ 70	≤ 55		Khu vực thông thường

○ Khu vực xung quanh nhà máy đạt theo QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

○ Khu vực làm việc đạt theo QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

b) *Độ rung*

Bảng 6.4 Thông số và giá trị giới hạn của ô nhiễm độ rung

STT	Từ 6h-21h (dBA)	Từ 21h – 6h (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	≤ 60	≤ 55	Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc độ rung định kỳ	Khu vực đặc biệt
2	≤ 70	≤ 60		Khu vực thông thường

+ Độ rung: đạt theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

6.4 Nội dung đề nghị cấp phép đối với CTR và CTNH

- Chủng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 6.5 Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	5
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	100
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, vải, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại và màng lọc bụi sơn thải)	Rắn	18 02 01	30

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng trung bình (kg/năm)
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia...)	Rắn	18 01 03	2.000
5	Pin ắc quy thải	Rắn	16 01 12	30
6	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có chứa keo;	Rắn	09 01 01	5.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng đựng sơn, dung môi pha sơn);	Rắn	18 01 02	2.000
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	1.000
9	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 08	100
Tổng cộng		-	-	10.265

- Chung loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh: Ván ép, đinh ghim bấm, pallet đóng gói, bao bì đóng gói. Khối lượng đăng ký phát sinh khoảng 393,7 tấn/năm.
- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh: 520 kg/ngày ~ 156.000 kg/năm.

CHƯƠNG VII: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

7.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án:

Chủ dự án đã đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải khi hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường với kế hoạch như sau:

7.1.1 Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 7.1 Kế hoạch dự kiến thời gian vận hành thử nghiệm

STT	Công trình xử lý	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc
	Giai đoạn 1		
1	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công	05/11/2023	10/12/2023
2	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn		
	Giai đoạn 2		
1	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công	05/03/2024	10/04/2024
2	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn		

7.1.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Dự án chúng tôi thuộc trường hợp tại “Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường” nên chúng tôi thực hiện quan trắc 3 mẫu đơn 3 ngày liên tiếp trong của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

Bảng 7.2 Bảng kế hoạch quan trắc chất thải

Giai đoạn	Lần lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
Giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống xử lý (từ ngày 05/11/2023 – ngày 07/01/2024)	Lần 1	Ngày 25/11/2023
	Lần 2	Ngày 26/11/2023
	Lần 3	Ngày 27/11/2023

 *Giai đoạn vận hành ổn định (03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu suất, trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp được thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp).*

Điểm tại đầu ra của ống dẫn thoát khí của hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải

Bảng 7.3 Vị trí giám sát trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

STT	Dòng thải	Thông số	Tần suất giám sát	Tiêu chuẩn so sánh
1.	Dòng thải số 1-3 Dòng thải số 55-57	Lưu lượng, bụi	1ngày/lần	QCVN 19:2009/BTNM - Cột B (Kv=1);
2.	Dòng thải số 4-54 Dòng thải số 58-99	Lưu lượng, bụi, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylen, toluen	1ngày/lần	QCVN 19:2009/BTNM - Cột B (Kv=1); QCVN 20:2009/BTNMT

- Loại mẫu: Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường.
- Các bước tiến hành lấy mẫu theo đúng quy định của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam

7.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

7.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

a. Quan trắc nước thải:

- Vị trí giám sát: 02 điểm
- + 02 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú
- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BODs, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

e. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:

- Dòng thải số 1-3 và 55-57:
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
 - + Chỉ tiêu: Lưu lượng, bụi.
 - + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật - quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k, theo lưu lượng của nguồn thải; k = 1)
- Dòng thải số 4-54 và 58-99:
 - + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- + Chỉ tiêu: Lưu lượng, bụi.
- + Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật - quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k, theo lưu lượng của nguồn thải; $k = 1$); QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Đối với thông số chưa có quy chuẩn so sánh: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

7.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Dự án không có trạm quan trắc tự động, liên tục chất thải.

7.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án

❖ Giám sát chất lượng không khí khu vực sản xuất

- Vị trí giám sát và thông số giám sát: 07 vị trí:
 - + Khu vực gia công: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.
 - + Khu vực chà nhám: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.
 - + Khu vực sơn: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylen, toluen.
 - + Khu vực ghép gỗ, ván: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.
 - + Khu vực lắp ráp thành phẩm giường, tủ, bàn, ghế: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.
 - + Khu vực dán mút và lắp ráp thành phẩm sofa: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.
- Khu vực cắt, may: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của - 50 yếu tố hóa học tại

nơi làm việc và các quy định hiện hành; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

Đối với thông số chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

❖ ***Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:***

- Vị trí giám sát: Khu vực lưu giữ chất thải rắn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.
- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên.
- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT- BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

7.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 7.4 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Stt	Nội dung	Số tiền (đồng/năm)
1	Nước thải	3.000.000
2	Không khí	6.000.000
3	Khí thải	100.000.000
	Tổng cộng	109.000.000

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam- chủ dự án xin cam kết:

Chúng tôi xin đảm bảo tính chính xác, trung thực về các số liệu của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Chúng tôi cũng xin bảo đảm rằng các tiêu chuẩn, định mức của các nước và các tổ chức Quốc tế được trích lục và sử dụng trong Báo cáo của chúng tôi đều chính xác và đang có hiệu lực.

Chúng tôi cũng xin cam kết sẽ thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thi công cũng như khi dự án đi vào hoạt động như sau:

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về Bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai và thực hiện dự án.

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng và trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động:

- + Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.
- + Kiểm soát ô nhiễm môi trường nước.
- + Kiểm soát ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại, chất thải nguy hại.

- + Biện pháp phòng cháy chữa cháy.

- + Biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố;

- Nếu xảy ra khiếu kiện, khiếu nại về môi trường, chủ đầu tư cam kết giải quyết dứt điểm trước khi tiếp tục xây dựng, hoạt động.

- Chủ đầu tư cam kết trong suốt quá trình thi công dự án sẽ quản lý xe ra vào công trình và vệ sinh khu vực xây dựng.

- Chủ đầu tư cam kết xử lý nước thải đạt quy chuẩn Việt Nam và vận hành các hệ thống xử lý môi trường trong suốt thời gian hoạt động của Dự án, tuân thủ theo các quy chuẩn môi trường.

- Chủ đầu tư cam kết đảm bảo hệ thống kết cấu hạ tầng của dự án: hệ thống cấp thoát nước; hệ thống xử lý nước thải, khí thải; hệ thống giao thông; hệ thống cấp điện; hệ thống thông tin liên lạc và công trình xử lý môi trường.

- Chủ đầu tư cam kết việc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường, ...) đáp ứng các quy chuẩn, tiêu

chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu khác có liên quan (chương trình quản lý, chương trình giám sát, phân loại tại nguồn đối với chất thải rắn, ...).

- Chủ đầu tư cam kết thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường và lập báo cáo công tác môi trường định kỳ 1 năm/lần, gửi về Cơ quan có thẩm quyền.

- Chủ đầu tư cam kết tuân thủ đúng thời hạn hoạt động và mục đích sản xuất theo các văn bản pháp lý liên quan.

- Chủ đầu tư nghiêm túc các quy chuẩn môi trường trong quá trình thi công xây dựng dự án và khi dự án đi vào hoạt động, cụ thể:

+ QCVN 26:2010/BTNMT– Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;
+ QCVN 27:2010/BTNMT–Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung;
+ QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;

+ Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú .

- Chủ đầu tư cam kết tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Cam kết khắc phục các sự cố môi trường do dự án gây ra.

- Cam kết đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.

- Cam kết hoàn thành các công trình BVMT trước khi đưa dự án đi vào vận hành.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của dự án. Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ hàng năm.

- Các cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện và hoàn thành trong các giai đoạn xây dựng đến khi kết thúc dự án. Các cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra do triển khai dự án.

PHỤ LỤC 1: HỒ SƠ PHÁP LÝ

1. Giấy đăng ký kinh doanh
2. Giấy chứng nhận đầu tư
3. Hợp đồng thuê đất

Table 1. The number of children in each age group and the number of children in each age group who were in the sample at baseline and at follow-up

Age group	Baseline	Follow-up
10-11	10	10
12-13	10	10
14-15	10	10
16-17	10	10
18-19	10	10
20-21	10	10
22-23	10	10
24-25	10	10
26-27	10	10
28-29	10	10
30-31	10	10
32-33	10	10
34-35	10	10
36-37	10	10
38-39	10	10
40-41	10	10
42-43	10	10
44-45	10	10
46-47	10	10
48-49	10	10
50-51	10	10
52-53	10	10
54-55	10	10
56-57	10	10
58-59	10	10
60-61	10	10
62-63	10	10
64-65	10	10
66-67	10	10
68-69	10	10
70-71	10	10
72-73	10	10
74-75	10	10
76-77	10	10
78-79	10	10
80-81	10	10
82-83	10	10
84-85	10	10
86-87	10	10
88-89	10	10
90-91	10	10
92-93	10	10
94-95	10	10
96-97	10	10
98-99	10	10
100-101	10	10
102-103	10	10
104-105	10	10
106-107	10	10
108-109	10	10
110-111	10	10
112-113	10	10
114-115	10	10
116-117	10	10
118-119	10	10
120-121	10	10
122-123	10	10
124-125	10	10
126-127	10	10
128-129	10	10
130-131	10	10
132-133	10	10
134-135	10	10
136-137	10	10
138-139	10	10
140-141	10	10
142-143	10	10
144-145	10	10
146-147	10	10
148-149	10	10
150-151	10	10
152-153	10	10
154-155	10	10
156-157	10	10
158-159	10	10
160-161	10	10
162-163	10	10
164-165	10	10
166-167	10	10
168-169	10	10
170-171	10	10
172-173	10	10
174-175	10	10
176-177	10	10
178-179	10	10
180-181	10	10
182-183	10	10
184-185	10	10
186-187	10	10
188-189	10	10
190-191	10	10
192-193	10	10
194-195	10	10
196-197	10	10
198-199	10	10
200-201	10	10
202-203	10	10
204-205	10	10
206-207	10	10
208-209	10	10
210-211	10	10
212-213	10	10
214-215	10	10
216-217	10	10
218-219	10	10
220-221	10	10
222-223	10	10
224-225	10	10
226-227	10	10
228-229	10	10
230-231	10	10
232-233	10	10
234-235	10	10
236-237	10	10
238-239	10	10
240-241	10	10
242-243	10	10
244-245	10	10
246-247	10	10
248-249	10	10
250-251	10	10
252-253	10	10
254-255	10	10
256-257	10	10
258-259	10	10
260-261	10	10
262-263	10	10
264-265	10	10
266-267	10	10
268-269	10	10
270-271	10	10
272-273	10	10
274-275	10	10
276-277	10	10
278-279	10	10
280-281	10	10
282-283	10	10
284-285	10	10
286-287	10	10
288-289	10	10
290-291	10	10
292-293	10	10
294-295	10	10
296-297	10	10
298-299	10	10
300-301	10	10
302-303	10	10
304-305	10	10
306-307	10	10
308-309	10	10
310-311	10	10
312-313	10	10
314-315	10	10
316-317	10	10
318-319	10	10
320-321	10	10
322-323	10	10
324-325	10	10
326-327	10	10
328-329	10	10
330-331	10	10
332-333	10	10
334-335	10	10
336-337	10	10
338-339	10	10
340-341	10	10
342-343	10	10
344-345	10	10
346-347	10	10
348-349	10	10
350-351	10	10
352-353	10	10
354-355	10	10
356-357	10	10
358-359	10	10
360-361	10	10
362-363	10	10
364-365	10	10
366-367	10	10
368-369	10	10
370-371	10	10
372-373	10	10
374-375	10	10
376-377	10	10
378-379	10	10
380-381	10	10
382-383	10	10
384-385	10	10
386-387	10	10
388-389	10	10
390-391	10	10
392-393	10	10
394-395	10	10
396-397	10	10
398-399	10	10
400-401	10	10
402-403	10	10
404-405	10	10
406-407	10	10
408-409	10	10
410-411	10	10
412-413	10	10
414-415	10	10
416-417	10	10
418-419	10	10
420-421	10	10
422-423	10	10
424-425	10	10
426-427	10	10
428-429	10	10
430-431	10	10
432-433	10	10
434-435	10	10
436-437	10	10
438-439	10	10
440-441	10	10
442-443	10	10
444-445	10	10
446-447	10	10
448-449	10	10
450-451	10	10
452-453	10	10
454-455	10	10
456-457	10	10
458-459	10	10
460-461	10	10
462-463	10	10
464-465	10	10
466-467	10	10
468-469	10	10
470-471	10	10
472-473	10	10
474-475	10	10
476-477	10	10
478-479	10	10
480-481	10	10
482-483	10	10
484-485	10	10
486-487	10	10
488-489	10	10
490-491	10	10
492-493	10	10
494-495	10	10
496-497	10	10
498-499	10	10
500-501	10	10
502-503	10	10
504-505	10	10
506-507	10	10
508-509	10	10
510-511	10	10
512-513	10	10
514-515	10	10
516-517	10	10
518-519	10	10
520-521	10	10
522-523	10	10
524-525	10	10
526-527	10	10
528-529	10	10
530-531	10	10
532-533	10	10
534-535	10	10
536-537	10	10
538-539	10	10
540-541	10	10
542-543	10	10
544-545	10	10
546-547	10	10
548-549	10	10
550-551	10	10
552-553	10	10
554-555	10	10
556-557	10	10
558-559	10	10
560-561	10	10
562-563	10	10
564-565	10	10
566-567	10	10
568-569	10	10
570-571	10	10
572-573	10	10
574-575	10	10
576-577	10	10
578-579	10	10
580-581	10	10
582-583	10	10
584-585	10	10
586-587	10	10
588-589	10	10
590-591	10	10
592-593	10	10
594-595	10	10
596-597	10	10
598-599	10	10
600-601	10	10
602-603	10	10
604-605	10	10
606-607	10	10
608-609	10	10
610-611	10	10
612-613	10	10
614-615	10	10
616-617	10	10
618-619	10	10
620-621	10	10
622-623	10	10
624-625	10	10
626-627	10	10
628-629	10	10
630-631	10	10
632-633	10	10
634-635	10	10
636-637	10	10
638-639	10	10
640-641	10	10
642-643	10	10
644-645	10	10
646-647	10	10
648-649	10	10
650-651	10	10
652-653	10	10
654-655	10	10
656-657	10	10
658-659	10	10
660-661	10	10
662-663	10	10
664-665	10	10
666-667	10	10
668-669	10	10
670-671	10	10
672-673	10	10
674-675	10	10
676-677	10	10
678-679	10	10
680-681	10	10
682-683	10	10
684-685	10	10
686-687	10	10
688-689	10	10
690-691	10	10
692-693	10	10
694-695	10	10
696-697	10	10
698-699	10	10
700-701	10	10
702-703	10	10
704-705	10	10
706-707	10	10
708-709	10	10
710-711	10	10
712-713	10	10
714-715	10	10
716-717	10	10
718-719	10	10
720-721	10	10
722-723	10	10
724-725	10	10
726-727	10	10
728-729	10	10
730-731	10	10
732-733	10	10
734-735	10	10
736-737	10	10
738-739	10	10
740-741	10	10
742-743	10	10
744-745	10	10
746-747	10	10
748-749	10	10
750-751	10	10
752-753	10	10
754-755	10	10
756-757	10	10
758-759	10	10
760-761	10	10
762-763	10	10
764-765	10	10
766-767	10	10
768-769	10	10
770-771	10	10
772-773	10	10
774-775	10	10
776-777	10	10
778-779	10	10
780-781	10	10
782-783	10	10
784-785	10	10
786-787	10	10
788-789	10	10
790-791	10	10
792-793	10	10
794-795	10	10
796-797	10	10
798-799	10	10
800-801	10	10
802-803	10	10
804-805	10	10
806-807	10	10
808-809	10	10
810-811	10	10
812-813	10	10
814-815	10	10
816-817	10	10
818-819	10	10
820-821	10	10
822-823	10	10
824-825	10	10
826-827	10	10
828-829		

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3801205156

Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 07 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 24 tháng 04 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YOU CHUANG VIET NAM
FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: YC VN CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô B4, Lô B5, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0907 245098

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

69.543.375.000 đồng

Bằng chữ: Sáu mươi chín tỷ năm trăm bốn mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng

tương đương 3.023.625 USD (Ba triệu hai mươi ba nghìn sáu trăm hai mươi năm đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	XU, FENG	Trung Quốc	2A5, CN7 & CN5A, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	41.943.375.000	60,310	EF2718267	
2	ZHOU, GAOMING	Trung Quốc	2A5, CN7 & CN5A, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	27.600.000.000	39,690	EA8554135	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: XU, FENG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/10/1977 Dân tộc: Quốc tịch: Trung Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: EF2718267

Ngày cấp: 31/01/2019 Nơi cấp: Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc

Địa chỉ thường trú: Số nhà 2506, tòa nhà 16, Bảo Lợi Hồng Shan Hồ, Số 6, đường số 2, khu công nghiệp Kỹ Nghệ Thông Sơn Hồ, thị trấn Đông Quan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc

Địa chỉ liên lạc: 2A5, CN7 & CN5A, Khu công nghiệp Tân Bình, Thị trấn Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Trịnh Ngọc Linh

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH PHƯỚC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9978241770.

Chứng nhận lần đầu: Ngày 19 tháng 07 năm 2019.

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: Ngày 19 tháng 4 năm 2023.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 04 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 2070/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801205156 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9978241770 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và cấp điều chỉnh lần thứ tư ngày 21 tháng 7 năm 2022;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9848880017 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 26 tháng 6 năm 2019 và cấp điều chỉnh lần thứ hai ngày 16 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam nộp ngày 17 tháng 04 năm 2023.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chúng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM; mã số dự án 9978241770 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 19 tháng 7 năm 2019 và cấp điều chỉnh lần thứ tư ngày 21 tháng 7 năm 2022; được đăng ký điều chỉnh lần thứ năm: Điều chỉnh sáp nhập dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam" và dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Nội thất Honest Best Việt Nam".

Nhà đầu tư:

Ông Xu, Feng; sinh ngày 10/10/1977; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EF2718267, cấp ngày 31/01/2019 tại Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại số nhà 2506, tòa nhà 16, Bảo Lợi Hồng Shan Hồ, số 6, đường số 2, khu công nghiệp Kỹ Nghệ Thông Sơn Hồ, thị trấn Đồng Quan, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại 2A5, CN7 & CN5A, khu công nghiệp Tân Bình, thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; số điện thoại: + 0378.950.885; email: 258300248@qq.com.

Ông Zhou, Gaoming; sinh ngày 10/03/1980; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EA8554435, cấp ngày 26/07/2017 tại Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại số 3, tổ 4, thôn Tự Nhiên, thị trấn Huang Sha, huyện Ping Yang, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc; chỗ ở hiện nay tại 2A5, CN7 & CN5A, khu công nghiệp Tân Bình, thị trấn Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; số điện thoại: 0971.877.706; email: 865379612@qq.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801205156 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2019 và cấp thay đổi lần thứ ba ngày 17 tháng 3 năm 2023; Mã số thuế: 3801205156.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM.

2. Mục tiêu dự án: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, sofa.

3. Quy mô dự án: Sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất: 65.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất: 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất: 160.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất: 150.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất: 20.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Lô B4, B5 Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú,

(2/5/9978241770)

ch

xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

5. Diện tích mặt đất: 24.589,6 m².

6. Tổng vốn đầu tư dự án: 85.100.000.000 VNĐ (tám mươi lăm tỷ, một trăm triệu đồng), tương đương 3.700.000 USD (ba triệu, bảy trăm nghìn đô la Mỹ) (tỷ giá áp dụng tỷ giá cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu ngày 19/7/2019: USD/VNĐ=23.000), trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 85.100.000.000 VNĐ (tám mươi lăm tỷ, một trăm triệu đồng), tương đương 3.700.000 USD (ba triệu, bảy trăm nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư. Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiền độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	Ông Xu, Feng	57,5	2,5	67,6	Tiền mặt	Đã góp 41.943.375.000 VNĐ, còn lại 15.556.625.000 VNĐ góp đủ đến tháng 7/2023.
02	Ông Zhou, Gaoming	27,6	1,2	32,4		Đã góp đủ.

- Vốn huy động: Không.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến ngày 23/11/2059.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a. Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn:

- Vốn góp:

+ Ông XU, FENG: Đã góp 41.943.375.000 VNĐ, tương đương 1.823.625 USD; còn lại 15.556.625.000 VNĐ, tương đương 676.375 USD góp đủ đến tháng 7/2023.

+ Ông ZHOU, GAOMING: Đã góp đủ 27.600.000.000 VNĐ, tương đương 1.200.000 USD.

- Tiến độ huy động vốn: Không.

b. Tiến độ thực hiện các mục tiêu chủ yếu của dự án:

* Giai đoạn 1:

- Từ tháng 4/2021 đến tháng 11/2021: Hoàn thành các thủ tục đầu tư.

- Từ tháng 11/2021 đến tháng 3/2022: Xây dựng các hạng mục công trình và lắp đặt máy móc thiết bị.

- Từ tháng 4/2022 đến tháng 9/2022: Vận hành thử nghiệm.

11/11/2021

- Từ tháng 10/2022: Hoạt động chính thức.

* Giai đoạn 2:

- Từ tháng 6/2019 đến tháng 9/2022: Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý công ty (như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy đăng ký kinh doanh, môi trường, PCCC, Giấy phép xây dựng...)

- Từ tháng 10/2022 đến tháng 6/2023: Xây dựng nhà xưởng.

- Từ tháng 6/2023 đến tháng 7/2023: Hoàn thành việc lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành thử.

- Từ tháng 7/2023: Hoạt động chính thức.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và các hình thức hỗ trợ đầu tư:

Được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các quy định hiện hành.

2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo quy định tại Luật Thuế xuất nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016; Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các quy định hiện hành.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm:

- Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, môi trường, xây dựng, đất đai, lao động, các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý ngoại hối để góp vốn thực hiện dự án đầu tư.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực, chính xác của nội dung hồ sơ nộp để thực hiện thủ tục hành chính tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ báo cáo định kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm bằng văn bản và thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và Cục thống kê tỉnh Bình Phước theo quy định của pháp luật.

3. Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9978241770 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ tư ngày 21 tháng 7 năm 2022 và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9848880017 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ hai ngày 16 tháng 11 năm 2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (bốn) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 bản, 01 bản cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Lưu VT.



Nguyễn Minh Chiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG
CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 08/2019/HĐ-BĐP

Hôm nay, ngày 31 tháng 07 năm 2019, chúng tôi gồm:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước,
Mã số Doanh nghiệp : 3800565639
Số tài khoản VND : 1004382147 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN
Bình Phước,

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : PHẠM PHI ĐIỀU,

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước,

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

(Văn bản ủy quyền số 36/UQ-BĐP ngày 01/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản
trị),

Sau đây viết tắt là Bên A.

II/ BÊN THUÊ LẠI:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố
Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3801205156 cấp ngày 24/07/2019 tại phòng đăng ký kinh
doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : XU, FENG

Số hộ chiếu (CMND) : EF2718267 Cấp ngày 31/01/2019 tại Cục xuất nhập cảnh
Trung Quốc

Chức danh : TỔNG GIÁM ĐỐC làm đại diện,

Sau đây viết tắt là Bên B.

Người phiên dịch:

Họ và tên : Trương Thị Mỹ Duyên

CMND số : 285360395 Cấp ngày: 20/10/2011 Tại: CA Bình Phước

Địa chỉ : An Lương, Long Giang, tx Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLĐ ngày 15/07/2019.

Trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng với những điều khoản thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1: QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO THUÊ LẠI

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại một phần quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sau đây viết tắt là khu đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG436082, số vào sổ cấp GCNQSDĐ CT08526, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/02/2017. Cụ thể như sau:

Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

Địa chỉ thửa đất: xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Diện tích: 219.252,5 m² (Bằng chữ: Hai trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi hai phẩy năm mét vuông),

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng,

Mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059,

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

- Vị trí cho thuê lại: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

- Diện tích cho thuê lại: 12.923,8 m² (Bằng chữ: Mười hai ngàn chín trăm hai mươi ba phẩy tám mét vuông).

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CHO THUÊ LẠI

Kể từ ngày ký công chứng Hợp đồng này đến ngày 23/11/2059 (ngày hai ba tháng mười một năm hai nghìn không trăm năm chín).

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều 1 trong Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư) do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp cho Bên B.

ĐIỀU 4: VIỆC XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

1. Việc xây dựng:

1.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại; đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được đầu nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

1.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.



1.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 02 năm doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

1.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của Khoản 4, Khoản 5, Điều 4 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn. Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

2. Việc sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp:

Bên B được sử dụng cơ sở hạ tầng của Khu Công nghiệp theo quy định của Bên A.

ĐIỀU 5:

HÌNH THỨC TRẢ TIỀN THUÊ ĐẤT, GIÁ CHO THUÊ LẠI, PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHÍ QUẢN LÝ HẠ TẦNG KCN, THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Hình thức trả tiền thuê lại đất:

Trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Giá cho thuê lại:

Giá cho thuê lại bao gồm Chi phí 1, Chi phí 2 và Phí xử lý nước thải sau đây:

2.1. Chi phí 1: Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận thuê lại đất trong Khu công nghiệp và nghĩa vụ tài chính nộp cho nhà nước. Chi phí này được xác định là 30.064 VND/m²/năm (Bằng chữ: Ba mươi ngàn không trăm sáu mươi bốn đồng) (Đã bao gồm 10% VAT)

* Giá trị Chi phí 1 này cho cả diện tích cho thuê lại trong 01 năm là:

$$30.064 \text{ VND} \times 12.923,8 \text{ m}^2 = 388.541.123 \text{ VND}$$

(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tám triệu năm trăm bốn mươi một ngàn một trăm hai mươi ba đồng).

2.2. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh..... Chi phí này được xác định là 9.304 VND/ m²/năm (Bằng chữ: Chín ngàn ba trăm lẻ bốn đồng) (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng lên 10% (mười phần trăm) cứ mỗi sau 05 (năm) năm. Bên A có trách nhiệm gửi văn bản thông báo tăng phí cho Bên B.

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

$$9.304 \text{ VND} \times 12.923,8 \text{ m}^2 \times 1.1 = 132.267.339 \text{ VND}$$

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Handwritten signature

Handwritten signatures and stamps

(Bằng chữ: Một trăm ba mươi hai triệu hai trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi chín đồng).

2.3. Phí xử lý nước thải:

Bên B phải chịu 6.978 VND (Bằng chữ: Sáu ngàn chín trăm bảy mươi tám đồng) cho mỗi mét khối nước thải (giá này chưa bao gồm VAT). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng tối đa 10% (mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm) năm.

2.4. Bên B phải thanh toán giá trị tiền thuê lại đất hàng năm cho Bên A gồm: Chi phí 1 + Chi phí 2 + Phí xử lý nước thải.

3. Thanh toán tiền thuê lại đất:

3.1. Thanh toán Chi phí 1:

Thanh toán theo Khoản 2.1, Điểm 2.

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm. Năm đầu tiên, Bên B thanh toán trước ngày 31/12 của năm Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Những năm tiếp theo Bên B thanh toán 01 lần cho Bên A chậm nhất trước ngày 30/6 hàng năm.

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

4. Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

4.1. Phương thức thanh toán:

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

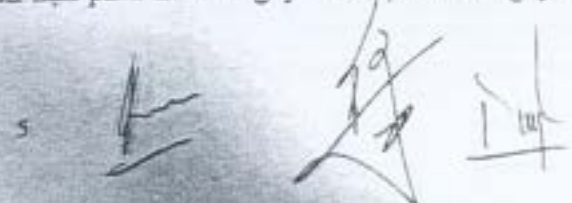
4.2. Đồng tiền thanh toán:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm ký Hợp đồng.

4.3. Cách thức thanh toán:

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh) mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1%/tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp

5



dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

4.4 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất, phí quản lý theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

4.5 Thỏa thuận khác

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

ĐIỀU 6: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao diện tích đất cho thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B theo như đề nghị của bên B và giải phóng các loại cây trồng hiện tại trên khu đất và san lấp bằng phẳng nền đất trước khi giao mặt bằng cho Bên B như đã thỏa thuận;

- Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thuê lại đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

- Trong suốt thời hạn cho thuê lại (trừ trường hợp quy định khác so Hợp đồng này), Bên A bằng chi phí của mình sẽ đảm bảo Bên B được cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng theo yêu cầu của Bên B cho mục đích xây dựng và hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đầu tư của Bên B, bao gồm nhưng không giới hạn sau:

- + Đường nội bộ: Đường nội bộ trong Khu công nghiệp phải rộng ít nhất 8 mét, là đường trải nhựa nối thẳng ra đường tỉnh lộ gần nhất cho giao thông thông suốt;

- + Lắp đặt điện chiếu sáng, cây xanh giáp ranh khu đất;

VĂN
CON
VÔ V

MSD

Handwritten signature

Handwritten signature

+ Hệ thống cung cấp điện: Bên A sẽ hỗ trợ thủ tục cho Bên B trong việc lắp đặt hệ thống điện 22 KV. Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng đường dây điện 22 KV sẽ được lắp đặt dọc xung quanh hàng rào khu đất, đảm bảo rằng Bên B có thể lắp đặt hệ thống tủ điện để chuyển điện vào nhà máy. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp điện với Công ty điện đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống cung cấp nước: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống cung cấp nước sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty cấp nước đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống thoát nước: Bằng chi phí của mình, Bên A sẽ cung cấp hệ thống thoát nước ngầm dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất để đảm bảo việc thoát nước của Bên B sẽ được nối trực tiếp với hệ thống thoát nước chung;

+ Hệ thống viễn thông: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống viễn thông sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất;

+ Khu vực chung: Bên A sẽ thực hiện công việc duy tu đều đặn cũng như thực hiện việc sửa chữa ngay khi có yêu cầu của Bên B để đảm bảo an ninh, vệ sinh, cây xanh, chiếu sáng, biển báo chung trong Khu công nghiệp.

- Bên A sẽ cung cấp lực lượng an ninh và bảo vệ để đảm bảo an ninh và phân luồng giao thông trong khu vực chung ngay phía ngoài khu đất;

- Bên A sẽ hỗ trợ Bên B chuẩn bị các hồ sơ liên quan đến việc xây dựng và vận hành nhà máy (bao gồm nhưng không giới hạn tờ giấy phép xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường nếu được yêu cầu) nhằm giúp Bên B triển khai dự án;

- Bên A sẽ thực hiện các công việc cần thiết để hỗ trợ Bên B nộp hồ sơ xin hưởng miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo đúng các quy định hiện hành.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên B đưa đất vào sử dụng đúng thời hạn, chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, huỷ hoại đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất. Nếu Bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, yêu cầu Bên B hoàn trả đất, bồi thường thiệt hại và Bên A không phải hoàn trả bất cứ khoản tiền nào đã nhận.

ĐIỀU 7: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng các công trình trên thửa đất thuê lại sau khi ký hợp đồng chính thức theo đúng thời hạn xây dựng đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, không quá 2 năm kể từ



ngày nhận bàn giao mặt bằng, bên B phải xây dựng hoàn thiện công trình trên diện tích đất thuê lại, theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng thời hạn thuê lại và đúng giấy phép xây dựng. Trong trường hợp bên B không xây dựng theo đúng như tiến độ đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, bên A sẽ áp dụng các điều khoản quy định hình thức xử phạt theo như luật hiện hành quy định về việc sử dụng đất thuê lại trong Khu Công Nghiệp.

- Sử dụng đất thuê lại đúng mục đích; đúng thời hạn;
- Không được hủy hoại đất thuê lại; không vi phạm các quy định khác của Luật đất đai;
- Thanh toán trước tiền thuê lại theo phương thức đã thỏa thuận;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
- Không được cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với người khác;
- Trả lại đất cho Bên B sau khi hết thời hạn thuê lại.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thừa đất có đầy đủ hạ tầng đúng như đã thỏa thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thỏa thuận.
- Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng.
- Được quyền thay đổi mục đích sử dụng đất ban đầu nhưng phải tuân thủ đúng theo Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B và phù hợp với các ngành nghề được phê duyệt trong đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.

- Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.

- Đồng thời hai bên có các quyền và nghĩa vụ theo như luật hiện hành quy định.

**ĐIỀU 8:
VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI ĐẤT
VÀ NỘP LỆ PHÍ**

- Việc đăng ký cho thuê lại đất, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê tại cơ quan có thẩm quyền do Bên A chịu trách nhiệm thực hiện.

- Lệ phí liên quan đến việc đăng ký cho thuê lại đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo Hợp đồng này do bên A chịu trách nhiệm nộp.

- Sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Chi phí 1 cho Bên A thì Bên A sẽ làm thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B và giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B.

ĐIỀU 9:

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10:

CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân, thửa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Thửa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng đất của khu đất có thể được sử dụng như tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Bên B tại các Tổ chức tín dụng theo quy định;

- Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này và trong suốt thời hạn thuê của Hợp đồng:

+ Thửa đất cho thuê lại không có tranh chấp (trừ lỗi của Bên B gây ra tranh chấp);

+ Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng hiện không bị và sẽ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Không cho bất kỳ bên thứ ba nào khác thuê lại khu đất (trừ khi đất được cấp GCNQSDĐ cho Bên B và giấy phép được cơ quan nhà nước cấp, bên B có đăng ký ngành nghề kinh doanh cho thuê lại nhà xưởng);

- Không cầm cố, thế chấp, hoặc ký kết bất kỳ giao dịch bảo đảm nào đối với khu đất khi Bên B chưa được cấp GCNQSDĐ;

- Bên A sẽ ưu tiên cho Bên B được quyền gia hạn thời hạn thuê của khu đất khi hết hạn thời hạn thuê theo quy định. Giá thuê và các điều khoản khác liên quan đến việc gia hạn sẽ được Bên A và Bên B thảo luận trên tinh thần thiện chí. Trong trường hợp Bên A không tiếp tục thuê khu đất từ Nhà nước thì Bên A sẽ hỗ trợ Bên B thực hiện việc thuê khu đất trực tiếp từ Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Trong trường hợp Bên A không khắc phục được vi phạm (nếu có) hoặc không thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này trong một khoảng thời gian hợp lý thì Bên B sẽ có quyền chấm dứt Hợp đồng này và Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B mọi khoản lỗ, thiệt hại về kinh tế, và/hoặc doanh thu, và/hoặc lợi nhuận, và/hoặc kinh doanh hoặc thiệt hại về hải quan mà Bên B phải chịu liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Bên A.

- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng;

- Đưa đất vào sử dụng đúng quy định;

- Được đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với bất kỳ lý do gì nhưng vẫn phải thanh toán toàn bộ các Chi phí nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này cho Bên A;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

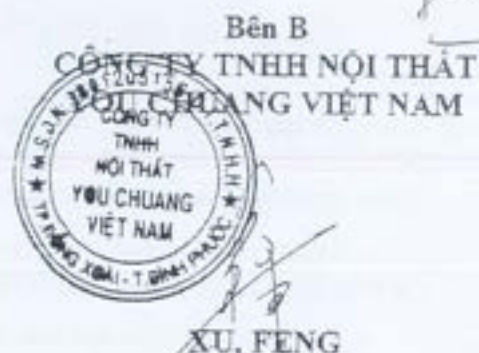
- Thực hiện đúng và đầy đủ các thoả thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU 11:

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Hợp đồng này có giá trị từ ngày công chứng.

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 11 bản giống nhau, mỗi bên giữ 5 bản, Tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ 01 bản chính.



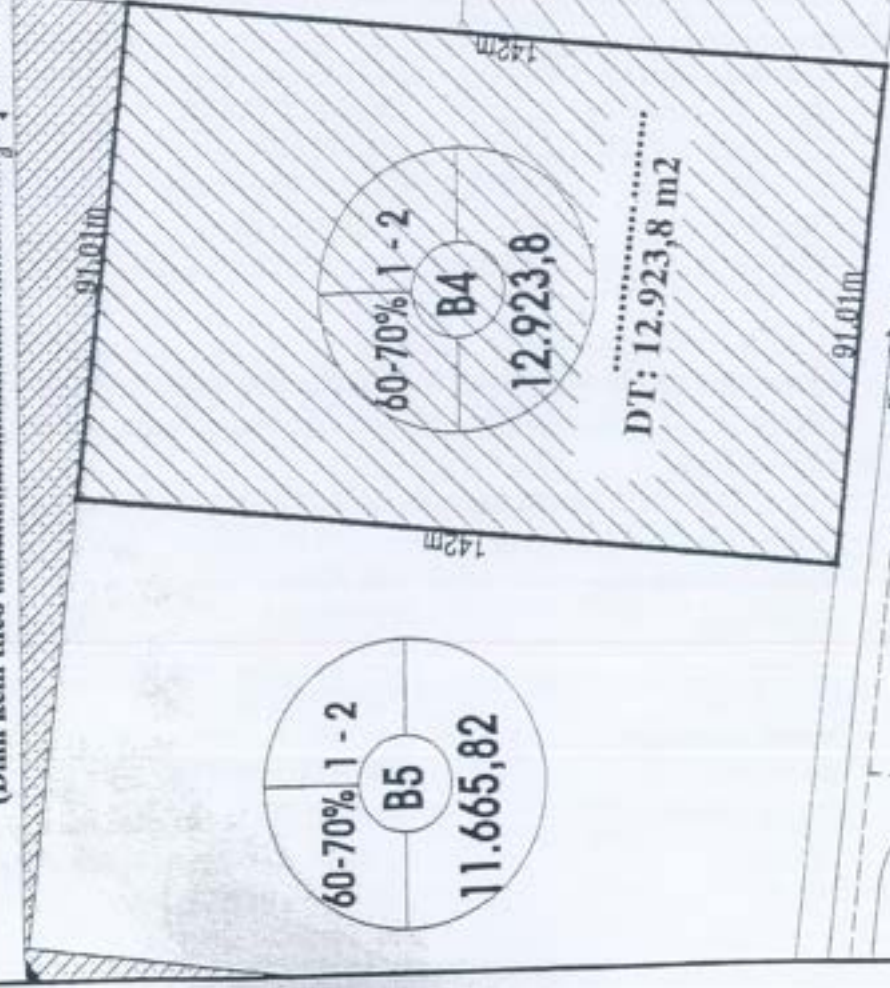
Tôi cam đoan đã dịch đúng
thì cho ông Xu Feng nghe
lưu & đồng ý ký lập đồng này

Trưởng họ Mỹ Duyên



TẬP HIỆM CHẾ GIÁC MỸ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MẮC ĐỒNG PHU
TỔNG QUẢN LÝ

PHỤ ĐÍNH 01:
SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO CTY TNHH NỘI THẤT ĐA CHIA NH (VIỆT NAM)
Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú
(Đính kèm theo ...)



B2
60-70%
9.520

Phạm Thị Diệu

CÔNG TY TNHH



B3
60-70%
9.488

XU, FENG

ĐƯỜNG N2 (Lộ giới 20m)

1:1 2' 0" 15' 15"

1:1 2' 0" 15' 15"

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 05 tháng 8 năm 2019 (Ngày năm, tháng tám, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: đường Hùng Vương, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, Hoàng Thị Mai Khanh, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp
Số: 08/2019/HĐ-BĐP được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số doanh nghiệp: 3800565639.

Số tài khoản: 1004382147 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước.

Điện thoại: 02713.834.666	Fax: 02713.833.838
Người đại diện Ông	: PHẠM PHI ĐIỀU
Chứng minh nhân dân số	: 285 345 089
Nơi cấp	: Công an Bình Phước
Chức danh	: Tổng Giám đốc

(Văn bản ủy quyền số 36/UQ-BĐP ngày 01/6/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị)

II/ BÊN THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Giấy ĐKKD: 3801205156 cấp ngày 24/7/2019, nơi cấp Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Người đại diện Ông	: XU, FENG
Hộ chiếu số	: EF2718267
Nơi cấp	: Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc
Chức danh	: Tổng Giám đốc

Người phiên dịch:

Họ và tên	: TRƯƠNG THỊ MỸ DUYỀN
Chứng minh nhân dân số	: 285 360 395
Nơi cấp	: Công an Bình Phước
Địa chỉ	: An Lương, Long Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

(Căn cứ Hợp đồng lao động số: 01/HĐLD ngày 15/7/2019)

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng này;

- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;

- Mục đích, nội dung của Hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã tự soạn thảo và đọc lại toàn bộ dự thảo Hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo Hợp đồng, đã ký và điểm chỉ vào Hợp đồng này trước mặt tôi;

- Hợp đồng này được lập thành 11 bản chính (mỗi bản chính gồm 13 tờ, 13 trang có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 05 bản chính, bên B giữ 05 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng.....**2129**..... quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HBGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

Văn phòng công chứng Võ Văn Nhân

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 0102..... Quyển Số 01 CT/BS

Tân bình, ngày 07 tháng 01 năm 2021

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hoàng Thị Mai Khanh



ĐÀO BÁ TRÌNH



**PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG
KHU CÔNG NGHIỆP**

Số: 01/08/2019/HĐ-BĐP

Hôm nay, ngày tháng năm 2019, Chúng tôi gồm có:

Bên cho thuê lại đất (sau đây gọi là bên A) :

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Trụ sở : Thị Trấn Tân Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 3800565639

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/03/2008 tại CA tỉnh Bình Phước

Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Tài khoản tiền đồng:

Tại :

Làm đại diện pháp nhân.

Bên thuê lại đất (sau đây gọi là bên B)

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3801205156 cấp ngày 24/07/2019 tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **XU, FENG**

Số hộ chiếu (CMND) : EF2718267 Cấp ngày 31/01/2019 tại Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc

Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện,

Người phiên dịch

Họ và tên : **Trương Thị Mỹ Duyên**

CMND số : 285360395 Cấp ngày: 20/10/2011 Tại: CA Bình Phước

Địa chỉ : An Lương, Long Giang, tx Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HĐLD ngày 15/07/2019.

Vào ngày 31 tháng 07 năm 2019 hai bên cùng ký "Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp" số 08/2019/HĐ-BĐP được Văn phòng Công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận số 429..., quyền số 21.

TP/CC-SCC/HĐGD (sau đây viết tắt là **Hợp đồng**). Trên cơ sở tự nguyện, Hai bên đồng ý ký kết Phụ lục Hợp đồng này thỏa thuận bổ sung điều khoản thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng như sau:

ĐIỀU 1:
THANH TOÁN TRƯỚC TIỀN THUÊ LẠI
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CHI PHÍ 1
NÊU TẠI ĐIỂM 3.1 KHOẢN 3 ĐIỀU 5
CỦA HỢP ĐỒNG

Bên B đã nhận thức rõ rằng, quyền sử dụng đất cho thuê lại nêu trong Hợp đồng có nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm, hình thức trả tiền thuê đất hàng năm. Nhưng do Bên B mong muốn phối hợp với Bên A trong việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Bên B và đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho cả hai Bên nên Bên B cam kết tự nguyện thực hiện việc thanh toán Chi phí 1 nêu tại Điểm 3.1 khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng số: 08/2019/HĐ-BĐP bằng hình thức "*thanh toán trước chi phí 1*" như sau:

1. Thanh toán trước lần 1:

Thanh toán trước 16 (*mười sáu*) năm thuê lại đầu tiên (từ năm thứ 1 đến năm 16), tương ứng với số tiền là: **6.216.657.968 VND**(*Bằng chữ: Sáu tỷ hai trăm mười sáu triệu sáu trăm năm mươi bảy ngàn chín trăm sáu mươi tám đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước số tiền lần 1 này cho Bên A trong vòng 60 ngày kể từ ngày Hợp đồng được công chứng.

2. Thanh toán trước lần 2:

Thanh toán trước 12 (*mười hai*) năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 17 đến năm thứ 28) tương ứng với số tiền: **4.662.493.476 VND**(*Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm chín mươi ba ngàn bốn trăm bảy mươi sáu đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 2 cho Bên A chậm nhất ngày 01/02/2020.

3. Thanh toán trước lần 3:

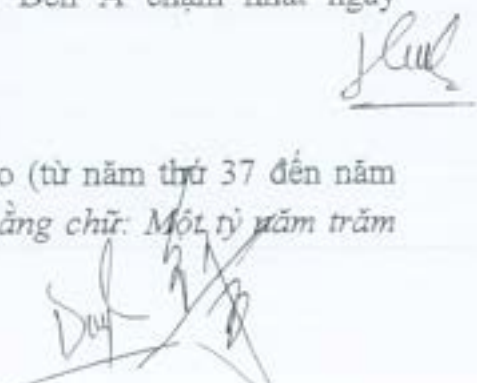
Thanh toán trước 8 (*tám*) năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 29 đến năm thứ 36) tương ứng với số tiền: **3.108.328.984 VND**(*Bằng chữ: Ba tỷ một trăm lẻ tám triệu ba trăm hai mươi tám ngàn chín trăm tám mươi bốn đồng*)

Bên B cam kết thanh toán trước lần 3 cho Bên A chậm nhất ngày 01/08/2020.

3. Thanh toán trước lần 4:

Thanh toán trước 4 (*bốn*) năm thuê lại tiếp theo (từ năm thứ 37 đến năm thứ 40) tương ứng với số tiền: **1.554.164.492 VND**(*Bằng chữ: Một tỷ năm trăm*

 2



Bên B chuẩn bị các thủ tục cần thiết).

3. Phụ lục hợp đồng bổ sung hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng số 08/2019/HĐ-BĐP ngày 31/07/2019 và công chứng số: 2229..., quyền số 01. TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 07/8/2019

4. Các điều khoản khác của Hợp đồng số: 08/2019/HĐ-BĐP ngày 31/07/2019 và công chứng số: 2229..., quyền số 01. TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh tỉnh Bình Phước chứng nhận ngày 07/8/2019 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý, không thay đổi.

5. Hai bên công nhận đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết Phụ lục Hợp đồng này.

6. Phụ lục Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Bên A

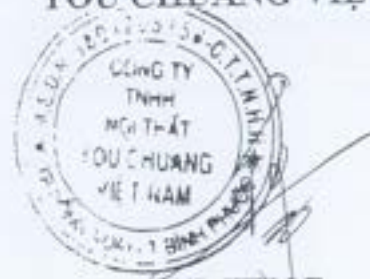
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN
BẮC ĐỒNG PHÚ



PHẠM PHI ĐIỀU

Bên B

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
YOU CHUANG VIỆT NAM



XU, FENG



Tôi cam đoan đã đích thân
đi cho ông Xu Feng nhận
bàn và đồng ý ký lập
đồng này



Đương Thị Mỹ Duyên

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày tháng năm 2019 (Ngày, tháng, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: đường Hùng Vương, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, **Hoàng Thị Mai Khanh**, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Phụ lục Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp
Số: 01/08/2019/HĐ-BDP được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI ĐẤT (Gọi tắt là Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số doanh nghiệp: 3800565639.

Người đại diện Ông : **PHẠM PHI ĐIỀU**

Chứng minh nhân dân số : **285 345 089**

Nơi cấp : Công an Bình Phước Cấp ngày 06/03/2008

Chức danh : Tổng Giám đốc

(Văn bản ủy quyền số 36^u/UQ-BDP ngày 01/6/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị)

II/ BÊN THUÊ LẠI ĐẤT (Gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Giấy ĐKKD: 3801205156 cấp ngày 24/7/2019, nơi cấp Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Người đại diện Ông : **XU, FENG**

Hộ chiếu số : **EF2718267** Cấp ngày 31/01/2019

Nơi cấp : Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc

Chức danh : Tổng Giám đốc

Người phiên dịch:

Họ và tên : **TRƯƠNG THỊ MỸ DUYÊN**

Chứng minh nhân dân số : **285 360 395**

Nơi cấp : Công an Bình Phước Cấp ngày 20/10/2011

Địa chỉ : An Lương, Long Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

(Căn cứ Hợp đồng lao động số: 01/HĐLD ngày 15/7/2019)

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Phụ lục hợp đồng này;
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Phụ lục hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- Mục đích, nội dung của Phụ lục hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã tự soạn thảo và đọc lại toàn bộ dự thảo Phụ lục hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo Phụ lục hợp đồng, đã ký và điền chỉ vào Phụ lục hợp đồng này trước mặt tôi;

- Phụ lục hợp đồng này được lập thành 08 bản chính (mỗi bản chính gồm 05 tờ, 05 trang có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 03 bản chính, bên B giữ 04 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng **21.46**., quyền số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN

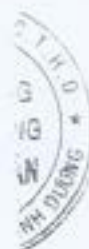
Văn phòng công chứng Võ Văn Nhân
CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 0103.....Quyển Số 01.....CT/BS
Tân Bình, ngày 17 tháng 01 năm 2021.



ĐÀO BÁ TRINH



Hoàng Thị Mai Khanh





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
CHO THUÊ LẠI QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KHU CÔNG NGHIỆP
Số: 06/2019/HĐ-BĐP

Hôm nay, ngày 08 tháng 07 năm 2019, chúng tôi gồm:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI:

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ

Địa chỉ : Thị trấn Tân Phú, huyện Đông Phú, tỉnh Bình Phước,

Mã số Doanh nghiệp : 3800565619

Số tài khoản VND : 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank – CN Tây Bình Phước,

Điện thoại : 02713.834.666 Fax: 02713.833.838

Do ông : **PHẠM PHI ĐIỆP**,

CMND số : 285 345 089 cấp ngày 06/3/2008 tại CA tỉnh Bình Phước,

Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện,

(Văn bản ủy quyền số 36/TQ-BĐP ngày 04/06/2017 của Chủ tịch Hội đồng quản trị).

Sau đây viết tắt là **Bên A**.

II/ BÊN THUÊ LẠI:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT HONEST BEST VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô B5, KCN Bắc Đông Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Giấy ĐKKD : 3800203494 cấp ngày 02/7/2019 tại phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước.

Do ông : **SHENG, HAIJUN**

Số hộ chiếu (CMND) : E73183286 Cấp ngày 01/09/2016 tại Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc

Chức danh : **TỔNG GIÁM ĐỐC** làm đại diện,

Sau đây viết tắt là **Bên B**.

Người phiên dịch:

Họ và tên : Trương Thị Mỹ Duyên

CMND số : 285360395 Cấp ngày: 20/10/2011 Tại: CA Bình Phước

Địa chỉ : An Lương, Long Giang, tx Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ hợp đồng lao động số: 01/HDLĐ ngày 15/06/2019.

Trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, Hai bên đồng ý ký kết Hợp đồng với những điều khoản thỏa thuận sau:

ĐIỀU 1:

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO THUÊ LẠI

1. Bên A đồng ý cho Bên B thuê lại một phần quyền sử dụng đất quy định cụ thể tại Điểm 2 Điều này mà Bên A đã xây dựng xong kết cấu hạ tầng (sàn đây viết tắt là khu đất) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG436082, số vào sổ cấp GCNQSDĐ CT08526, đơn Sở liên nguyện và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 14/02/2017. Cụ thể như sau:

Thửa đất số: Tờ bản đồ số:

Địa chỉ thửa đất: xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Diện tích: 219.252,5 m² (Bằng chữ: Hai trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi hai phẩy năm mét vuông).

Hình thức sử dụng: Sử dụng nông.

Mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp

Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/11/2059.

Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Đặc điểm khu đất cho thuê lại:

- Vị trí cho thuê lại: Lô B5- Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiên Hưng, Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

- Diện tích cho thuê lại: 11.665,8 m² (Bằng chữ: Mười một ngàn sáu trăm sáu mươi lăm phẩy tám mét vuông).

Diện tích khu đất cho thuê lại được xác định theo Bản đồ là Phụ lục 01 đính kèm theo Hợp đồng này, đồng thời là một bộ phận pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng này.

3. Khi có sự thay đổi của pháp luật liên quan tới cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết để cùng thực hiện theo quy định.

4. Các Bên cam kết việc cho thuê lại khu đất không làm mất đi quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

5. Bên B cam kết đưa khu đất vào sử dụng ngay, đúng tiến độ, không sử dụng chậm.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN CHO THUÊ LẠI

Kể từ ngày ký công chứng Hợp đồng này đến ngày 23/11/2059 (ngày hai ba tháng mười một năm hai nghìn không trăm năm chín).

ĐIỀU 3: MỤC ĐÍCH THUÊ LẠI

Mục đích thuê lại quyền sử dụng đất của Bên B phải phù hợp với mục đích sử dụng đất nêu tại Điều 1 trong Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư) do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp cho Bên B.

ĐIỀU 4: VIỆC XÂY DỰNG VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP

1. Việc xây dựng:

1.1. Bên B xây dựng các công trình phải phù hợp với mục đích nêu tại Điều 3 của Hợp đồng này và phải phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng đã ghi trong Giấy phép xây dựng do Cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Bình Phước cấp. Đồng thời phải thực hiện các thủ tục về thiết kế, thi công và xây dựng theo đúng quy định về quản lý xây dựng của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.2. Trước khi tiến hành thiết kế kỹ thuật xây dựng, Bên B phải liên hệ với Bên A để thống nhất cao trình xây dựng trên diện tích đất đã thuê lại, đảm bảo thiết kế kỹ thuật các hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, cấp điện, cấp nước sạch và các hạng mục xây dựng khác trên diện tích đất đã thuê lại để đảm bảo kết nối hoàn hảo với hệ thống hạ tầng chung của Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú.

1.3. Bên B cam kết đảm bảo nước thải thải ra từ các phân xưởng, nhà máy, công trình xây dựng khác trên diện tích đất thuê lại phải đạt tiêu chuẩn tối thiểu Cột B Bảng 1 của QCVN 40:2011/BTNMT quy định về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải này phải được dẫn nối với hệ thống thu gom chung của Khu Công nghiệp của Bên A để Bên A tiếp tục xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

1.4. Bên B phải xây dựng các công trình trên diện tích đất thuê theo đúng như cam kết trong nội dung dự án đầu tư của giấy chứng nhận đầu tư đã được BQL Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp.

1.5. Đối với những doanh nghiệp không xin giấy chứng nhận đầu tư, thời hạn cho phép tối đa không quá 02 năm doanh nghiệp phải tiến hành xây dựng công trình trên diện tích đất thuê kể từ ngày ký hợp đồng thuê lại đất chính thức.

1.6. Trong trường hợp Bên B không thực hiện đúng theo những cam kết của Khoản 4, Khoản 5, Điều 4 thì trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đến hạn, Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, thu hồi lại diện tích đã cho thuê và tất cả các khoản thanh toán đều không được hoàn trả lại cho Bên B.

2. Việc sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp:

Bên B được sử dụng cơ sở hạ tầng của Khu Công nghiệp theo quy định của Bên A.

ĐIỀU 5:

HÌNH THỨC TRẢ TIỀN THUÊ ĐẤT, GIÁ CHO THUÊ LẠI, PHÍ XỬ LÝ NƯỚC THẢI, PHÍ QUẢN LÝ HẠ TẦNG KCN, THANH TOÁN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1. Hình thức trả tiền thuê lại đất:

Trả tiền thuê đất hàng năm.

2. Giá cho thuê lại:

Giá cho thuê lại bao gồm Chi phí 1, Chi phí 2 và Phí xử lý nước thải sau đây:

2.1. Chi phí 1: Chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng ban đầu, giải tỏa đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, chuyển mục đích sử dụng đất, lệ phí trước bạ cho việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận thuê lại đất trong Khu công nghiệp và nghĩa vụ tài chính nộp cho nhà nước. Chi phí này được xác định là: 30.155 VND/m²/năm (Bằng chữ: Ba mươi ngàn một trăm năm mươi lăm đồng) (Đã bao gồm 10% VAT).

* Giá trị Chi phí 1 này cho cả diện tích cho thuê lại trong 01 năm là:

$$30.155 \text{ VND} \times 11.665,8 \text{ m}^2 = 351.782.199 \text{ VND}$$

(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn một trăm chín mươi chín đồng).

2.2. Chi phí 2: Khoản trả hàng năm bao gồm phí quản lý hạ tầng Khu Công nghiệp như đường giao thông, điện chiếu sáng, cây xanh Chi phí này được xác định là 9.332 VND/m²/năm (Bằng chữ: Chín ngàn ba trăm ba mươi hai đồng) (chưa bao gồm 10% VAT). Chi phí này được tăng lên 10% (mười phần trăm) cứ mỗi sau 05 (năm) năm. Bên A có trách nhiệm giữ văn bản thống báo tăng phí cho Bên B.

Giá trị Chi phí 2 này cho cả diện tích đất cho thuê lại trong 01 năm là:

$$9.332 \text{ VND} \times 11.665,8 \text{ m}^2 \times 1,1 = 119.751.770 \text{ VND}$$

(Bằng chữ: Một trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi một ngàn bảy trăm bảy mươi đồng).

2.3. Phí xử lý nước thải:

Bên B phải chịu 6.999 VND (Bằng chữ: Sáu ngàn chín trăm chín mươi chín đồng) cho mỗi mét khối nước thải (giá này chưa bao gồm VAT). Tổng lượng nước thải của Bên B được tính dựa trên đồng hồ đo được lắp tại cửa xả của Bên B. Phí này sẽ tăng tối đa 10% (mười phần trăm) sau mỗi 05 (năm) năm.

2.4. Bên B phải thanh toán giá trị tiền thuê lại đất hàng năm cho Bên A gồm: Chi phí 1 + Chi phí 2 + Phí xử lý nước thải.

3. Thanh toán tiền thuê lại đất:

3.1. Thanh toán Chi phí 1:

Thanh toán hàng năm theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2.

3.2. Thanh toán Chi phí 2:

Ngày mà Bên B bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh trên diện tích đất thuê lại sẽ được tính là thời điểm bắt đầu đóng phí quản lý hạ tầng (nếu có thỏa thuận khác hai bên sẽ bàn bạc, thống nhất và tất cả thỏa thuận đó phải được thể hiện bằng văn bản). Việc thanh toán được thực hiện hàng năm theo như thông báo nộp tiền từ Bên A.

3.3. Thanh toán phí xử lý nước thải:

Phí xử lý nước thải được tính và thanh toán theo Hợp đồng xử lý nước thải được ký kết riêng giữa Bên A và Bên B.

4. Phương thức, đồng tiền và cách thức thanh toán:

4.1. Phương thức thanh toán:

Bằng chuyển khoản. Phí chuyển tiền do người chuyển chịu.

4.2. Đồng tiền thanh toán:

Là đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Vietcombank tại thời điểm ký Hợp đồng.

4.3. Cách thức thanh toán:

Bên A sẽ gửi Giấy đề nghị chi trả tiền đến Bên B vào trước mỗi đợt thanh toán. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, nếu bất kỳ vì một lý do nào (trừ trường hợp bất khả kháng như chiến tranh, bạo động, thảm họa thiên tai, dịch bệnh) mà Bên B chậm thanh toán cho Bên A thì lãi suất 1% /tháng (một phần trăm một tháng) sẽ được áp dụng trên tổng số nợ đến hạn phải trả và ngày đáo hạn sẽ là ngày áp dụng lãi suất. Mọi chi phí liên quan đến việc chậm thanh toán sẽ do Bên chậm thanh toán chịu.

4.4 Trường hợp Bên B cố ý và không thực hiện việc thanh toán tiền cơ sở hạ tầng và tiền thuê đất, phí quản lý theo như đã quy định trong Hợp Đồng thuê lại đất này cho Bên A và để những khoản nợ kéo dài quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày các khoản nợ này đến hạn cần phải trả mà không có bất kỳ sự chấp thuận bằng văn bản chính thức nào của Bên A cho phép Bên B chậm thanh toán thì Hợp Đồng Thuê Lại Đất này sẽ tự động chấm dứt. Khi đó bên A được quyền thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng và số tiền mà Bên B đã chi trả cho Bên A sẽ không được hoàn trả lại.

4.5 Thỏa thuận khác

Trong trường hợp có sự thay đổi, cần làm rõ hơn về phương thức, cách thức thanh toán hoặc chưa đảm quyền lợi hoặc bất cứ thỏa thuận nào khác thì Bên A và Bên B thỏa thuận với nhau bằng Phụ lục Hợp đồng đính kèm trên cơ sở tự nguyện, thống nhất và hợp tác.

ĐIỀU 6: NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN A

1. Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

- Giao diện tích đất cho thuê lại nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này cho Bên B thực hiện như đề nghị của bên B và giải phóng các loại cây trồng trên bề mặt khu đất và san lấp bằng phẳng nền đất trước khi giao mặt bằng cho Bên B làm dự án đầu tư.

- Kiểm tra, nhắc nhở Bên B bảo vệ, giữ gìn đất và sử dụng đất thực hiện đúng mục đích;

- Nộp thuế sử dụng đất;

- Đảm bảo rằng quyền sử dụng khu đất của Bên B theo Giấy chứng nhận đầu tư sẽ không bị can thiệp bởi bất kỳ bên thứ ba nào khác;

- Trong suốt thời hạn cho thuê lại (trừ trường hợp quy định khác so Hợp đồng này) Bên A bằng chi phí của mình sẽ đảm bảo Bên B được cung cấp đầy đủ cơ sở hạ tầng theo yêu cầu của Bên B cho mục đích xây dựng và hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đầu tư của Bên B, bao gồm nhưng không giới hạn sau:

- + Đường nội bộ: Đường nội bộ trong Khu công nghệ phần mềm ít nhất 8 mét, là đường trải nhựa nổi thẳng ra đường tỉnh lộ gần nhất cho giao thông thông suốt;

- + Lắp đặt điện chiếu sáng, cây xanh giúp cảnh khu đất;

- + Hệ thống cung cấp điện: Bên A sẽ hỗ trợ đầu tư cho Bên B trong việc lắp đặt hệ thống điện 22 KV. Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng đường dây điện 22 KV sẽ được lắp đặt dọc xung quanh hàng rào khu đất, đảm bảo rằng Bên B

có thể lắp đặt hệ thống tủ điện để chuyển điện vào nhà máy. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp điện với Công ty điện đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống cung cấp nước: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống cung cấp nước sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất. Bên A sẽ hỗ trợ Bên B ký hợp đồng cung cấp nước với Công ty cấp nước đảm bảo cung cấp đủ và đúng thời gian với những điều khoản hợp lý;

+ Hệ thống thoát nước: Bằng chi phí của mình, Bên A sẽ cung cấp hệ thống thoát nước ngầm dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất để đảm bảo việc thoát nước của Bên B sẽ được nối trực tiếp với hệ thống thoát nước chung;

+ Hệ thống viễn thông: Bằng chi phí của mình, Bên A đảm bảo rằng hệ thống viễn thông sẽ được cung cấp dọc đường nội bộ giáp ranh khu đất;

+ Khu vực chung: Bên A sẽ thực hiện công việc duy tu đều đặn cũng như thực hiện việc sửa chữa ngay khi có yêu cầu của Bên B để đảm bảo an ninh, vệ sinh, cây xanh, chiếu sáng, biển báo chung trong Khu công nghiệp.

- Bên A sẽ cung cấp lực lượng an ninh và bảo vệ để đảm bảo an ninh và phân luồng giao thông trong khu vực chung ngay phía ngoài khu đất;

- Bên A sẽ hỗ trợ Bên B chuẩn bị các hồ sơ liên quan đến việc xây dựng và vận hành nhà máy (bao gồm nhưng không giới hạn tới giấy phép xây dựng, báo cáo đánh giá tác động môi trường nếu được yêu cầu) nhằm giúp Bên B tiến hành dự án;

- Bên A sẽ thực hiện các công việc cần thiết để hỗ trợ Bên B nộp hồ sơ xin hưởng miễn giảm thuế giá trị gia tăng theo đúng các quy định hiện hành.

2. Bên A có các quyền sau đây:

- Yêu cầu Bên B đưa đất vào sử dụng đúng thời hạn, chấm dứt ngay việc sử dụng đất thuê lại không đúng mục đích, tuy hoặc đất hoặc làm giảm sút giá trị của đất. Nếu Bên B không chấm dứt hành vi vi phạm, thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng này, yêu cầu Bên B hoàn trả đất, bồi thường thiệt hại và Bên A không phải hoàn trả bất cứ khoản tiền nào đã nhận.

ĐIỀU 7:

NGHĨA VỤ VÀ QUYỀN CỦA BÊN B

1. Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng các công trình trên thửa đất thuê lại sau khi ký hợp đồng chính thức theo đúng thời hạn xây dựng đã cam kết trong dự án với chủ đầu tư, không quá 2 năm kể từ ngày nhận bàn giao mặt bằng, bên B phải xây dựng hoàn thiện công trình trên diện tích đất thuê lại, theo đúng mục đích sử dụng đất, đúng thời hạn thuê lại và đúng giấy phép xây dựng, trong trường hợp bên B không xây dựng theo đúng như tiến độ đã cam kết

trong dự án với chủ đầu tư, bên A sẽ áp dụng các điều khoản quy định hình thức xử phạt theo như luật hiện hành quy định về việc sử dụng đất thuê lại trong Khu Công Nghiệp.

- Sử dụng đất thuê lại đúng mục đích; đúng thời hạn;
- Không được huỷ hoại đất thuê lại; không vi phạm các quy định khác của Luật đất đai;
- Thanh toán trước tiền thuê lại theo phương thức đã thoả thuận;
- Tuân theo các quy định về bảo vệ môi trường; không được làm tổn hại đến quyền, lợi ích của người sử dụng đất xung quanh;
- Không được cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với người khác;
- Trả lại đất cho Bên B sau khi hết thời hạn thuê lại.

2. Bên B có các quyền sau đây:

- Yêu cầu bên A giao thừa đất có đầy đủ hồ sơ pháp lý đã thoả thuận;
- Được sử dụng đất ổn định theo thời hạn thuê đã thoả thuận;
- Được quyền thế chấp Quyền sử dụng đất tại ngân hàng;
- Được quyền thay đổi mục đích sử dụng đất sau khi được phê duyệt theo Giấy chứng nhận đầu tư/ Giấy phép đăng ký kinh doanh của Bên B và phù hợp với các ngành nghề được phê duyệt trong đánh giá tác động môi trường của Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú.

- Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở mua bán theo đúng Luật pháp Việt Nam và được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản. Khi đó Bên B phải chịu mọi chi phí phát sinh khi chuyển giao và Bên nhận chuyển nhượng (Bên thứ 3) phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A trên cơ sở tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng thuê lại đất này.

- Đồng thời hai bên có các quyền và nghĩa vụ theo như luật hiện hành quy định.

ĐIỀU 8: VIỆC ĐĂNG KÝ CHO THUÊ LẠI ĐẤT VÀ NỢ LỆ PHI

- Việc đăng ký cho thuê lại đất xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê và cơ quan có thẩm quyền do Bên A chịu trách nhiệm thực hiện.
- Lệ phí liên quan đến việc đăng ký cho thuê lại đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê theo Hợp đồng này do Bên A chịu trách nhiệm nộp.
- Sau khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán Chi phí 1 cho Bên A thì Bên A sẽ làm thủ tục để nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B và giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất thuê lại cho Bên B.

ĐIỀU 9:

PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Hợp đồng này được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau. Trong trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 10: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam đoan sau đây:

1. Bên A cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân, thừa đất và kết cấu hạ tầng đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Thừa đất thuộc trường hợp được cho thuê lại theo quy định của pháp luật. Quyền sử dụng đất của khu đất có thể được sử dụng như tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Bên B tại các Tổ chức tín dụng theo quy định;

- Tại thời điểm giao kết Hợp đồng này và trong suốt thời hạn thuê của Hợp đồng:

+ Thừa đất cho thuê lại không có tranh chấp (trừ lỗi của Bên B gây ra tranh chấp);

+ Quyền sử dụng đất, kết cấu hạ tầng hiện không bị và sẽ không bị kê biên để bảo đảm thi hành án;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Không cho bất kỳ bên thứ ba nào khác thuê lại khu đất (trừ khi đất được cấp GCNQSDĐ cho Bên B và giấy phép được cơ quan nhà nước cấp, bên B có đăng ký ngành nghề kinh doanh cho thuê lại nhà xưởng);

- Không cầm cố, thế chấp, hoặc ký kết bất kỳ giao dịch bảo đảm nào đối với khu đất khi Bên B chưa được cấp GCNQSDĐ;

- Bên A sẽ ưu tiên cho Bên B được quyền gia hạn thời hạn thuê của khu đất khi hết hạn thời hạn thuê theo quy định. Giá thuê và các điều khoản khác liên quan đến việc gia hạn sẽ được Bên A và Bên B thỏa luận trên tinh thần thiện chí. Trong trường hợp Bên A không tiếp tục thuê khu đất từ Nhà nước thì Bên A sẽ hỗ trợ Bên B thực hiện việc thuê khu đất trực tiếp từ Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Trong trường hợp Bên A không khắc phục được vi phạm (nếu có) hoặc không thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này trong một khoảng thời gian hợp lý thì Bên B sẽ có quyền chấm dứt Hợp đồng này và Bên A sẽ phải bồi thường cho Bên B mọi khoản lỗ, thiệt hại về kinh tế, và/hoặc doanh thu, và/hoặc lợi nhuận, và/hoặc kinh

doanh hoặc thiệt hại về tài sản mà Bên B phải chịu liên quan đến việc chấm dứt Hợp đồng do lỗi của Bên A.

- Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

2. Bên B cam đoan:

- Những thông tin về nhân thân đã ghi trong Hợp đồng này là đúng sự thật;

- Đã xem xét kỹ, biết rõ về thửa đất thuê lại và kết cấu hạ tầng nêu tại Điều 1 của Hợp đồng này và các giấy tờ về quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng;

- Đưa đất vào sử dụng đúng quy định;

- Được đơn phương chấm dứt Hợp đồng này với bất kỳ lý do gì nhưng vẫn phải thanh toán toàn bộ các Chi phí nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này cho Bên A;

- Việc giao kết Hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, không bị ép buộc;

- Thực hiện đúng và đầy đủ các thỏa thuận đã ghi trong Hợp đồng này.

ĐIỀU II-

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Hợp đồng này có giá trị từ ngày công chứng.

Hai bên đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và bản quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này. Hợp đồng này được lập thành 02 bản giống nhau, mỗi bên giữ 01 bản. Tổ chức hành nghề công chứng lưu giữ 01 bản chính.

Bên A
CÔNG TY CỔ PHẦN KCN
BẮC ĐỒNG PHÚ
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHẠM PHI ĐIỀU

Bên B
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
HONEST BEST VIỆT NAM
SHENG, HAIJUN

SHENG, HAIJUN

Tôi cam đoan đã đọc đúng, hiểu đúng
Sheng, Haijun nghĩa, hiểu và đồng ý ký
tên vào Hợp đồng này.
Duyệt
Sheng, Haijun

PHỤ ĐÍNH 01:

SƠ ĐỒ BÀN GIAO MẶT BẰNG CHO : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT HONEST BEST
VIỆT NAM LỘ B5 - KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐÔNG PHÚ
(Đính kèm theo)

(Đính kèm theo

W. J. B. 2004
W. J. B. 2004

82.06m

CX-06
1.454,06

60-70% 1-2

85
11,665.82
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
HONEST BEST VIỆT NAM
ĐT: 11,665.8 in2

60-70% 1-2

B4

12.923,8

1997-1998
1998-1999
1999-2000

82.75m

5

31

KCN BẮC ĐÔNG PHÚ

ĐOÀN MỸ BÍNH

CÔNG TY
CỔ PHẦN
HỮU CÔNG NGHIỆP
ĐÀC BÔNG PHÚ

Phạm Thị Diệu

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
HONEST BEST VIỆT NAM



SHENG, HAIJUN

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 10 tháng 7 năm 2019 (Ngày mười, tháng bảy, năm hai ngàn không trăm mười chín), tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước. Địa chỉ: đường Hùng Vương, khu phố Thanh Bình, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Tôi, Hoàng Thị Mai Khanh, Công chứng viên Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp
Số: 06/2019/HĐ-BDP được giao kết giữa:

I/ BÊN CHO THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Địa chỉ: Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mã số doanh nghiệp: 3800565639.

Số tài khoản: 5601201002420 tại Ngân hàng Agribank - Chi nhánh Tây Bình Phước.

Điện thoại: 02713.834.666

Fax: 02713.834.838

Người đại diện ông

- PHẠM PHI ĐIỀU

Chứng minh nhân dân số

- 285 345 089

Nơi cấp

- Công an Bình Phước

Cấp ngày 05/07/2019

Chức danh

- TỔNG GIÁM ĐỐC

(Văn bản ủy quyền số 36/VUQ-BDP ngày 01/06/2019 của Công ty Bắc Đồng Phú)

II/ BÊN THUÊ LẠI (Gọi tắt là Bên B):

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT HONEST BEST VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô B5, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Giấy ĐKKD: 3801203494 cấp ngày 30/7/2019, nơi cấp Phòng Đăng ký kinh doanh
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Người đại diện ông

- SHENG, HAIJUN

Hộ chiếu số

- E73483286

Cấp ngày 02/09/2016

Nơi cấp

- Cục xuất nhập cảnh Trung Quốc

Chức danh

- TỔNG GIÁM ĐỐC

Người phiên dịch:

Họ và tên

- TRƯƠNG THỊ MY DUYỀN

Chứng minh nhân dân số

- 285 360 395

Nơi cấp

- Công an Bình Phước

Cấp ngày 26/10/2013

Địa chỉ

- An Lương, Long Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

(Căn cứ Hợp đồng mua bán số 01/HĐMB ngày 15/6/2019)

- Các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng này.
- Tại thời điểm công chứng, các bên giao kết Hợp đồng có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

- Mục đích, nội dung của Hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;

- Các bên giao kết đã tự soạn thảo và đọc lại toàn bộ dự thảo Hợp đồng này, đồng ý toàn bộ nội dung dự thảo Hợp đồng, đã ký và điểm chỉ vào Hợp đồng này trước mặt tôi;

- Hợp đồng này được lập thành 11 bản chính (mỗi bản chính gồm 13 tờ, 13 trang có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 05 bản chính, bên B giữ 05 bản chính, 01 bản chính lưu tại Văn phòng công chứng Hoàng Mai Khanh, tỉnh Bình Phước).

Số công chứng **1984**, quyển số 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

CÔNG CHỨNG VIÊN



Hoàng Thị Mai Khanh

PHỤ LỤC 2: HỒ SƠ MÔI TRƯỜNG

1. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
2. Biên bản nghiệm thu hồ ga đầu nối vào KCN.
3. Chứng nhận phê duyệt phòng cháy chữa cháy.
4. Hợp đồng thu gom rác thải công nghiệp.
5. Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại- Hồ sơ minh chứng hoạt động.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
"Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000
sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 10.000
sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000
sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000
sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000
sản phẩm/năm" do Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam
làm Chủ đầu tư tại lô B4 KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng,
thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy
định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa
đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành
Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều Nghị định số
40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều
của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường
và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động
môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với
công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất
10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000
sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000 sản
phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000 sản
phẩm/năm" họp ngày 11/5/2021 tại Hội trường Ban Quản lý Khu kinh tế;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000 sản phẩm/năm" đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 251021/CVCS-YC ngày 25/10/2021 của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 79/TTr-BQL ngày 02/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000 sản phẩm/năm" (sau đây gọi là Dự án) do Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam (sau đây gọi là Chủ Dự án) làm Chủ đầu tư tại lô B4 KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ Dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này; tổ chức kiểm tra và cấp Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Đồng Xoài, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt

Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- UBND xã Tiến Hưng;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (KH.78-QĐPD-23/11)

Kí: **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

CHỖNG THỰC BAN BAN ĐỒNG VỚI BAN QUÊ
Số chứng thực: 7-0-7-0..... Quyển số 4 SCT/BS
Ngày.....

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TÂN THÀNH



Vũ Ngọc Dung

H. 11/12/2023

Phụ lục

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN:
“NHÀ MÁY SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GIƯỜNG
VỚI CÔNG SUẤT 5.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG
CÁC SẢN PHẨM TỦ VỚI CÔNG SUẤT 10.000 SẢN PHẨM/NĂM;
SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM BÀN VỚI CÔNG SUẤT 10.000
SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM GHẾ
VỚI CÔNG SUẤT 100.000 SẢN PHẨM/NĂM; SẢN XUẤT, GIA CÔNG
CÁC SẢN PHẨM SOFA VỚI CÔNG SUẤT 10.000 SẢN PHẨM/NĂM”
DO CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
LÀM CHỦ ĐẦU TƯ TẠI LÔ B4 KCN BẮC ĐỒNG PHÚ, XÃ TIẾN HUNG,
THÀNH PHỐ ĐỒNG XOÀI, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*(Kèm theo Quyết định số 2152.../QĐ-UBND ngày 05/11/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

1. Thông tin về Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm thực hiện: Lô B4, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam.

Địa chỉ liên hệ: Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

Dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000 sản phẩm/năm” được thực hiện trên diện tích mặt đất 12.923,8 m² tại lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước bao gồm các hạng mục:

- Công trình chính: Nhà xưởng 1, nhà xưởng 2 và kho, nhà văn phòng và sảnh đón, nhà bảo vệ, bể nước ngầm phòng cháy chữa cháy, nhà xe 02 bánh, trạm điện.

- Công trình bảo vệ môi trường: Bể tự hoại, hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình gia công, hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám, hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn, hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình sản

xuất, kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại, kho chứa chất thải nguy hại.

- Đường giao thông nội bộ, sân; cây xanh và các công trình phụ trợ khác.

1.5. Công nghệ sản xuất của Dự án:

a) Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế:

Gỗ nguyên liệu → Gia công gỗ → Chà nhám chi tiết gỗ (1)

Ván nguyên liệu → Gia công ván → Chà nhám chi tiết ván (2)

(1) + (2) → Lắp ráp thành phẩm → Chà nhám thành phẩm → Sơn và làm khô → Đóng gói → Nhập kho và xuất hàng.

b) Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm sofa:

Vải, da nguyên liệu → Cắt → May (1)

Gỗ, ván ép nguyên liệu → Gia công, đục lỗ → Lắp ráp → Cắt và dán mút (2)

(1) + (2) → Lắp ráp thành phẩm → Đóng gói → Thành phẩm.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- *Tác động trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:*
Gồm bụi từ quá trình đào hố móng; bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng và máy móc thiết bị; khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; nước thải xây dựng; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị; chất thải nguy hại quá trình xây dựng và lắp đặt thiết bị.

- *Tác động trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:* Gồm bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy; bụi gỗ từ quá trình gia công, chà nhám; khí thải từ khu vực sơn; hơi keo từ quá trình sản xuất; bụi từ quá trình cắt, may; nước mưa chảy tràn; nước thải sinh hoạt; chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn sản xuất không nguy hại; chất thải nguy hại.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

2.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng 2,3 m³/ngày. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD₅ (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H₂S), amoni (tính theo N), nitrat (NO₃⁻) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO₄³⁻) (tính theo P), tổng coliforms.

- *Nước thải xây dựng:* Gồm nước rửa máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ thi công... với lưu lượng phát sinh khoảng 5,2 m³/ngày. Thành phần chính trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu là bùn, đất cát, xi măng, dầu mỡ.

2.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Nước thải sinh hoạt:* Lưu lượng khoảng 25 m³/ngày. Nước thải chủ yếu chứa các thành phần ô nhiễm gồm: pH, BOD₅ (20°C), tổng chất rắn lơ lửng (TSS),

tổng chất rắn hòa tan, sunfua (tính theo H_2S), amoni (tính theo N), nitrat (NO_3^-) (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P), tổng coliforms.

- *Nước thải sản xuất*: Dự án không phát sinh nước thải sản xuất.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

2.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Bụi từ quá trình đào hố móng*: Bụi thô, có kích thước lớn.
- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị*: Chứa các thành phần ô nhiễm như bụi, NO_x , CO, VOC.
- *Khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình*: Quá trình hàn phát sinh chủ yếu là bụi, khói hàn, VOC.

2.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy*: Thành phần khí thải bao gồm bụi, NO_x , CO, THC...
- *Bụi gỗ từ quá trình gia công, chà nhám*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi.
- *Khí thải từ khu vực sơn*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi sơn, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylene, toluene...
- *Hơi keo từ quá trình sản xuất*: Thành phần khí thải chủ yếu là vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat...
- *Bụi từ quá trình cắt, may*: Thành phần khí thải chủ yếu là bụi.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn từ quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị*: Phát sinh khoảng 100,8 tấn trong suốt quá trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị, chủ yếu là pallet thải, sắt thép vụn, vật liệu xây dựng thải, bao bì đựng vật liệu...
- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 26 kg/ngày, thành phần gồm rau, vỏ hoa quả, giấy, vỏ đồ hộp... Chất thải sinh hoạt có chứa 60% – 70% chất hữu cơ và 30% – 40% các chất khác.

2.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường*: Khối lượng phát sinh như sau:
 Khoảng 9.176 kg/năm, thành phần gồm pallet thải; giấy văn phòng; bao bì thừa; kính vỡ; thanh trượt kim loại, ngũ kim thải; giấy nhám thải; da vụn, vải vụn, nút xốp thừa, chỉ thừa; mặt đá bể, bồn rửa tay hư...
 Khoảng 15.174,6 kg/tháng, thành phần gồm mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván, gỗ dán vụn thải, bụi gỗ sau hệ thống xử lý bụi (trường hợp kết quả phân định là chất thải rắn công nghiệp thông thường).
- *Chất thải rắn sinh hoạt*: Phát sinh khoảng 288,6 kg/ngày, gồm bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa...

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

2.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

Khối lượng phát sinh khoảng 10,5 kg/tháng, chủ yếu là bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu nhớt, bao bì mềm thải, bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa sơn, thùng chứa phụ gia), que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại...

2.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Khối lượng phát sinh như sau:

Khoảng 9.982,1 kg/tháng, thành phần gồm bóng đèn huỳnh quang thải; chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, vải, bao tay nhiễm các thành phần nguy hại và màng lọc bụi sơn thải); dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; hộp mực in thải; pin, ắc quy thải; mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải có chứa keo; bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng đựng sơn, dung môi pha sơn); bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng đựng sơn); than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải...

Khoảng 15.174,6 kg/tháng, thành phần gồm mùn cưa, phoi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván, gỗ dán vụn thải (trường hợp kết quả phân định là chất thải nguy hại).

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án:

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

3.1.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Sử dụng nhà vệ sinh di động. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển và xử lý nước thải sinh hoạt theo đúng quy định hiện hành.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng:* Bố trí hệ thống mương thu gom nước thải tạm thời xung quanh khu vực xây dựng; bố trí hố thu gom và lắng nước thải xây dựng; không để rơi vãi nhiên liệu, dầu nhớt, hóa chất và phụ gia xây dựng ra ngoài môi trường; tái sử dụng nước thải xây dựng phục vụ quá trình thi công, không xả ra ngoài môi trường.

- *Yêu cầu bảo vệ môi trường:* Nước thải sinh hoạt phải được thu gom và xử lý theo quy định, không thải bỏ ra môi trường. Nước thải xây dựng được tái sử dụng phục vụ quá trình thi công, không thải bỏ ra môi trường.

3.1.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt:* Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và khử trùng. Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

3.2.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình đào hố móng:* Che chắn khu vực xây dựng, áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, tưới nước giảm thiểu bụi, trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu, thiết bị:* Tất cả các phương tiện vận chuyển phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; bố trí tuyến đường vận chuyển hợp lý; thường xuyên kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị...

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình sơn, hàn công trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:* Công nhân được tập huấn về kỹ thuật và an toàn khi thi công; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo bảo hộ, khẩu trang, kính, mũ, găng tay...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Môi trường không khí khu vực xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.2.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ các phương tiện vận tải ra vào nhà máy:* Kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng xe định kỳ; hệ thống giao thông nội bộ được bê tông hóa; bố trí bãi đỗ xe hợp lý cho công nhân...

1 - *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi gỗ từ quá trình gia công (cắt, cưa, bào, khoan...):* Lắp đặt hệ thống xử lý bụi gỗ với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút → Quạt hút → Ống xả → Ống thoát.

2 - *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi gỗ từ quá trình chà nhám:* Lắp đặt hệ thống xử lý bụi gỗ với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Bụi gỗ → Hệ thống ống hút và chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

3 - *Biện pháp giảm thiểu tác động do khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn:* Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Khí thải từ quá trình sơn → Quạt hút → Tầm lọc bụi sợi thủy tinh → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → Ống thoát.

4 - *Biện pháp giảm thiểu tác động do hơi keo từ quá trình sản xuất:* Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải với quy trình công nghệ bao gồm các hạng mục chính: Hơi keo → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do bụi từ quá trình cắt, may:* Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; sử dụng máy hút bụi di động để thu gom bụi và vãi vụn....

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Dự án đạt cột B của QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p theo lưu lượng của nguồn thải; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ. Môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy định tại Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường:

3.3.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải rắn của quá trình thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị và sản xuất hiện hữu:* Thu gom toàn bộ chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và lưu chứa vào khu vực chứa chất thải rắn xây dựng với diện tích khoảng 15 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 240 lít để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải rắn sinh hoạt:* Bố trí các thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và lưu chứa tạm thời tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt, diện tích khoảng 12 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Chất thải rắn công nghiệp thông thường:* Thu gom, phân loại toàn bộ chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh và lưu giữ tạm thời vào kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích khoảng 21 m², nhà chứa bụi với

diện tích khoảng 60 m². Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

3.4.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong khu vực chứa chất thải nguy hại có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.4.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Chất thải nguy hại:* Phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại trong các thùng chứa chất thải nguy hại chuyên dụng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 60 m², có mái che, vách bao quanh, phân khu, dán nhãn, có gờ bao quanh, rãnh rốn thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng, thiết bị phòng cháy chữa cháy... Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Quản lý chất thải nguy hại phát sinh đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các quy định hiện hành.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

3.5.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do do tiếng ồn và độ rung:* Tất cả các phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ Dự án phải đạt Tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn kỹ thuật và môi trường; không thi công vào các giờ cao điểm để tránh gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh; lắp đặt bộ phận giảm tiếng ồn cho những thiết bị máy móc có mức ồn cao; các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung; trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị Dự án.

3.5.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung:* Lắp đặt thiết bị có chất lượng tốt đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; lắp đặt các đệm cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn, độ rung; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, trang thiết bị; trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân; trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh xung quanh nhà máy để giảm thiểu bụi, tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất tới môi trường xung quanh.

- *Biện pháp giảm thiểu tác động do nhiệt dư:* Thiết kế nhà máy thông thoáng, trong đó bố trí hệ thống thông gió và quạt hút tạo điều kiện cho quá trình trao đổi khí tự nhiên giữa khu vực xưởng và bên ngoài nhà máy; thiết kế mái nhà xưởng có lớp cách nhiệt, chống nóng tốt...

- *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - Giá trị tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu tại nơi làm việc và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án. Trồng, chăm sóc, duy trì cây xanh trong khuôn viên nhà máy, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh đạt tối thiểu 20% tổng diện tích của Dự án.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Trong giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

Thực hiện các biện pháp để phòng ngừa, ứng phó tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố về cháy nổ, sự cố hóa chất... theo đúng nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và tuân thủ các quy định hiện hành.

3.6.2. Trong giai đoạn Dự án đi vào vận hành:

- *Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố cháy nổ:* Thiết lập khoảng cách ly an toàn của kho chứa nguyên liệu, kho thành phẩm với các công trình khác hoặc khu vực sản xuất; định kỳ kiểm tra hệ thống điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy để đảm bảo các hoạt động này luôn hoạt động tốt; thực hiện nghiêm ngặt quy định kỹ thuật, an toàn trong quá trình nhập xuất nguyên, nhiên liệu; công nhân hoặc cán bộ

vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách khi có sự cố, thao tác và kiểm tra, vận hành đúng kỹ thuật...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động*: Công nhân trực tiếp sản xuất được trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và đào tạo định kỳ về an toàn lao động; thường xuyên kiểm tra các máy móc, thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất*: Bố trí kho hóa chất theo đúng quy định; các hóa chất phục vụ cho quá trình sản xuất đều được dán tem, nhãn để công nhân lưu ý khi sử dụng; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố an toàn vệ sinh thực phẩm*: Nhập thực phẩm từ những đơn vị uy tín, đảm bảo chất lượng; công tác kiểm tra chất lượng đầu vào được thực hiện nghiêm ngặt; khám sức khỏe định kỳ cho công nhân...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải*: Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải; tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành; định kỳ thay tấm lọc sợi thủy tinh, tấm lọc than hoạt tính, than hoạt tính; trang bị các thiết bị dự phòng khi gặp sự cố...

- *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước và bể tự hoại*: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa; tiến hành sửa chữa, thay thế đường ống cấp thoát nước bị hư hỏng; định kỳ hút bùn thải của bể tự hoại và quản lý theo đúng quy định...

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án:

- Công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải.
- × - Bể tự hoại 05 ngăn: 03 bể tự hoại, có tổng dung tích là $72,9 \text{ m}^3$.
- Hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình gia công (số lượng: 03 hệ thống; công suất thiết kế: $24.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$).
- Hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$).
- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn (số lượng: 12 hệ thống; công suất thiết kế: $6.500 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$).
- Hệ thống xử lý hơi keo (số lượng: 01 hệ thống; công suất thiết kế: $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$).
- Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt (01 kho), diện tích khoảng 12 m^2 .
- Kho chứa chất thải rắn sản xuất không nguy hại (01 kho), diện tích khoảng 21 m^2 . Nhà chứa bụi (01 nhà), diện tích khoảng 60 m^2 .
- Kho chứa chất thải nguy hại (01 kho), diện tích khoảng 60 m^2 .
- Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.
- Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ Dự án:

5.1. Giai đoạn triển khai xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị:

5.1.1. Giám sát không khí khu vực thi công:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại khu vực thi công.
- *Thông số giám sát:* Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, NO_2 , CO, SO_2 .
- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong suốt quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị.

- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

5.1.2. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD_5 , tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong suốt quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị (sau khi bể tự hoại đi vào hoạt động).

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.1.3. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát:* 07 vị trí:
 - + Khu vực gia công: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.
 - + Khu vực chà nhám: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.
 - + Khu vực sơn: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylen, toluen.
 - + Khu vực ghép gỗ, ván: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.
 - + Khu vực lắp ráp thành phẩm giường, tủ, bàn, ghế: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.
 - + Khu vực dán mút và lắp ráp thành phẩm sofa: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.
 - + Khu vực cắt, may: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.
- *Tần suất giám sát:* 01 lần trong quá trình vận hành thử nghiệm.
- *Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng:* QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

Đối với thông số chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát:* 17 vị trí:
 - + 03 vị trí tại ống thoát của 03 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình gia công: Lưu lượng, bụi.
 - + 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám: Lưu lượng, bụi.
 - + 12 vị trí tại ống thoát khí của 12 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn: Lưu lượng, bụi, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylen, toluen.
 - + 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình sản xuất: Lưu lượng, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.
- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p theo lưu lượng của nguồn thải; $k_v = 1$), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Đối với thông số chưa có quy chuẩn so sánh: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- *Vị trí giám sát:* 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- *Thông số giám sát:* Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát:* Theo quy định tại Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- *Quy chuẩn so sánh:* Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.2.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát:* Khu vực lưu giữ chất thải rắn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát:* Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát:* Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng:* Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

5.3. Giai đoạn giai đoạn vận hành thương mại:

5.2.1. Giám sát môi trường không khí khu vực sản xuất:

- *Vị trí giám sát và thông số giám sát:* 07 vị trí:

+ Khu vực gia công: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

+ Khu vực chà nhám: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

+ Khu vực sơn: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylene, toluen.

+ Khu vực ghép gỗ, ván: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.

+ Khu vực lắp ráp thành phẩm giường, tủ, bàn, ghế: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.

+ Khu vực dán mút và lắp ráp thành phẩm sofa: Vi khí hậu, tiếng ồn, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.

+ Khu vực cắt, may: Vi khí hậu, tiếng ồn, bụi.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh/Quy định áp dụng: QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc; QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc và các quy định hiện hành; Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động và các quy định hiện hành.

Đối với thông số chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.2. Giám sát khí thải:

- Vị trí giám sát và thông số giám sát: 17 vị trí:

+ 03 vị trí tại ống thoát của 03 hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình gia công: Lưu lượng, bụi.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi gỗ từ quá trình chà nhám: Lưu lượng, bụi.

+ 12 vị trí tại ống thoát khí của 12 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun sơn tại buồng phun sơn: Lưu lượng, bụi, butyl acetate, isobutanol, butanol, xylen, toluen.

+ 01 vị trí tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi keo từ quá trình sản xuất: Lưu lượng, vinyl acetate, methyl methacrylate, hydroquinone, cyclohexane, etylacrilat.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (k_p theo lưu lượng của nguồn thải; $k_v = 1$), QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

Đối với thông số chưa có quy chuẩn so sánh: Chủ Dự án cần theo dõi và giám sát, khi có quy chuẩn so sánh thì so sánh theo quy định.

5.2.3. Giám sát nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Bắc Đồng Phú.

- *Thông số giám sát*: Lưu lượng, pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng dầu mỡ, amoni, coliforms.

- *Tần suất giám sát*: 03 tháng/lần.

- *Quy chuẩn so sánh*: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bắc Đồng Phú (cột B QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

5.3.4. Giám sát chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại:

- *Vị trí giám sát*: Khu vực lưu giữ chất thải rắn chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại.

- *Thông số giám sát*: Khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.

- *Tần suất giám sát*: Thường xuyên.

- *Quy định áp dụng*: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/04/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và theo quy định hiện hành.

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ Dự án:

6.1. Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

6.2. Tuân thủ Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

6.3. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định hiện hành.

6.4. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

6.5. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho Dự án.

6.6. Thực hiện việc đăng ký, công bố chất lượng các loại sản phẩm của Dự án, trước khi thương mại hóa theo các quy định của pháp luật hiện hành (nếu có).

6.7. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6.8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

6.9. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.



BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỒ GA ĐẦU NỒI NƯỚC THẢI

Công trình: Hồ ga đầu nổi nước thải Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam

Hạng mục: Hồ ga đầu nổi, van khóa

Hôm nay, vào lúc 8h00 ngày 06 tháng 03 năm 2023 tại Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam (Địa chỉ: Lô B4 đường N2 KCN Bắc Đồng Phú), chúng tôi gồm có:

+ Đại diện (Bên A): Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú

Ông: Phan Văn Trinh

- Chức vụ: P. Tổng Giám Đốc

Ông: Nguyễn Việt Khanh

- Chức vụ: T. Phòng CN - MT

Ông: Trần Trung Hiếu

- Chức vụ: CV. Phòng CN - MT

+ Đại diện (Bên B): Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam

Ông/Bà: XU FENG

- Chức vụ: Tổng Giám Đốc

I/ Nội dung làm việc:

Chúng tôi tiến hành kiểm tra và xác nhận tại hồ ga đầu nổi nước thải của Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam như sau:

1. Phần xây dựng:

- Đã thi công hoàn thiện phần hồ ga đầu nổi theo biên bản bàn giao vị trí đầu nổi ngày 20 tháng 02 năm 2023 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam.

2. Phần thiết bị:

- Đã lắp đặt 1 van khóa DN60.

3. Phần hồ sơ:

- Biên bản bàn giao vị trí đầu nổi nước thải ngày 20/02/2023 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam.

II/ Kết luận: Bên A đồng ý nghiệm thu phần xây dựng hồ ga đầu nổi nước thải tại vị trí hồ ga đầu nổi thoát nước thải (ký hiệu: HP119) giữa bên B và bên A.

Người kiểm tra và xác nhận nếu có hư hỏng:

Bên A: Các Ông/Bà là nhân viên của Phòng Phòng CN - MT, SĐT liên hệ: 02713834789

Bên B: Ông Miên SĐT liên hệ: 0376874739

Biên bản kết thúc vào lúc 9h15 cùng ngày, được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị ngang nhau. Các bên đồng ý ký tên.

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP

RẠC ĐÔNG PHU
PHỤ TÙNG GIẤY ĐÓC



Phạm Văn Cảnh

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU

CHUANG VIỆT NAM



Số: 11/BDP-ĐT XD

V/v chấp thuận đầu nối đường giao thông,
thoát nước mưa cho Công ty TNHH nội thất
YouChuang Việt Nam

Bình Phước, ngày 20 tháng 09 năm 2023

Kính gửi: Công ty TNHH nội thất YouChuang Việt Nam

Căn cứ vào Công văn số: 15092023/CV/YOUCHUANG của Công ty TNHH nội thất YouChuang Việt Nam ký ngày 15/09/2023 về việc xin đầu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật vào mạng lưới hạ tầng kỹ thuật của KCN Bắc Đồng Phú;

Căn cứ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú ban hành theo Quyết định số: 62/QĐ-BDP ngày 08/6/2015 của Tổng giám đốc Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.

Sau khi Phòng Đầu tư – Xây dựng kiểm tra hồ sơ xin phép đầu nối của Công ty TNHH nội thất YouChuang Việt Nam. Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú thống nhất các điểm đầu nối hạ tầng cụ thể như sau:

- Điểm đầu nối hệ thống nước mưa được đầu trực tiếp vào vị trí hố ga GP180 trên tuyến N2 – KCN Bắc Đồng Phú. Công ty TNHH nội thất YouChuang Việt Nam thay thế một nắp đan bê tông bằng một nắp đan thép hờ tại vị trí đầu nối.
- Đầu nối giao thông 01 công trên tuyến đường N2 (theo bản vẽ của Công ty TNHH nội thất YouChuang Việt Nam cung cấp.)

Công ty TNHH nội thất YouChuang Việt Nam căn cứ vào các vị trí này để gửi Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước xin giấy phép xây dựng. Trong quá trình thiết kế xin phép xây dựng Quý Công ty lưu ý tuân thủ Quy định quản lý xây dựng trong KCN Bắc Đồng Phú. Sau khi bản vẽ xây dựng được cấp phép thì Quý Công ty gửi 01 bản phôi tờ giấy phép xây dựng kèm bản vẽ cho Phòng Đầu tư – Xây dựng Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú quản lý và giám sát đầu nối về sau.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng ĐT- XD.



LI TÔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Trinh

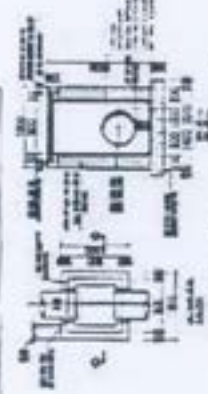
156 C
TY
1
5
ANG
11
SINH

GHI CHÚ BẾ PHỐT:

- BẾ PHỐT BẾT MẮC 200 DÂY 150
- XÂY BẾ BĂNG ĐẠCH THỂ VỚI XI MĂNG MẮC 100P
- THẤT THƯƠNG BẾ BĂNG VỚI XI MĂNG MẮC 100P DÂY 200MM
- ĐƯỜNG THẤM BĂNG HỖ DẦU PHA LẮNG GIẾT ĐỂ LỚP
- CAO HỘ MẬP BẾ PHỐT BẰNG VỚI CAO ĐỘ LỚP GẠ CHÁ NỀN LƯỠNG

ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THỦY PƯC 0000

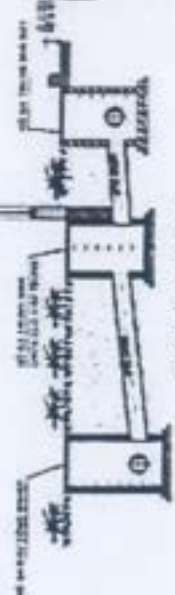
156 C
TY
1
5
ANG
11
SINH



CÔNG TY CỔ PHẦN
KINH CÔNG NGHIỆP
BẮC ĐỒNG PHÚ

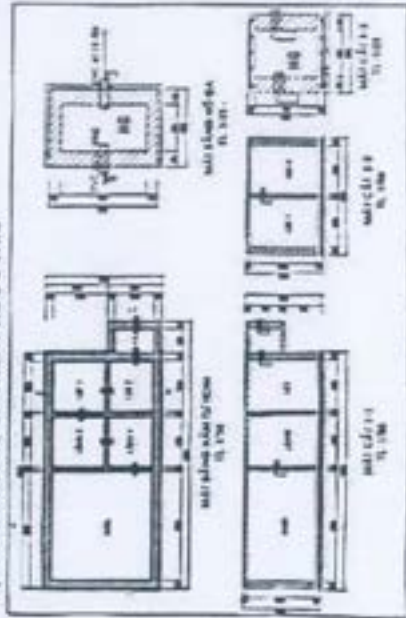
CHI TIẾT HỘ GA NƯỚC THẢI

BẾN MỎI DƯ ẦN BẾN THƯƠNG DƯ ẦN

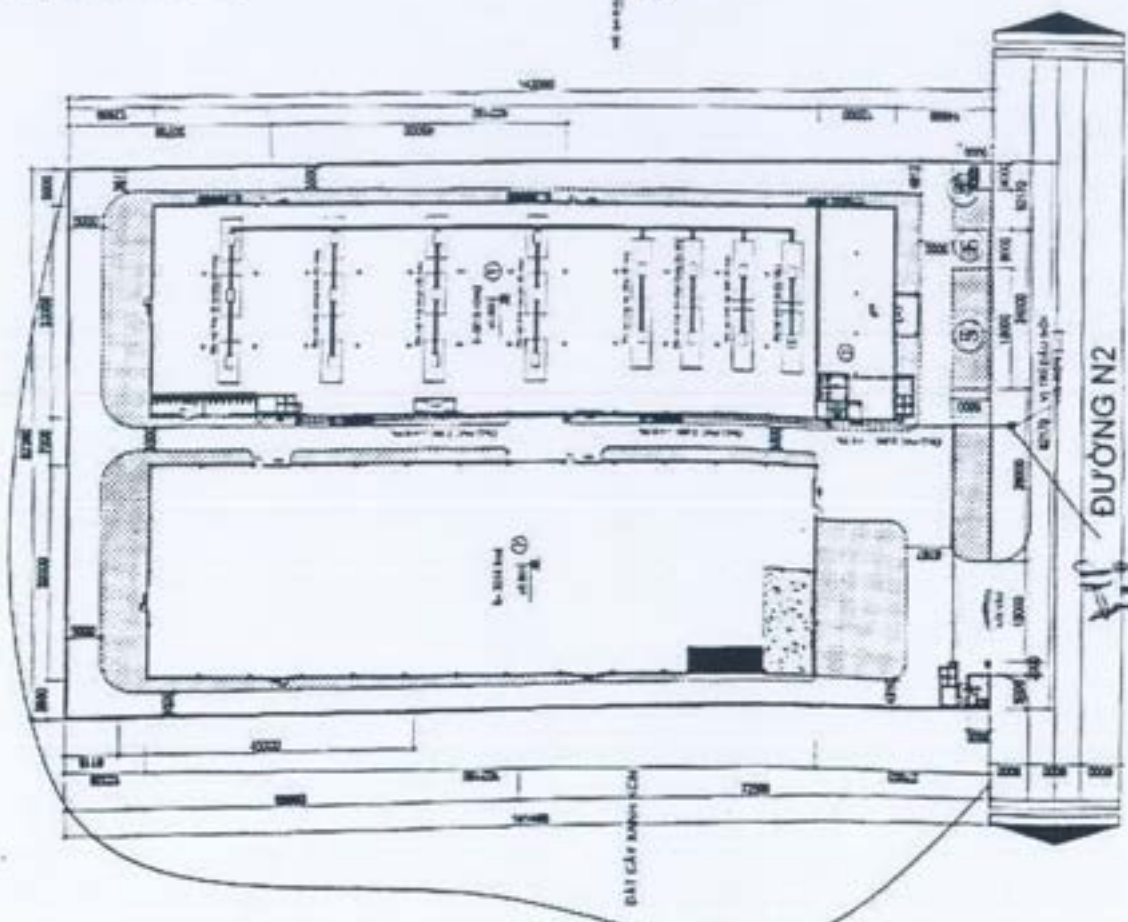


MẶT CẮT CHI TIẾT

VỊ THÍ DẦU NỒI HỘ GA THOÁT NƯỚC THẢI



CHI TIẾT HẠM TỰ HOẠI



ĐƯỜNG N2

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

TL : 17/500



CÔNG TY TNHH
YOU CHUA
VIỆT NAM

NGHỊ QUYẾT
HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ
CÔNG TRÌNH

TỔNG THỂ

CƠ SỞ DỮ LƯU
HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

Bình Phước, ngày 07 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 54 /GPXD

1. Cấp cáo: Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam.

Địa chỉ: Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: "Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm giường với công suất 5.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm tủ với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm bàn với công suất 10.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm ghế với công suất 100.000 sản phẩm/năm; sản xuất, gia công các sản phẩm sofa với công suất 10.000 sản phẩm/năm".

- Theo thiết kế: Đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD tại Công văn số 1830/BQL-QHXDTNMT ngày 30/11/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Đơn vị lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Thương mại Dịch vụ Phạm Gia.

- Chủ trì thiết kế: Ông Nguyễn Duy Văn.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kiến Vỹ thẩm tra tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 01/TTr-KV ngày 01/12/2021.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế: Ông Lê Văn Hợi.

- Vị trí xây dựng: Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:

• Cách 13,5m tính từ trục đường số N2;

- Mật độ xây dựng: 64,53%;

- Tổng số công trình: 05 hạng mục công trình

2.1. Nhà xưởng 1: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 02

- Diện tích xây dựng tầng 1: Kích thước 110m x 37m = 4.070m².

- Diện tích xây dựng tầng 2: Kích thước 110m x 37m = 4.070m².

- Tổng diện tích sàn xây dựng: 4.070m² + 4.070m² = 8.140m².

- Chiều cao công trình: 15,905 m.
- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; sàn khung thép deck sàn BTCT, tường xây gạch, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa sắt.

2.2. Nhà xưởng số 2 và kho: 01 nhà.

- Số tầng: 02
- Diện tích xây dựng tầng 1: $102,2225\text{m} \times 37\text{m} = 3782.23\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2: $102,2225\text{m} \times 37\text{m} = 3782.23\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn xây dựng: $3782.23\text{m}^2 + 3782.23\text{m}^2 = 7.564,46\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 15,905 m.
- Cốt nền công trình : Bằng cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông, sàn Bê tông khung thép hệ Deck; tường xây gạch, phía trên ốp tole; mái lợp tole, xà gỗ thép; hệ thống cửa nhôm, cửa sắt.

2.3. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 04
- Diện tích xây dựng tầng 1: kích thước $(20\text{m} \times 15\text{m}) + (5,1\text{m} \times 5,2\text{m}) = 326,52\text{m}^2$.
- Diện tích xây dựng tầng 2,3,4: $20\text{m} \times 15\text{m} = 300\text{m}^2$.
- Tổng diện tích sàn: $(300\text{m}^2 \times 3 \text{ tầng}) + 326,52\text{m}^2 = 1.226,52\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 14,9m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ là 0,45m.
- Giải pháp kết cấu: Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, sàn BTCT; trần thạch cao, hệ thống cửa sắt, cửa nhôm kính cường lực.

2.4. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: $3,5\text{m} \times 5\text{m} = 17,5\text{m}^2$.
- Chiều cao công trình: 3,5m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ là 0,15m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, dầm kiềng bằng BTCT; khung BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, sàn BTCT; trần thạch cao, hệ thống cửa sắt, cửa nhôm kính cường lực.

2.5. Nhà xe 2 bánh + Bể nước PCCC: 01 nhà.

- Cấp công trình: Cấp IV.

* Nhà xe: (phía trên bể nước ngầm)

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: $20m \times 6m = 120m^2$.

- Chiều cao công trình: 3.2m

- Cốt nền công trình : Cao hơn cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu $\pm 0,000$ là 0,8m.

- Giải pháp kết cấu : Bố trí trên bể nước PCCC. khung kèo thép hình; nền bê tông; mái lợp tole, xà gỗ thép.

* Bể nước PCCC: (phía dưới nhà xe)

- Thể tích xây dựng: $20m \times 6m \times 5,5m = 660m^3$.

- Giải pháp kết cấu: Đáy sàn bằng BTCT; tường, nắp BTCT.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Diện tích $12.923,8m^2$, theo Hợp đồng cho thuê lại quyền sử dụng đất trong Khu công nghiệp số 08/2019/HĐ-BĐP ngày 31/7/2019 giữa Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày cấp, quá thời hạn trên thì Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nội thất You Chuang Việt Nam;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Huy Hoàng

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

..., ngày... tháng ... năm ...

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Số: 10.8.../TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số..... ngày 05 / 4 / 2021 của Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Xu, Feng Chức vụ: Giám đốc

**PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
CHỨNG NHẬN**

Công trình: nhà máy của Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam

Địa điểm xây dựng/chế tạo/hoàn cải: Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH nội thất You Chuang Việt Nam

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần xây dựng đầu tư TM DV Phạm Gia

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, trang bị bình chữa cháy./.

Quy mô dự án/công trình/phương tiện và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư
- Lưu: PC07.

CHỨNG THỰC BẢN SÁO DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Số: 004 11 01 Quyển 01 Bình Phước, ngày 26 tháng 4 năm 2021

Ngày 11-01-2023

TRƯỞNG PHÒNG



Nhà Thị Thu Hà

Thượng tá Nguyễn Văn Vĩnh



QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về

Phòng cháy và chữa cháy số 108 /TD-PCCC, ngày 26/ 4/2021 của Phòng CS. PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước).

TT	Nội dung	Ghi chú
I	QUY MÔ CÔNG TRÌNH:	
1	- Mục tiêu dự án: sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất như: Giường, tủ, bàn, ghế, sofa - Quy mô công trình được thẩm duyệt: + nhà xưởng 1: DTXD 4.070m², 02 tầng; tổng diện tích sàn là 8.140m² công năng là xưởng sản xuất + Nhà xưởng 2 và kho: DTXD 3.782,33m², 02 tầng; tổng diện tích sàn là 7.564,65m²; công năng là xưởng sản xuất và kho chứa hàng. + Nhà văn phòng + sảnh đón: DTXD 330m²; 04 tầng; tổng diện tích sàn là 1.230m²; công năng là nhà văn phòng + nhà bảo vệ 17,5m²; 01 tầng + bể nước PCCC: 120m³; nhà xe 2 bánh 120m²; trạm điện 20m²; kho chứa chất thải số 1: 12m²; số 2: 21m²; số 3: 60m²	
II	DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ	
1	Bản vẽ kiến trúc: KT:01 đến KT:08	
2	Bản vẽ kết cấu: KC:01 đến KC:13	
3	Bản vẽ thiết kế PCCC	Đơn vị tư vấn thiết kế PCCC: Công ty TNHH thương mại dịch vụ lắp đặt Nhật Nguyên
	Hệ thống chữa cháy tự động Sprinler	
	Hệ thống chữa cháy vách tường	
	Hệ thống báo cháy tự động	
	Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	
	Bình chữa cháy các loại	
	Hệ thống chống sét đánh thẳng	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

越南社会主义共和国

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立-自由-幸福**

**HỢP ĐỒNG
THU MUA PHÊ LIỆU
THU GOM RÁC CÔNG NGHIỆP
工業垃圾收集、廢料收購合約
(Số biên số: 0403/2023/HD.TBL-FHC)**

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015.
依據由越南國會於 2015/11/24 通過的民法 No.91/2015/QH13.
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005.
依據由越南國會於 2005/06/14 通過的商貿法 No.36/2005/QH11.
- Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 23 tháng 06 năm 2014;
依據由越南國會於 2014/06/23 通過的環境保護法 No.55/2014/QH13
Căn cứ vào Hợp đồng số 920/RCN/HD -KT22 (hợp tác, tiếp nhận, xử lý chất thải công nghiệp, sinh hoạt) giữa công ty TNHH Long trường Sinh và Chi nhánh Xử lý chất thải - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương ký ngày 14/04/2022;
根據隆生公司與廢物處理企業有限公司之間的合同號 920/RCN / HD -KT22 (工業和生活垃圾接收和處理的合作) 平陽供水和環境保護公司於 2022 年 4 月 14 日簽署。
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.
依據雙方的能力與需求。

Hôm nay, ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại Văn phòng CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM, chúng tôi gồm:

今天,月.....2023, 在友创越南家具有限公司的办公室, 我们包括:

BÊN A : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

甲方 : 友创越南家具有限公司

Địa chỉ trụ sở : Lô B4, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

地址 : 越南平福省东赛市天兴公社北东富工业园 B4 地块。

Điện thoại 電話 : Fax:

Mã số thuế 稅號 : 3801205156

Đại diện 代表 : XU, FENG

BÊN B : CÔNG TY TNHH LONG TRƯỜNG SINH

乙方 : 隆长生责任有限公司

Địa chỉ trụ sở : 319/5, đường Mỹ Phước Tân Vạn, KP 4P, An Phú, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

地址 : 平陽省, 順安市, 安富坊, 4區, 新万美福路, 319/5 号。

Điện thoại 電話 : 0274.6531879 090.1881.999 Fax : 0274.6531878

Mã số thuế 稅號 : 3702349728

Người đại diện 代表: TÔNG THỊ NHUNG (童氏农)

Chức vụ 職務 : Phó Giám Đốc 协理

Tài khoản số 帳號 : 050106108959, Tại ngân hàng Sacombank - PGD Lầu Thiệu - chi nhánh Bình Dương

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu mua phế liệu gom rác công nghiệp của công ty (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau: 雙方經討論達成一致, 一起簽署該工業垃圾收集、廢料收購合約 (以下稱為“合約”), 具體條款如下:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG**ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG**

Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển, phế liệu, các công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất của Bên A. 依甲方要求, 乙方同意收集及運輸甲方生產過程中所發生的廢料、工業垃圾。

Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng phế liệu, rác công nghiệp thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 01 ngày làm việc.

回收時間: 依實際所發生的廢料、工業垃圾量決定具體時間。甲方需提前至少一天向乙方通知回收時間。

Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày ký

合同有效期: 合同自签订之日起1年内有效

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN**

2.1 GIÁ CẢ: Bên B sẽ chủ động gửi bảng báo giá cho Bên A 3 tháng một lần và được bên A chấp thuận giá bằng văn bản. Bên A bán phế liệu tại xưởng. Bên B chủ động sắp xếp người và xe chở phế liệu.

價格：乙方將每3個月向甲方主動發送報價，並經甲方書面批准。甲方在工廠銷售廢料。乙方積極安排攜帶垃圾的人員和車輛。

Khi giá cả trên Thị trường có sự biến động lớn, các Bên thống nhất để điều chỉnh lại Đơn giá này thông qua các Phụ lục Hợp đồng mới có sự xác nhận của cả hai Bên. Các Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này. 若市場價格有巨大變動，雙方將以由雙方確認的附錄合約調整前述單價。這些附錄合約是合同不可分開的一部分。

2.2. Hình thức thanh toán 付款方式及定金

Bên B thu mua phế liệu sẽ thanh toán theo từng lần phát sinh. 乙方購買的廢料將在每次發生時支付。

Tiến độ thu gom 收集進度：Tất cả các loại phế liệu, rác công nghiệp thu gom theo thực tế 根據實際情況收集各類廢料、工業垃圾。

Các loại khác 其他：theo thỏa thuận 依雙方的協商結果。

Sau khi ký hợp đồng, Bên B sẽ đặt cọc cho Bên A số tiền: 1.000.000.000 (Một tỉ) đồng. Số tiền này sẽ được Bên A hoàn trả lại cho Bên B khi hết hạn hợp đồng.

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

Điều 3.1. Trách nhiệm của Bên A 甲方的責任

3.1. Trách nhiệm của Bên A 甲方的責任:

- Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 01 ngày làm việc; khi giao nhận phế liệu, rác công nghiệp Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

甲方有責任提前至少1個工作天向乙方通知收集時間。當交接廢料，甲方需確保正確地交接給乙方的車及人員。

- Bên A phải bố trí điểm lấy phế liệu, rác công nghiệp ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

甲方需在車輛出入方便的地方安排廢料、工業垃圾收集點

- Khi có những mặt hàng mà bên A muốn thanh lý thì phải ưu tiên cho Bên B thu mua các mặt hàng mà bên A thanh lý.

當有甲方要清算的物品時，乙方必須優先購買甲方清算的物品。

- Sau khi vận chuyển phế liệu, rác công nghiệp đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng phế liệu, rác công nghiệp để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

廢料運輸後，雙方負責人需一起簽署廢料、工業垃圾數量確認記錄，以作為付款根據及後續合約終止的根據。

- Trong khi Hợp đồng này còn hiệu lực, Bên A không được giao các loại phế liệu, rác công nghiệp này cho các đơn vị khác để thu gom, vận chuyển, thu mua.

甲方不得在合約有效期內讓其他夥伴收集、運輸及收購甲方的廢料、工業垃圾。

- Bên A có trách nhiệm trả lại số tiền mà Bên B đã cọc cho Bên A khi hết hạn hợp đồng.

3.2. Trách nhiệm của Bên B 乙方的責任

Bên B cam kết trang bị đầy đủ các phương tiện, thiết bị, dụng cụ và nhân công để phục vụ cho việc thu mua phế liệu. Nếu không bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế cũng như thiệt hại về con người. Giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận tư cách pháp nhân là bản phụ lục của hợp đồng này.

乙方致力於配備齊全的設施、設備、工具和勞務力，以便購買廢料，否則乙方將對經濟損失和人身傷害承擔全部責任。營業執照，合法身份證明是本合同的附錄。

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển phế liệu, rác công nghiệp.

乙方對其收集及運輸廢料、工業垃圾服務的合法性自負法律責任。

- Bên B không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại phế liệu, rác công nghiệp không đúng với sơ xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh di chuyển lấy hàng của Bên B.

若甲方未按乙方指派的人員及車輛交接廢料、工業垃圾，乙方將不接受及不承擔任何責任。

- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển phế liệu, rác công nghiệp Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

收集及運輸廢料、工業垃圾過程中，乙方需徹底遵循法律相關的現行規定。

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nơi quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom phế liệu, rác công nghiệp.

每次出入甲方的工作區域時，乙方的人員必須遵守甲方的規定，按照甲方的安全管理及環境保護的規定辦理，以確保甲方工作區域的安全。若違反將要負全責。乙方對員工必須嚴格遵守甲方代表的關於出入及廢料、工業垃圾收集地點的引導。

- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng phế liệu, rác công nghiệp để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

有責任簽署廢料、工業垃圾數量確認記錄，以作為付款的根據及合約後續終止的根據。

- Nghiêm cấm hành vi câu kết gian lận trong quá trình thu gom phế liệu và rác công nghiệp. Nếu vi phạm Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng không cần báo trước.

廢料及工業垃圾收集過程中，嚴格禁止各種欺詐行為。若違反，甲方有權終止合約而不必提前通知。

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

第四條：不可抗

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy

雙方的保密義務將不適用於雙方向其公司、總公司、成員公司、稽核或權責機關呈報及報告。

ĐIỀU 6: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

第六條 合約爭議的處理手續

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng. Không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể do pháp luật quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

雙方承諾嚴格遵守合約的條款，不得單方更改或終止合約（法律規定除外）。違反前述條款或不履行或未有正當理由而單方終止合約的任何一方將被處罰。具體罰額將依照國家於合約相關的法令中所規定的罰額。

6.2. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do bên có lỗi chịu. 合約的任何爭議若不能透過協商解決，將由巴地頭亞省的人民法院處理，法院的生效法律效力的判決將是最終決定並約束雙方執行。檢査、確認及法院等相關費用將由敗訴方承擔。

ĐIỀU 7: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

第七條 一般條款

7.1. Hai Bên cam kết đồng thông báo cho nhau tiến độ thực hiện Hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của Hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên. 雙方需主動互相通知合約履行進度。若有困難，雙方將本着合作、平等及互利的精神進行討論並以書面達成一致，該書面將被視為合約的部分條款。

Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc thì hai bên sẽ ngồi lại đàm phán về hợp đồng sau này. 合同有效期屆滿，雙方稍后坐下来協商合同。

7.2. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thỏa thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

當合約的有效期限終止，且當雙方已落實其於合約中所承諾的內容，該合約將被視為已終止。

7.3. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 本合約未提及或未盡事宜，雙方將依越南社會主義共和國現行法令的規定執行。

7.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 2 (Hai) bản để làm cơ sở thực hiện.

本合同一式四份（四）份，具有同等法律效力，甲方留存二（二）份，乙方留存二（二）份作为执行依据。

ĐẠI DIỆN BÊN A

甲方代表

Tổng Giám đốc 总经理



ĐẠI DIỆN BÊN B

乙方代表

Phó Giám đốc 协理





CÔNG TY TNHH LONG TRƯỜNG SINH

隆长生责任有限公司

Địa Chỉ : Số 319/5 ,Đường Mỹ Phước - Tân Vạn - KP.4 - Phường An Phú –Thành phố Thuận An Tỉnh Bình Dương. 地址: 平陽省, 順安縣, 安富坊, 4号街道, 美福-新万路, 319/5 号。

Điện thoại (Tel): 090.1881.999

Fax: 0274.6531878

MST: 3702349728

Website: www.moitruonglongtruongsinh.com

Email: truongsinh666@gmail.com

报价单 BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Trước tiên ,công ty TNHH LONG TRƯỜNG SINH trân trọng cảm ơn quý khách hàng đã quan tâm đến dịch vụ thu gom ,vận chuyển ,xử lý ,tiêu hủy chất thải và buôn bán ,thu mua phế liệu của công ty chúng tôi . 首先, 隆长生责任有限公司珍重感谢贵客户已关心到我们本公司的买卖废料业务, 收拾, 运输, 处理废物。

Căn cứ vào chức năng hoạt động của công ty TNHH LONG TRƯỜNG SINH, chúng tôi xin gửi đến quý khách hàng bảng báo giá như sau : 根据隆长生责任有限公司的功能, 我们敬寄给贵公司价格表如下:

Thông tin chi tiết phế liệu :废料报价单明细:

STT No.	Loại phế liệu 废料种类	ĐVT 单位	Đơn giá thu mua 收购价 (VNĐ/ĐVT)	Ghi chú 备注
1	Giấy carton 纸箱	Kg 公斤	3.000	
2	Củi vụn 木片	Kg 公斤	600	
3	Dăm bào 木屑	Kg 公斤	1.300	
4	Sắt phế 廢鐵	Kg 公斤	8.000	
5	Bồn 1000l	Cái 个	550.000	
6	Thùng phuy sắt 200L/200L 鐵桶	Cái 个	110.000	Sau khi xử lý 處理之後
7	Thùng phuy nhựa 塑料桶	Cái 个	180.000	Sau khi xử lý 處理之後
8	RÁC CÔNG NGHIỆP 工业废料	Kg 公斤		Không tính tiền 免費

✓ Đơn giá bán trên đã bao gồm 10% VAT áp cho phế liệu và chưa bao gồm 10% với rác công nghiệp 以上单价包括适用于废钢的 10% 增值税, 不包括工业废料的 10%

✓ Giá có thể thay đổi theo thị trường . 价格可能因市场而异

Với uy tín của công ty TNHH LONG TRƯỜNG SINH về dịch vụ thu gom , vận chuyển xử lý , tiêu hủy chất thải và thu mua phế liệu , chúng tôi tin tưởng rằng Quý khách hàng sẽ hài lòng và góp phần tạo dựng "Môi trường tương lai xanh "và Sự "phát triển bền vững ".

随着隆长生责任有限公司的买卖废料业务，收拾，运输，处理废物。我们有信心，贵客户会满意，并帮助建立了“未来的环境绿色未来“和”可持续发展”。

Chúng tôi mong sớm nhận được thông tin từ quý khách hàng .

我们期待着收到客户信息

Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự quan tâm của quý khách !

我们对您的关注表示感谢！

Bình Dương, ngày 16 tháng 03 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG

甲方认证



CÔNG TY TNHH LONG TRƯỜNG SINH

隆长生责任有限公司

Phó Giám đốc



TỔNG THỊNH NHUNG



Số: 660...-RNH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải nguy hại cho Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 17 ngày 05/05/2022) cho Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX , của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Cty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 20 tháng 02 năm 2023.
- Căn cứ theo bảng phân định chất thải ngày 03 /04 /2023 của Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3801205156 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Phước (cấp chứng nhận thay đổi lần 1) ngày 08/06/2021.

Hôm nay, ngày 03 tháng 04 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước.

Điện thoại: : 02716270066 ~ 02716270000 Fax:

Tài khoản số: 180580689000073 Tại: Ngân hàng Eximbank CN Bình Phước

MST: 3801205156

Do Ông/Bà: XU, FENG

Chức vụ: Tổng Giám đốc làm đại diện.

Mã khách hàng: 3801205156BP00

Trang 1

Ngành sản xuất: Nội thất.

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh: Thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6501.0000069090 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **Ngô Chí Thắng**

Chức vụ: Giám đốc CN Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với những nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong hoạt động sản xuất của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa:

- Chất thải nguy hại (CTNH) được bên A thu gom, phân loại, lưu giữ đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định hiện hành trước khi giao cho Bên B. Chất thải nguy hại lưu chứa trong các bao bì, thiết bị đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn CTNH và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu lô hàng chất thải nguy hại chuẩn bị chuyển giao mà để lẫn chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải rắn sinh hoạt, bùn thải hoặc các loại chất thải khác không nằm trong Danh mục Chất thải nguy hại chuyển giao đính kèm hợp đồng thì Bên B sẽ từ chối tiếp nhận toàn bộ lô hàng bị lẫn đó.

1.3. Phương thức xác định khối lượng

- Khối lượng chất thải là tổng của khối lượng của từng loại chất thải và bao bì lưu chứa loại chất thải đó.
- Khối lượng chất thải được xác định bằng cân tại kho bên A có xác nhận của bên B. Trong trường hợp không thể xác định được khối lượng tại kho của bên A thì sẽ căn cứ theo phiếu cân tại bàn cân điện tử của bên B.

1.4. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 1 lần/ tháng vào ngày thứ ~~bảy~~ tuần thứ ba hàng tháng (trừ ngày lễ và ngày tết)
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam (Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam).

Trang 2

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá của từng loại chất thải được thể hiện trong bảng sau:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phương pháp xử lý	Đơn giá xử lý (đồng/kg)	Đơn giá vận chuyển (đồng/lần)
01	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/Lỏng	08 01 01	Thiêu đốt	5.000	1.200.000
02	Bùn thải lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 02	Thiêu đốt	7.000	
03	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	Thiêu đốt	10.000	
04	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01	Thiêu đốt	6.000	
05	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	Hóa rắn/Chôn	20.000	
06	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	Thiêu đốt	4.000	
07	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	17 08 03	Tái chế	4.000	
08	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	Thiêu đốt	4.000	
09	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	Thiêu đốt/ Tẩy rửa	4.000	
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	Thiêu đốt/ Tẩy rửa	4.000	
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Thiêu đốt	5.000	
12	Pin, Ác quy chì thải	Rắn	19 06 01	Phá dỡ - Tẩy rửa	10.000	
13	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 03	Thiêu đốt	7.000	

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT.

Trang 3

2.2. Phương thức thanh toán

- Căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A.
- Bên A thanh toán cho bên B bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn GTGT do bên B phát hành tại website: www.biwase.com.vn (định kỳ bên A vui lòng đăng nhập để nhận hóa đơn GTGT).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Thu Đại	youchuangvn@gmail.com	Tel : 02716270066 DD : 0974544967

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.
- Nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo đúng thời hạn ghi hợp đồng này thì Bên B sẽ ngưng thu gom chất thải cho Bên A đồng thời sẽ tiến hành thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Chịu trách nhiệm phân định, phân loại, xác định số lượng chất thải nguy hại theo quy định.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 2. Theo định kỳ, căn cứ vào lịch thu gom đã thỏa thuận tại Điều 1- khoản 1.4, bên B đến thu gom chất thải mà bên A không giao chất thải thì bên A phải chịu chi phí vận chuyển đã thỏa thuận tại Điều 2- Khoản 2.1 cho lần đến vận chuyển đó.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo đúng quy định hiện hành.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Cử người cần xác định khối lượng và giao nhận chất thải.

- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật, Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 2.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 - Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.
- Từ chối tiếp nhận loại CTNH không đúng với thông tin Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 của hợp đồng.
- Từ chối tiếp nhận CTNH nếu không được lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý; có khả năng không đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Đảm bảo việc thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTNH theo Danh mục CTNH quy định tại Điều 2 hợp đồng đúng theo các nội dung của Giấy phép xử lý CTNH được cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Bên B có trách nhiệm giữ vệ sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng chất thải đã được bên A giao theo quy định.
- Thực hiện đúng quy trình Chứng từ CTNH ngay tại thời điểm chuyển giao chất thải theo đúng quy định hiện hành.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải

quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.

- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 03 tháng 04 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và không còn nghĩa vụ nào thì hợp đồng này xem như được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 06 (sáu) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.



Ngô Chí Cường

**Kính gửi : Chi Nhánh xử lý chất thải – Công ty Cổ phần Nước -
Môi Trường Bình Dương**

V/v: xác định mã chất thải nguy hại

Căn cứ vào nhu cầu của Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang. Nay chúng tôi phân định mã chất thải nguy hại có tại Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam cần để xử lý như sau:

1. Tên cơ sở và địa chỉ phát sinh chất thải

Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam.

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

2. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh:

Stt	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH
01	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Rắn/ Lỏng	08 01 01
02	Bùn thải lẫn sơn hoặc vecni có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Bùn	08 01 02
03	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04
04	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác	Lỏng	08 03 01
05	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06
06	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04
07	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	17 08 03
08	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01
09	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01
12	Pin, Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01
13	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 03



Sau khi thực hiện việc thu gom và xử lý chất thải nêu trên, Chi nhánh xử lý chất thải sẽ xuất chứng từ ứng với mã chất thải này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Bình Phước, ngày 03 tháng 04, năm 2023



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 3700145694-008

Đăng ký lần đầu, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 08 tháng 05 năm 2023

1. Tên chi nhánh:

**CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC -
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

*thửa đất số 1093 tờ bản đồ số 29 khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa, Thị xã Bến
Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274 3543527

Fax: 0274 3542907

Email: xnxcctbd@gmail.com

Website: www.biwase.com.vn

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: **NGÔ CHÍ THẮNG**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *01/01/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *074083000174*

Ngày cấp: *08/02/2021*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật
tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 21, An Hoà, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 21, An Hoà, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương,
Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH
DƯƠNG**

Mã số doanh nghiệp: 3700145694

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 11, Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*



Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2021

GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX

(Cấp lần 3)

I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

Tên: Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương

Địa chỉ văn phòng: số 11 Ngõ Văn Trị, phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274.3825172 Fax : 0274.3827738

E-mail : ctyctnbd@hcm.vnn.vn

Giấy đăng ký kinh doanh số 3700145694 ngày cấp (thay đổi lần 15): 30/6/2021

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: 17 / 12 / 2026 và thay thế Giấy phép xử lý CTNH mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần 2) ngày 23 tháng 5 năm 2019 và Phụ lục II cấp ngày 23 tháng 7 năm 2020.

Nơi nhận:

- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Bình Dương;
- Sở TN&MT tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, VP TN&TKQ, QLCT.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân
Võ Tuấn Nhân

IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Yêu cầu Công ty lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 1, 2, 3, 4, 6, 7 theo quy định của pháp luật. Sau khi hoàn thành lắp đặt các hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục của các hệ thống xử lý khí thải lò đốt chất thải và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương theo dõi, giám sát thì được miễn thực hiện quan trắc định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.
3. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ, thủy ngân, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07: 2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A).
5. Chỉ được phép xử lý chất thải có chứa thành phần halogen hữu cơ là metyl clorua (CH_3Cl) thuộc nhóm mã 03 02 02 (tại hệ thống chưng cất dung môi) và 07 03 03 (tại hệ thống xử lý nước thải). Trường hợp có nhu cầu xử lý hoá chất khác có chứa thành phần halogen hữu cơ thuộc nhóm mã này thì phải có phương án gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận.
6. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
7. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị chuyên dụng tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
8. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ chất thải trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
9. Đảm bảo lượng chất thải tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất của khu tập kết, phân loại và kho lưu giữ CTNH hoặc thiết bị lưu chứa chất thải được ghi trong Giấy phép.
10. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định, phân loại CTNH, chất thải thông thường, phế liệu theo quy định. Chất thải thông thường, phế liệu chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định; CTNH chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý.
11. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị chuyên dụng xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường (chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt) có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép. Chỉ được phép sử dụng các xe tải tự đổ để vận chuyển chất thải có tính chất tương đối đồng nhất với số lượng lớn và chủ nguồn thải không có điều kiện đóng bao.

12. Trường hợp nhà chôn lấp an toàn CTNH đã đầy trước khi thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (Phụ lục I kèm theo Giấy phép này), Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương phải dừng ngay việc thu gom, vận chuyển hoặc tiếp nhận các chất thải được cấp phép với phương án xử lý tại nhà chôn lấp an toàn CTNH (bao gồm cả chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Nhà máy). Trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (tại Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích nhà chôn lấp an toàn CTNH vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn rỗng), Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại Nhà chôn lấp an toàn.
13. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (tỉnh Điện Biên), năng lực tự vận chuyển CTNH về Chi nhánh xử lý chất thải để xử lý của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển đường bộ đối với xe bồn không vượt quá 2.448 tấn/năm, đối với các phương tiện vận chuyển khác là 29.034 tấn/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
14. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

1. Tên cơ sở xử lý (duy nhất): Chi nhánh Xử lý chất thải.

Địa chỉ: Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274 3542906

Email: xnxlctbd@gmail.com

VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được kiểm tra, xác nhận hoàn thành theo yêu cầu của Quyết định số 3629/QĐ-BTNMT ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất xử lý và tái chế chất thải của Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương” và Quyết định số 2770/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất xử lý chất thải của Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương, công suất xử lý từ 4.976,8 tấn/ngày lên 6.216,8 tấn/ngày”, cụ thể như sau:

1.1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 1, công suất 100 kg/giờ, gồm: thiết bị giải nhiệt khí → thiết bị giải nhiệt nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, HCl, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B.

1.2. Hai (02) hệ thống xử lý khí thải của lò đốt CTNH số 2 và số 3 công suất 1.700 kg/giờ/lò, gồm: thiết bị giải nhiệt khí → thiết bị giải nhiệt nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO, Pb, Hg, Cd, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất

thải công nghiệp.

1.3. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 4, công suất 200 kg/giờ, gồm: thiết bị giải nhiệt khí → thiết bị giải nhiệt nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, HCl, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 02:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn y tế, cột B.

1.4. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 5, công suất 4.200 kg/giờ, gồm: Thiết bị giải nhiệt nước → cyclon tách bụi → tháp hấp thụ 2 cấp → tháp tách ẩm → ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

1.5. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 6, công suất 1.000 kg/giờ, gồm: Tháp lưu khí → thiết bị giải nhiệt khí, nước → tháp hấp thụ → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

1.6. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải số 7, công suất 4.200 kg/giờ, gồm: Tháp lưu khí → thiết bị giải nhiệt nước → thiết bị xử lý tro bụi → tháp hấp thụ → tháp tách ẩm → ống khói.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B.

1.7. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải (nguy hại, công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt) số 8, công suất 8.400 kg/giờ, gồm: Tháp lưu kết hợp SNCR → thiết bị giải nhiệt → cyclon thu bụi → tháp xử lý bụi dạng venturi → tháp hấp thụ NaOH → tháp hấp phụ than hoạt tính + tách ẩm → quạt hút → ống khói.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, bụi tổng, O₂ dư, SO₂, NO_x, CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), HCl, HC, dioxin/furan.

- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp, cột B và QCVN 61:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, k_v = 0,8.

1.8. Hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền bóng đèn huỳnh quang số 2, công suất 200 kg/giờ (tương đương 4.800 kg/giờ), gồm: hệ thống hút bụi túi vải + than hoạt tính → ống thoát khí.

- Thông số quan trắc định kỳ: Bụi tổng.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,8$).

1.9. Hệ thống xử lý khí thải của thiết bị nghiền bóng đèn huỳnh quang số 1, công suất 12,5 kg/giờ (tương đương 300 kg/ngày), gồm: lọc túi vải → cột than hoạt tính biến tính hấp phụ hơi thủy ngân → ống thoát khí.

- Thông số quan trắc định kỳ: Bụi tổng.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 1$, $K_v = 0,8$).

1.10. Trạm xử lý nước thải và chất thải lỏng số 1, công suất 30 m³/ngày.đêm, gồm: Ngăn tiếp nhận nước thải → thiết bị tuyển nổi → thiết bị phản ứng 1 → thiết bị phản ứng 2 → bể lắng 1 → bể sinh học kỵ khí → bể sinh học dính bám → bể lắng 2 → Nước thải sau xử lý được dẫn về bể điều hòa của trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng tập trung, công suất 960 m³/ngày.đêm để xử lý tiếp.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, màu, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Fe, Cu, Ni, Zn, Mn, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng N, tổng P, amonia, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật (clo hữu cơ), tổng hóa chất bảo vệ thực vật (phốt pho hữu cơ), coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_a = 0,9$, $K_f = 1,0$).

1.11. Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng số 2 công suất 250 m³/ngày.đêm, gồm: Cụm bể xử lý sơ bộ → thiết bị tuyển nổi → bể điều hòa → bể trộn vôi → bể lắng vôi → bể xử lý hóa lý bậc 1 → bể sinh học kỵ khí → bể sinh học SBR → bể xử lý hóa lý bậc 2 → bể fenton → bể lắng thứ cấp → bể lọc cát → bể chứa 1 → bồn lọc than hoạt tính → bể chứa 2 → cụm thiết bị lọc RO → bể chứa nước sau xử lý → hồ sinh học. Nước thải sau xử lý một phần được tuần hoàn, tái sử dụng trong nhà máy, phần còn lại được bơm về hồ sinh học, mương quan trắc của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Thông số quan trắc định kỳ: Lưu lượng, nhiệt độ, pH, màu, BOD₅, COD, TSS, As, Hg, Pb, Cd, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Fe, Cu, Ni, Zn, Mn, tổng xianua, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng N, tổng P, amonia, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật (clo hữu cơ), tổng hóa chất bảo vệ thực vật (phốt pho hữu cơ), coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, $K_a = 0,9$, $K_f = 1,0$).

1.12. Trạm xử lý nước thải/chất thải lỏng tập trung, công suất 960 m³/ngày.đêm, gồm: cụm bể điều hòa → bể trộn vôi → bể lắng cặn vôi → tháp Stripping → bể khử canxi → bể hiếu khí SBR → bể keo tụ hóa lý → bể phản ứng fenton → bể lắng thứ cấp → bể lọc → bể khử trùng → bể chứa nước sau xử lý → hồ sinh học.

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, amoni.

- Thông số quan trắc định kỳ: màu, BOD₅, As, Hg, Pb, Cd, Cr³⁺, Cr⁶⁺, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, tổng xianua, tổng phenol, dầu mỡ khoáng, sunfua, florua, tổng N, tổng P, clo dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật (clo hữu cơ), tổng hóa chất bảo vệ thực vật (phốt pho hữu cơ), coliform.

- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q=0,9$; $K_t=1,0$).

1.13. Các công trình bảo vệ môi trường khác

- Hệ thống thu gom nước rỉ rác của hồ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh (bể ủ) số 4B.
- Nhà máy sản xuất phân compost công suất 840 tấn/ngày gồm 02 dây chuyền sản xuất công suất 420 tấn/ngày/dây chuyền.
- Nhà máy sản xuất gạch xây (gạch bê tông) không nung từ tro, xỉ công nghiệp thông thường, công suất 120.000 viên/ngày.
- Hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải riêng biệt của Chi nhánh Xử lý chất thải.

2. Các công trình bảo vệ môi trường khác đã được Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận tại Giấy xác nhận số 45/GXN-TCMT ngày 24 tháng 5 năm 2016 và số 117/GXN-BTNMT ngày 15 tháng 10 năm 2018, gồm:

- Hệ thống sản xuất gạch nung công suất 120.000 viên/ngày và sản xuất gạch tự chèn không nung công suất 1.000 m²/ngày;
- Hồ chôn lấp hợp vệ sinh (bể ủ) số 4;
- Dây chuyền sản xuất phân compost (nhà máy sản xuất phân compost số 1 và 2);
- Hệ thống thu hồi khí biogas từ các hồ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt và tổ máy phát điện chạy bằng biogas có tổng công suất 1.600 KVA.

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX
cấp lần 3 ngày tháng năm 2021)

1. Địa bàn hoạt động được phép (quy định tại Bảng 3, Phụ lục 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT)

Vùng	Tỉnh
Trung du và miền núi phía bắc	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Hồng	Toàn bộ vùng
Bắc trung bộ và duyên hải miền trung	Toàn bộ vùng
Tây Nguyên	Toàn bộ vùng
Đông Nam Bộ	Toàn bộ vùng
Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn bộ vùng

2. Danh sách phương tiện, thiết bị, hệ thống được phép vận hành:

TT	Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Loại hình
A	NHÓM PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ, HỆ THỐNG XỬ LÝ CTNH		
I	Nhóm hệ thống, thiết bị xử lý CTNH		
1	Lò đốt chất thải số 1, công suất 100 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Lò đốt chất thải số 2, công suất 1.700 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Lò đốt chất thải số 3, công suất 1.700 kg/giờ	01	Thiêu hủy
4	Lò đốt chất thải số 4, công suất 200 kg/giờ	01	Thiêu hủy
5	Lò đốt chất thải số 5, công suất 4.200 kg/giờ	01	Thiêu hủy
6	Lò đốt chất thải (nguy hại, công nghiệp không nguy hại và chất thải rắn sinh hoạt) số 8, công suất 8.400 kg/giờ	01	Thiêu hủy
7	Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng số 1, công suất 30 m ³ /ngày.đêm	01	Xử lý
8	Trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng số 2, công suất 250 m ³ /ngày.đêm	01	Xử lý
9	Hệ thống chưng cất, thu hồi dung môi thải số 1, công suất 200 kg/giờ	01	Tái chế
10	Hệ thống chưng cất, thu hồi dung môi thải số 2, công suất 3.000 kg/giờ	01	Tái chế
11	Hệ thống hóa rắn số 1, công suất 27 tấn/ngày (tối đa 3.000 kg CTNH/ngày)	01	Hóa rắn
12	Hệ thống hóa rắn số 2, công suất 30 m ³ /giờ (tối đa 120 tấn CTNH/ngày)	01	Hóa rắn
13	Nhà chôn lấp an toàn CTNH số 1, thể tích 14.000 m ³ (phần thể tích còn khả năng chôn lấp trong hầm là 4.410 m ³)	01	Lưu giữ, cô lập chất thải
14	Nhà chôn lấp an toàn CTNH số 2, thể tích 11.388 m ³	01	Lưu giữ, cô lập chất thải

15	Bể phơi bùn, tổng diện tích 6 bể 115,2 m ²	06	Sơ chế
16	Hệ thống phá dỡ ác quy thải số 1, công suất 500 kg/giờ	01	Sơ chế, tái chế
17	Hệ thống phá dỡ ác quy thải số 2, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế, tái chế
18	Hệ thống tẩy rửa bao bì, thùng phuy số 1, công suất 600 kg/giờ	01	Sơ chế
19	Hệ thống tẩy rửa bao bì, thùng phuy số 2, công suất 2.000 kg/giờ	01	Sơ chế
20	Thiết bị nghiền bóng đèn số 1, công suất 12,5 kg/giờ (tương đương 300 kg/ngày)	01	Xử lý
21	Hệ thống nghiền bóng đèn số 2, công suất 200 kg/giờ (tương đương 4.800 kg/ngày)	01	Xử lý
22	Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 1.000 kg/giờ	01	Sơ chế
23	Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử số 1, công suất 50 kg/giờ (tương đương 400 kg/ngày)	01	Sơ chế
24	Hệ thống phá dỡ chất thải điện tử số 2, công suất 625 kg/giờ (tương đương 5.000 kg/ngày)	01	Sơ chế
II	Nhóm thiết bị đóng gói, lưu giữ tại cơ sở xử lý		
1	Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: - Kho lưu giữ CTNH số 1 (kho A3), diện tích 1.090,25 m ² (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 2.884 m ³) - Kho lưu giữ CTNH số 2 (kho A4), diện tích 1.929,2 m ² (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 4.913 m ³) - Kho lưu giữ CTNH số 3 (kho A6), diện tích 1.176 m ² (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 3.307 m ³) - Kho lưu giữ tại CTNH số 4 (kho A7), diện tích 840 m ² (độ cao 3m, năng lực lưu giữ tối đa 2.340 m ³)	04	Lưu giữ tạm thời
2	Kho lưu giữ chất thải y tế: - Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế số 5, diện tích 50 m ² - Kho lạnh lưu giữ chất thải y tế số 6, diện tích 50 m ²	02	Lưu giữ tạm thời
3	Thùng phuy sắt dung tích 100 lít, 200 lít	Theo nhu cầu thực tế	Lưu chứa
4	Thùng nhựa dung tích 100 lít, 200 lít, 1.000 lít		
5	Bao bì mềm PE, PP 2 lớp		
IV	Phương tiện, thiết bị vận chuyển CTNH		
1	Nhóm xe tải thùng kín: - Xe Mitsubishi BKS 61C-048.60, tải trọng 3.600 kg - Xe Mitsubishi BKS 61C-088.53, tải trọng 2.900 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-2899, tải trọng 2.000 kg - Xe Isuzu BKS 61C-253.56, tải trọng 1.900 kg - Xe Isuzu BKS 61C-369.42, tải trọng 14.000 kg - Xe Isuzu BKS 61C-447.14, trọng tải 1.900 kg - Xe Fuso BKS 61C-308.96, tải trọng 1.600 kg - Xe Hino BKS 61C-323.22, tải trọng 4.550 kg - Xe Hino BKS 61C-327.14, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61C-327.85, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61C-328.00, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61C-321.92, tải trọng 2.950 kg - Xe Hino BKS 61H-017.61, tải trọng 6.650 kg - Xe Hino BKS 61H-018.44, tải trọng 1.490 kg	14	Vận chuyển

2	Nhóm xe tải cầu: - Xe Mitsubishi BKS 61H-008.59, tải trọng 3.000 kg - Xe Isuzu BKS 61H-008.71, tải trọng 4.300 kg - Xe Isuzu BKS 61C-071.47, tải trọng 4.500 kg - Xe Isuzu BKS 61C-279.00, tải trọng 3.200 kg - Xe Isuzu BKS 61C-432.76, tải trọng 6.200 kg - Xe Hyundai BKS 61C-067.56, tải trọng 6.000 kg - Xe Hino BKS 61C-263.81, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-290.53, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-263.82, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-290.21, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-290.60, tải trọng 6.600 kg - Xe Hino BKS 61C-323.49, tải trọng 3.500 kg - Xe Vinaxuki BKS 61C-287.39, tải trọng 4.800 kg	13	Vận chuyển
3	Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt: - Xe Hyundai BKS 61C-274.54, tải trọng 1.150 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-2853, tải trọng 2.100 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-6483, tải trọng 4.600 kg - Xe Hyundai BKS 54Z-6540, tải trọng 4.600 kg - Xe Hyundai BKS 61C-000.93, tải trọng 2.300 kg - Xe Hyundai BKS 61C-214.39, tải trọng 3.100 kg - Xe Hyundai BKS 61C-416.81, tải trọng 6.500 kg - Xe Isuzu BKS 61C-096.76, tải trọng 4.050 kg - Xe Isuzu BKS 54Y-3302, tải trọng 1.800 kg - Xe Isuzu BKS 61C-446.80, tải trọng 5.800 kg - Xe Thaco BKS 61C-113.47, tải trọng 3.000 kg - Xe Thaco BKS 61C-180.00, tải trọng 3.650 kg - Xe Thaco BKS 61C-180.66, tải trọng 3.650 kg - Xe Dongfeng BKS 61C-252.98, tải trọng 7.400 kg - Xe Hino BKS 61C-361.79, tải trọng 8.000 kg - Xe Hino BKS 61C-362.28, tải trọng 8.685 kg - Xe Hino BKS 61C-446.53, tải trọng 8.700 kg - Xe Hino BKS 61C-447.73, tải trọng 14.400 kg - Xe Hino BKS 61H-018.66, tải trọng 7.050 kg - Xe Hino BKS 61H-019.70, tải trọng 5.550 kg - Xe Hino BKS 61H-010.38, tải trọng 6.200 kg - Xe Hino BKS 61C-279.77, tải trọng 5.950 kg - Xe Mitsubishi BKS 61H-021.79, tải trọng 3.925 kg	23	Vận chuyển
4	Nhóm xe tải hooklift: - Xe Hino BKS 61C-018.26, tải trọng 11.500 kg - Xe Hino BKS 61C-044.35, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-044.36, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-044.37, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-215.79, tải trọng 11.100 kg - Xe Hino BKS 61C-336.11, tải trọng 11.100 kg - Xe Hino BKS 61C-354.99, tải trọng 10.200 kg - Xe Hino BKS 61 C-369.96, tải trọng 10.200 kg	08	Vận chuyển

5	Nhóm xe bồn: - Xe Hino BKS 61H-014.20, tải trọng 8.000 kg - Xe Hino BKS 61H-009.70, tải trọng 8.000 kg - Xe Hino BKS 61C-024.95, tải trọng 11.500 kg - Xe Hino BKS 61C-024.96, tải trọng 11.500 kg - Xe Hino BKS 61C-374.41, tải trọng 9.700 kg - Xe Hino BKS 51E-042.97, tải trọng 6.950 kg	06	Vận chuyển
6	Nhóm xe tải ben: - Xe Hyundai BKS 61C-038.01, tải trọng 13.340 kg - Xe Hyundai BKS 61C-038.02, tải trọng 15.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-044.32, tải trọng 3.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-044.33, tải trọng 3.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-044.34, tải trọng 3.000 kg - Xe Hyundai BKS 61C-255.55, tải trọng 12.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-255.93, tải trọng 12.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-256.54, tải trọng 12.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-371.95, tải trọng 12.470 kg - Xe Hyundai BKS 61C-372.84, tải trọng 12.470 kg - Xe Hyundai BKS 61C-368.90, tải trọng 20.400 kg - Xe Hyundai BKS 61C-374.60, tải trọng 18.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.58, tải trọng 12.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.69, tải trọng 12.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.38, tải trọng 12.200 kg - Xe Hyundai BKS 61H-003.83, tải trọng 12.200 kg - Xe Daewoo BKS 61H-004.42, tải trọng 12.700 kg - Xe Daewoo BKS 61C-244.92, tải trọng 12.700 kg	18	Vận chuyển
7	Nhóm xe ép rác chuyên dụng: - Xe Hino BKS 61C-283.60, tải trọng 6.750 kg - Xe Hino BKS 61C-040.35, tải trọng 11.850 kg - Xe Hino BKS 61C-282.99, tải trọng 6.750 kg - Xe Hino BKS 61C-286.36, tải trọng 6.500 kg - Xe Hino BKS 61C-164.69, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-204.07, tải trọng 5.800 kg - Xe Hino BKS 61C-191.12, tải trọng 5.800 kg - Xe Hino BKS 61C-313.13, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-312.55, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-312.83, tải trọng 6.200 kg - Xe Hino BKS 61C-312.47, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-313.45, tải trọng 11.000 kg - Xe Hino BKS 61C-409.20, tải trọng 6.400 kg - Xe Hino BKS 61C-410.36, tải trọng 6.400 kg	14	Vận chuyển
8	Nhóm xe máy có lắp đặt thùng thu gom chuyên dụng: - Xe máy Honda BKS 61B1-937.29 - Xe máy Honda BKS 61B1-937.39	02	Vận chuyển

B	HỆ THỐNG, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT (CTRSH)		
1	Bãi chôn lấp (bể ủ) số 4 thể tích 1.181.040 m ³ (tương ứng diện tích 33.744 m ²). Đã chừa đầy rác, tạm đóng bãi	01	Chôn lấp hợp vệ sinh
2	Hố chôn lấp CTRSH hợp vệ sinh (bể ủ) số 4B, diện tích 270 (m) x 217 (m) = 58.590 m ² (tương ứng thể tích V = 1.337.119 m ³). Thể tích còn khả năng tiếp nhận khoảng 639.889 m ³ (tương đương 48% thể tích chứa)	01	
3	Hệ thống sản xuất phân compost, công suất 420 tấn/ngày/hệ thống	02	Sản xuất phân compost
4	Nhà máy sản xuất phân compost, công suất 840 tấn/ngày (gồm 02 dây chuyền sản xuất công suất 420 tấn/ngày/dây chuyền)	01	
C	HỆ THỐNG, THIẾT BỊ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG (CTRCNTT)		
I	Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý CTRCNTT		
1	Lò đốt chất thải số 6, công suất 1.000 kg/giờ	01	Thiêu hủy
2	Lò đốt chất thải số 7, công suất 4.200 kg/giờ	01	Thiêu hủy
3	Hệ thống sản xuất gạch nung, công suất 120.000 viên/ngày gồm hệ thống số 1 công suất 20.000 viên/ngày và hệ thống số 2 công suất 100.000 viên/ngày (tối đa 36.000 kg chất thải/ngày)	02	Tái chế
4	Hệ thống sản xuất gạch không nung, công suất 1.000 m ² /ngày (tối đa 40.000 kg chất thải/ngày)	01	Tái chế
5	Hệ thống thiết bị nghiền chất thải xây dựng, công suất 160 tấn/ngày	01	Tái chế
6	Nhà máy sản xuất gạch xây (gạch bê tông) không nung từ tro, xỉ công nghiệp thông thường, công suất 120.000 viên/ngày (tối đa 36.000 kg chất thải/ngày)	01	Tái chế
7	Hệ thống máy tách rác (tách kim loại, nilon, giấy) công suất 3.000 kg/giờ	01	Sơ chế
II	Nhóm thiết bị lưu giữ tại cơ sở xử lý		
	Khu vực lưu giữ CTRCNTT: + Kho A1, diện tích 1.008 m ² + Kho A2, diện tích : 1.986,4 m ² + Kho A5, diện tích 1.944 m ²	03	Lưu giữ

3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:

3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép xử lý theo năm (kg/năm)

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép (kg/năm)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
I	Các chất thải đưa vào các lò đốt CTNH		81.000.000			
1	Bao bì mềm, giẻ lau chứa thành phần nguy hại	Rắn		14 01 05 18 01 01 18 02 01	Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt số 2,3,5,8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo,...)	Rắn		08 02 04 14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04		
3	Bùn thải nguy hại					
3.1	Bùn thải lẫn dầu	Bùn		01 03 01 01 04 03 01 04 05 15 02 13 17 05 02 17 05 03	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	
3.2	Bùn thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, gia công kim loại và các vật liệu khác	Bùn		07 01 04 07 01 05 07 01 08 07 03 07 07 03 09		
3.3	Bùn thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng các sản phẩm che phủ	Bùn		08 01 02 08 02 02 08 03 02		
3.4	Bùn thải chứa dung môi	Bùn		17 08 05		
3.5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn		01 04 07 02 05 01 03 01 08 03 02 08 03 03 08 03 04 08 03 05 08 03 06 08 03 07 08 04 02 04 12 07 05 12 06 07 12 06 08 12 06 05 12 06 06		

3.6	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí	Bùn/rắn	05 01 03 05 02 09 05 03 06 05 04 03 05 05 03 05 07 05 06 01 05	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
3.7	Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại	Rắn/bùn	07 01 05 12 01 01		
3.8	Bùn thải khác	Bùn	01 04 01 01 04 02 04 02 05 05 10 01 05 11 01 17 07 01		
4	Các loại hắc ín (tar) thải	Rắn/bùn	01 04 06 01 05 01 12 07 02		
5	Các loại hắc ín (tar) từ quá trình sản xuất cực anot	Rắn	05 02 05 05 07 03		
6	Nhựa than đá và các sản phẩm hắc ín (tar) thải	Rắn	11 03 02		
7	Vật liệu học bằng đất sét đã qua sử dụng	Rắn	01 04 10 12 07 01		
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 11 02 12 01 04		
9	Chất gấn khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	05 08 04 05 09 04		
10	Chất tách khuôn thải có thành phần nguy hại	Rắn	05 08 05 05 09 05 05 09 01		
11	Chất thải từ quá trình thủy luyện đồng	Rắn/lỏng /bùn	05 10 02		
12	Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại	Rắn/lỏng /bùn	05 10 03		
13	Cặn thải				

13.1	Các loại cặn phản ứng và cặn đáy thấp chung cất từ quá trình sản xuất, điều chế và sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn/bùn	03 01 05 03 02 05 03 03 05 03 04 05 03 05 05 03 06 05 03 07 05	Phối trộn thiếu hụt trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
13.2	Các loại cặn thải chứa các thành phần nguy hại khác	Rắn	01 01 02 19 10 02		
14	Các loại chất hấp thụ đã qua sử dụng và bã lọc khác từ quá trình sản xuất, điều chế, sử dụng hóa chất hữu cơ	Rắn	03 01 07 03 02 07 03 03 07 03 04 07 03 05 07 03 06 07 03 07 07		
15	Xi (cứt sắt) và văng bột dễ cháy hoặc bốc hơi khi tiếp xúc với nước từ các quá trình nhiệt luyện kim loại	Rắn	05 02 04 05 03 02 05 04 05 05 07 02 05 08 06 05 09 06		
16	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng sử dụng sơn, vec ni; mực in và mực in, vụn sơn thải	Rắn/ lỏng	08 01 01 08 01 03 08 02 01 08 03 01 15 02 09 16 01 09		
17	Nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	07 01 09 09 01 01 11 02 01 12 06 01 12 08 01 16 01 14		
18	Hóa chất nông nghiệp không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn/ lỏng/bùn	14 01 01 14 01 02 14 01 03 14 01 04		
19	Các chất bảo quản gỗ không chứa nhóm halogen hữu cơ	Rắn	09 02 01 09 02 03 09 02 04 09 02 05		
20	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)	Lỏng	03 01 03 03 02 03 03 03 03 03 04 03 03 05 03 03 06 03 03 07 03		

21	Chất thải từ quá trình làm sạch xăng dầu bằng bazơ	Lỏng		01 04 08		
22	Nhũ tương và các chất thải từ nhũ tương	Lỏng		07 03 04 17 01 03 17 07 02		
23	Chất thải từ quá trình hồ vôi có dung môi hữu cơ	Lỏng		10 02 01		
24	Hóa chất thải					
24.1	Hoá chất chống đông thải	Lỏng		15 01 08 15 02 06		
24.2	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, chế biến hoá chất hữu cơ	Rắn/ lỏng		02 10 01 03 04 09 03 05 09		
24.3	Hoá chất vô cơ và hữu cơ thải	Rắn/ lỏng		19 05 02 19 05 03 19 05 04		
24.4	Chất thải có silic hữu cơ nguy hại	Rắn/ lỏng		02 08 01 03 02 10		
24.5	Hoá chất bảo vệ thực vật, chất bảo quản gỗ thải không chứa halogen	Rắn/ lỏng		02 11 01 16 01 05	Phối trộn thiêu hủy trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
24.6	Chất oxy hóa thải	Rắn/lỏng		05 03 08 08 04 01 19 09 01 19 09 02 19 09 03 19 09 04		
25	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hoá - lý chất thải	Rắn/lỏng		12 02 01 12 02 04 12 02 05 12 02 06		
26	Các loại chất thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn/lỏng /bùn		19 03 01 19 03 02 19 12 01 19 12 02 19 12 03		
27	Chất thải từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu nước	Rắn/lỏng		17 05 01 17 05 06		
28	Phụ gia, xúc tác thải có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng		03 02 09 19 08 02 19 08 04		

29	Chất thải chứa dầu, chất béo, sáp mỡ và dầu thải (không bao gồm xăng thải)	Rắn/lỏng	07 01 07 07 03 06 10 01 01 12 06 04 15 01 02 15 02 02 17 07 04 19 07 01 04 01 01	Phối trộn thiếu hụt trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
30	Chất thải từ quá trình làm sạch bề mặt	Lỏng/ bùn	07 02 02		
31	Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn/lỏng /bùn	05 01 02 05 02 10 05 03 07 05 04 04 05 05 04 05 06 01 05 07 06		
32	Chất thải từ quá trình xử lý xỉ muối và xỉ đen	Rắn/lỏng	05 02 11		
33	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ	Rắn	10 01 02		
34	Phẩm màu, chất nhuộm thải	Rắn/lỏng	10 02 02		
35	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng	12 01 03 12 07 06		
36	Chất thải từ quá trình xử lý cơ học chất thải	Rắn	12 08 02		
37	Các thiết bị, bộ phận thải	Rắn	15 02 07		
38	Chất thải có các thành phần nguy hại (khác với dầu)	Rắn/lỏng	19 07 02		
39	Các loại chất thải khác có tính dễ cháy	Rắn/bùn /lỏng	19 12 05		
40	Chất thải nguy hại khác từ quá trình tôi luyện, xử lý bề mặt	Rắn/bùn /lỏng	05 11 02 07 01 10		
41	Dầu thải chứa axit	Lỏng	01 04 09	Trung hòa, phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút, thiếu hụt trong các lò đốt 2, 3, 5, 8, tro xỉ hoá rắn	

42	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình kim loại	Lỏng		07 03 02 07 03 05		
43	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải	Lỏng		17 03 03 17 03 04 17 03 05		
44	Dầu thủy lực	Lỏng		17 01 05 17 01 06 17 01 07		
45	Dầu đáy tàu	Lỏng		17 04 01 17 04 02 17 04 03		
46	Dầu thải	Lỏng		15 01 07 15 02 05	Phối trộn thiếu đốt trong lò đốt số 2, 3, 5, 8, tro xỉ hóa rắn	QCVN 30: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
47	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải	Lỏng		17 02 02 17 02 03 17 02 04		
48	Dầu nhiên liệu thải	Lỏng		17 06 01 17 06 02 17 06 03		
49	Các loại dầu khác	Lỏng		01 04 04 08 02 05 12 02 03 16 01 08 17 05 04 17 07 03		
50	Dược phẩm, hóa chất thải	Rắn/lỏng		13 01 02 13 02 02		
51	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm	Rắn/lỏng		13 01 01 13 02 01	Thiếu hủy trong lò đốt số 1, 4. Tro, xỉ hóa rắn cô lập trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	QCVN 02: 2012/BTNMT QCVN 07: 2009/BTNMT
52	Chế phẩm gây độc tế bào thải	Rắn/lỏng		13 01 03 13 02 03 16 01 11		
53	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh), chất thải vệ sinh chuồng trại	Rắn/lỏng/bùn		14 02 01 14 02 02		
II	Chất thải đưa vào hệ thống chưng cất dung môi		7.450.000			
1	Dung môi thải không chứa nhóm halogen hữu cơ			08 01 05 08 03 03 16 01 01 17 08 03	Thu hồi, tái chế, cặn rắn chôn lấp trong hầm chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT
2	Dung dịch tẩy rửa và dung môi gốc halogen hữu cơ			03 02 02		

IV	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	510.000	16 01 06	Sơ chế, chất thải phát sinh hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 19: 2009/BTNMT
V	Bao bì cứng thải	Rắn	5.800.000	14 01 06 18 01 02 18 01 03 18 01 04	Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
VI	Thiết bị điện, điện tử thải	Rắn	1.510.000	15 01 09 15 02 14 16 01 13 19 01 07 19 02 05 19 02 06	Phá dỡ, thu hồi phế liệu, phần không tận dụng được thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc chôn lấp	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
VII	Chất thải đưa vào các trạm xử lý chất thải công nghiệp dạng lỏng		79.000.000			
1	Bazo thải và chất thải có tính bazo	Lỏng		01 04 08 02 02 01 02 02 02 07 01 03 12 07 04 16 01 03	Xử lý tại các trạm xử lý nước chất thải công nghiệp dạng lỏng, bùn thải phát sinh được tách ẩm, thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
2	Axit thải và chất thải tính axit	Lỏng/ bùn		02 01 01 02 01 02 02 01 03 02 01 04 02 01 05 02 01 06 02 07 04 04 01 02 07 01 01 07 01 02 08 02 03 16 01 02 19 06 04 19 12 04		
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải	Lỏng		07 01 06 16 01 10		
4	Nước thải từ các quá trình xử lý khí thải	Lỏng		12 01 02 12 09 04		

5	Nước thải lẫn dầu	Lỏng		12 07 03 15 02 11 15 02 12 17 05 05		
6	Các loại nước thải khác	Lỏng		07 02 03 08 01 04 10 02 04 19 01 08 19 10 01 19 12 04	Xử lý tại các trạm xử lý nước chất thải công nghiệp dạng lỏng, bùn thải phát sinh được tách ẩm, thiêu hủy trong lò đốt	QCVN 40: 2011/BTNMT QCVN 30: 2012/BTNMT
7	Dung dịch hầm thải	Lỏng		19 01 03 19 01 04		
8	Chất thải từ ngành phim ảnh	Lỏng		19 01 01 19 01 02 19 01 06 19 01 05		
9	Nhóm dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor) và dung dịch tẩy rửa có gốc nước	Lỏng		03 01 01 03 02 01 03 03 01 03 04 01 03 05 01 03 06 01 03 07 01		
10	Nhũ tương và dung dịch thải có chứa halogen	Lỏng		07 03 03		
VIII	Chất thải đưa vào tẩy rửa		1.000.000			
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình thải	Rắn		07 03 11	Tẩy rửa, thu hồi kim loại, nước thải xử lý tại trạm xử lý nước thải	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
2	Phế liệu dính dầu	Rắn		11 04 01 11 04 02		
3	Thiết bị thải có chứa dầu (không bao gồm cả thiết bị)	Rắn		15 01 01 15 02 01		
4	Các bình chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn		13 03 01 19 05 01	Xả hết khí trong bình tại hệ thống nạp chất thải khí để thiêu hủy trong lò đốt, sau đó súc rửa, thu hồi phế liệu	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT

IX	Ắc quy chì thải	Rắn	2.900.000	16 01 12 19 06 01 19 06 02 19 06 05	Phá dỡ, súc rửa thu hồi phế liệu	QCVN 07: 2009/BTNMT QCVN 40: 2011/BTNMT
II	Chất thải đưa vào hệ thống hóa rắn		12.330.000			
1	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Rắn		13 03 02	Lưu huỳnh hóa, hóa rắn sau đó cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	
2	Xúc tác thải	Rắn		19 08 01 19 08 03 19 08 04		
3	Que hàn thải	Rắn		07 04 01		
4	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01		
5	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn		05 02 06 05 03 03 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 09 02	Xử lý tại hệ thống hóa rắn chất thải, sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	QCVN 07: 2009/BTNMT
6	Các loại bụi và hạt khác	Rắn		05 02 07 05 03 04 05 08 03		
7	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		11 01 01 11 07 01 11 08 02		
8	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		19 11 01 19 11 02 19 11 03		
9	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01		
10	Xi thải từ các quá trình luyện kim	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 07 04 02 12 01 05		

11	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01	Xử lý tại hệ thống hóa rắn chất thải, sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	QCVN 07: 2009/BTNMT
12	Chất thải có chứa amiang	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 19 02 04		
13	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn	02 09 01 02 11 04		
14	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	Rắn	06 01 01 06 01 02 06 02 02		
15	Vật thể mài	Rắn	07 03 08 07 03 10		
16	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn	02 03 01		
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02		
18	Chất thải có chứa oxit kim loại	Rắn	02 03 02 02 04 01		
19	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	Rắn	02 03 03		
21	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn	11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01		
22	Chất thải có các kim loại nặng khác	Rắn	02 04 03		
23	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	Rắn/bùn	02 06 01		

24	Các loại chất thải khác	Rắn		05 09 03 12 01 08 12 06 03 13 01 04 15 02 08 16 01 04 19 08 01	Xử lý tại hệ thống hóa rắn chất thải, sản phẩm sau hóa rắn sử dụng nội bộ hoặc cô lập trong nhà chôn lấp an toàn	QCVN 07: 2009/BTNMT
25	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Bùn		01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02		
26	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải, đất	Bùn		06 01 06 10 02 03 12 02 02 12 06 02 12 09 02 12 09 03		
27	Bùn thải bari sunphat có thủy ngân	Bùn		02 07 03		
28	Các loại bùn thải khác	Bùn		06 01 03 11 05 02		
Tổng số lượng			191.500.000			

3.2. Danh sách, số lượng CTNH đưa vào nhà chôn lấp an toàn CTNH

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng được phép * (kg)	Mã CTNH	Phương án xử lý	Mức độ xử lý
1	Tro bay có chứa các thành phần nguy hại	Rắn		04 01 01 04 01 03 04 02 01 04 02 02 12 01 06 12 01 07 12 04 01	Cô lập trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	TCXDVN 320:2004
2	Các loại bụi và hạt khác	Rắn		05 02 07 05 03 04 05 08 03		
3	Xi thải từ các quá trình luyện kim	Rắn		05 02 01 05 02 02 05 02 03 05 03 01 05 07 01 07 04 02 12 01 05		
4	Lõi khuôn đúc thải có các thành phần nguy hại	Rắn		05 08 01		

5	Vật liệu xây dựng thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	11 01 01 11 07 01 11 08 02	Chôn lấp trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	TCXDVN 320:2004
6	Vật liệu thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	15 02 10 19 11 01 19 11 02 19 11 03		
7	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	04 02 03 05 02 08 05 03 05 05 04 02 05 05 02 06 01 04 06 02 01 06 03 02 07 02 01		
8	Chất thải từ quá trình điều chế, cung ứng, sử dụng hóa chất vô cơ	Rắn	02 09 01 02 11 04		
9	Chất thải có chứa amiang	Rắn	02 07 01 02 11 03 06 03 01 11 06 01 11 06 03 15 01 06 19 02 04		
10	Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và gốm sứ, gạch ngói, tấm ốp...	Rắn	06 01 01 06 01 02 06 02 02		
11	Vật thể mài	Rắn	07 03 08 07 03 10		
12	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn	02 03 01		
13	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	02 07 02		
14	Chất điện phân từ pin và ắc quy thải	Rắn	19 06 04		
15	Nhựa than đá	Rắn/ bùn	11 03 01		
16	Oxit kim loại thải có kim loại nặng	Rắn	02 03 03		

17	Các loại vật liệu, đất đá thải	Rắn		11 05 01 11 05 03 11 06 02 11 08 01 11 08 03 12 03 01 12 03 02 12 04 02 12 09 01		
18	Các loại chất thải khác	Rắn		05 09 03 12 01 08 12 06 03 13 01 04 15 02 08 16 01 04 19 08 01		
19	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn		02 03 02		
20	Chất thải khác có kim loại từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng muối, dung dịch muối và oxit kim loại	Rắn		02 04 01	Chôn lấp trong nhà chôn lấp an toàn CTNH	TCXDVN 320:2004
21	Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng, sử dụng, chế biến hóa chất lưu huỳnh và quá trình khử lưu huỳnh	Rắn/bùn		02 06 01		
22	Bụi khí thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn		05 02 06 05 03 03 05 04 01 05 05 01 05 07 04 05 08 02 05 09 02		
23	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải từ ngành công nghiệp gang thép	Rắn	Không quá 100.000 kg/năm	05 01 01 05 01 04		

24	Bùn thải khác	Bùn	01 04 01 01 04 02 05 10 01 06 01 03 07 01 04 07 01 08 11 05 02 12 09 02 17 07 01 19 10 02		
25	Chất thải có các kim loại nặng khác	Rắn/lỏng	02 04 03		
26	Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan	Bùn	01 01 01 01 01 02 01 01 03 01 02 01 01 03 02	Tách nước, chôn lấp trong hầm chôn lấp, nước thải	TCXDVN 320:2004 QCVN 40: 2011/BTNMT
27	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	06 01 06 10 02 03 12 06 02 12 06 05 12 06 06 12 06 07 12 06 08 12 09 03	thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung xử lý	
28	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hoá-lý	Bùn	02 07 03 04 02 05 05 11 01 05 11 02 07 03 07 12 02 02		
Tổng số lượng			14.750.000		

(*Số lượng tạm tính dựa trên thể tích lưu chứa còn rỗng của 02 Nhà chôn lấp an toàn CTNH trong Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH lập tháng 11 năm 2021 của Công ty là 15.798 m³ trừ đi khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy được chôn lấp an toàn và khối lượng riêng trung bình của chất thải là 1.100 kg/m³. Số lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước và bao bì đựng chất thải đưa vào các nhà chôn lấp an toàn CTNH).

4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Hồ sơ đăng ký điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên trang phụ bìa “Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.028.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày tháng năm 2021”.

**PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH,
HOÁ ĐƠN ĐIỆN NƯỚC VÀ MSDS**

2. The second section focuses on the role of communication in achieving organizational goals. It highlights the importance of clear and concise communication, both internally and externally. The text provides guidelines for effective communication, such as using appropriate language, listening actively, and providing feedback. It also discusses the benefits of open communication and how it can foster a collaborative work environment.

3. The third part of the document addresses the issue of time management. It recognizes that time is a valuable resource and that efficient use of time is crucial for productivity. The text offers several strategies for managing time effectively, including prioritizing tasks, setting deadlines, and avoiding distractions. It also mentions the importance of taking breaks and maintaining a healthy work-life balance.

4. The fourth section discusses the importance of continuous learning and development. It emphasizes that in a rapidly changing world, individuals and organizations must stay up-to-date with the latest trends and technologies. The text outlines various ways to acquire new skills and knowledge, such as attending workshops, taking courses, and seeking mentorship. It also mentions the importance of applying what is learned in practical situations.

MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CHẤT LƯỢNG LÀ UY TÍN

VIMCERTS
308



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Trụ sở: 54E, Đường 18, KP.3, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. HCM
Phòng TN: 33A/4, Đường 12, KP.2, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (028) 6650 5455 - 0933.603.356 - E-mail: moitruongvietnam@dautumoitruong.com.vn
Website: www.dautumoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: VN230400078.01-05

Khách hàng	Công ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG Việt Nam		
Địa điểm lấy mẫu	Lô B4, khu công nghệ Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam		
Tên mẫu thử	Mẫu không khí	Số lượng mẫu	05
Ngày lấy mẫu	10/05/2023	Ngày trả kết quả	17/05/2023
Thông tin mẫu	KK1: Không khí khu vực gia công KK2: Không khí khu vực chà nhám KK3: Không khí khu vực sơn KK4: Không khí khu vực ghép gỗ, ván KK5: Không khí khu vực lắp ráp sản phẩm giường, tủ, bàn, ghế		

Phương pháp và Kết quả thử nghiệm:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả					BYT
				KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	31,4	31,4	31,2	31,8	31,8	18 - 32
2	Độ ẩm tương đối ^(a)	%RH	QCVN 46:2012/BTNMT	71,2	71,2	67,4	65,4	66,3	40 - 80
3	Tốc độ gió ^(a)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	0,32	0,34	0,33	0,35	0,36	0,2 - 1,5
4	Tiếng ồn ^(a)	dBA	TCVN 7878-2:2010	84,3	82,6	76,0	78,7	78,7	85 ⁽¹⁾

Ghi chú:

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. Mọi thông tin trên phiếu kết quả được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Hết thời hạn lưu mẫu Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
- ^(a): Các chỉ tiêu đã được chứng nhận Vimcerts 308.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh; 05 ngày làm việc kể từ ngày trả kết quả đối với các mẫu còn lại.



MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CHẤT LƯỢNG LÀ UY TÍN

4. KPH: Không phát hiện.
5. ⁽¹⁾: QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
6. ⁽¹⁾: QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Phụ trách Phòng thử nghiệm

Nguyễn Đức Chung



Giám đốc

Tôn Thị Hằng





MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CHẤT LƯỢNG LÀ UY TÍN

VIMCERTS
308



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Trụ sở: 54E, Đường 18, KP.3, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP. HCM
Phòng TN: 33A/4, Đường 12, KP.2, Hiệp Bình Phước, Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (028) 6650 5455 - 0933.603.356 - E-mail: moitruongvietnam@dautumoitruong.com.vn
Website: www.dautumoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: VN230500078.06

Khách hàng	Công ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG Việt Nam		
Địa điểm lấy mẫu	Lô B4, khu công nghệ Bắc Đồng Phú, xã Tiến Hưng, Tp. Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam		
Tên mẫu thử	Mẫu nước thải	Số lượng mẫu	01
Ngày lấy mẫu	10/05/2023	Ngày trả kết quả	17/05/2023
Thông tin mẫu	NT: Nước thải của nhà máy		

Phương pháp và Kết quả thử nghiệm:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT cột B
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	5,8	5,5 - 9
2	TSS ^(a)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	60	100
3	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	73	150
4	BOD ₅ ^(a)	mg/L	SMEWW 5210B:2017	30	50
5	NH ₄ ⁺ -N ^(a)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5,7	10
6	Tổng P ^(a)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2017	3,65	6
7	Tổng N ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	25,2	40
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	8,3	10

- Ghi chú:**
- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. Mọi thông tin trên phiếu kết quả được ghi theo yêu cầu của khách hàng. Hết thời hạn lưu mẫu Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.
 - ^(a): Các chỉ tiêu đã được chứng nhận Vincerts 308.
 - Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh; 05 ngày làm việc kể từ ngày trả kết quả đối với các mẫu còn lại.
 - KPH: Không phát hiện.



MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CHẤT LƯỢNG LÀ UY TÍN

5. QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Phụ trách Phòng thử nghiệm

Nguyễn Đức Chung



Giám đốc

Tô Thị Hằng





HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 9 tháng 2 năm 2023

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 00045547

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam Mã khách hàng: 40011501

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế: 3801205156

Kỳ hóa đơn: Tháng 2/2023

Điện thoại: 0917279984

Thời gian sử dụng: Từ 09/01/2023 đến 09/02/2023

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	1035	709	326	Sản xuất	326	15.305	5.018.770
Cộng tiền hàng:							5.018.770
Thuế GTGT 5%:							250.939
Phí bảo vệ môi trường 10%:							501.877
Tổng cộng tiền thanh toán:							5.771.586
Tổng số tiền bằng chữ: Năm triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn năm trăm tám mươi sáu đồng chẵn./.							

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 2 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vetc.com.vn>. Mã tra cứu: RrCM5WuPAKL



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 7 tháng 3 năm 2023

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 00075599

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam Mã khách hàng: 40011501

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế: 3801205156

Kỳ hóa đơn: Tháng 3/2023

Điện thoại: 0917279984

Thời gian sử dụng: Từ 06/02/2023 đến 06/03/2023

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m ³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m ³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	1205	1035	170	Sản xuất	170	15.366	2.617.150
Cộng tiền hàng:							2.617.150
Thuế GTGT 5%:							130.858
Phí bảo vệ môi trường 10%:							261.715
Tổng cộng tiền thanh toán:							3.009.723

Tổng số tiền bằng chữ: Ba triệu không trăm lẻ chín nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng chẵn./.

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 7 tháng 3 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lắp, giao, nhận hóa đơn)

Tra cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.viec.com.vn>. Mã tra cứu: 2HKP5ju7gvqcT



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 9 tháng 4 năm 2023

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 00108607

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam Mã khách hàng: 40011501

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế: 3801205156

Kỳ hóa đơn: Tháng 04/2023

Điện thoại: 0917279984

Thời gian sử dụng: Từ 06/03/2023 đến 06/04/2023

Hình thức thanh toán: TÌM CỎ

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	1484	1205	259	Sản xuất	259	14.960	3.874.640
Cộng tiền hàng:							3.874.640
Thuế GTGT 5%:							193.732
Phí bảo vệ môi trường 10%:							387.464
Tổng cộng tiền thanh toán:							4.455.836
Tổng số tiền bằng chữ: Bốn triệu bốn trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm ba mươi sáu đồng chẵn./.							

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 9 tháng 4 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Trà cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.viec.com.vn>. Mã tra cứu: WLEs4egteXwJ



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày 9 tháng 5 năm 2023

Ký hiệu: 1K23TCN

Số: 00136786

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam Mã khách hàng: 40011501

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế: 3801205156

Kỳ hóa đơn: Tháng 05/2023

Điện thoại: 0917279984

Thời gian sử dụng: Từ 06/04/2023 đến 06/05/2023

Hình thức thanh toán: TMCK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m ³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m ³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6x7)
1	1797	1464	333	Sản xuất	333	14.960	4.981.680
Cộng tiền hàng:							4.981.680
Thuế GTGT 5%:							249.084
Phí bảo vệ môi trường 10%:							498.168
Tổng cộng tiền thanh toán:							5.728.932

Tổng số tiền bằng chữ: Năm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn chín trăm ba mươi hai đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Ký ngày: 9 tháng 5 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Trà cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.vets.com.vn>. Mã tra cứu: 2PMGLB4s#9RV



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K23TCN
Số: 00167907

Ngày 9 tháng 6 năm 2023

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam Mã khách hàng: 40011501

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế: 3801205156

Ký hóa đơn: Tháng 06/2023

Điện thoại: 0917279984

Thời gian sử dụng: Từ 06/05/2023 đến 06/06/2023

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m ³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m ³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6x7)
1	2324	1797	527	Sản xuất	527	14.960	7.883.920
Cộng tiền hàng:							7.883.920
Thuế GTGT 5%:							394.196
Phí bảo vệ môi trường 10%:							788.392
Tổng cộng tiền thanh toán:							9.066.508

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn năm trăm lẻ tám đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 6 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Trà cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.velo.com.vn>. Mã tra cứu: 2tsBqSUEI2H3u



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (TIỀN NƯỚC)

Ký hiệu: 1K23TCN
Số: 00199397

Ngày 9 tháng 7 năm 2023

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế: 3800228182

Địa chỉ: Số 216, Đường Nguyễn Văn Linh, Khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 02713887548



Tên khách hàng: Công Ty TNHH Nội Thất You Chuang Việt Nam Mã khách hàng: 40011501

Địa chỉ: Lô B4, Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế: 3801205156

Kỳ hóa đơn: Tháng 07/2023

Điện thoại: 0917279984

Thời gian sử dụng: Từ 06/06/2023 đến 06/07/2023

Hình thức thanh toán: TM/CK

STT	Số đọc tháng này	Số đọc tháng trước	Số lượng tiêu thụ (m ³)	Mục đích sử dụng	Định mức tiêu thụ (m ³)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)x(7)
1	2902	2324	578	Sản xuất	578	14.980	8.646.880
Cộng tiền hàng:							8.646.880
Thuế GTGT 5%:							432.344
Phi bảo vệ môi trường 10%:							864.688
Tổng cộng tiền thanh toán:							9.943.912

Tổng số tiền bằng chữ: Chín triệu chín trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm mười hai đồng chẵn./.

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Ký ngày: 9 tháng 7 năm 2023

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Trà cứu thông tin hóa đơn điện tử tại: <https://tracuuhoadon.viet.com.vn>. Mã tra cứu: 4kAnsX0re4jGF



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942901-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TKA

Số (No): 59687

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHIANG VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3801205156

Địa chỉ (Address): Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01090034038

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2023 từ ngày 01/03/2023 đến ngày 31/03/2023	kWh	77.822	-	153.267.790
	(kèm theo bảng kê số 1221536655 ngày 01 tháng 04 năm 2023)				
Tổng tiền hàng (Total amount):					153.267.790
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%			Tiền thuế GTGT (VAT amount):		15.326.779
Tỷ giá (Exchanged rate):				Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):	168.594.569
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm sáu mươi tám triệu năm trăm chín mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được lập bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 01/04/2023 11:03:36



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 05 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TKA

Số (No): 79696

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3801205156

Địa chỉ (Address): Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01090034038

Số tài khoản(Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2023 từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/04/2023	kWh	94,093	-	191.129.435
	(kèm theo bảng kê số 1231785481 ngày 01 tháng 05 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					191.129.435
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			19.112.944
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			210.242.379
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm mười triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

 Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Ngày ký: 01/ 05/ 2023 - 15:05:44

Kiểm tra tại (Created by) Phần mềm: CMSS - Công ty (Company): Viễn thông điện lực và công nghệ thông tin - EVN - MST (Tax code): 0100100079-010

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 8300942001-811

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 06 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TKA

Số (No): 99786

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHIANG VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3801205156

Địa chỉ (Address): Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): P901090034038

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TMCK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2023 từ ngày 01/05/2023 đến ngày 31/05/2023 (kèm theo bảng kê số 1242885745 ngày 01 tháng 06 năm 2023)	kWh	10.045	-	229.172.888
Tổng tiền hàng (Total amount):					229.172.888
Thuế suất GTGT (VAT rate): 10%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			22.917.289
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			252.090.177
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi hai triệu không trăm chín mươi nghìn một trăm bảy mươi bảy đồng					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH
PHƯỚC
Ngày ký: 01/06/2023 11:44:39



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Đồng Phú - Số TK: 5602201000432 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 07 năm (year) 2023

Ký hiệu (Serial): 1K23TKA

Số (No): 119895

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Mã số thuế (Tax code): 3801205156

Địa chỉ (Address): Lô B4, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): P901090034058

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 6 năm 2023 từ ngày 01/06/2023 đến ngày 30/06/2023	kWh	17.181	-	244.320.406
	(kèm theo bảng kê số 1253288400 ngày 05 tháng 07 năm 2023)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					244.320.406
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			19.545.632
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			263.866.038
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm sáu mươi ba triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm ba mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ủy ban: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 03/07/2023 07:05:21

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)

1: Thông tin mặt hàng và nhà sản xuất

Tên mục: 276

Sử dụng: Việc lắp ráp các sản phẩm gỗ và ghép các đồ trang trí bằng gỗ và đồ nội thất.

Tên nhà sản xuất địa chỉ và số điện thoại:Huế ChâuĐông công nghiệp đầu tiên Xiaopenggang, thị trấn Longxi, huyện Boiao

ĐT:0752-6387180 FAX: 0752-6387380

hai :Thành phần hóa học

tên hóa học	nội dung	CSA KHÔNG
Vinyl acetat:	65,00%	108-05-4
Brom polivinyl:	27,00%	9002-89-5
đeo thêm thiện với môi	7,70%	120-62-8
Chất khô học:	0,20%	63148-62-9
chất bảo quản:	0,10%	26172-55-4

Ba: Thông tin nhận dạng mối nguy hiểm

Tác hại quan trọng nhất

Ảnh hưởng nguy hiểm sử không độc hại.Nhưng tránh hít phải hoặc tiếp xúc trực tiếp với da hoặc mắt.

tác động môi trường: Tránh vứt bỏ tùy ý hoặc trực tiếp xuống cống

Nguy cơ vật lý và hóa :Tránh tiếp xúc với nguồn lửa,tạo nguy cơ bùng.

nguy hiểm đặc biệt: không có

Các triệu chứng chính: Không có mùi khó chịu.

Hạng mục Phân loại Nguy không có

Bốn :sơ cứu

Các phương pháp sơ cứu cho các lộ trình phơi nhiễm khác nhau

hít vào: Di chuyển bệnh nhân đến thông khí, Khôn chứa bệnh cần thiết.

tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm hóa chất và giặt ngay bằng xà phòng và nước.

giao tiếp bằng mắt: Rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước, Khôn và điều trị nếu cần thiết.

Ăn vào: Gây nôn kịp thời, Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức

Các triệu chứng về môi không có

Bảo vệ những người phá không có

Lưu ý cho bác sĩ: không có

năm :biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy có dụng: Thiết bị chữa cháy bằng nước hoặc bọt hoặc carbon dioxide hoặc bột khô.

Những nguy hiểm đặc biệt có thể Có thể phát nổ cùng với các chất dễ cháy nổ.

Thủ tục chữa cháy đặc biệt: Xịt nước lên bề mặt ngọn lửa, bảo vệ sự an toàn của nhân viên và cắt nguồn nhiên liệu.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho li:Mặc quần áo phòng cháy chữa cháy phù hợp.

sáu :Phương pháp xử lý rò rỉ

Phòng ngừa có nhân:

1.Đeo kính bảo hộ và khẩu trang, Rửa tay và mặt bằng xà phòng sau khi vệ sinh và trước khi ăn.

2.Nếu vết rò rỉ lớn có thể rửa bằng nước lạnh, nhưng mặt đất có thể trơn trượt cần chú ý tránh trượt ngã.

Cần nhắc về môi trường:

Phương pháp dọn dẹp: Cho sắt liệu tràn vào thùng chứa để tái chế và xử lý.

Bảy: Phương pháp xử lý và lưu trữ an toàn

Xử lý: Giữ luồng không khí ở nơi lưu trữ và tránh ánh nắng mặt trời

Bảo quản: Bảo quản ở nơi thông thoáng, tránh xa nguồn lửa 5~40℃ phù hợp

8: Đề phòng phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật: Không có

Thông số điều khiển:

Nồng độ cho phép trung bình hàng ngày tám giờ/nồng độ trung bình cho phép trong thời gian ngắn/Nồng độ tối đa cho phép: không

Chỉ số sinh học: không có

Thiết bị bảo vệ có nhân:

Bảo vệ đường:đeo khẩu trang

Bảo vệ tay: đeo găng tay

Bảo vệ mắt: Đeo kính

Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần áo bao phủ toàn bộ cơ thể

Chín: tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái vật chất: chất rắn dạng: Chất Điểm song:400℃

Màu sắc: trắng sữa Hàm lượng chất :Độ nhớt: 23000-33000mpa.s

phân tử:2,8~6,487kg/m³Mật độ hơi: Không nhiệt độ sôi sẽ không tự bốc cháy

Nhiệt độ phân hủy: khô Độ hòa tan: hòa Áp suất hơi: không

Giới hạn cháy nổ: khôngĐiểm sôi/đáy đi:Mật độ: 1,071.1

10. Độ ổn định và phản ứng

Mười: Sự ổn định ổn định

Các phản ứng nguy hiểm có thể Phản ứng nhiệt trên 400° C

Điều kiện để tránh Nó sẽ bị phân hủy nhiệt trên 400° C, tránh xa chất dễ cháy, nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa

những chất cần tránh chất kiềm

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm khó phân vỡ

11: Thông tin độc tính

Độc tính tính độc qua :không có dữ liệu

修改日期: 2020年12月8日

制定日期: 2018年4月20日

Độc tính cấp da (LI) không có dữ liệu
Độc tính cấp tính (LD) không có dữ liệu
Các tác dụng cấp tính không có dữ liệu
Thông tin tác dụng kích thích: Sản phẩm này không có dữ liệu kích ứng đã biết
Dữ liệu mãn tính/cấp tính không có dữ liệu

Mười hai: Thông tin sinh thái

Độc tính sinh học không có dữ liệu

Khả năng phân hủy không có dữ liệu

Khả năng tích lũy không có dữ liệu

Các tác dụng: Chất này có thể gây nguy hiểm cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến ô nhiễm nước mặt, đất và nước uống.

XIII: CÁC PHƯƠNG PHÁP XEM XÉT THẢI BỎ

Bản chất của chất thải nguy hại môi trường

Phương pháp xử lý lượng nhỏ (dưới 100 gallon): Thường được xử lý tại nhà máy xử

lõi chất thải để lưu trữ và xử lý chất thải, vui lòng

Mười bốn: Thông tin giao thông

Bộ Giao thông Vận tải TSB: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ Không có Quy định/Ngân ngân Đông bằng

Bộ Giao thông Vận tải: Kiểm tra vận đơn của Air Products.

Tên vận chuyển IBC: Kiểm tra vận đơn của Air Products.

ICAO/Hàng không quốc tế: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ Không có Quy định/Ngân ngân Đông bằng

Ghi chú vận chuyển: Vào mùa hè, nên vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối để tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

Mười lăm: Thông tin quy định

Quy định trọng: "Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hiểm" (do Hội đồng Nhà

Quy định quốc gia khuyến nghị về Sử dụng Hóa chất An toàn tại Nơi làm việc. Khuyến

XVI: Thông tin khác

Nội dung được mô tả ở đây dựa trên các tài liệu được mô tả trong tài liệu riêng của công ty chúng tôi và các ấn phẩm kỹ thuật khác nhau. Khi người dùng sử dụng sản phẩm này, người dùng chịu trách nhiệm về sản phẩm và sử dụng thông tin này một cách linh hoạt.

Ngoài ra, nội dung được mô tả ở đây là thông tin mới nhất hiện tại, theo các sửa đổi luật, quy định trong tương lai, v.v., sẽ có

Vui lòng thông báo về việc công bố kết quả kiểm tra độc tính mới và các bản sửa đổi khác.

Ngày sửa đổi:

Ngày ban hành: 01/03/2023

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu (MSDS)

1: Thông tin mặt hàng vi

Tên mặt: 2365C

Sử dụng: Khớp nối ngón tay gỗ với khớp nối góc 45 độ.

Tên nhà sản xuất địa chỉ và số điện thoại: Huệ Châu Khu công nghiệp đầu tiên Xaopenggang, thị trấn Longxi, huyện Boluo

ĐT: 0752-6387180

FAX: 0752-6387380

hai :Thành phần hóa học

tên hóa học	nội dung	CSA KHÔNG
Vinyl acetat	41.70%	108-05-4
ng trung hợp etylen-polyvinyl	36.00%	24937-78-8
Dung dịch PVA:	8.00%	9002-89-5
Cao lanh nung	4.00%	1332-58-7
bột ngô	10.00%	9005-25-8
Chất khử bọt	0.20%	63148-62-9
chất bảo quản:	0.10%	26172-55-4

Ba: Thông tin nhận dạng mối nguy hiểm

Tác hại quan trọng nhất

ảnh hưởng nguy hiểm sức khỏe không độc hại, Nhưng tránh hít phải hoặc tiếp xúc trực tiếp với da hoặc mắt.

tác động môi trường: Tránh vứt bỏ tùy ý hoặc trực tiếp xuống cống

Nguy cơ vật lý và hóa học: Tránh tiếp xúc với nguồn lửa, tạo nguy cơ bùng.

nguy hiểm đặc biệt: không có

Các triệu chứng chính: Không có mùi khó chịu.

Hạng mục Phân loại Nguy hiểm: không có

Bốn :sơ cứu

Các phương pháp sơ cứu cho các lộ trình phơi nhiễm khác nhau

hít vào: Di chuyển bệnh nhân đến thông khí, Khẩn chữa bệnh cần thiết.

tiếp xúc với da: Cởi bỏ quần áo bị nhiễm hóa chất và giặt ngay bằng xà phòng và nước.

giao tiếp bằng mắt: Rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước, Khẩn và điều trị nếu cần thiết.

ăn vào: Gây nôn kịp thời, Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức

Các triệu chứng và mối nguy không có

Bảo vệ những người phơi nhiễm không có

Lưu ý cho bác sĩ: không có

năm :thiện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy áp dụng: Thiết bị chữa cháy bằng nước hoặc hơi hoặc carbon dioxide hoặc bột khô

Những nguy hiểm đặc biệt có thể gặp: Có thể phát nổ cùng với các chất dễ cháy nổ

Thủ tục chữa cháy đặc biệt: Xối nước lên bề mặt ngọn lửa, bảo vệ sự an toàn của nhân viên và cắt nguồn nhiên liệu.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa Mặc quần áo phòng cháy chữa cháy phù hợp.

sáu :Phương pháp xử lý rò rỉ

Phòng ngừa cá nhân:

1.Đeo kính bảo hộ và khẩu trang, Rửa tay và mặt bằng xà phòng sau khi vệ sinh và trước khi ăn.

2.Nếu vết rò rỉ lớn có thể rửa bằng nước lạnh, nhưng mặt đất có thể trơn nên cần chú ý tránh trượt ngã.

Cần nhắc về môi trường:

Phương pháp dọn dẹp: Cho vật liệu tràn vào thùng chứa để tái chế và xử lý.

Bảy: Phương pháp xử lý và lưu trữ an toàn

Xử lý: Giữ thùng không khí ở nơi lưu trữ và tránh ánh nắng mặt trời

Bảo quản: Bảo quản ở nơi thông thoáng, tránh xa nguồn lửa. 5-40°C phù hợp

8: Để phòng phơi nhiễm

Kiểm soát kỹ thuật: Không có

Thông số điều khiển:

Nồng độ cho phép trung bình hàng ngày tám giờ/nồng độ trung bình cho phép trong thời gian ngắn/Nồng độ tối đa cho phép: không

Chỉ số sinh học: không có

Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ đường hô hấp khẩu trang

Bảo vệ tay: đeo găng tay

Bảo vệ mắt: Đeo kính

Bảo vệ da và cơ thể: Mặc quần áo bao phủ toàn bộ cơ thể

Chín: tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái vật chất: chất lỏng Hình dạng: Chất lỏng Điểm sôi: 400°C

Màu sắc: vàng kem Hàm lượng chất rắn: Độ nhớt: 15000-23000mpa.s

phân tử C₂H₄O₂ 74.04g/mol Mật độ hơi: Không; nhiệt độ n sẽ không tự bốc cháy

Nhiệt độ phân hủy: khó phân Độ hòa tan: hòa tan Áp suất hơi: không

Giới hạn cháy nổ: không nổ Điểm sôi/dãi điểm s Mật độ: 1.1-1.2

10. Độ ổn định và phản ứng

Mười: Sự ổn định ổn định

Các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra: Phản ứng nhiệt trên 400°C

Điều kiện để tránh: Nó sẽ bị phân hủy nhiệt trên 400°C, tránh xa chất dễ cháy, nguồn nhiệt, tia lửa và ngọn lửa

những chất cần tránh

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

chất kiềm

khó phá vỡ

11: Thông tin độc tính

Độc tính tính đặc qua đường không có dữ liệu

Độc tính cấp qua da (LD50): không có dữ liệu

Độc tính cấp tính do hít phải không có dữ liệu

Các tác dụng cấp tính khác: không có dữ liệu
Thông tin tác dụng kích ứng: Sản phẩm này không có dữ liệu kích ứng để biết
Dữ liệu mãn tính/các mãn tính không có dữ liệu

Mười hai: Thông tin sinh thái

Độc tính sinh tế không có dữ liệu

Khả năng phân không có dữ liệu

Khả năng khuyển không có dữ liệu

Các tác dụng p/Chất này có thể gây nguy hiểm cho môi trường và cần đặc biệt chú ý đến ô nhiễm nước mặt, đất và nước uống.

XIII: CÁC PHƯƠNG PHÁP XEM XÉT THẢI BỎ

Bản chất của cơ chất thải nguy hại môi trường

Phương pháp x Số lượng nhỏ (dưới 100 gallon): Thường được xử lý tại nhà máy xử lý nước thải cơ

Ghi chú xử lý: Để lưu trữ và xử lý chất thải, vui lòng tham khảo các

Mười bốn: Thông tin giao thông

Bộ Giao thông Vận tải Tiểu Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ Không có Quy định/Ngân ngừa Đồng bằng

Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ Kiểm tra vận đơn của Air Products

Tên vận chuyển IMO: Kiểm tra vận đơn của Air Products

ICAO/Hàng không quốc tế: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ Không có Quy định/Ngân ngừa Đồng bằng

Ghi chú vận chuyển: Vào mùa hè, nên vận chuyển vào buổi sáng và buổi tối để tránh tiếp xúc với ánh nắng mặt trời.

Mười lăm: Thông tin quy định.

Quy định trong "Quy định về Quản lý An toàn Hóa chất Nguy hiểm" (do Hội đồng Nhà nước ban hành)

Quy định quốc Khuyến nghị về Sử dụng Hóa chất An toàn tại Nơi làm việc, Khuyến nghị của Liên

XVI: Thông tin khác.

Nội dung được mô tả ở đây dựa trên các tài liệu được mô tả trong tài liệu riêng của công ty chúng tôi và các ấn phẩm kỹ thuật khác nhau.

Khi người dùng sử dụng sản phẩm này, người dùng chịu trách nhiệm về sản phẩm và sử dụng thông tin này một cách linh hoạt.

Ngoài ra, nội dung được mô tả ở đây là thông tin mới nhất hiện tại, theo các sửa đổi luật, quy định trong tương lai, v.v., sẽ có

Vui lòng thông báo về việc công bố kết quả kiểm tra độc tính mới và các bản sửa đổi khác.

Ngày sửa đổi: 25 tháng 10 năm 2021

Ngày ban hành: 20/04/2018

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

1. Thông tin mặt hàng và nhà sản xuất Xác định chất/pha chế và công ty

Tên khoản mục: số trắng
Thông tin sản phẩm: Mủ trắng
mã sản ; 1360
Số sản phẩm: 1360
Tên, địa chỉ và số điện thoại của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp: Huizhou Fuda Adhesive Co., Ltd.
Thông tin về Nhà sản xuất/Tên nhà cung cấp Địa chỉ Điện thoại:
Tên: CÔNG TY TNHH KEO FUDA THÀNH PHỐ HUIZHOU
Địa chỉ: Làng Xiaopenggang, LongpuTOWN, huyện Boluo, thành phố Huệ Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc
số điện thoại khẩn cấp/số fax: 0752-6387380
Điện thoại khẩn cấp/ Fax: 0752-6387380

2. Thông tin nhận dạng thành phần Thành phần / Thông tin về các thành phần

Chất tinh khiết: Vinyl Acetate

Đơn vị: vinyl acetat

Tên tiếng Trung và tiếng Anh: mủ trắng
Tên tiếng Anh: Mủ trắng
Tên danh nghĩa: mủ trắng
Từ đồng nghĩa: Mủ trắng
số đăng ký CAS(SỐ CAS): 9003-20-7. Sản phẩm này là mủ trắng gốc nước.
Số Tóm tắt Hóa chất (SỐ CAS): 9003-20-7. Sản phẩm này là mủ trắng nước.
Thành phần chất nguy hiểm (phần trăm thành phần): hỗn hợp methyl 3 (2H) isothiazolone <0,0030%
(Tỷ lệ phần trăm đối với chất hóa học): Hỗn hợp Methyl 3 (2H) isothiazolone<0,0030%

hỗn hợp đánh cá

tính chất hóa học: ổn định tốt sau polyme

Hóa chất:

Tung và tiếng Anh của các thành phần	hoảng nồng độ(tỷ lệ phần trăm)	Phân loại và công thức chất nguy hiểm
Tên thành phần nguy hiểm	Nồng độ/Tỷ lệ phần trăm	Biểu tượng nguy hiểm
Polyme nhũ tương polyvinyl acetat:	34.00%	24937-78-8
Dung dịch PYA (Dung dịch rượu polyvinyl):	9.00%	9002-89-5
Cao lanh nung:	6.00%	1332-58-7
Tinh bột ngô (tinh bột ngô):	18.00%	9005-25-8
Chất dẻo thân thiện với môi trường:	4.55%	111-55-7
thuốc diệt khuẩn:	0.05%	26172-55-4
Nước	28.40%	231-791-2

3. Thông tin nhân dạng mối nguy: Nhân dạng nguy hiểm

ảnh hưởng nguy hiểm sức khỏe Cảnh Báo Nguy Hiểm Cho Sức Khỏe Không có hồ sơ của bất kỳ phản ứng bất lợi Không có mối nguy đáng kể nào được báo cáo Tác động môi trường: Phân hủy sinh học Cảnh báo nguy hiểm đối với môi trường: Có thể phân tích Chất kết dính vật lý và hóa học nên tiếp xúc nhiều sẽ gây khó chịu, không gây nguy hiểm hóa học Nguy hiểm Vật lý và Hóa học: nguy hiểm đặc biệt Tác hại đặc biệt không có hồ sơ: Không có thông tin từ dữ liệu có sẵn	
Triệu chứng chính: Hô nếu hít phải ở những người mắc bệnh đường hô hấp Tiếp xúc với da nhạy cảm có thể gây mẩn ngứa Mắt bị viêm da dầy khó chịu Tiểu bang chính: Không Phân loại nguy hiểm của vật phẩm: được coi là hóa chất không nguy hiểm nói chung Loại nguy hiểm: Không nguy hiểm	

4. Các biện pháp sơ cứu: Biện pháp sơ cứu

Các phương pháp sơ cứu cho các lộ trình phơi nhiễm khác nhau Sơ cứu khẩn cấp Quy trình sơ cứu Hít phải: Nghỉ ngơi ở nơi thoáng khí, không cần điều trị đặc biệt Hít phải: Di chuyển ra nơi có không khí trong lành ngay lập tức Tiếp xúc với da: rửa sạch bằng nước hoặc chất tẩy rửa Contact trên da: Rửa kỹ bằng xà phòng và với nước chảy Tiếp xúc bằng mắt: Rửa sạch bằng nước trước 15 phút, nếu vẫn không khỏe, hãy tìm kiếm sự chăm sóc y tế Tiếp xúc với mắt: Rửa kỹ bằng nước chảy ngay lập tức trong ít nhất 15 phút Tham khảo ý kiến bác sĩ Nuốt phải: Pha loãng với nước và sữa rồi nhổ ra, tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu cần thiết Nuốt phải: Uống ngay một lượng lớn nước hoặc sữa dưới dạng pha loãng Tham khảo ý kiến bác sĩ Các triệu chứng và tác hại quan trọng nhất: Không có Bệnh chính và tác hại: Không Bảo vệ những người phản hồi đầu tiên: Không bắt buộc Bảo vệ cá nhân sơ cứu: Không bắt buộc Lưu ý cho bác sĩ: Không bắt buộc Nhắc Đến Bác Sĩ:	
--	--

5. Biện pháp chữa cháy Biện pháp chữa cháy

Các chất chữa cháy có thể áp dụng: carbon dioxide, bột, chất hóa học khô. Phương tiện chữa cháy thích hợp: Carbon Dioxide(CO₂)/Foam/Bột hóa chất khô Những mối nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy: không có chất nào không cháy ở trạng thái rắn Các nguy cơ phơi nhiễm đặc biệt: Không Không thể cháy Quy trình chữa cháy đặc biệt: Không bắt buộc Quy trình dập lửa đặc biệt: Không bắt buộc Bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa: Không bắt buộc Bảo vệ đặc biệt: Không yêu cầu	
---	--

6. Phương pháp xử lý rò rỉ: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

Biện pháp phòng ngừa cá nhân: Rửa sạch bằng nước

Bảo vệ cá nhân: Rửa sạch bằng nước

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường: không có mối nguy hiểm đặc biệt, xử lý theo luật của chính quyền địa phương hoặc gửi đến bãi chôn lấp được chính phủ phê duyệt để xử lý

Bảo vệ môi trường: Không có mối nguy hiểm đáng kể hoặc đất lấp phù hợp với quy định của địa phương

Phương pháp làm sạch: dùng cát, đất hút vào rác thải, sau đó rửa lại môi trường bằng nước sạch

Các phương pháp làm sạch: Sử dụng cát hoặc đất để thu gom sản phẩm và đổ vào thùng dự phòng

thùng chứa để xử lý. Sau đó quét môi trường bằng nước

7. Đề phòng phơi nhiễm Kiểm soát phơi nhiễm/Bảo vệ cá nhân:

Các thông số kiểm soát kỹ thuật: thông gió tốt Kỹ thuật Control: Thông gió tốt

Nồng độ cho phép trung bình hàng ngày trong 8 giờ/nồng độ cho phép trung bình trong thời gian ngắn/nồng độ tối đa cho phép: không bắt buộc

TWA/STEL/TRÁN: Không yêu cầu

Các chỉ số sinh học: Không nguy hiểm

Chỉ số sinh học: Không nguy hiểm

Thiết bị bảo vệ cá nhân: Thiết bị bảo vệ cá nhân:

Bảo vệ hô hấp: không bắt buộc

Bảo vệ bộ hấp: Khí thải cục bộ

Bảo vệ thể chất: đeo găng tay không thấm nước khi cần thiết

Bảo vệ tay: Găng tay bảo hộ không thấm nước

Bảo vệ mắt: Đeo kính an toàn khi cần thiết

Bảo vệ mắt: Kính an toàn không thấm nước

Bảo vệ da và cơ thể: giặt bằng nước và bột giặt NaOra

Bảo vệ Da & Cơ thể: Quần áo bảo hộ, Ủng không thấm nước

Các biện pháp vệ sinh: tránh tiếp xúc quá nhiều với khí, tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo

Quy trình vệ sinh: Theo thông lệ công nghiệp tốt, tránh nội dung không cần thiết

Tiếp xúc với da và mắt - rửa sạch bằng nước

8. Phương pháp bảo quản để xử lý an toàn Xử lý và bảo quản

Xử lý: Tránh làm hư hỏng thùng chứa

Bán giao: bảo quản trong hộp kín Không làm hỏng

Bảo quản: Không để nơi có nhiệt độ quá cao $5^{\circ}\text{C} - 45^{\circ}\text{C}$ là tốt nhất và thời gian bảo quản không được quá số u thông

Bảo quản: Bảo quản ở khu vực thông gió tốt Và ở nhiệt độ thích hợp, từ 5 đến 45^otiêu

Được lưu trữ không quá sáu tháng

Chẩn, tính chất vật lý và hóa học: Tính chất/Đặc điểm Vật lý và Hóa học

Trạng thái vật lý: Polyme phân tử cao

Hình dạng: chất lỏng nhớt

Xuất hiện: Nhũ tương Poly Acrylic

Dạng: Nhũ tương trắng sữa

màu trắng

Mùi: hơi hăng

Màu trắng

Mùi: một chút mùi amoniac

pH giá trị: 3,0-4,8

điểm sôi/Phạm vi điểm sôi: không có (giống như nước) 100^otiêu

Giá trị PH: 3,0-4,8

Điểm sôi/Phạm vi boiling

Nhiệt độ phân hủy: không	Lửa chớp nháy: không cháy
Nhiệt độ phân hủy: Không	Thử nghiệm không có cốc mở không có cốc kín
	Điểm chớp cháy: Không bắt lửa
	Phương pháp kiểm tra: Không áp dụng
Nhiệt độ tự nhiên: không	Giới hạn cháy nổ: không
Nhiệt độ tự phát: Không	Explosion Limit: Không áp dụng được
Áp suất hơi: giống như nước	Áp suất hơi: giống như nước
Áp suất hơi: như nước	Áp suất hơi: như nước
Tỉ trọng: 1,05-1,10 g/cm ³	Độ hòa tan: không giới hạn (với nước) 100%
Mật độ: 1,05-1,10 g/cm ³	Độ hòa tan trong nước: 100%
10. An toàn và phản ứng Tính ổn định và khả năng phản ứng	
Ổn định: ổn định tốt	
Độ ổn định: Ổn định ở nhiệt độ phòng	
Các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong các điều kiện đặc biệt: Không có	
Các Điều Kiện Đặc Biệt Của Phản Ứng Nguy Hiểm: Không áp dụng	
Các điều kiện cần tránh: Tránh xa các nguồn gây cháy nổ	
Các điều kiện cần tránh: Tránh xa lửa	
Các chất cần tránh: axit, ion kim loại hóa trị hai	
Tương kỵ: Axit, kim loại hóa trị hai	
Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm: không có	
Sự phân hủy nguy hiểm tạo ra: Không áp dụng	
11. Thông tin độc tính Thông tin độc tính	
Tộc hại: không Độc tính cấp tính: Không áp dụng	
Hiệu ứng cục bộ: Không có Hiệu ứng cục bộ: Không áp dụng	
Nhạy cảm: Tiếp xúc với da nhạy cảm có thể gây viêm, rửa sạch bằng nhiều nước nếu không khô	
Nhạy cảm: Hơi kích ứng da	
Độc tính mãn tính hoặc lâu dài: Không có	
Mãn tính: Không có dữ liệu về ảnh hưởng sức khỏe mãn tính đối với con người hoặc động vật đối với vật liệu này	
Hiệu ứng đặc biệt: Không có	
Tác dụng đặc biệt: Không có thông tin về nguy cơ sản	
12. Thông tin sinh thái Thông tin sinh thái	
tác động môi trường có thể/Phân phối vệ sinh: không, không có hồ sơ	
Khả năng Tác động Môi trường/Di chuyển: Không có thông tin về dữ liệu	
13. Phương thức tiêu hủy: Thông tin xử lý	
Phương pháp xử lý: Hủy bỏ theo sự cho phép của luật pháp chính quyền địa phương (rác thải chung)	
Thông tin thải bỏ: Giống như chất thải thông thường	
14. Thông tin giao hàng thông tin giao thông vận tải	
Quy định vận chuyển quốc tế: AND/ADNR PCK GRP1	
Quy định Vận tải Quốc tế: AND/ADNR PCK GRP1	
số liên hợp quốc: UN-1090	
Số Liên Hợp Quốc: UN-1090	

Quy định vận chuyển nội địa: Vận chuyển chung

Quy định vận chuyển nội bộ: Bình thường

Phương pháp vận chuyển đặc biệt và biện pháp phòng ngừa: Không có

Cách vận chuyển đặc biệt và lưu ý: Không cần thiết

15. Thông tin quy định Thông tin quy định

Quy định áp dụng: Không có Áp dụng Quy định: Không

16. Thông tin khác

người: g) TSCA, OECD, us, EEC

Hướng dẫn kỹ thuật an toàn keo urê bảo vệ môi trường

Bảng dữ liệu an toàn vật liệu

1. Thông tin mặt hàng và nhà sản xuất

Tên mặt hàng bằng tiếng Trung và tiếng Anh:	keo urê thân thiện với môi trường(1011)
mã sản phẩm:	
tên nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp:	Huệ Châu Fuda Keo Co., Ltd.
Địa chỉ và Điện thoại:	Làng Xiaopenggang, thị trấn Longxi, huyện Boluo, thành phố Huệ Châu
Số liên lạc khẩn cấp/số fax:	Văn phòng: 0752-6387380

2. Thông tin nhận dạng thành phần

Chất tinh khiết:

Tên tiếng Trung và tiếng Anh:	keo urê thân thiện với môi trường(1011)
Từ đồng nghĩa:	NA
Số đăng ký Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất (Số CAS):	NA
Thành phần chất nguy hiểm (phần trăm thành phần):	formaldehyde: không có

hỗn hợp:

Tính chất hóa học:

chất độc hại	nồng độ hoặc khoảng nồng độ	Sơ đồ và phân loại chất nguy hiểm
Tên tiếng Trung và tiếng Anh	(phần trăm thành phần)	

3. Thông tin nhận dạng môi nguy

Các tác động nguy hiểm quan trọng nhất:

Ảnh hưởng nguy hiểm đến sức khỏe:	Kích ứng, Da, Mắt, Đường hô hấp. Có thể có một nguy cơ gây đột biến.
tác động môi trường:	Không có nồng độ sinh học rõ ràng, phân hủy sinh học. Khi được giải phóng vào nước và đất, nó sẽ bay hơi và trải qua quá trình phân hủy sinh học; khi được giải phóng vào không khí, nó sẽ phản ứng với các gốc hydroxyl và phân hủy.

	Môi nguy vật lý và hóa học:	Hơi và chất lỏng của nó dễ cháy, chất lỏng sẽ tích tụ điện tích, hơi nặng hơn không khí và bay xa, có thể gây phản tác dụng khi gặp nguồn đánh lửa. Nhiệt độ cao sẽ phân hủy và tạo ra khí độc, bình chứa có thể bị vỡ và phát nổ trong hiện trường vụ
	Môi nguy hiểm đặc biệt:	NA
Các triệu chứng chính:	kích ứng, kích ứng da hoặc dị ứng	
Hạng mục Phân loại Nguy hiểm:	NA	

4. Các biện pháp sơ cứu

Phương pháp sơ cứu cho các đường tiếp xúc khác nhau:

- | | |
|--------------------|---|
| tiếp xúc với da: | <ol style="list-style-type: none"> Thực hiện các biện pháp phòng hộ trước khi cứu hộ để đảm bảo an toàn cho bản thân. Di chuyển nguồn gây ô nhiễm hoặc chuyển người bệnh đến nơi có không khí trong lành. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức. |
| tiếp xúc với mắt: | <ol style="list-style-type: none"> Nhẹ nhàng lau sạch hóa chất dư thừa ngay lập tức. Rửa kỹ nhưng nhẹ nhàng bằng nước và xả phòng không ăn mòn. Cởi bỏ quần áo, giày dép và các phụ kiện bằng da bị nhiễm bẩn (chẳng hạn như dây đai). Nếu bạn vẫn cảm thấy khó chịu sau khi rửa, hãy đi khám ngay lập tức. Quần áo, giày dép và phụ kiện bằng da bị nhiễm phải được khử nhiễm hoàn toàn trước khi tiếp xúc. |
| tiếp xúc bằng mắt: | <ol style="list-style-type: none"> Nhẹ nhàng lau sạch hóa chất thừa ngay lập tức. Ngay lập tức mở mí mắt và rửa sạch mắt bị nhiễm bẩn bằng nước chảy nhẹ trong 15 phút. Cẩn thận không để nước thải làm sạch chảy vào mắt lành. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế ngay lập tức. |
| Nuốt phải: | <ol style="list-style-type: none"> Súc miệng, gây nôn và đến ngay cơ sở y tế. Nếu bệnh nhân tỉnh táo và không co giật, hãy cho 1-2 ly nước hoặc 4-8 ounces sữa hoặc nước uống khác để uống. Nếu bệnh nhân sắp bất tỉnh hoặc đã bất tỉnh hoặc co giật, không cho bất cứ thứ gì uống. |

Các triệu chứng và tác hại quan trọng nhất:

Kích ứng da, mắt, hô hấp

Bảo vệ những người phản ứng đầu tiên:

Đeo găng tay bảo hộ để tránh tiếp xúc với chất gây ô nhiễm

Lưu ý cho Bác sĩ:

Nếu nuốt phải, xem xét rửa dạ dày.

5. Biện pháp chữa cháy

Chất chữa cháy áp dụng:

Hóa chất bột khô, carbon dioxide.

Những nguy hiểm đặc biệt có thể gặp phải trong quá trình chữa cháy:

Nhiệt độ cao sẽ phân hủy và tạo ra khí độc, và các vật chứa trong lửa có thể vỡ và phát nổ.

Thủ tục chữa cháy đặc biệt:

- Lùi lại và chữa cháy từ khoảng cách an toàn hoặc vị trí được bảo vệ.
- Đi ngược chiều gió để tránh.
- Ngăn chặn sự cố tràn trước khi dập lửa, nếu không ngăn được sự cố tràn và xung quanh không có nguy cơ cháy nổ.
- Nếu không ngăn chặn sự cố tràn và dập tắt đám cháy trước, hơi sẽ tạo thành hỗn hợp nổ với không khí.
- Cách ly vật liệu không bắt lửa và bảo vệ nhân viên.
- Di chuyển thùng chứa ra khỏi nơi cháy.

	6. Làm mát bể chứa hoặc thùng chứa lộ thiên bằng sương nước 7. Dập lửa bằng sương nước có thể 8. Nếu vết tràn không bốc cháy, phun sương nước để phân tán hơi và Bảo vệ những người đang cố gắng ngăn chặn rò rỉ 9. Dập tắt đám cháy bằng vòi phun nước là khô Làm ngưng tụ điều khiển phun sương nước hoặc ống ngầm nước chứa cháy xẹp tự động 11. Tránh 12. Tránh xa bồn chứa 13. Rời khỏi ngay khi van an toàn của bồn chứa kêu hoặc đổi màu do cháy Nhân viên với thiết bị bảo hộ đặc biệt không được phép vào.
Thiết bị bảo vệ đặc biệt cho lính cứu hỏa:	Lính cứu hỏa phải mặc quần áo bảo hộ chống hóa chất và đeo thiết bị thở khí áp lực dương (tự động khẩu trang di động).

6. Phương pháp xử lý rò rỉ

Mọi người cần lưu ý:

1. Đảm bảo rằng việc dọn dẹp được thực hiện bởi nhân viên đã qua đào tạo.
2. Trước khi khu vực bị ô nhiễm được làm sạch hoàn toàn, hạn chế người tiếp cận khu vực.
3. Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Cần nhắc về môi trường:

1. Thông gió khu vực.
2. Tránh rò rỉ vào cống hoặc không gian hạn chế.

Phương pháp dọn dẹp:

1. Không chạm vào vật liệu bị đổ.
2. Cố gắng ngăn chặn hoặc giảm lượng đổ tràn khi an toàn cho phép.
3. Sử dụng đất, cát hoặc các chất ổn định và không cháy tương tự sẽ không phản ứng với chất tràn

7. Phương pháp xử lý và bảo quản an toàn

xử lý:

1. Vận hành ở khu vực được chỉ định thông thoáng.
2. Mang thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp trong khi vận hành để tránh tiếp xúc với hóa chất này
3. Không sử dụng với các chất không tương thích (chẳng hạn như axit mạnh hoặc kiềm mạnh).
4. Hộp đựng phải được dán nhãn, giữ kín khi không sử dụng và tránh hư hỏng.
5. Các thùng chứa, thùng chứa và đường ống rỗng có thể vẫn còn tồn dư chất độc hại. Không tham Khảo và các công việc nóng khác được thực hiện.
6. Đối với các khu vực lưu trữ và khu vực hoạt động nặng nhọc, hãy xem xét lắp đặt hệ thống phát Thiết bị khẩn cấp có sẵn.

cửa hàng:

1. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh nắng trực tiếp, tránh xa nguồn nhiệt, nguồn gây ch ão đặc.
2. Khu vực bảo quản phải được đánh dấu rõ ràng, không có chướng ngại vật và cho phép người d
3. Nên có sẵn bình chữa cháy thích hợp và thiết bị làm sạch tràn đổ gần khu vực lưu trữ.
4. Thường xuyên kiểm tra thùng chứa xem có bị hư hỏng hoặc rò rỉ không.
5. Cất giữ chất tràn đổ trong các thùng chứa làm bằng các chất tương thích.
6. Tránh lưu trữ hàng loạt trong nhà.
7. Bể chứa phải là bể chứa trên mặt đất, toàn bộ khu vực đáy phải được bịt kín để tránh rò rỉ và xung quanh phải có đế tràn có thể chứa toàn bộ dung tích chứa.

8. Để phòng phơi nhiễm

kiểm soát kỹ thuật:

1. Kiểm soát chặt chẽ việc điều trị, cách ly hoặc niêm phong càng nhiều càng tốt việc điều trị.
2. Sử dụng riêng hệ thống thông gió chống cháy nổ và nổi đất.

- Đầu ra khí thải được dẫn trực tiếp ra ngoài trời và thực hiện các biện pháp quan trọng để bảo vệ môi trường.
- Khí thải có thể phải xử lý để tránh gây ô nhiễm môi trường.
- Cung cấp đủ không khí trong lành để bổ sung cho lượng không khí được lấy ra từ hệ thống ống xả.

Thông số điều khiển:	Nồng độ cho phép trung bình hàng ngày trong 8 giờ/nồng độ cho phép trung bình trong thời gian ngắn/nồng độ tối đa cho phép:	NA
Chỉ tiêu sinh học:		NA

Thiết bị bảo vệ cá nhân:	Bảo vệ d. Bất kỳ nồng độ nào có thể phát hiện được: mặt nạ phòng độc toàn mặt áp suất dương, ường hô mặt nạ phòng độc cung cấp không khí toàn mặt áp suất dương hấp: Thiết bị bảo vệ hô hấp được bổ sung bởi thiết bị bảo vệ hô hấp khép kín áp suất Thoát hiểm: mặt nạ phòng độc cho bể lọc chống formaldehyde, thiết bị bảo vệ hô hấp Bảo vệ tay: Găng tay thấm nước tốt nhất nên được làm bằng cao su butyl, cao su acrylic, viton, Bảo vệ 1. Kính bảo hộ lao động hóa chất. 2. Mặt nạ Bảo vệ da 1. Quần áo bảo hộ một mảnh. 2. Giày công sở. 3. Khu vực làm việc phải có vòi và cơ thể: sen/rửa mắt.	
--------------------------	--	--

Các biện pháp vệ sinh:	1. Cởi bỏ các vật dụng bị ô nhiễm càng sớm càng tốt sau khi làm việc và chỉ mặc hoặc vứt bỏ chúng sau khi giặt và nhân viên giặt là phải được thông báo về mối nguy hiểm của các chất ô nhiễm. 2. Nghiêm cấm hút thuốc hoặc ăn uống tại nơi làm việc. 3. Sau khi xử lý sản phẩm này, hãy rửa tay kỹ. 4. Giữ nơi làm việc sạch sẽ.	
------------------------	--	--

9. Tính chất vật lý và hóa học

Trạng thái vật chất:	chất lỏng	hình dạng:
màu sắc:	trắng	mùi:
giá trị pH:	7.số 8-số 8.số 8	Điểm sôi/dãi điểm sôi:
Nhiệt độ phân hủy:	NA	Điểm sáng:
Nhiệt độ tự bốc cháy:	NA	Giới hạn cháy nổ:
Áp suất hơi:	NA	Mật độ hơi:
Tỉ trọng:	1,18-1,20	độ hòa tan:

10. Độ ổn định và phản ứng

Sự ổn định:	Độ ổn định cao trong điều kiện bình thường.
-------------	---

Các phản ứng nguy hiểm có thể xảy ra trong các điều kiện đặc biệt:	NA
Điều kiện cần tránh:	nhệt độ cao
Các chất cần tránh:	Axit và bazo mạnh.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:	metanol và fomandehit.

11. Thông tin độc tính

Độc tính cấp tính:	Hít phải: Gây kích ứng mũi, họng và đường hô hấp. Dạ: Tiếp xúc ban đầu có thể gây kích ứng nhẹ, tiếp xúc kéo dài có thể gây viêm da. Mắt: Hơi khó chịu cho mắt.
Hiệu ứng cục bộ:	NA
Nhạy cảm:	Có thể gây viêm da dị ứng khi tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại
Độc tính mãn tính hoặc lâu dài:	gây kích ứng da hoặc dị ứng
Hiệu ứng đặc biệt:	NA

12. Thông tin sinh thái

Tác động môi trường/phân bố môi trường có thể xảy ra:	NA
---	----

13. Phương pháp thải bỏ

Phương pháp xử lý:	- Tham khảo các quy định pháp luật có liên quan. - Lưu trữ chất thải cần xử lý theo các biện pháp phòng ngừa lưu trữ. - Có thể xử lý bằng cách đốt có kiểm soát hoặc chôn lấp hợp vệ sinh.
--------------------	--

14. Thông tin giao hàng

Quy định vận chuyển quốc tế:	HOA KỲ DOT Lớp nguy hiểm : 9 Nhóm đóng gói: III
số liên hợp quốc:	
Chính sách vận chuyển nội địa:	- Điều 84 Điều lệ an toàn giao thông đường bộ. - Quy tắc vận chuyển hàng nguy hiểm.

	3. Các quy tắc thực hiện của Cục Quản lý Đường sắt Đài Loan đối với việc xử lý và vận
phương pháp vận chuyển đặc biệt và biện pháp phòng ngừa:	NA

15. Thông tin quy định

Quy định áp dụng:	1. Nội quy an toàn lao động, vệ sinh lao động của cơ sở. 2. Quy tắc phòng ngừa ngộ độc dung môi hữu cơ. 3. Quy tắc an toàn giao thông đường bộ. 4. Quy tắc giao tiếp vật liệu độc hại và nguy hiểm. 5. Tiêu chuẩn nồng độ cho phép của các chất có hại trong không khí của môi trường lao động lao động. 6. Phương pháp, tiêu chuẩn cơ sở lưu giữ, thu dọn và xử lý chất thải công nghiệp.
-------------------	---

16. Thông tin khác

người giới thiệu:	1. Cơ sở dữ liệu CHEMINFO, CCINFO CD, 99-2 2. Cơ sở dữ liệu RTECS, TOMES PLUS CD, Vol.41, 1999 3. Cơ sở dữ liệu HSDB, TOMES PLUS CD, Tập 41, 1999 4. Cơ sở dữ liệu về hóa chất độc hại của Trung Quốc, Cục Bảo vệ Môi trường ※Thông tin trên được cung cấp bởi Công ty TNHH (Cổ phần) Nhà máy Nhựa Nhân tạo Trường Xuân. Công ty Trường Xuân đã cố gắng hết sức để đính chính thông tin trên nhưng vẫn có thể không tránh khỏi sai sót. Tất cả dữ liệu và thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Người dùng nên tự quyết định dựa trên yêu cầu của ứng dụng. Nó chịu trách nhiệm đánh giá khả năng sử dụng của nó và Công ty Trường Xuân không chịu bất kỳ trách nhiệm nào.
Đơn vị lập bản:	tên: Huệ Châu Fuda Keo Co., Ltd. Địa chỉ: Làng Xiaopenggang, thị trấn Longxi, huyện Boluo, thành phố Huệ Châu
Lập bản:	chức danh việc kinh doanh Tên: Ngọc Mẫn
Ngày lập bản:	2018-4-20 18:48
Ngày sửa đổi:	2020-3-20



BẢNG TÀI LIỆU AN TOÀN VẬT CHẤT

1. TÊN SẢN PHẨM VÀ TÀI LIỆU VỀ NHÀ SẢN XUẤT

Tên sản phẩm : NC

Tên thương phẩm : - NC

sản phẩm ứng dụng : - vật liệu sơn gỗ

Nhà cung ứng : CÔNG TY TNHH SƠN LONG BẢO VIỆT NAM

Địa chỉ : Lô F, Đường Nối, Cụm CN Phú Chánh I, Phường Phú Chánh, TX. Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại : 0274-3715539

Fax: 0274-3717513 Or 0274 - 3715538

Điện thoại liên lạc gấp : 0274 - 3715680

2. TÍNH ĐỘC HẠI

Bôi lên da : Thường xuyên tiếp xúc sẽ gây nên kích ứng da dẫn đến dị ứng hoặc viêm da.

Bôi vào mắt : Sẽ tạo thành mắt đỏ, dị ứng, nhức nhối.

Hít vào : Có thể dẫn đến mũi hoặc đường hô hấp bị dị ứng, đau đầu, chóng mặt, ốm yếu, mệt mỏi v.v

Thời gian dài lộ ra vượt qua dưới nồng độ còn bình quân cho phép có thể dẫn đến tổn

thương sức khỏe, làm hại chất nặng của phổi, thận và gan.

Nuốt vào : Có thể dẫn đến buồn nôn, nôn mửa, dị ứng dạ dày, kiết lỵ và tổn thương đến chức năng của thận

Các tác hại khác : sử dụng không đúng phương pháp, thời gian ở trong nồng độ dung môi bay hơi cao, hít vào một lượng lớn có hại đến sức khỏe, có thể dẫn đến tổn thương hệ thần kinh trung ương

3. THÀNH PHẦN NGUY HẠI VẬT CHẤT

Thành phần	Wt%	CAS No.	TLV	LD 50(Rat,oral)	LC 50(Rat,Inhal.)
Xylenê	20-25	1330-20-7	100 ppm	5000 ppm	6500 ppm/4hrs
Butyl cellosolve	5-10	111-76-2	50 ppm	1490 ppm	450 ppm/8hrs
Propylene glycol	10-15	108-65-6	100 ppm	8530 ppm	Not available
Mono methyl ether					
Acetate					
Butyl Acetate	15-20	123-86-4	150 ppm	13000 ppm	2000ppm/4hrs
Ethyl Acetate	5-10	141-78-6	400 ppm	5620 ppm	1600 ppm/4hrs

4. CÁCH-CẤP CỨU

Bôi lên da khi quần áo bị nhiễm cần cởi ra ngay, dùng xà bông và nước rửa sạch sẽ, không được sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng

Bội vô mắt : ngay lập tức dùng nhiều nước ngâm trên mười phút, mời bác sĩ chuyên khoa mài chuẩn trị.

Sau khi hít vào : phải đảm bảo bệnh nhân còn tỉnh, di chuyển đến nơi không khí trong lành nếu bệnh nhân hô hấp khô khan trước tiên thực hiện hô hấp nhân tạo, đưa đến bệnh viện chữa trị gấp.

Sau khi nuốt vào: kịp thời xúc miệng, uống nhiều nước, không kích thích nôn mửa và kịp thời đưa đi bệnh viện chữa trị.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các chất chữa cháy thích hợp: Bột Khô, CO2, chất sủi bọt.

Cách phòng chống cháy nổ: Đặt chất đồ đựng, đặt cách xa nguồn nhiệt, nguồn lửa.

Dùng môi thể khí nặng hơn, cho nên khí bốc hơi cùng với không khí có thể tạo nên hỗn hợp dễ phát nổ. Khí cháy sẽ tạo ra làn khói đen dày đặc chứa các chất phân giải nguy hiểm.

Trình tự chữa cháy : Dùng nước lạnh bao phủ nơi phát lửa, gần nơi dễ sơn nhưng tránh sơn bị vỡ nước trong tình trạng an toàn di dời sơn, nhân viên cứu hỏa trang bị đồ dùng phòng hộ và máy hô hấp.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI GẶP SỰ CỐ

Phòng ngừa cá nhân: 1. Trước khi khu vực ô nhiễm chưa được dọn dẹp sạch sẽ hoàn toàn hạn chế nhân đến gần khu vực này.

2. Công việc dọn dẹp phải do nhân viên đã qua đào tạo phụ trách.

3. Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Chú ý bảo vệ môi trường: 1. Lắp đặt quạt thông gió trong khu vực.

2. Loại bỏ các nguồn phát lửa.

3. Thông báo cho đơn vị vệ sinh môi trường địa phương.

Phương pháp vệ sinh : 1. Ngăn chặn, bao vây khu vực rò rỉ, trấn hóa chất.

2. Đổ toàn bộ hóa chất tràn ra ngoài vào thùng chứa phù hợp.

3. Dùng nước dọn dẹp sạch sẽ khu vực có hóa chất.

7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ VÀ SỬ DỤNG

Sử dụng: Tránh để các thùng chứa bị va đập hoặc chịu nhiệt, các dụng cụ di chuyển hoặc mở thùng chứa không được phát sinh ra tia lửa.

Tồn Kho : Phấn kho quản hóa chất, kho bảo quản phải thoáng mát, thông gió, tránh nơi quá nóng, tiếp xúc với ánh nắng mặt trời. Kho bảo quản phải lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

8. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Phương Pháp kỹ thuật: Lắp đặt hệ thống thoát khí : hệ thống thông gió phải sử dụng thiết bị chống cháy nổ, không chế nồng độ khu vực làm việc dưới mức nồng độ cho phép (TLV).

Thiết bị bảo vệ cá nhân : Bao tay bảo vệ, sử dụng bao tay chịu đựng môi.

Bảo vệ mắt : sử dụng mắt kính bảo hộ.

Bảo vệ đường hô hấp : Trang bị mặt nạ khi với bình chứa khí hoặc mặt nạ tự cung cấp oxy.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Điểm sôi	100-200 °C
Điểm bùng cháy	25-30°C
Giới hạn cháy nổ (lower- upper)	Dưới: 2% trên : 7% by volume
Áp suất hóa hơi	Nặng hơn không khí
Khối lượng riêng	0.95-0.98
Độ hòa tan trong nước	không tan trong nước
Tỉ lệ hòa hơi (BuAc = 1)	<1
Thành Phần, % vol	40-50%

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Các điều kiện cần tránh : Tránh xa nguồn nhiệt, nguồn lửa (tia lửa, đóm lửa).

Các chất không tương thích: Không sử dụng trộn chung với các loại axit mạnh, các loại kiềm mạnh và các chất oxy hóa.

Các chất phân giải nguy hiểm: CO, CO₂, Nitrogen oxides và khói đen.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc với da: Thường xuyên hoặc tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng da, dẫn đến viêm da, dị ứng.

Tiếp xúc với mắt: Có thể kích ứng, mắt đỏ, đau rát.

Đường tiêu hóa: Kích ứng tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, tổn thương thận, dạ dày.

Đường hô hấp: Dẫn đến kích ứng mũi, đường hô hấp, đau đầu, chóng mặt, suy nhược, mệt mỏi. Tiếp xúc lâu dài gây tổn hại đến sức khỏe, rối loạn chức năng phổi thận gan.

Các ảnh hưởng khác: Không sử dụng đúng cách, tiếp xúc hơi dung môi nồng độ cao trong thời gian dài sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe.

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Ảnh hưởng đến môi trường sinh thái:

Thông tin khác: Không được phép cho hóa chất chảy xuống mương máng, cống rãnh gây ô nhiễm môi trường.

13. YÊU CẦU TRONG VIỆC SỬ LÝ CHẤT THẢI

Xử lý chất thải : Cần được xử lý theo quy định của địa phương hoặc ủy thác của công ty xử lý chất thải cấp cao xử lý.

Xử lý thùng chứa: Ủy thác cho công ty xử lý chất thải cấp cao xử lý.

14. THÔNG TIN VẬN TẢI

Mã số liên hợp quốc (UN number) 1263

Vận chuyển bằng đường biển IMDG class class 3.1

15. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Quy định về sử dụng

Quy định vệ sinh an toàn lao động

Quy định thông tin các chất độc hại

Quy định phòng ngừa tiếp xúc hữu cơ dung môi

Tiêu chuẩn nồng độ thành phần vật chất nguy hại cho phép trong môi trường làm việc

Quy định an toàn giao thông

Các biện pháp , tiêu chuẩn xử lý chất thải.

16. THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị lập biểu : CÔNG TY TNHH SƠN LONG BẢO VIỆT NAM/ BỘ PHẬN KỸ THUẬT

Điện thoại : 0274-3715539 . 0274 - 3715680

Tài liệu tham khảo : 1. Nhà sản xuất cung cấp bản tài liệu an toàn vật chất

2. Tìm tài liệu tham khảo trên mạng của viện kỹ thuật nghiên cứu công nghiệp
trung tâm bảo vệ an toàn công trường hoặc sở bảo vệ an toàn

Ngày lập biểu : 2022/01/10





BẢN TÀI LIỆU AN TOÀN VẬT CHẤT

1. TÊN SẢN PHẨM VÀ TÀI LIỆU VỀ NHÀ SẢN XUẤT

Tên sản phẩm : PU
 Tên thương phẩm : - PU sản phẩm ứng dụng : - vật liệu sơn gỗ
 Nhà cung ứng : CÔNG TY TNHH SƠN LONG BAO VIỆT NAM
 Địa chỉ : Lô F, Đường Số 6, Cụm CN Phú Chánh 1, Xã Phú Chánh, TX. Tân Uyên, Bình Dương, Việt Nam.
 Điện thoại : 0274-3715539 Fax: 0274-3717513 Or 0274 - 3715538
 Điện thoại liên lạc gấp : 0274 - 3715680

2. TÍNH ĐỘC HẠI

Bôi lên da : Thường xuyên tiếp xúc sẽ gây nên kích ứng da dẫn đến dị ứng hoặc viêm da.

Bôi vào mắt : Sẽ tạo thành mắt đỏ, dị ứng, nhức nhối.

Hít vào : Có thể dẫn đến mũi hoặc đường hô hấp bị dị ứng, đau đầu, chóng mặt, ốm yếu, mệt mỏi v.v

Thời gian dài lộ ra vượt qua dưới nồng độ cồn bình quân cho phép có thể dẫn đến tổn thương sức khỏe, làm hại chất năng của phổi, thận và gan.

Nuốt vào : Có thể dẫn đến buồn nôn, nôn mửa, dị ứng da, dị ứng, dị ứng và tổn thương đến chức năng của thận

Các tác hại khác : sử dụng không đúng phương pháp, thời gian ở trong nồng độ dung môi bay hơi cao, hít vào một lượng lớn có hại đến sức khỏe, có thể dẫn đến tổn thương hệ thần kinh trung ương

3. THÀNH PHẦN NGUY HẠI VẬT CHẤT

Thành phần	Wt%	CAS No.	TLV	LD 50(Rat,oral)	LC 50(Rat,Inhal)
Part-A	30-40	1330-20-7	100 ppm	5000 ppm	6500 ppm/4hrs
Xylene	20-25	1330-20-7	100 ppm	5000 ppm	6500 ppm/4hrs
Butyl cellosolve	5-10	111-76-2	50 ppm	1490 ppm	450 ppm/8hrs
Propylene glycol	10-15	108-65-6	100 ppm	8530 ppm	Not available
Mono methyl ether					
Acetate					
Butyl Acetate	15-20	123-86-4	150 ppm	13000 ppm	2000ppm/4hrs
Ethyl Acetate	5-10	141-78-6	400 ppm	5620 ppm	1600 ppm/4hrs
Part B					
Polyisocyanate	50-60	9081-90-7	Not	Not avaible	Not avaible

Butyl Acetate	25-30	123-86-4	150 ppm	13000 ppm	2000 ppm/4hrs
Ethyl Acetate	15-20	141-78-6	400 ppm	5620 ppm	1600 ppm/4hrs

4. CÁCH CẤP CỨU

Bôi lên da : khi quần áo bị nhiễm cần cởi ra ngay, dùng xà bông và nước rửa sạch sẽ, không được sử dụng dung môi hoặc chất pha loãng.

Bôi vô mắt : ngay lập tức dùng nhiều nước ngâm trên mười phút, mời bác sĩ chuyên khoa mắt chuẩn trị.

Sau khi hít vào : phải đảm bảo bệnh nhân còn tỉnh, di chuyển đến nơi không khí trong lành nếu bệnh nhân hô hấp khó khăn trước tiên thực hiện hô hấp nhân tạo, đưa đến bệnh viện chữa trị gấp.

Sau khi nuốt vào : kịp thời súc miệng, uống nhiều nước, không kích thích nôn mửa và kịp thời đưa đi bệnh viện chữa trị.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Các chất chữa cháy thích hợp: Bột Khô, CO₂, chất sủi bọt.

Cách phòng chống cháy nổ: Đậy chặt đồ đựng, đặt cách xa nguồn nhiệt, nguồn lửa.

Dùng môi thể khí nặng hơn, cho nên khi bốc hơi cùng với không khí có thể tạo nên hỗn hợp dễ phát nổ. Khi cháy sẽ tạo ra làn khói đen dày đặc chứa các chất phân giải nguy hiểm.

Trình tự chữa cháy : Dùng nước lạnh bao phủ nơi phát lửa, gần nơi để sơn nhưng tránh sơn bị vỡ nước trong tình trạng an toàn di dời sơn, nhân viên cứu hỏa trang bị đồ dùng phòng hộ và máy hô hấp.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI GẶP SỰ CỐ

Phòng ngừa cá nhân : 1. Trước khi khu vực ô nhiễm chưa được dọn dẹp sạch sẽ hoàn toàn hạn chế nhân đến gần khu vực này.

2. Công việc dọn dẹp phải do nhân viên đi qua đào tạo phụ trách.

3. Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Chú ý bảo vệ môi trường : 1. Lắp đặt quạt thông gió trong khu vực.

2. Loại bỏ các nguồn phát lửa.

3. Thông báo cho đơn vị vệ sinh môi trường địa phương.

Phương pháp vệ sinh : 1. Ngăn chặn, bao vây khu vực rò rỉ, tràn hóa chất.

2. Đổ toàn bộ hóa chất tràn ra ngoài vào thùng chứa phù hợp.

3. Dùng nước dọn dẹp sạch sẽ khu vực có hóa chất.

7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ VÀ SỬ DỤNG

Sử dụng : Tránh để các thùng chứa bị va đập hoặc chịu nhiệt, các dụng cụ di chuyển hoặc mở thùng chứa không được phát sinh ra tia lửa.

Tồn Kho ~Phân kho quản hóa chất, kho bảo quản phải thoáng mát, thông gió, tránh nơi quá nóng, tiếp xúc với ánh nắng mặt trời. Kho bảo quản phải lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

8. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Phương Pháp kỹ thuật: Lắp đặt hệ thống thoát khí: hệ thống thông gió phải sử dụng thiết bị chống cháy nổ, không chế nồng độ khu vực làm việc dưới mức nồng độ cho phép (TLV).

Thiết bị bảo vệ cá nhân: Bao tay bảo vệ, sử dụng bao tay chịu dung môi.

Bảo vệ mắt: sử dụng mắt kính bảo hộ.

Bảo vệ đường hô hấp: Trang bị mặt nạ khi với bình chứa khí hoặc mặt nạ tự cung cấp oxy.

9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA

Trạng thái vật lý	Chất Lỏng
Điểm sôi	100-200 °C
Điểm băng chảy	25-30°C
Giới hạn cháy nổ (lower- upper)	Dưới: 2% trên: 7% by volume
Áp suất hóa hơi	Nặng hơn không khí
Khối lượng riêng	0.95-0.98
Độ hòa tan trong nước	không tan trong nước
Tỉ lệ hóa hơi (BuAc = 1)	< 1
Thành Phần, % vol	40-50%

10. MỨC ỒN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Các điều kiện cần tránh: Tránh xa nguồn nhiệt, nguồn lửa (tia lửa, đốm lửa).

Các chất không tương thích: Không sử dụng trộn chung với các loại axit mạnh, các loại kiềm mạnh và các chất oxy hóa.

Các chất phân giải nguy hiểm: CO, CO₂, Nitrogen oxides và khói đen.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tiếp xúc với da: Thường xuyên hoặc tiếp xúc lâu dài có thể gây kích ứng da, dẫn đến viêm da, dị ứng.

Tiếp xúc với mắt: Có thể kích ứng, mắt đỏ, đau rát.

Đường tiêu hóa: Kích ứng tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa, tiêu chảy, tổn thương thận, dạ dày.

Đường hô hấp: Dẫn đến kích ứng mũi, đường hô hấp, đau đầu, chóng mặt, suy nhược, mệt mỏi. Tiếp xúc lâu dài gây tổn hại đến sức khỏe, rối loạn chức năng phổi thận gan.

Các ảnh hưởng khác: Không sử dụng đúng cách, tiếp xúc hơi dung môi nồng độ cao trong thời gian dài sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe.

12.THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Ảnh hưởng đến môi trường sinh thái:

Thông tin khác: Không được phép cho hóa chất chảy xuống mương máng, cống rãnh gây ô nhiễm môi trường.

13.YÊU CẦU TRONG VIỆC SỬ LÝ CHẤT THẢI

Xử lý chất thải : Cần được xử lý theo quy định của địa phương, hoặc ủy thác của công ty xử lý chất thải cấp cao xử lý.

Xử lý thùng chứa: Ủy thác cho công ty xử lý chất thải cấp cao xử lý.

14.THÔNG TIN VẬN TẢI

Mã số liên hợp quốc (UN number) 1263

Vận chuyển bằng đường biển IMDG class class 3.1

15.QUI ĐỊNH PHÁP LUẬT

Quy định về sử dụng

Quy định về sinh an toàn lao động

Quy định thông tin các chất độc hại

Quy định phòng ngừa tiếp xúc hữu cơ dung môi

Tiêu chuẩn nồng độ thành phần vật chất nguy hại cho phép trong môi trường làm việc

Quy định an toàn giao thông

Các biện pháp , tiêu chuẩn xử lý chất thải.

16.THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị lập biểu : CÔNG TY TNHH SƠN LONG BẢO VIỆT NAM/ BỘ PHẬN KỸ THUẬT

Điện thoại : 0274-3715539 , 0274 - 3715680

Tài liệu tham khảo : 1. Nhà sản xuất cung cấp bản tài liệu an toàn vật chất

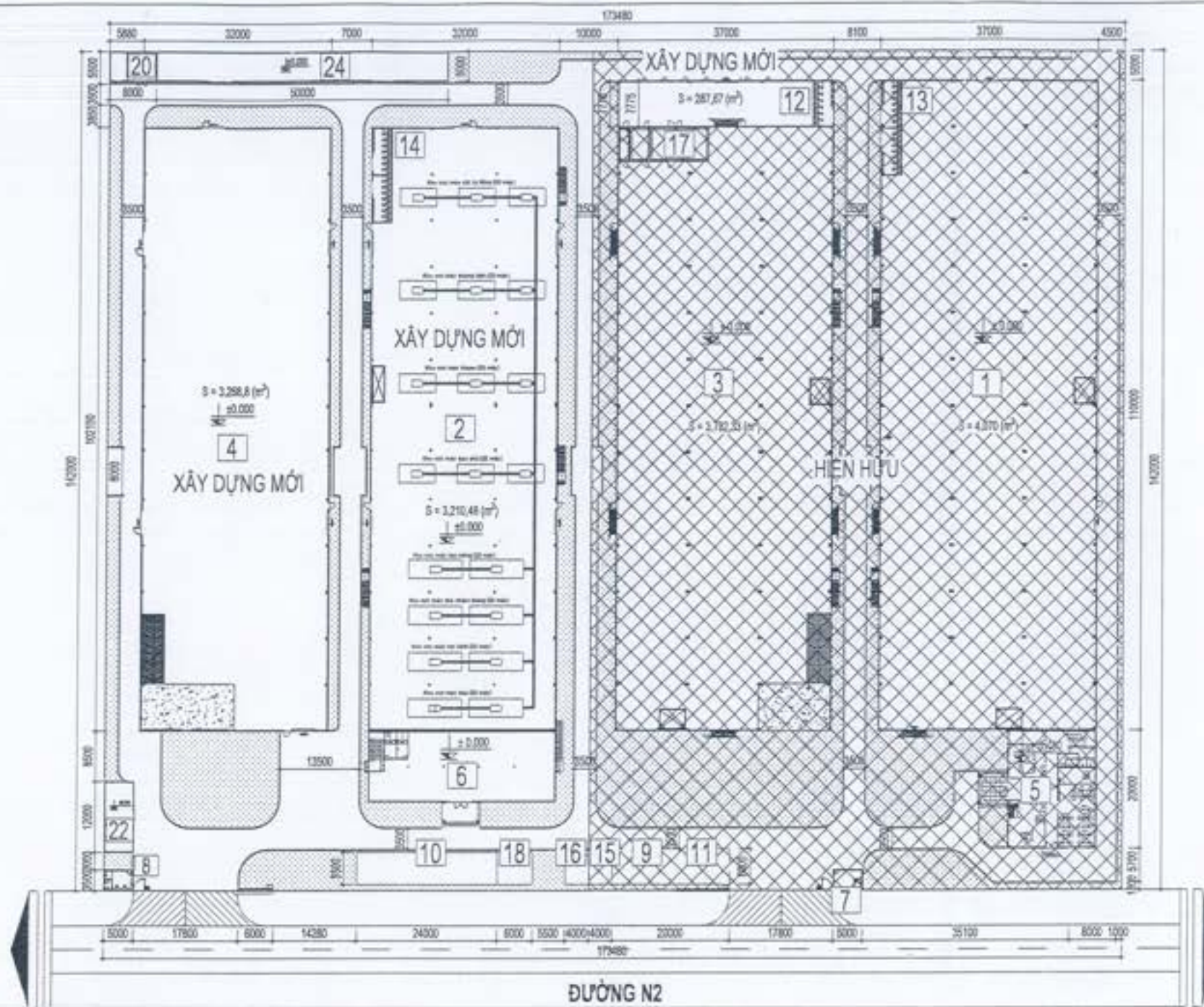
2. Tìm tài liệu tham khảo trên mạng của viện kỹ thuật nghiên cứu công nghiệp
trung tâm bảo vệ an toàn công trường hoặc sở bảo vệ an toàn

Ngày lập biểu : 28/12/2017



PHỤ LỤC 4: BẢN VẼ

1. Bản vẽ mặt bằng chung của dự án
2. Bản vẽ hoàn công giai đoạn 1
3. Nghiệm thu bàn giao Hệ thống xử lý khí thải và bụi của giai đoạn 1



MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 1
TL: 1/500

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HIỆN HỮU

STT	KI HẸU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
01	1	NHÀ XƯỞNG 1	HIỆN HỮU
02	3	NHÀ XƯỞNG 2	HIỆN HỮU
03	5	NHÀ VĂN PHÒNG	HIỆN HỮU
04	7	NHÀ BẢO VỆ 1	HIỆN HỮU
05	9	BỂ NƯỚC PCCC 1	HIỆN HỮU
06	11	NHÀ XE 2 BÀNH	HIỆN HỮU
07	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 1	HIỆN HỮU
08	15	TRẠM ĐIỆN 1 (220KV - 2500KVA)	HIỆN HỮU
09	17	KHO CHỨA CTR SX KHÔNG NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG MỚI

STT	KI HẸU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
10	2	NHÀ XƯỞNG 3	XÂY DỰNG MỚI
11	4	NHÀ KHO	XÂY DỰNG MỚI
12	6	NHÀ ĂN	XÂY DỰNG MỚI
13	8	NHÀ BẢO VỆ 2	XÂY DỰNG MỚI
14	10	BỂ NƯỚC PCCC 2	XÂY DỰNG MỚI
15	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 2	XÂY DỰNG MỚI
16	14	NHÀ WC CÔNG NHÂN 3	XÂY DỰNG MỚI
17	16	TRẠM ĐIỆN 2 (220KV - 2500KVA)	XÂY DỰNG MỚI
18	18	TRẠM BOM	XÂY DỰNG MỚI
19	20	KHO CHỨA CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	XÂY DỰNG MỚI
20	22	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 2	XÂY DỰNG MỚI
21	24	NHÀ CHỨA BỤI	XÂY DỰNG MỚI

HIỆN HỮU

XÂY DỰNG MỚI

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH ĐẤT CẢ 2 GIAI ĐOẠN			
STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	TỶ LỆ (%)
01	Diện tích xây dựng	15.857,03	64,49
02	Diện tích đường nội bộ	3.383,59	13,75
03	Diện tích cây xanh	4.925,99	20,03
	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	24.589,61	100,00

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

STT	LOẠI ĐẤT	CHỨC NĂNG	DIỆN TÍCH (m²)	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT (%)	CHỈ DẪN XÂY DỰNG (HƯỚNG LƯU TỰ MƏP BỐ VÍA) (m)
I	ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG		14.965,26	60,86	
1	Đất công nghiệp	Nhà xưởng 1	4.070	16,55	0,00
2	Đất công nghiệp	Nhà xưởng 2	4.070	16,55	0,00
3	Đất công nghiệp	Nhà xưởng 3	3.288,8	13,29	0,00
4	Đất công nghiệp	Nhà kho	3.288,8	13,29	0,00
5	Đất công nghiệp	Nhà xưởng mở rộng	287,68	1,17	0,00
II	ĐẤT CÔNG TRÌNH HÀNH CHÍNH DỊCH VỤ, CÔNG CỘNG		891,75	3,63	
1	Đất hành chính	Nhà văn phòng	330	1,34	0,00
2	Đất hành chính	Nhà ăn	408,75	1,65	0,00
3	Đất hành chính	Nhà bảo vệ 1	17,5	0,07	0,00
4	Đất hành chính	Nhà bảo vệ 2	17,5	0,07	0,00
5	Đất hành chính	Nhà WC công nhân 1	Trong nhà xưởng 1		0,00
6	Đất hành chính	Nhà WC công nhân 2	Trong nhà xưởng 2		0,00
7	Đất hành chính	Nhà WC công nhân 3	Trong nhà xưởng 3		0,00
8	Đất hành chính	Nhà xe 2 bánh	120	0,49	0,00
III	ĐẤT GIAO THÔNG		3.383,59	13,75	
IV	ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT ĐẦU MỐI		420	1,72	
1	Đất kỹ thuật	Bể nước PCCC 1			0,00
2	Đất kỹ thuật	Bể nước PCCC 2			0,00
3	Đất kỹ thuật	Trạm điện 1	20	0,08	0,00
4	Đất kỹ thuật	Trạm điện 2	20	0,08	0,00
5	Đất kỹ thuật	Trạm bơm	33	0,13	0,00
6	Đất kỹ thuật	Kho chứa CTR sinh hoạt 1			0,00
7	Đất kỹ thuật	Kho chứa CTR SX không nguy hại 1			0,00
8	Đất kỹ thuật	Kho chứa chất thải nguy hại 1			0,00
9	Đất kỹ thuật	Kho chứa CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	40	0,16	0,00
10	Đất kỹ thuật	Kho chứa chất thải nguy hại 2	60	0,24	0,00
11	Đất kỹ thuật	Nhà chứa bụi	250	1,00	0,00
V	ĐẤT CÂY XANH		4.925,99	20,03	
	TỔNG CỘNG		24.589,61	100	

BẢNG CHI TIẾT DIỆN TÍCH ĐẤT CẢ 2 GIAI ĐOẠN			
STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	TỶ LỆ (%)
I	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG HIỆN HỮU	12.923,78	52,58
01	Diện tích xây dựng giai đoạn 1 (hiện hữu)	8.339,83	33,92
02	Diện tích đường nội bộ	1.996,51	8,12
03	Diện tích cây xanh	2.587,34	10,52
II	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG MỚI	11.242,80	47,44
01	Diện tích xây dựng giai đoạn 2	7.940,23	32,29
02	Diện tích đường nội bộ	1.386,95	5,54
03	Diện tích cây xanh	2.338,65	9,51
	DIỆN TÍCH KHU ĐẤT	24.589,61	100,00

ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐	FOR REFERENCE /	THAM KHẢO
☐	BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ BẢN
☐	FOR CONST. LICENSE /	XON PHÉP XÂY DỰNG
☐	FOR PROCUREMENT /	GIẤY THẦU
☒	FOR CONSTRUCTION /	SẢN VẼ THI CÔNG
☐	AS - BUILT /	HOÀN CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA

No.	DATE	DESCRIPTION	CHECKER
1			
2			
3			
4			

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: 13/4/201, Khu A, KCN Bắc Giang, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0341.251.123 - Fax: 0341.251.124

Website: youchuang.vn

PROJECT / DỰ ÁN:

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa điểm: Lô 94-95, Khu A, KCN Bắc Giang, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

ENGINEER / THIẾT KẾ THI CÔNG:

Pham Gia

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ CÔNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

Địa chỉ: 13/4/201, Khu A, KCN Bắc Giang, TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Điện thoại: 0341.251.123 - Fax: 0341.251.124

Website: phamgia.vn

PRINCIPAL DESIGN CHỈ THỊ KẾT THÚC

KTL NGUYỄN DUY VĂN

PRINCIPAL DESIGN CHỈ THỊ KẾT CẤU

KTL LÊ VĂN HÒI

PRINCIPAL DESIGN CHỈ THỊ BIÊN

KTL NGUYỄN DUY VĂN

ITEM / HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

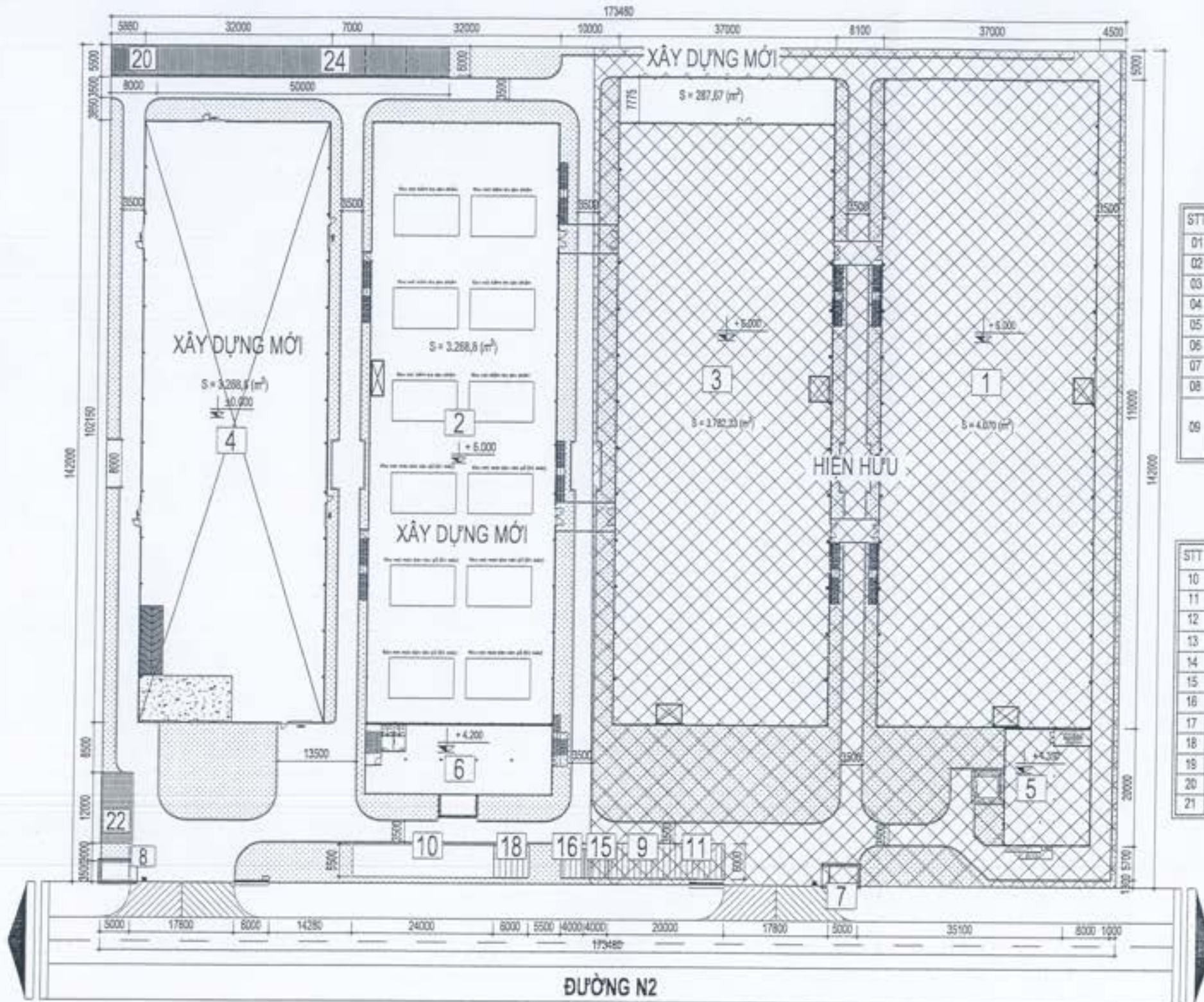
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

DRAWING NO/ BẢN VẼ SỐ:

TT - 01

FILE NAME/ TÊN FILE:

DATE/ NGÀY:



ĐƯỜNG N2
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 2
 TL: 1/500

HIỆN HỮU
 XÂY DỰNG MỚI

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HIỆN HỮU

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
01	1	NHÀ XƯỞNG 1	HIỆN HỮU
02	3	NHÀ XƯỞNG 2	HIỆN HỮU
03	5	NHÀ VĂN PHÒNG	HIỆN HỮU
04	7	NHÀ BẢO VỆ 1	HIỆN HỮU
05	9	BỂ NƯỚC PCCC 1	HIỆN HỮU
06	11	NHÀ XE 2 BÀNH	HIỆN HỮU
07	13	NHÀ WC CÔNG NHÂN 1	HIỆN HỮU
08	15	TRẠM ĐIỆN 1 (220.4KV - 2500KVA)	HIỆN HỮU
09	17	KHO CHỨA CTR SINH HOẠT 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CTR SX KHÔNG NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG MỚI

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
10	2	NHÀ XƯỞNG 3	XÂY DỰNG MỚI
11	4	NHÀ KHO	XÂY DỰNG MỚI
12	6	NHÀ ĂN	XÂY DỰNG MỚI
13	8	NHÀ BẢO VỆ 2	XÂY DỰNG MỚI
14	10	BỂ NƯỚC PCCC 2	XÂY DỰNG MỚI
15	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 2	XÂY DỰNG MỚI
16	14	NHÀ WC CÔNG NHÂN 3	XÂY DỰNG MỚI
17	16	TRẠM ĐIỆN 2 (220.4KV - 2500KVA)	XÂY DỰNG MỚI
18	18	TRẠM BƠM	XÂY DỰNG MỚI
19	20	KHO CHỨA CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	XÂY DỰNG MỚI
20	22	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 2	XÂY DỰNG MỚI
21	24	NHÀ CHỨA BỤI	XÂY DỰNG MỚI

ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
☐ FOR REFERENCE /	THAM KHẢO
☐ BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ SỞ
☐ FOR CONSTRUCTION /	XÂY DỰNG
☐ FOR PROCUREMENT /	ĐẦU TƯ
☒ FOR CONSTRUCTION /	MÀNG TH CÔNG
☐ AS-BUILT /	HỒM CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA	
No.	DATE
1	
2	
3	
4	

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
 Địa chỉ: 10/4/45, Khu 5, KCN Bắc Giang, TP Bắc Giang, Huyện Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang
 Người đại diện:

PROJECT / DỰ ÁN:
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
 Địa chỉ: 10/4/45, Khu 5, KCN Bắc Giang, TP Bắc Giang, Huyện Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

ENGINEER / THIẾT KẾ THI CÔNG:
Phạm Gia
 Địa chỉ: 10/4/45, Khu 5, KCN Bắc Giang, TP Bắc Giang, Huyện Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA
 Địa chỉ: 10/4/45, Khu 5, KCN Bắc Giang, TP Bắc Giang, Huyện Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

PRINCIPAL DESIGN CHỖ THỂ KẾT CẤU

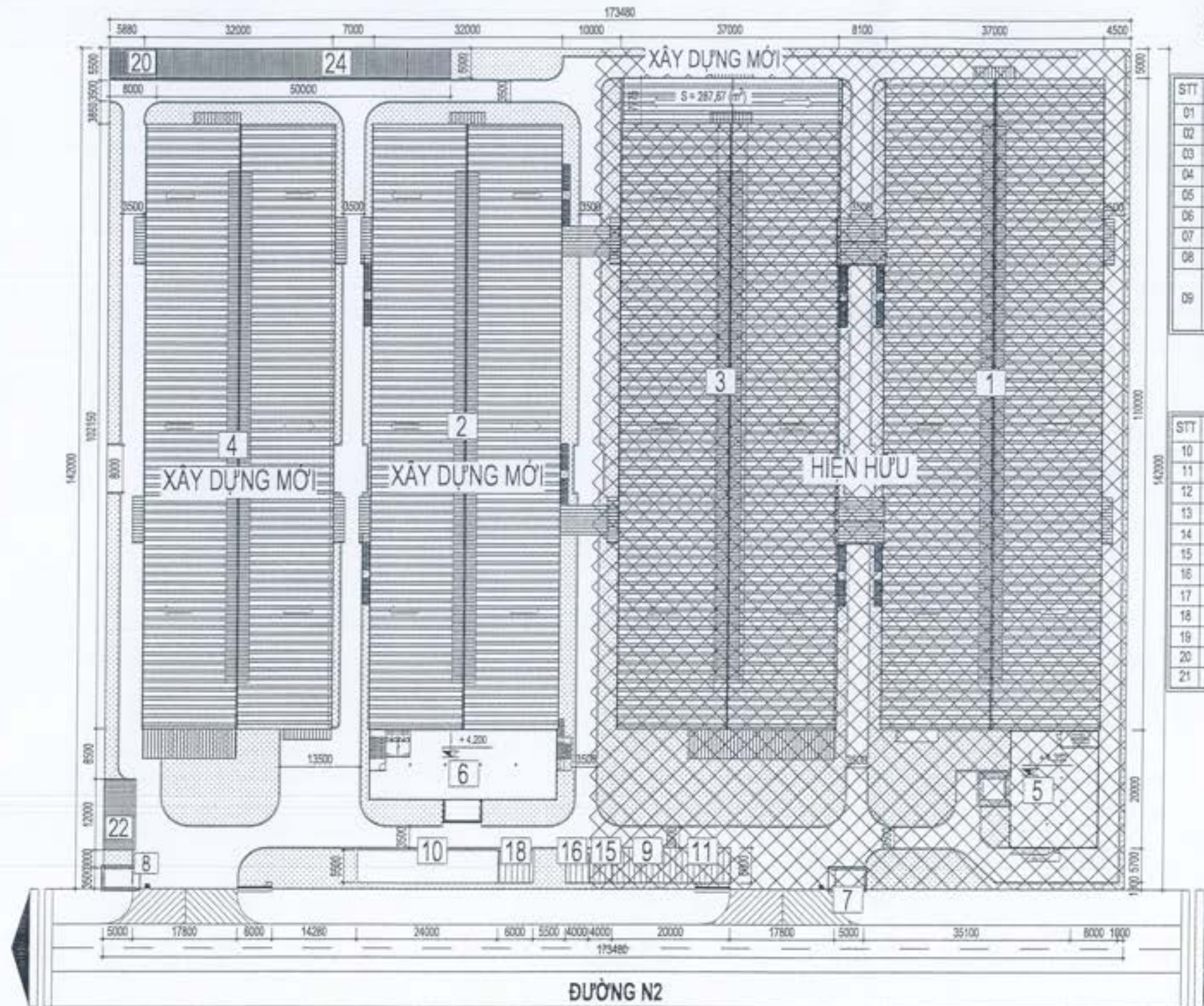
PRINCIPAL DESIGN CHỖ THỂ ĐIỆN

PRINCIPAL DESIGN CHỖ THỂ ĐIỆN

ITEM / HẠNG MỤC:
TỔNG THỂ

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:
MẶT BẰNG TỔNG THỂ TẦNG 2

DRAWING NO/ BẢN VẼ SỐ: TT - 02
 SCALE/ TỶ LỆ: 1/500
 DATE/ NGÀY: 10/10/2023



ĐƯỜNG N2
MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÃI
TL: 1/500

HIỆN HỮU
 XÂY DỰNG MỚI

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HIỆN HỮU

STT	KÍ HIỆU	LOẠI DẤT	GHI CHÚ
01	1	NHÀ XƯỞNG 1	HIỆN HỮU
02	3	NHÀ XƯỞNG 2	HIỆN HỮU
03	5	NHÀ VĂN PHÒNG	HIỆN HỮU
04	7	NHÀ BẢO VỆ 1	HIỆN HỮU
05	9	BỂ NƯỚC PCCC 1	HIỆN HỮU
06	11	NHÀ XE 2 BÀNH	HIỆN HỮU
07	13	NHÀ WC CÔNG NHÂN 1	HIỆN HỮU
08	15	TRẠM ĐIỆN 1 (220, 4KV - 2500KVA)	HIỆN HỮU
09	17	KHO CHỨA CTR SINH HOẠT 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CTR SX KHÔNG NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG MỚI

STT	KÍ HIỆU	LOẠI DẤT	GHI CHÚ
10	2	NHÀ XƯỞNG 3	XÂY DỰNG MỚI
11	4	NHÀ KHO	XÂY DỰNG MỚI
12	6	NHÀ ĂN	XÂY DỰNG MỚI
13	8	NHÀ BẢO VỆ 2	XÂY DỰNG MỚI
14	10	BỂ NƯỚC PCCC 2	XÂY DỰNG MỚI
15	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 2	XÂY DỰNG MỚI
16	14	NHÀ WC CÔNG NHÂN 3	XÂY DỰNG MỚI
17	16	TRẠM ĐIỆN 2 (220, 4KV - 2500KVA)	XÂY DỰNG MỚI
18	18	TRẠM BƠM	XÂY DỰNG MỚI
19	20	KHO CHỨA CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	XÂY DỰNG MỚI
20	22	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 2	XÂY DỰNG MỚI
21	24	NHÀ CHỨA BỤI	XÂY DỰNG MỚI

ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ FOR REFERENCE / THAM KHẢO
☐ BASIC DESIGN / THIẾT KẾ CƠ BẢN
☐ FOR CONST. LICENSE / XIN PHÉP XÂY DỰNG
☐ FOR PROCUREMENT / ĐẦU THẦU
☒ FOR CONSTRUCTION / BẢN VẼ TH CÔNG
☐ AS - BUILT / HOÀN CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA

No.	DATE	DESCRIPTION	CHECKER
1			
2			
3			
4			

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: 14-BIS, Ngõ 4/10 Đường Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0988.88.8888

Website: youchuang.vn

PROJECT / DỰ ÁN

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa điểm: Lê Văn Việt, Khu A, KCN Bắc Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

ENGINEER / THIẾT KẾ TH CÔNG:

Phạm Gia

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ CÔNG HƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

Địa chỉ: 14-BIS, Ngõ 4/10 Đường Cổ Nhuế, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0988.88.8888

Website: phamgia.vn

THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

PRINCIPAL DESIGN CHỦ TH KẾT CẤU

KTS. NGUYỄN DUY AN

PRINCIPAL DESIGN CHỦ TH KẾT CẤU

KTS. LÊ VĂN HÒI

PRINCIPAL DESIGN CHỦ TH ĐIỆN

KTS. NGUYỄN DUY AN

ITEM / HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

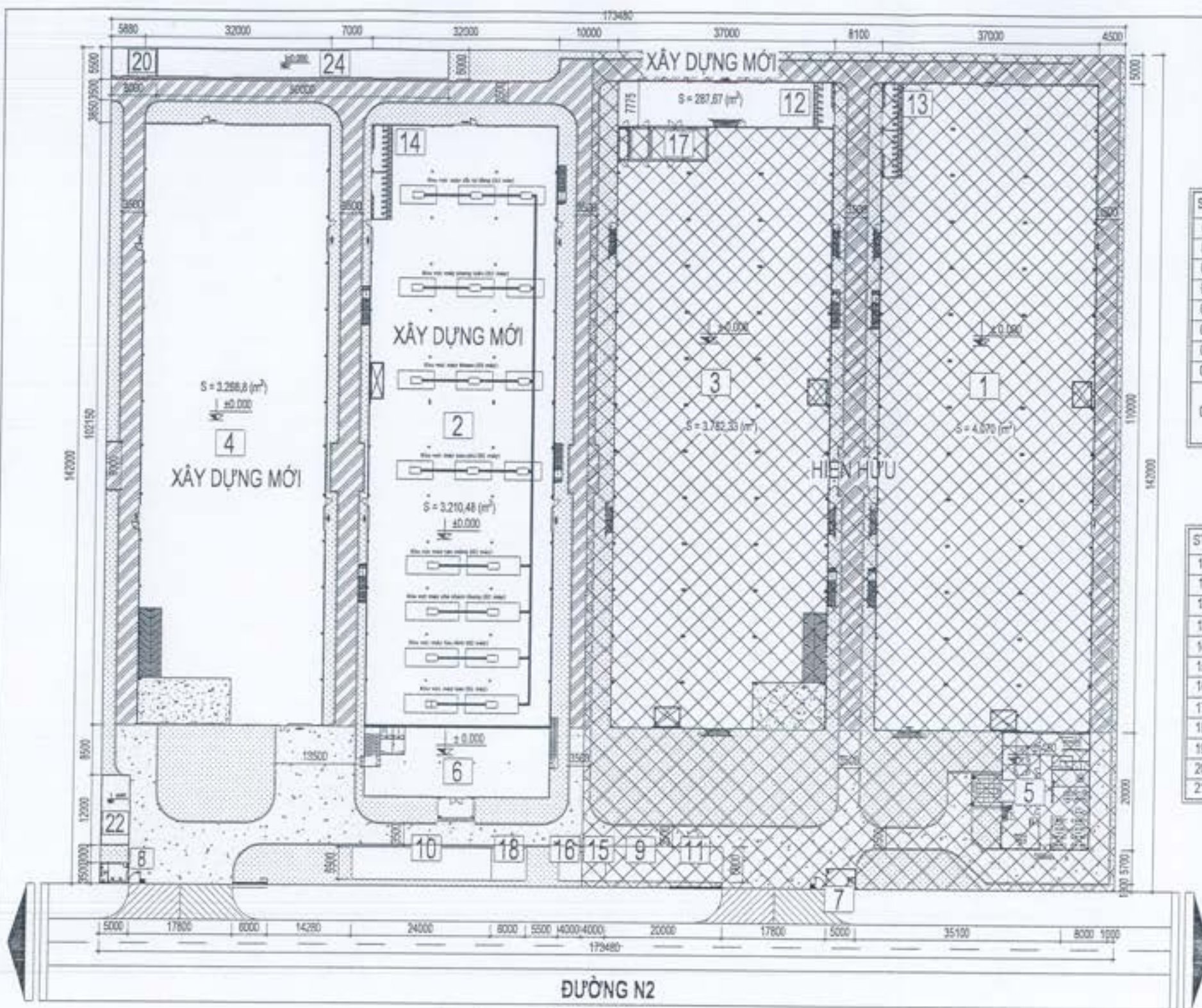
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ MÃI

DRAWING No/ BẢN VẼ SỐ: TT - 03

SCALE/ TỶ LỆ: 1/500

FILE NAME/ TÊN FILE: DATE/ NGÀY:



MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG NỘI BỘ
TL: 1/500

HIỆN HỮU

XÂY DỰNG MỚI

ĐƯỜNG TẢI TRONG NHẸ

ĐƯỜNG TẢI TRONG NẶNG

CÂY XANH

ĐƯỜNG TẢI TRONG NẶNG

ĐƯỜNG TẢI TRONG NHẸ

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HIỆN HỮU

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
01	1	NHÀ XƯỞNG 1	HIỆN HỮU
02	3	NHÀ XƯỞNG 2	HIỆN HỮU
03	5	NHÀ VĂN PHÒNG	HIỆN HỮU
04	7	NHÀ BẢO VỆ 1	HIỆN HỮU
05	9	BỂ NƯỚC PCCC 1	HIỆN HỮU
06	11	NHÀ XE 2 BÀNH	HIỆN HỮU
07	13	NHÀ WC CÔNG NHÂN 1	HIỆN HỮU
08	15	TRẠM ĐIỆN 1 (220,4KV - 2500KVA)	HIỆN HỮU
09	17	KHO CHỨA CTR SINH HOẠT 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CTR SX KHÔNG NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU

BẢNG THỐNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG MỚI

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
10	2	NHÀ XƯỞNG 3	XÂY DỰNG MỚI
11	4	NHÀ KHO	XÂY DỰNG MỚI
12	6	NHÀ ĂN	XÂY DỰNG MỚI
13	8	NHÀ BẢO VỆ 2	XÂY DỰNG MỚI
14	10	BỂ NƯỚC PCCC 2	XÂY DỰNG MỚI
15	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 2	XÂY DỰNG MỚI
16	14	NHÀ WC CÔNG NHÂN 3	XÂY DỰNG MỚI
17	16	TRẠM ĐIỆN 2 (220,4KV - 2500KVA)	XÂY DỰNG MỚI
18	18	TRẠM BƠM	XÂY DỰNG MỚI
19	20	KHO CHỨA CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	XÂY DỰNG MỚI
20	22	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 2	XÂY DỰNG MỚI
21	24	NHÀ CHỨA BỤI	XÂY DỰNG MỚI

ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
☐ FOR REFERENCE /	THAM KHẢO
☐ BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ SỞ
☐ FOR CONST. LICENSE /	XIN PHÉP XÂY DỰNG
☐ FOR PROCUREMENT /	ĐẦU THẦU
☒ FOR CONSTRUCTION /	SAU VẼ THỰC CÔNG
☐ AS-BUILT /	HOÀN CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA			
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
15			
16			
17			
18			
19			
20			
21			
22			
23			
24			
25			
26			
27			
28			
29			
30			
31			
32			
33			
34			
35			
36			
37			
38			
39			
40			
41			
42			
43			
44			
45			
46			
47			
48			
49			
50			
51			
52			
53			
54			
55			
56			
57			
58			
59			
60			
61			
62			
63			
64			
65			
66			
67			
68			
69			
70			
71			
72			
73			
74			
75			
76			
77			
78			
79			
80			
81			
82			
83			
84			
85			
86			
87			
88			
89			
90			
91			
92			
93			
94			
95			
96			
97			
98			
99			
100			

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: 84-85, Ngõ 4, KĐT Bắc Đồng Phú, Thôn Tân Phú, Huyện Bình Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0913.350.125

Website: youchuang.vn

PHẠM GIA

CHỦ ĐẦU TƯ

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: 84-85, Ngõ 4, KĐT Bắc Đồng Phú, Thôn Tân Phú, Huyện Bình Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0913.350.125

Website: youchuang.vn

PHẠM GIA

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ PHẠM GIA

Địa chỉ: 84-85, Ngõ 4, KĐT Bắc Đồng Phú, Thôn Tân Phú, Huyện Bình Phú, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại: 0913.350.125

Website: youchuang.vn

PRINCIPAL DESIGN CHỈ THỊ KẾT CẤU

PRINCIPAL DESIGN CHỈ THỊ ĐIỆN

TỔNG THỂ

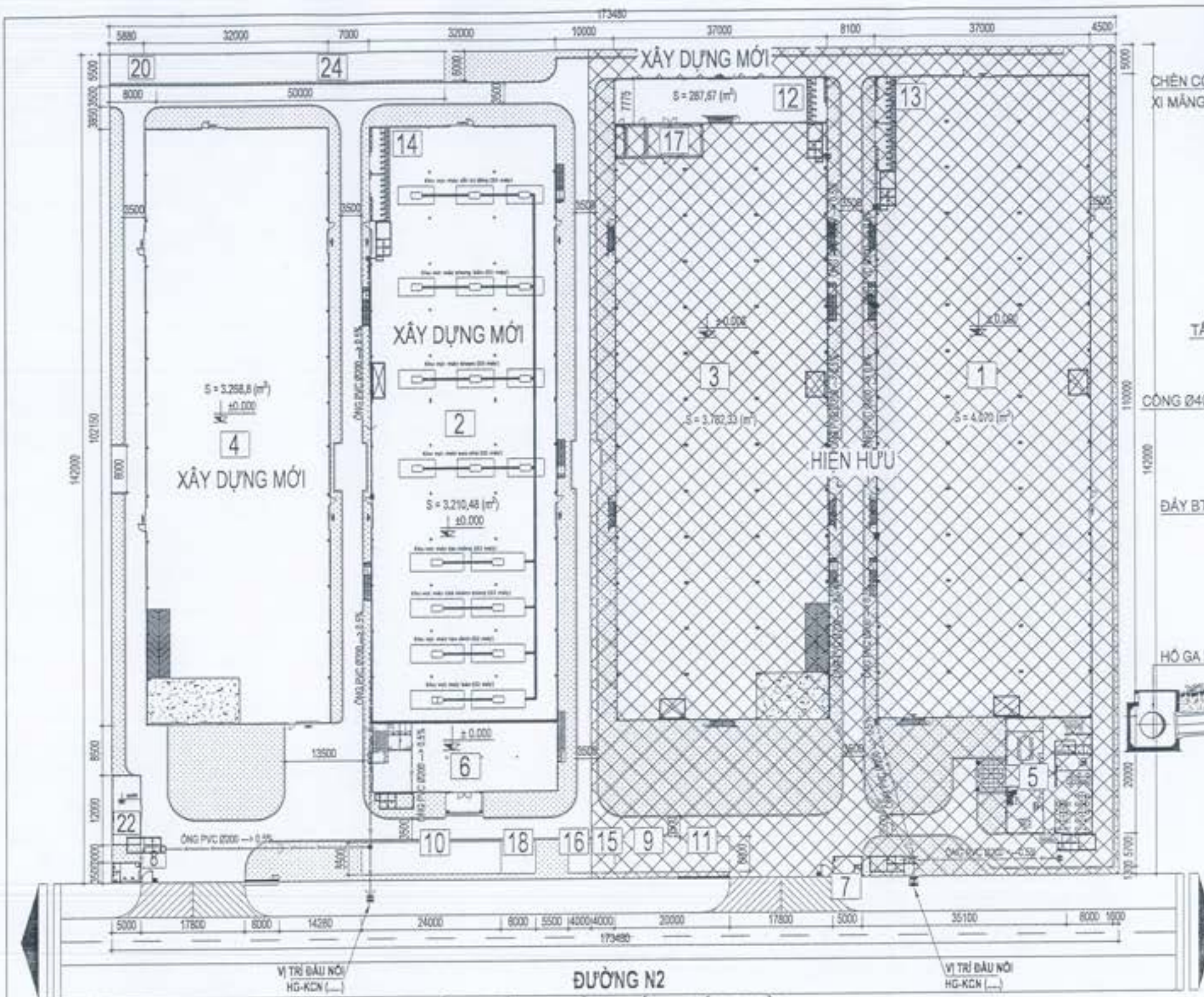
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ ĐƯỜNG NỘI BỘ

DRAWING NUMBER/ SỐ: TT - 04

SCALE/ TỶ LỆ: 1/500

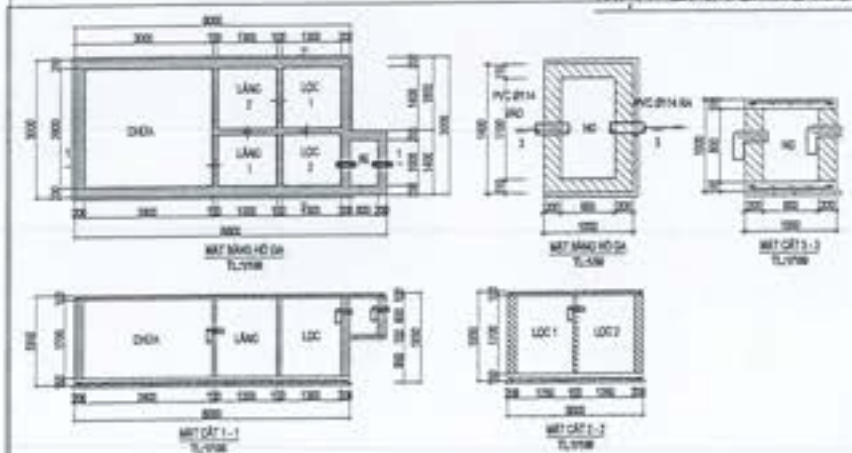
REV/ HẠNH: 01

DATE/ NGÀY: 10/10/2023



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

TL: 1/500



CHI TIẾT HẠM TỰ HOẠI

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

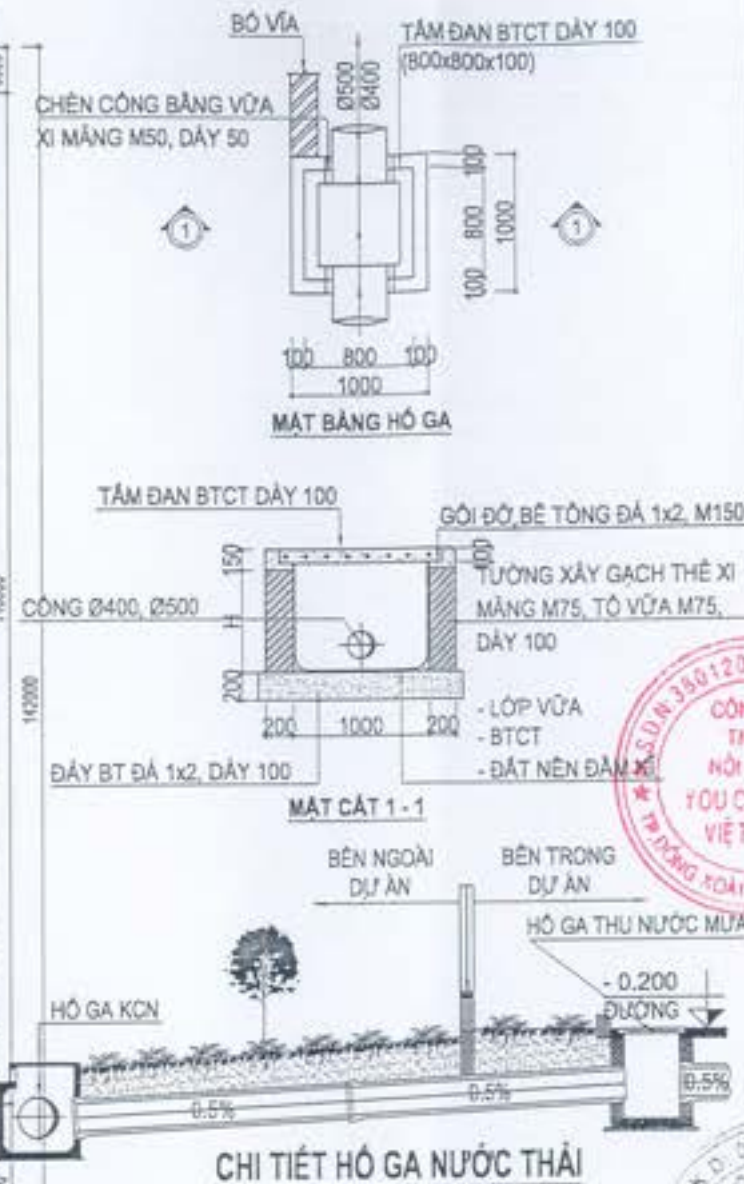
HIỆN HỮU

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
01	1	NHÀ XƯỞNG 1	HIỆN HỮU
02	3	NHÀ XƯỞNG 2	HIỆN HỮU
03	5	NHÀ VÁN PHÒNG	HIỆN HỮU
04	7	NHÀ BẢO VỆ 1	HIỆN HỮU
05	9	BỂ NƯỚC PCCC 1	HIỆN HỮU
06	11	NHÀ XE 2 BÀNH	HIỆN HỮU
07	13	NHÀ WC CÔNG NHÂN 1	HIỆN HỮU
08	15	TRẠM ĐIỆN 1 (220,4KV - 2500KVA)	HIỆN HỮU
09	17	KHO CHỨA CTR SINH HOẠT 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CTR SX KHÔNG NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

XÂY DỰNG MỚI

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
10	2	NHÀ XƯỞNG 3	XÂY DỰNG MỚI
11	4	NHÀ KHO	XÂY DỰNG MỚI
12	6	NHÀ ĂN	XÂY DỰNG MỚI
13	8	NHÀ BẢO VỆ 2	XÂY DỰNG MỚI
14	10	BỂ NƯỚC PCCC 2	XÂY DỰNG MỚI
15	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 2	XÂY DỰNG MỚI
16	14	NHÀ WC CÔNG NHÂN 3	XÂY DỰNG MỚI
17	16	TRẠM ĐIỆN 2 (220,4KV - 2500KVA)	XÂY DỰNG MỚI
18	18	TRẠM BƠM	XÂY DỰNG MỚI
19	20	KHO CHỨA CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	XÂY DỰNG MỚI
20	22	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 2	XÂY DỰNG MỚI
21	24	NHÀ CHỨA BỤI	XÂY DỰNG MỚI



ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐	FOR REFERENCE /	THAM KHẢO
☐	BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ SỞ
☐	FOR CONSTRUCTION /	XÁC PHÉP XÂY DỰNG
☐	FOR PROCUREMENT /	ĐẦU THẦU
☒	FOR CONSTRUCTION /	ÁP DỤNG THI CÔNG
☐	AS-BUILT /	HOÀN CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA

STT	DATE	DESCRIPTION	CHECKER
1			
2			
3			
4			

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: 12/10/2015, KCN Bắc Đồng Phú, TP. Tân Phú, Huyện Long Phú, Tỉnh Bình Phước

ENGINEER / THIẾT KẾ THI CÔNG

PHẠM GIA

NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: 12/10/2015, KCN Bắc Đồng Phú, TP. Tân Phú, Huyện Long Phú, Tỉnh Bình Phước

ENGINEER / THIẾT KẾ THI CÔNG

PHẠM GIA

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ

XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

Địa chỉ: 12/10/2015, KCN Bắc Đồng Phú, TP. Tân Phú, Huyện Long Phú, Tỉnh Bình Phước

ENGINEER / THIẾT KẾ THI CÔNG

PHẠM GIA

PRINCIPAL DESIGN

CHỦ THIẾT KẾ

KTS. NGUYỄN DUY VĂN

PRINCIPAL DESIGN

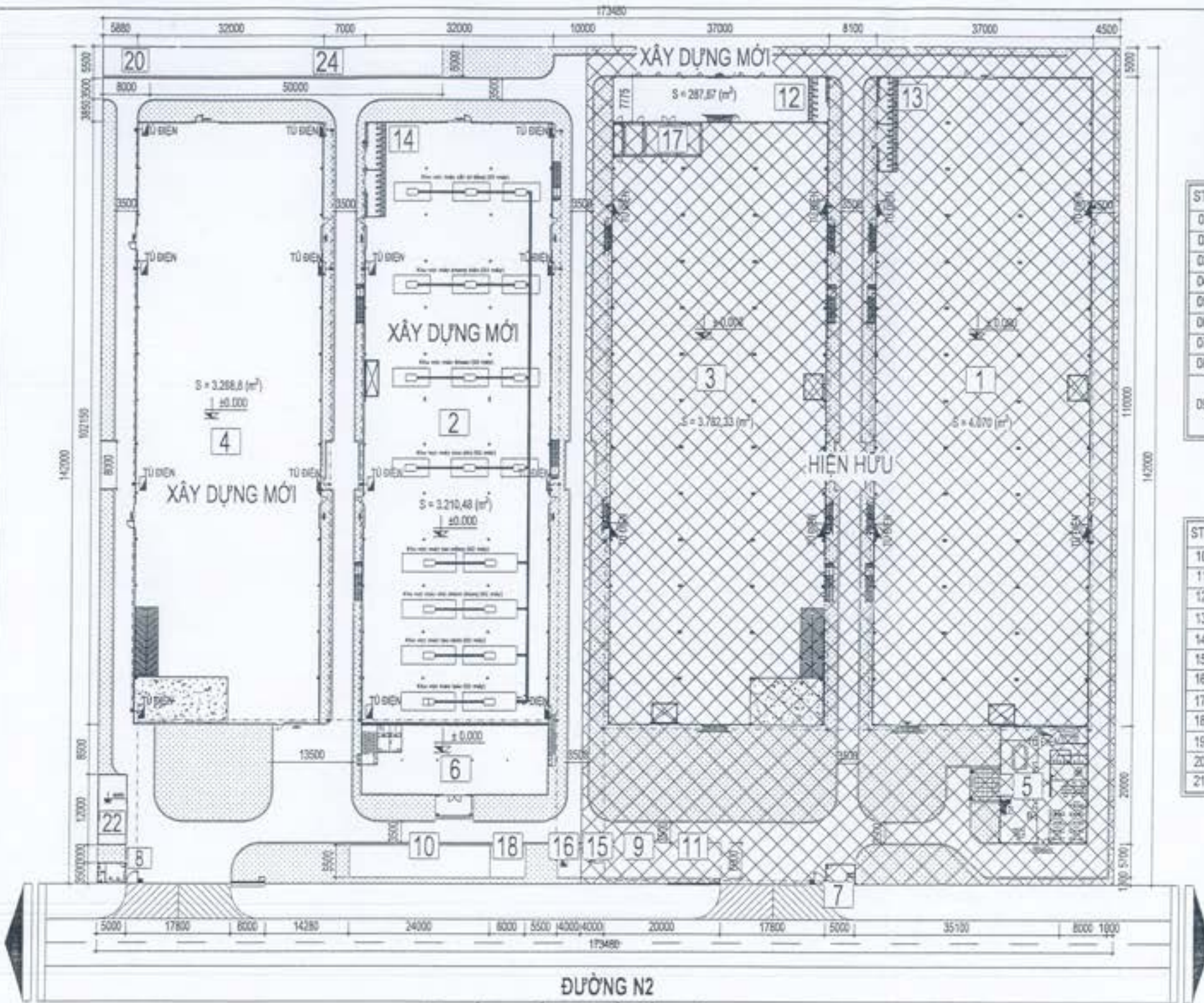
CHỦ THIẾT KẾ

KTS. NGUYỄN DUY VĂN

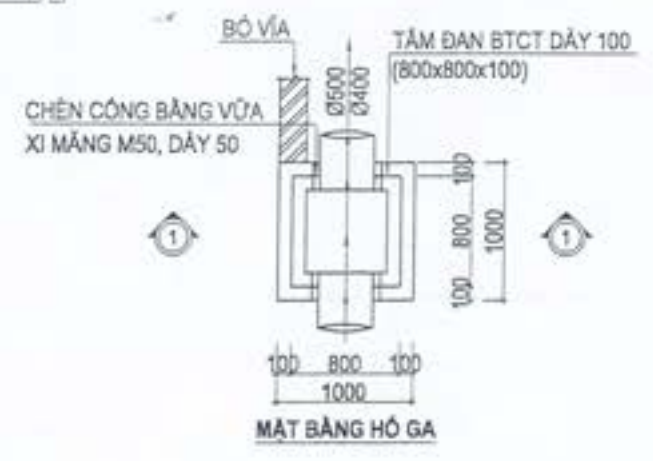
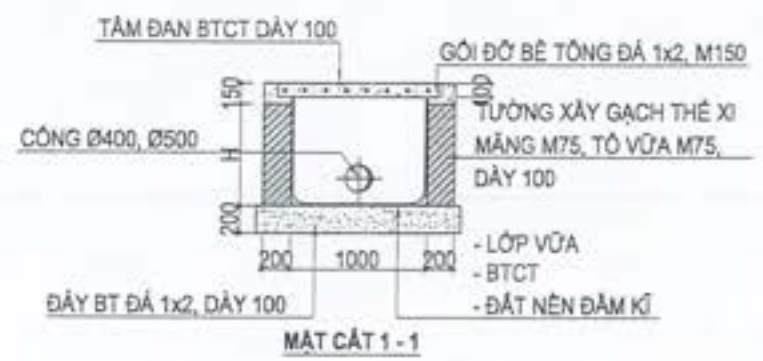
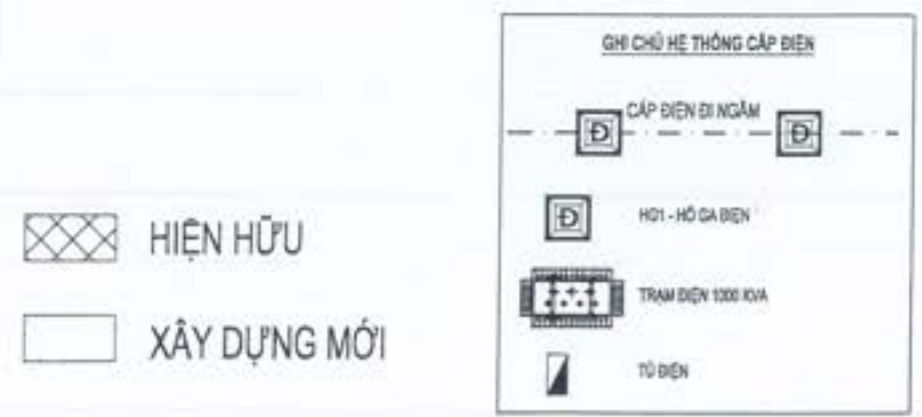
PRINCIPAL DESIGN

CHỦ THIẾT KẾ

KTS. NGUYỄN DUY VĂN



ĐƯỜNG N2
MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẤP ĐIỆN
TL: 1/500



CHI TIẾT HỒ GA ĐIỆN

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HIỆN HỮU

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
01	1	NHÀ XƯỞNG 1	HIỆN HỮU
02	3	NHÀ XƯỞNG 2	HIỆN HỮU
03	12	NHÀ VĂN PHÒNG	HIỆN HỮU
04	7	NHÀ BẢO VỆ 1	HIỆN HỮU
05	9	BỂ NƯỚC PCCC 1	HIỆN HỮU
06	11	NHÀ XE 2 BÀNH	HIỆN HỮU
07	13	NHÀ WC CÔNG NHÂN 1	HIỆN HỮU
08	15	TRẠM ĐIỆN 1 (220/4KV - 2500KVA)	HIỆN HỮU
09	17	KHO CHỨA CTR SINH HOẠT 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CTR SX KHÔNG NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG MỚI

STT	KÍ HIỆU	LOẠI ĐẤT	GHI CHÚ
10	2	NHÀ XƯỞNG 3	XÂY DỰNG MỚI
11	4	NHÀ KHO	XÂY DỰNG MỚI
12	6	NHÀ ĂN	XÂY DỰNG MỚI
13	8	NHÀ BẢO VỆ 2	XÂY DỰNG MỚI
14	10	BỂ NƯỚC PCCC 2	XÂY DỰNG MỚI
15	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 2	XÂY DỰNG MỚI
16	14	NHÀ WC CÔNG NHÂN 3	XÂY DỰNG MỚI
17	16	TRẠM ĐIỆN 2 (220/4KV - 2500KVA)	XÂY DỰNG MỚI
18	18	TRẠM BƠM	XÂY DỰNG MỚI
19	20	KHO CHỨA CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	XÂY DỰNG MỚI
20	22	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 2	XÂY DỰNG MỚI
21	24	NHÀ CHỨA BỤI	XÂY DỰNG MỚI

ISSUED FOR / MỤC BÍCH PHÁT HÀNH

☐	FOR REFERENCE /	THAM KHẢO
☐	BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ BẢN
☐	FOR CONSTRUCTION /	XÂY DỰNG
☐	FOR PROCUREMENT /	ĐẦU TƯ
☒	FOR CONSTRUCTION /	XÂY DỰNG
☐	AS-BUILT /	HOÀN CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA

No.	DATE	DESCRIPTION	CHECKER
1			
2			
3			
4			
5			

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

Địa chỉ: Lũy Bán Bích, Xã Tân Phú, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

ENGINEER / THIẾT KẾ THI CÔNG:

Phạm Gia

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

Địa chỉ: 10/10 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 135 688

Website: phamgia.vn

EMAIL: phamgia@phamgia.vn

ĐIỀU KIỆN: 1.000.000.000 VNĐ

PHẠM VĂN THỊNH

PRINCIPAL DESIGN

CHỦ THÍ KẾT CẤU

KTL NGUYỄN DUY VÂN

PRINCIPAL DESIGN

CHỦ THIẾT CẤU

KSL LÊ VĂN HÒI

PRINCIPAL DESIGN

CHỦ THIẾT CẤU

KTL NGUYỄN DUY VÂN

ITEM / HẠNG MỤC:

TỔNG THỂ

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẤP ĐIỆN

DRAWING NO/ BẢN VẼ SỐ:

TT - 57

SCALE/ TỶ LỆ:

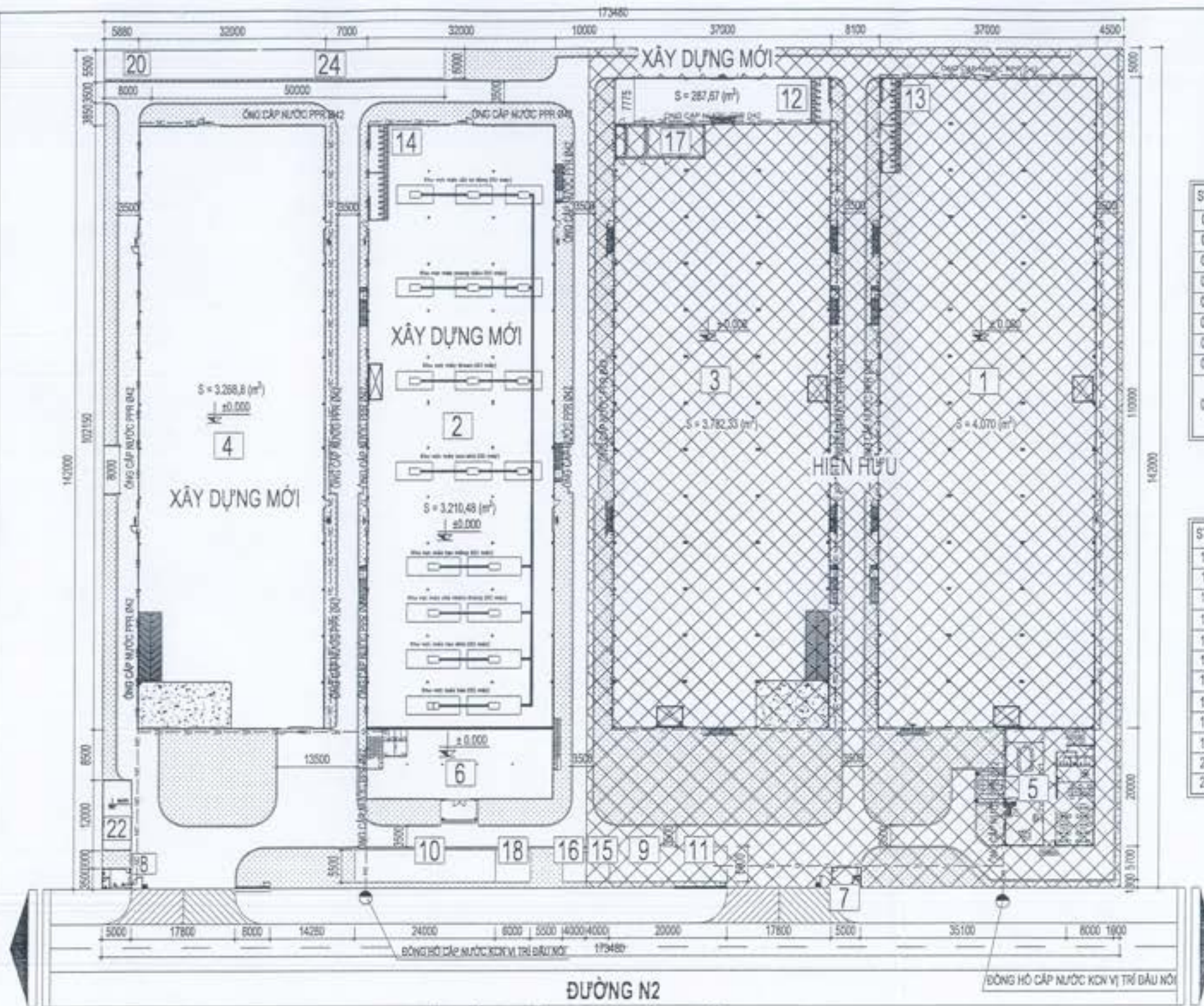
1:500

REV/ NHÃN LƯU:

1

DATE/ NGÀY:

15/05/2024



ĐƯỜNG N2
MẶT BẰNG TỔNG THỂ CẤP NƯỚC
T.L: 1/500

HIỆN HỮU
 XÂY DỰNG MỚI

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
HIỆN HỮU

STT	KÍ HIỆU	LOẠI DÂY	GHI CHÚ
01	1	NHÀ XƯỞNG 1	HIỆN HỮU
02	3	NHÀ XƯỞNG 2	HIỆN HỮU
03	5	NHÀ VĂN PHÒNG	HIỆN HỮU
04	7	NHÀ BẢO VỆ 1	HIỆN HỮU
05	9	BỂ NƯỚC PCCC 1	HIỆN HỮU
06	11	NHÀ XE 2 BÀN	HIỆN HỮU
07	13	NHÀ WC CÔNG NHÂN 1	HIỆN HỮU
08	15	TRẠM ĐIỆN 1 (220,4KV - 2500KVA)	HIỆN HỮU
09	17	KHO CHỨA CTR SINH HOẠT 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CTR SX KHÔNG NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU
		KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 1	HIỆN HỮU

BẢNG THÔNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
XÂY DỰNG MỚI

STT	KÍ HIỆU	LOẠI DÂY	GHI CHÚ
10	2	NHÀ XƯỞNG 3	XÂY DỰNG MỚI
11	4	NHÀ KHO	XÂY DỰNG MỚI
12	6	NHÀ ĂN	XÂY DỰNG MỚI
13	8	NHÀ BẢO VỆ 2	XÂY DỰNG MỚI
14	10	BỂ NƯỚC PCCC 2	XÂY DỰNG MỚI
15	12	NHÀ WC CÔNG NHÂN 2	XÂY DỰNG MỚI
16	14	NHÀ WC CÔNG NHÂN 3	XÂY DỰNG MỚI
17	16	TRẠM ĐIỆN 2 (220,4KV - 2500KVA)	XÂY DỰNG MỚI
18	18	TRẠM BƠM	XÂY DỰNG MỚI
19	20	KHO CHỨA CT CÔNG NGHIỆP VÀ SINH HOẠT	XÂY DỰNG MỚI
20	22	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI 2	XÂY DỰNG MỚI
21	24	NHÀ CHỨA BỤI	XÂY DỰNG MỚI

GHI CHÚ CẤP NƯỚC

ỚNG CẤP NƯỚC PPR Ø42, Ø50
 NC NC
 VỊ TRÍ ĐỒNG HỒ CẤP NƯỚC
 NC NC

ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH		
☐ FOR REFERENCE /	THAM KHẢO	
☐ BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ BẢN	
☐ FOR CONST. LICENSE /	XIN PHÉP XÂY DỰNG	
☐ FOR PROCUREMENT /	ĐẦU THẦU	
☒ FOR CONSTRUCTION /	SẴN VẼ TH CÔNG	
☐ AS-BUILT /	HOÀN CÔNG	
REVISION / CHỈNH SỬA		
1		
2		
3		
4		
5		
6		
7		
8		
9		
No.	DATE	CHECKER
EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ:		
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM		
Địa chỉ: Lô 94-95, Khu A, KCN Bắc Thăng Phúc, Thị trấn Tân Phú, Huyện Công Phú, Tỉnh Sơn Phươn		
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM		
Địa chỉ: Lô 94-95, Khu A, KCN Bắc Thăng Phúc, Thị trấn Tân Phú, Huyện Công Phú, Tỉnh Sơn Phươn		
ENGINEER / THIẾT KẾ TH CÔNG:		
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA		
Địa chỉ: 40/21 Lê Văn Thiêm, Phường Tân Phú, Quận Tân Phú, TP HCM		
Chức vụ: Trưởng Văn phòng Kỹ Thuật Xây Dựng, G. Tân Phú, TP HCM		
Email: phamgia@youdang.com.vn - 091.6252333		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		
PRINCIPAL DESIGN CHỈ TH KẾT CẤU		
KTL NGUYỄN DUY VÂN		

投资组合	KÍCH THƯỚC 尺寸		DIỆN TÍCH(m²) 土地面积	SỐ TẦNG 楼层号	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (m²) 总面积 (平方米)
	DÀI: 长度	RỘNG: 宽度			
1号工厂	110M	37M	4070	2	8140
2号工厂	102.225M	37M	3782.33	2	7564.65
办公楼	20M	15M	300	4	1230
	5M	6M	30		
警卫室	5M	3.5M	17.5	1	17.5
消防水箱	6M	20M	120	1	650
摩托车车库	6M	20M	120	1	120
电器厂	5M	4M	20	1	20
EP: 废物废物	6M	2M	12	1	12
	6M	3.5M	21	1	21
	6M	10M	60	1	60

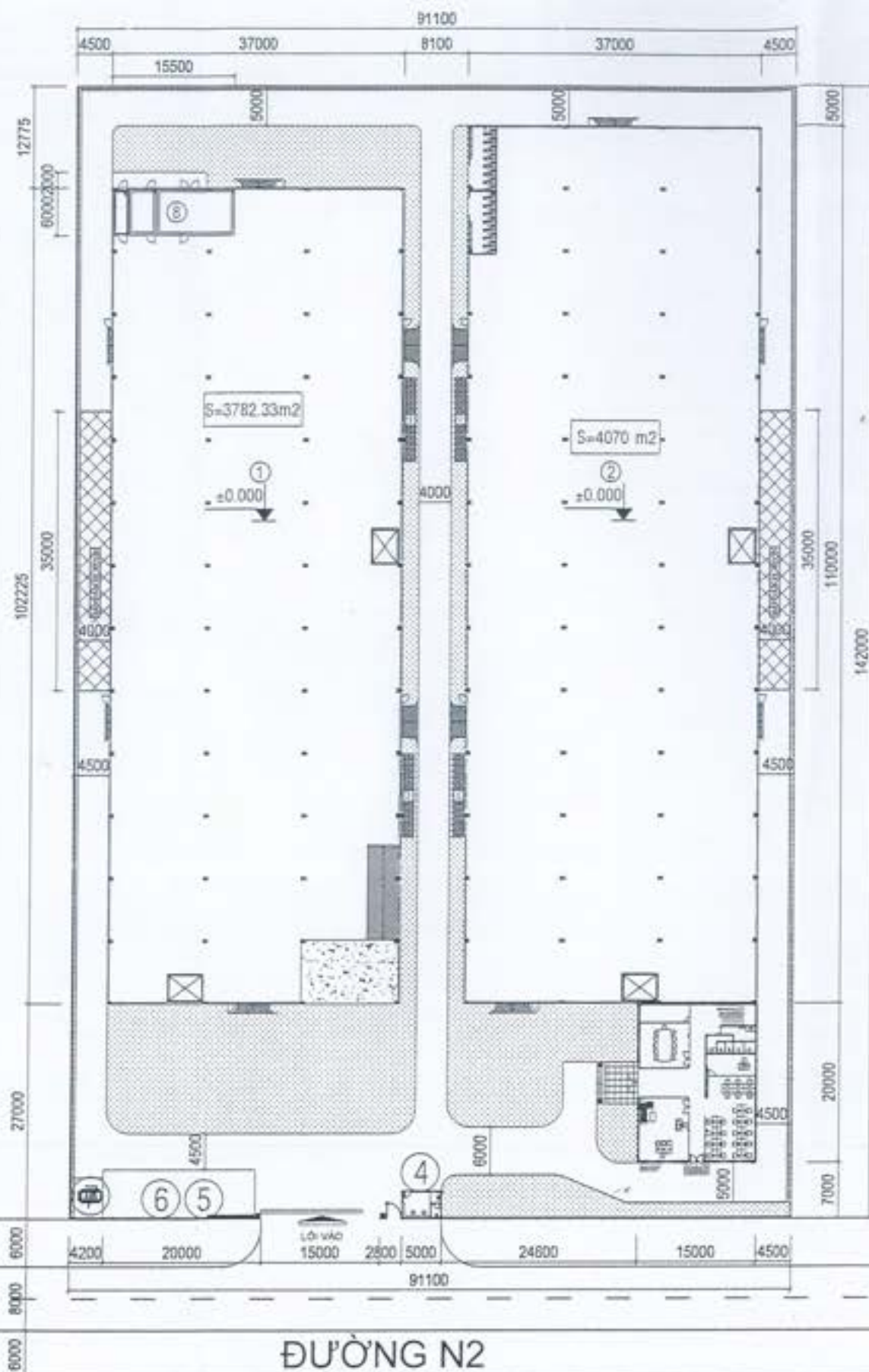
I ĐẤT	土地分类	DIỆN TÍCH(m²) 土地面积	TỶ LỆ (%) 比
Y DUNG	总建筑面积	8,339.83	64.53%
RỒNG	道路面积	1996.64	15.45%
	绿色植物	2587.34	20.02 %
CH ĐẤT	土地总面积	12,923.8	100 %

XÂY DỰNG ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

ẢNH VỆ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm

Chỉ huy trưởng (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)	Giám sát thi công Của chủ đầu tư (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)
<i>Hall</i> Lê Văn Hò	



ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐	FOR REFERENCE /	THAM KHẢO
☐	BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ BẢN
☐	FOR CONSTRUCTION /	SƠ PHẠM XÂY DỰNG
☐	FOR PROGRAMME /	ĐẦU TƯ
☐	FOR CONSTRUCTION /	SƠ VẼ THI CÔNG
☐	AS - BUILT /	HOÀN CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA

No	DATE	DESCRIPTION	CHECKER
5			
4			
3			
2			
1			

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
优创家具责任有限公司
Địa chỉ: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Bình Phước.
M.S.D.K. 380.125.36
NƠI PHÁT
YOU CHUANG
VỀ TÊN
PHẠM GIA

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM
优创家具责任有限公司

LOCATION
Lô 8A, Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Bình Phước.
email

ENGINEER / TỰ NẢM THIẾT KẾ / THI CÔNG

Phạm Gia
ENGINEER

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

Địa chỉ: 40/20 Lê Đức Thuận/Phước Tân ấp, Xã Tân Phú, Huyện Tân Phú, Tỉnh Bình Phước.
"Phạm Gia" được cấp giấy chứng nhận đăng ký thương hiệu và quyền sở hữu trí tuệ.
"Phạm Gia" được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và quyền sở hữu trí tuệ.
"Phạm Gia" được cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và quyền sở hữu trí tuệ.

XÂY DỰNG ĐẦU TƯ

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
PHẠM GIA

NGUYỄN VĂN THÁNH

PRINCIPAL DESIGN
CHỦ THI CÔNG

NGUYỄN VĂN THÁNH

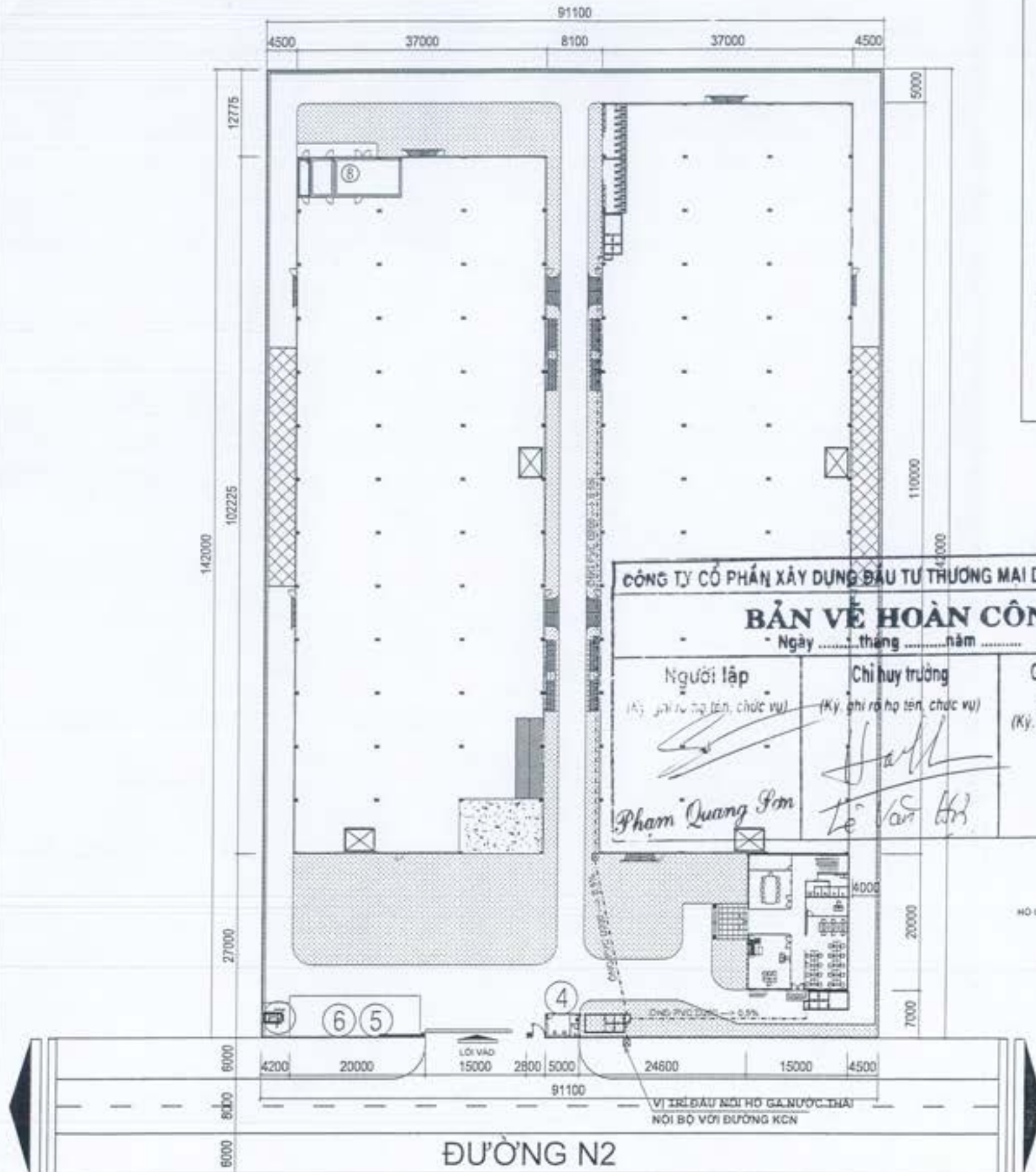
PRINCIPAL DESIGN
CHỦ THI CÔNG

NGUYỄN VĂN THÁNH

ITEM / HANG MỤC

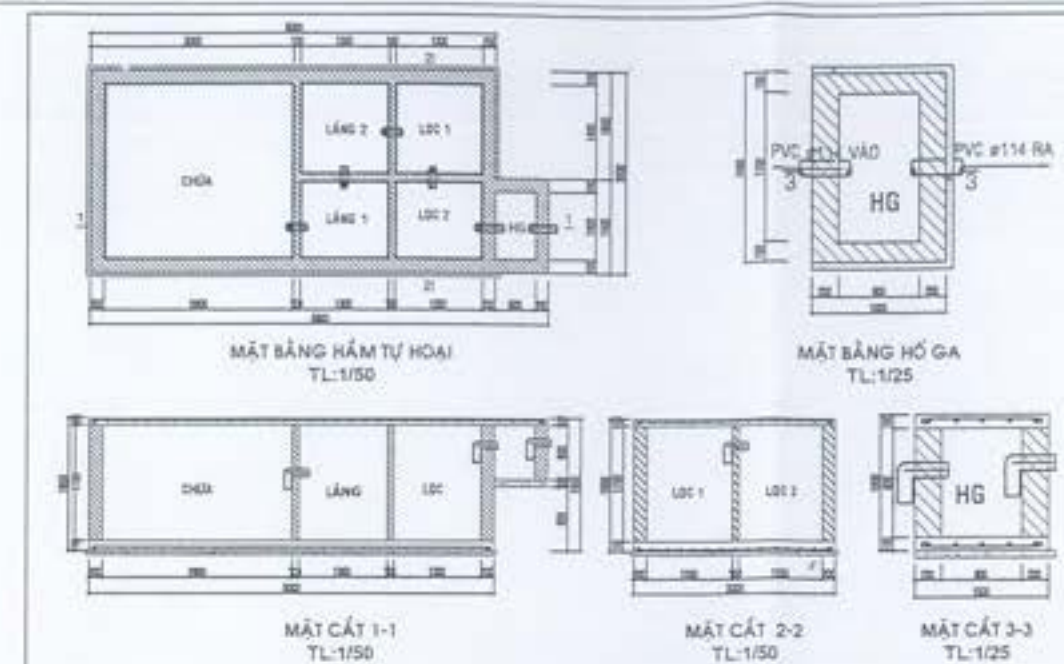
TỔNG THỂ

DRAWING NAME / TÊN BẢN VẼ

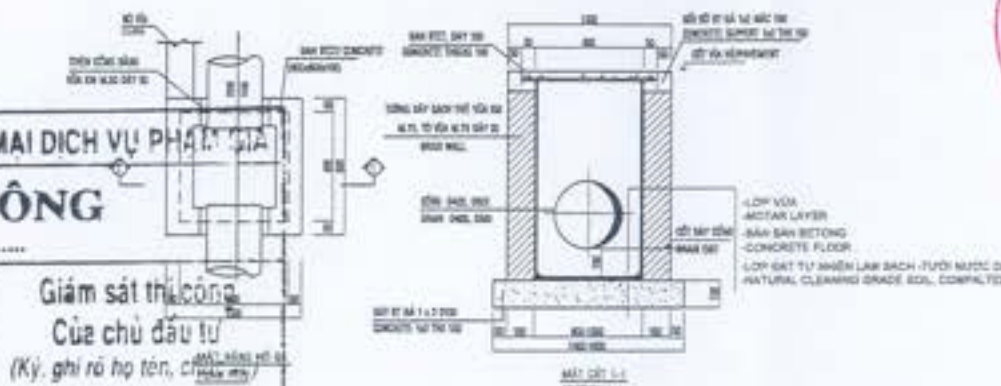


MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI: TL: 1/500

雨水排放总体规划



CHI TIẾT HẦM TỰ HOẠI



CHI TIẾT HỒ GA NƯỚC THẢI



**MẶT CẮT CHI TIẾT
VỊ TRÍ ĐẦU NỐI HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI**



GHI CHÚ BẾ PHỐT:

- ĐÁY BẾ PHỐT BTCT MẠC 200 DÂY 150
- XÂY BẾ BẰNG GẠCH THÈ VỮA XI MĂNG MẠC 100#
- TRÁT TRONG BẾ BẰNG VỮA XI MĂNG MẠC 100# DÂY 20MM
- CHỐNG THẤM BẰNG HỒ DẦU PHA LOẢNG QUÉT ĐỀU 2 LỚP
- CAO ĐỘ NẮP BẾ PHỐT BẰNG VỚI CAO ĐỘ LỚP ĐÁ D4 NỀN ĐƯỜNG

ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
☐ FOR REFERENCE /	THAM KHẢO
☐ BASIC DESIGN /	THIẾT KẾ CƠ SỞ
☐ FOR CONST. LICENSE /	XIN PHÉP XÂY DỰNG
☐ FOR PROCUREMENT /	ĐẦU THẦU
☐ FOR CONSTRUCTION /	BẢN VẼ THỰC CÔNG
☐ AS - BUILT /	HOÀN CÔNG

REVISION / CHỈNH SỬA

STT	DATE	DESCRIPTION	CHECKER
1			
2			
3			
4			

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

优创家具责任有限公司

Địa chỉ: 10/10 Nguyễn Văn Linh, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456

EMAIL: youchuang.vn@gmail.com

TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

优创家具责任有限公司

Địa chỉ: 10/10 Nguyễn Văn Linh, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456

EMAIL: youchuang.vn@gmail.com

TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

优创家具责任有限公司

Địa chỉ: 10/10 Nguyễn Văn Linh, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456

EMAIL: youchuang.vn@gmail.com

TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

优创家具责任有限公司

Địa chỉ: 10/10 Nguyễn Văn Linh, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456

EMAIL: youchuang.vn@gmail.com

TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

优创家具责任有限公司

Địa chỉ: 10/10 Nguyễn Văn Linh, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456

EMAIL: youchuang.vn@gmail.com

TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

优创家具责任有限公司

Địa chỉ: 10/10 Nguyễn Văn Linh, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0903 123 456

EMAIL: youchuang.vn@gmail.com

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

—o0o—

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

HỆ THỐNG HÚT BỤI 集尘器 56KW

Căn cứ theo hợp đồng số : **11-01-001/HD-HA/2022**, được ký vào ngày 11 tháng 11 năm 2022 giữa hai bên công ty như sau :

Căn cứ thực tế thi công như trong hợp đồng các hạng mục Hệ thống hút bụi trong nhà xưởng.

根据两家公司于 2022 年 11 月 11 日签署的合同编号: 11-01-001/HD-HA/2022 如下:

以合同项下实际施工为准 厂内集尘器 56KW .

BÊN BÁN 卖方 (BÊN A 甲方): CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MÁY MÓC HẢI ĐẠT

海达机械设备责任有限公司

Địa chỉ 地址 : Số 086, Tổ 9, KP Tân Hóa, Phường Tân Vĩnh Hiệp, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương

Mã số thuế 税号: 3702 660 041 **Tel 电话:** 0274 3629 485 **Fax 传真:** 0274 3629 486

Đại diện 代表人: Ông LI JIANG FENG 李江峰 **Chức vụ 职务:** P.Giám đốc 副经理

BÊN MUA 买方 (BÊN B 乙方): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG VIỆT NAM

优创家具责任有限公司

Địa chỉ 地址 : Lô B4 ,KCN Bắc Đồng Phú ,Xã Tiến Hưng ,Thành Phố Đồng Xoài ,Tỉnh Bình Phước ,Việt Nam

Mã số thuế 税号 : 3801205156

Tel 电话:

Đại diện 代表人 : XU FENG

Chức vụ 职务: P.Giám Đốc

Tại thời điểm hiện tại công trình lắp đặt

Hệ thống hút bụi 56 KW đã hoàn tất vào ngày **25-12-2022** và được vận hành tốt đưa vào sử dụng .

Hai bên đã thống nhất nghiệm thu và bàn giao ký xác nhận .

Biên bản được lập thành hai bản, mỗi bên giữ 1 bản và có giá trị pháp lý như nhau.

目前安装工作

56KW 除尘系统于 2022 年 12 月 25 日竣工运行良好, 可投入使用。

双方同意接手并移交确认。

验收单一式两份, 双方各执一份, 具有同等法律效力。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表

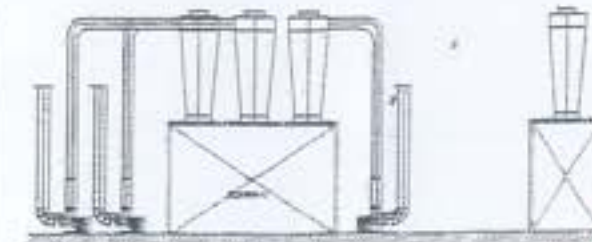
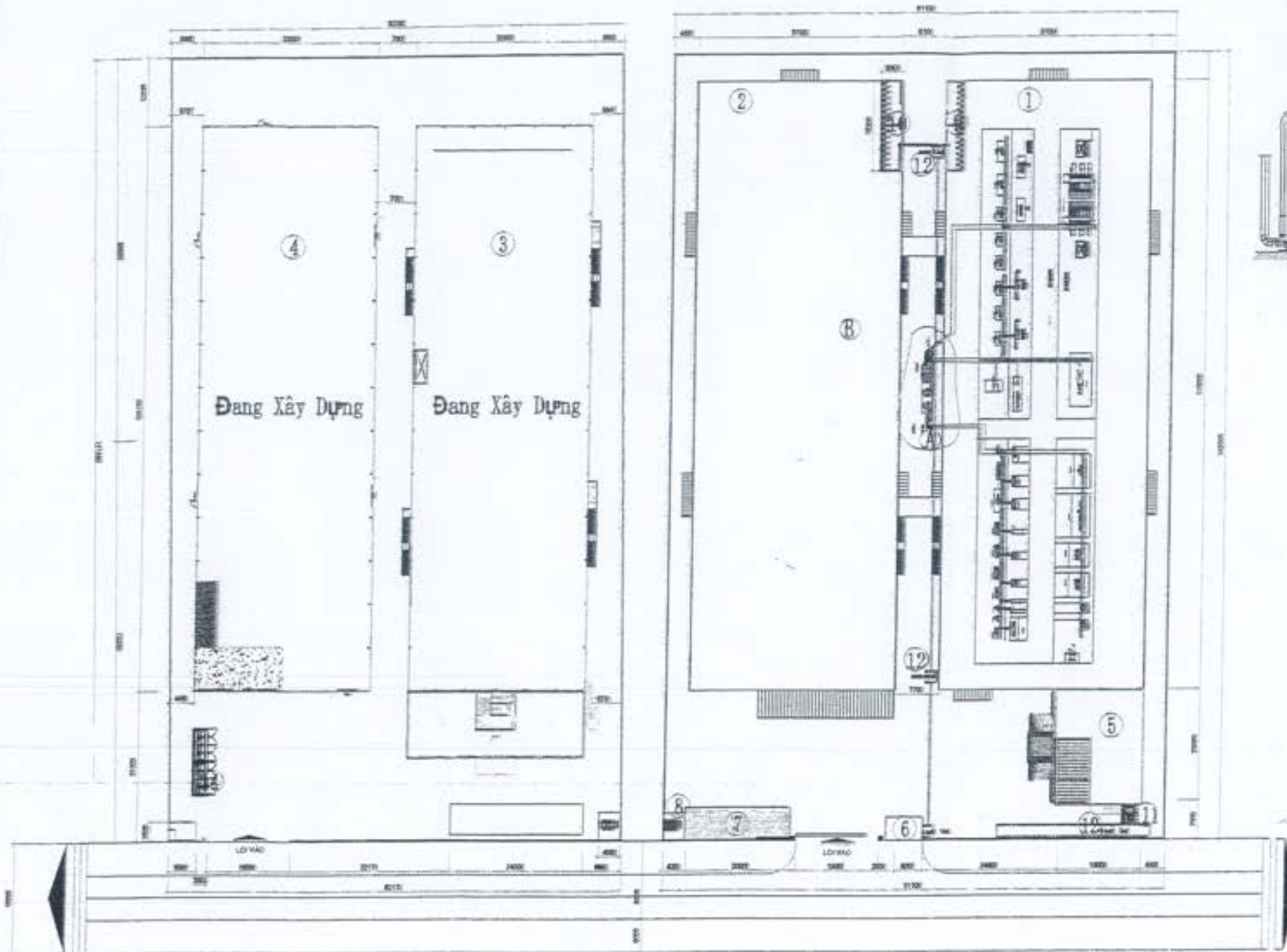
ĐẠI DIỆN BÊN B 乙方代表

(Ký tên đóng dấu 签字盖章)

(Ký tên đóng dấu 签字盖章)



Bản Xây Dựng Tỉ Lệ 1/500



A. Máy Bốt Sục



B. Thiết Bị Sục



ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH			
☐	FOR REFERENCE / THAM KHẢO		
☐	BASIC DESIGN / THIẾT KẾ CƠ BẢN		
☐	FOR CONSTRUCTION / XÂY DỰNG		
☐	FOR PROCUREMENT / MUA THẦU		
☐	FOR CONSTRUCTION / MUA VẬT TƯ CÔNG		
☐	AS-BUILT / HOÀN CÔNG		
REVISION / CHỈNH SỬA			
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
NO.	DATE	DESCRIPTION	CHECKED

NO.	DATE	DESCRIPTION	CHECKED
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

EMPLOYER / CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
HONEST BEST VIỆT NAM

Địa Điểm:
Là Bè, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tân Hưng,
Thị trấn Phố Đông Xuân, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

PROJECT / DỰ ÁN:
NHÀ MÁY CÔNG TY TNHH NỘI THẤT
HONEST BEST VIỆT NAM

Địa Điểm:
Là Bè, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tân Hưng,
Thị trấn Phố Đông Xuân, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

ENGINEER / THIẾT KẾ THÍ CÔNG:
Phạm Gia

CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐẦU TƯ
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHẠM GIA

Địa Điểm:
Là Bè, KCN Bắc Đồng Phú, Xã Tân Hưng,
Thị trấn Phố Đông Xuân, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Office: 90 Trương Vĩnh Ký, P. Tân Sơn Nhì, Q. Tân Phú, TP HCM.
Email: phamgia2004@gmail.com - ĐT: 09.8590293

DIRECTOR / GIÁM ĐỐC:

PHẠM VĂN THẠM

PRINCIPAL DESIGN / CHỦ TRÌ KẾT THÚC:

KTS. NGUYỄN DUY VĂN

PRINCIPAL DESIGN / CHỦ TRÌ KẾT CẤU:

KI. LÊ VĂN HỢI

PRINCIPAL DESIGN / CHỦ TRÌ ĐIỆN:

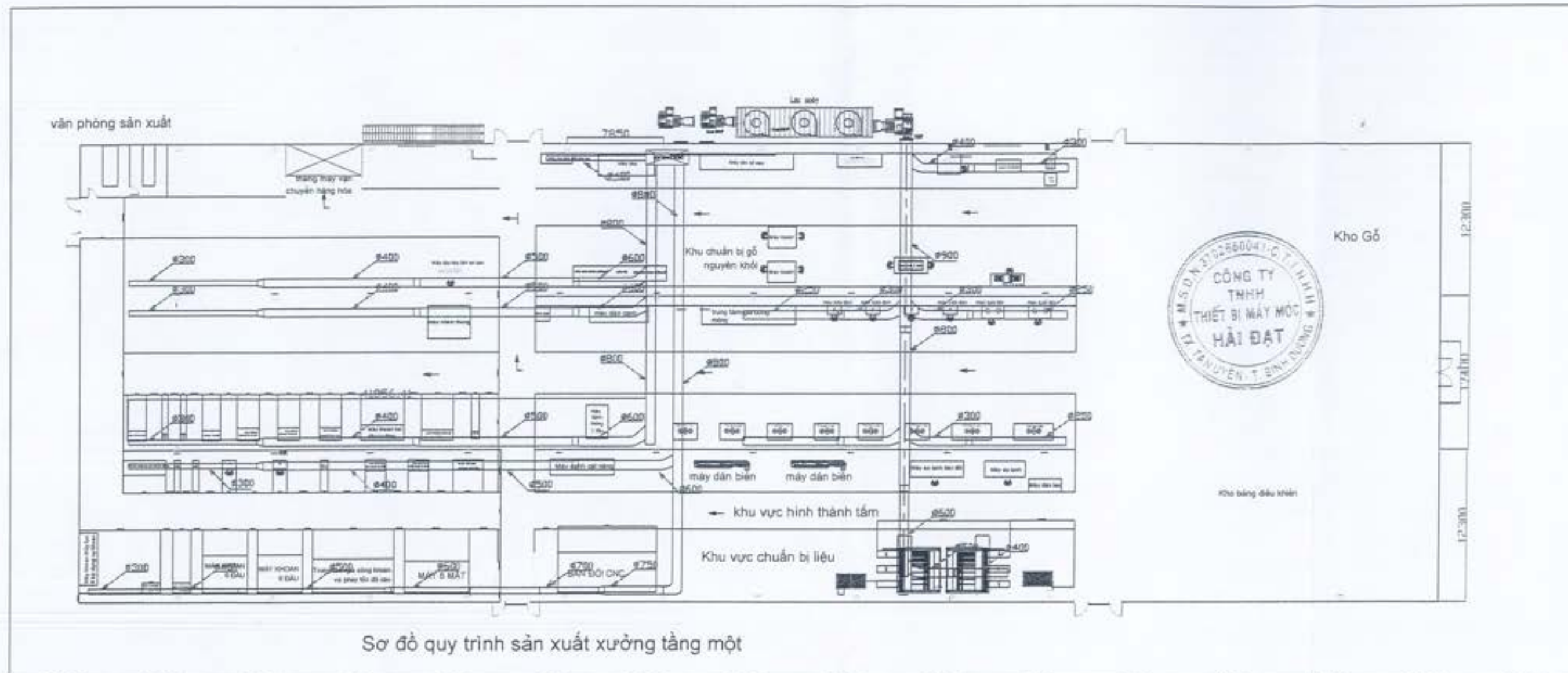
KI. NGUYỄN THỊ LÂM

ITEM / HÀNG MỤC:

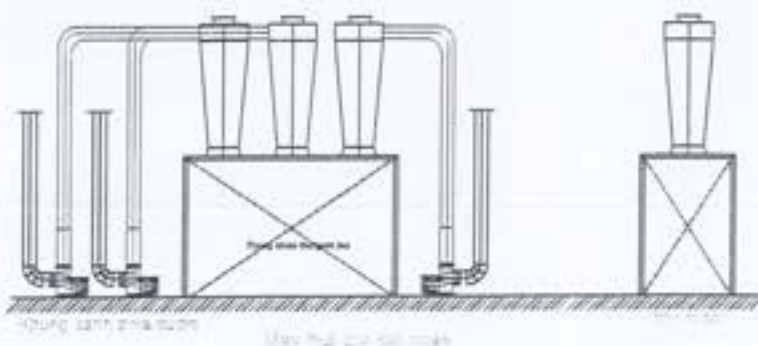
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

DRAWING NO/ BẢN VẼ SỐ: SCALE/ TỶ LỆ: REV/ NHÃN:

FILE NAME/ TÊN FILE: DATE/ NGÀY:



Sơ đồ quy trình sản xuất xưởng tầng một



- Mô tả sơ đồ:
75HP*1 bộ, 50HP*2 bộ Thông số kỹ thuật thùng lọc xoay: Ø2300 và Ø2000 Phòng tro gỗ L10500*W2400*H5000
- Nguyên lý:
Loại thông thường bao gồm 4 phần: đầu vào, thân đơn giản, hình nón và ống xả (xì lạnh bên trong). Tổng quan về chuyển động của luồng không khí và các hạt bụi trong bộ thu bụi lọc xoay: Phần lớn luồng không khí quay từ tuần hoàn dọc theo tường và đi chuyển theo đường xoắn ốc từ trên xuống dưới và phía đáy hình nón, tạo thành luồng không khí chứa đầy bụi xoay bên ngoài đi xuống. quay mạnh Lực ly tâm sinh ra trong quá trình ném các hạt bụi có mật độ đặc hơn khi rất nhiều về phía tường, khi các hạt bụi tiếp xúc với tường, chúng mất đi lực quán tính và rơi dọc theo tường vào tro phễu thu gom phụ thuộc vào động lượng của vận tốc đầu vào và trọng lực của chính chúng. Luồng khí quay và giảm dần chạm đến đáy hình nón. Hướng lên trên dọc theo trục của bộ thu bụi. Một luồng không khí xoay bên trong tăng lên được hình thành và thoát ra từ ống xả của bộ thu bụi. Một phần nhỏ khác của luồng không khí đi từ cửa hút gió đến nắp trên của bộ thu bụi lọc xoay, sau đó chảy xuống dọc theo bên ngoài ống xả, khi đến đầu dưới của ống xả, nó sẽ đảo ngược lên trên và đi theo luồng không khí trung tâm đáng cao, đồng thời được thải ra từ ống dẫn khí, các hạt bụi rơi nặng trong đó cũng bị cuốn đi.

nhà chế tạo	Công ty TNHH Thiết bị Máy Haida (Việt Nam)			khách hàng	Nội thất Youchuang	
Chấp thuận	Trần Công	Hiệu đính	Vương Công	Tên dự án	Máy hút bụi	Đánh số
Đánh giá kỹ thuật		Kế hoạch	Trương Công	Bản vẽ		Số phê duyệt bản vẽ
Trách nhiệm kỹ thuật	Lý Công	Thiết Kế	Trương Công	Nội dung	Dây chuyền sản xuất máy hút bụi	Số bản vẽ
Xét duyệt		Hiệu đính				Ngày vẽ

HD202210

2022-10-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập-Tự Do-Hạnh Phúc

越南社會主義共和國

獨立-自由-幸福

BIÊN BẢN NGHIỆM THU VÀ BÀN GIAO CÔNG TRÌNH
驗收移交工程

Số 号码: YF-YC-220108NT

Hôm nay, ngày Tháng 09 Năm 2023.

今日, 2023 年 09 月 日

Căn cứ theo hợp đồng số: YF-YC-220108 Ký vào ngày 8 tháng 01 năm 2022 .

根据合同编号: YF-YC-220108 签约日期 2022/001/8.

Hai bên thỏa thuận cùng tiến hành nghiệm thu và bàn giao công trình thi công hạng mục gồm có nội dung sau :

雙方商談運行驗收移交工程專案內容如下:

Bên mua (Bên A): CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG

買方名稱 (簡稱 A 方): 優創越南家具有限公司

Người đại diện : XU FENG

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

負責人: XU FENG

職位: 總經理

Địa chỉ: Lô B4,Khu Công Nghiệp Bắc Đồng Phú, Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài,Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

地址:越南 平福省, 同帥市 進興社, 北同富工業區, B4 座。

Tel: 0901245098

Fax:

Mã số thuế / 稅號 : 3801205156

B 方(以下簡稱賣方):佑豐機械有限公司

Bên B (Sau đây gọi tắt là bên bán): CÔNG TY TNHH MÁY CN ƯU PHONG

負責人: 张红旗

職位: 副經理

Người đại diện: ZHANG HONG QI

Chức vụ: Phó Giám Đốc

地址:平陽省土龍木市定和坊第六區

Địa chỉ: Thửa đất số 906 , tờ bản đồ số 05 , Khu phố 6, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Tel/電話 : 0274 3585885

Fax/傳真 : 0274 3585885

1. Chi tiết tên công trình 工程名稱明細:

明細規格 Bảng chi tiết	數量 Số lượng
1. 臺車式輸送設備 Thiết bị chuyển sơn nằm 噴臺 Bồn Sơn 烘乾房 Phòng sấy	1 式 1 Bộ
2. 吊線 Chuyển Treo 噴臺 Bồn Sơn	1 式 1 Bộ
3. 擲板式輸送機 Thiết bị băng tải kệ	1 式 1 Bộ
4. 吊線區照明支架 Khung chiếu sáng khu chuyển sơn treo	1 式 1 Bộ
5. 臺車線區照明支架 Khung chiếu sáng khu chuyển sơn nằm	1 式 1 Bộ

2. Nội dung nghiệm thu 驗收工程內容：

- Địa chỉ giao hàng: tại : CÔNG TY TNHH NỘI THẤT YOU CHUANG

地址：優創越南家具有限公司

-Thiết bị và hàng hóa giao đúng như trên, chất lượng đạt yêu cầu của bên A.
設備與貨品按照 A 方交貨,品質符合 A 方要求。

-Công trình đã thi công hoàn tất và đạt được theo yêu cầu của bên A.
工程施工完成與符合 A 方要求。

-Hai bên đồng ý nghiệm thu các hạng mục nói trên để bên A đưa vào sử dụng sản xuất.
雙方同意驗收及移交以上全部專案供 A 方進行生產使用。

-Biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình được thành lập 2(hai) bản, mỗi bên giữ 1(một) bản và có giá trị pháp lý như nhau.

這本驗收及移交工程立成兩份，每方各執一份，同等法律效力。

BÊN A(買方)
優創越南家具有限公司



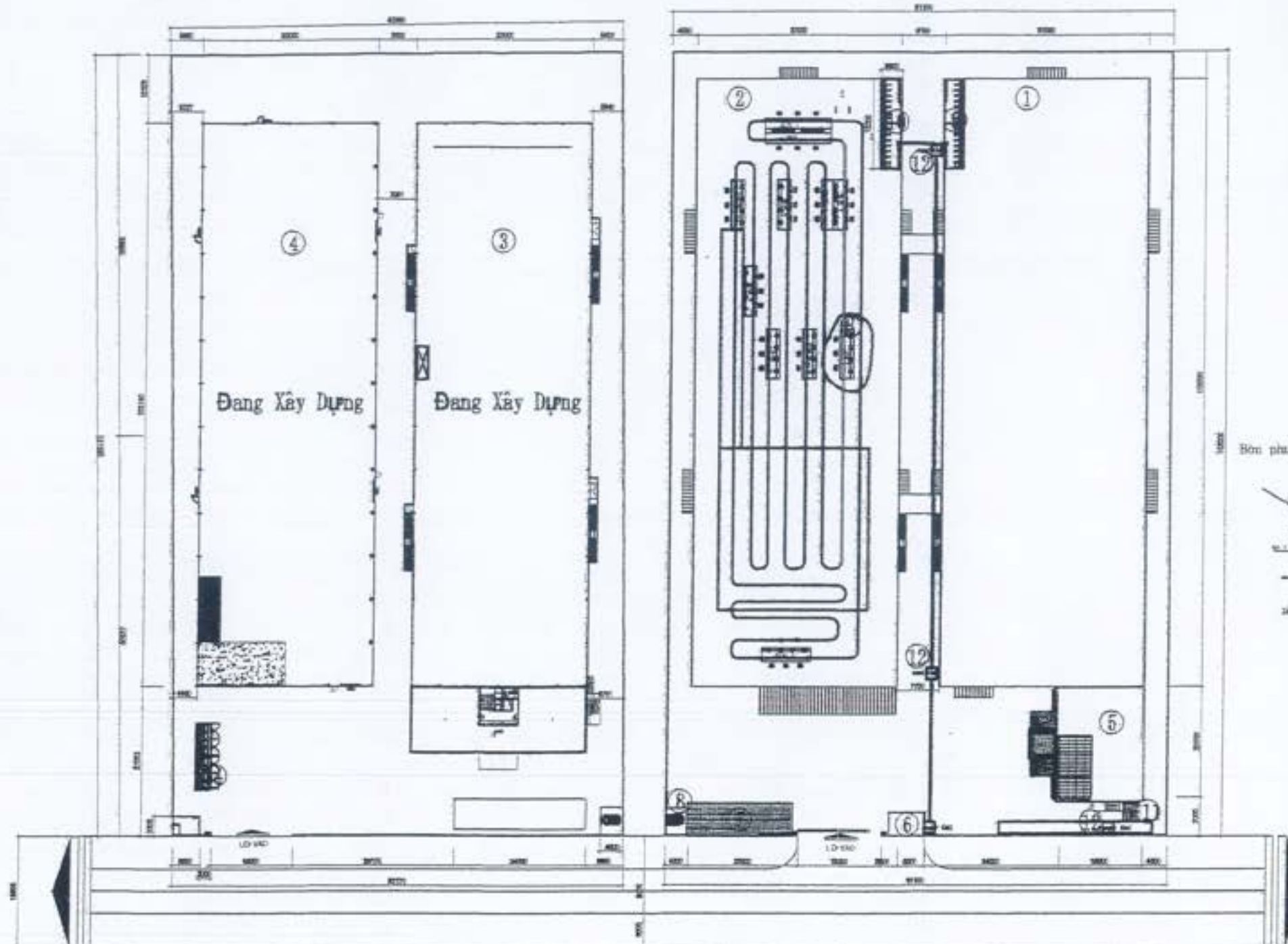
Xu Feng

(Handwritten signature)

BÊN B(賣方)
佑豐機械（越南）有限公司



Bản Xây Dựng Tỉ Lệ 1/500



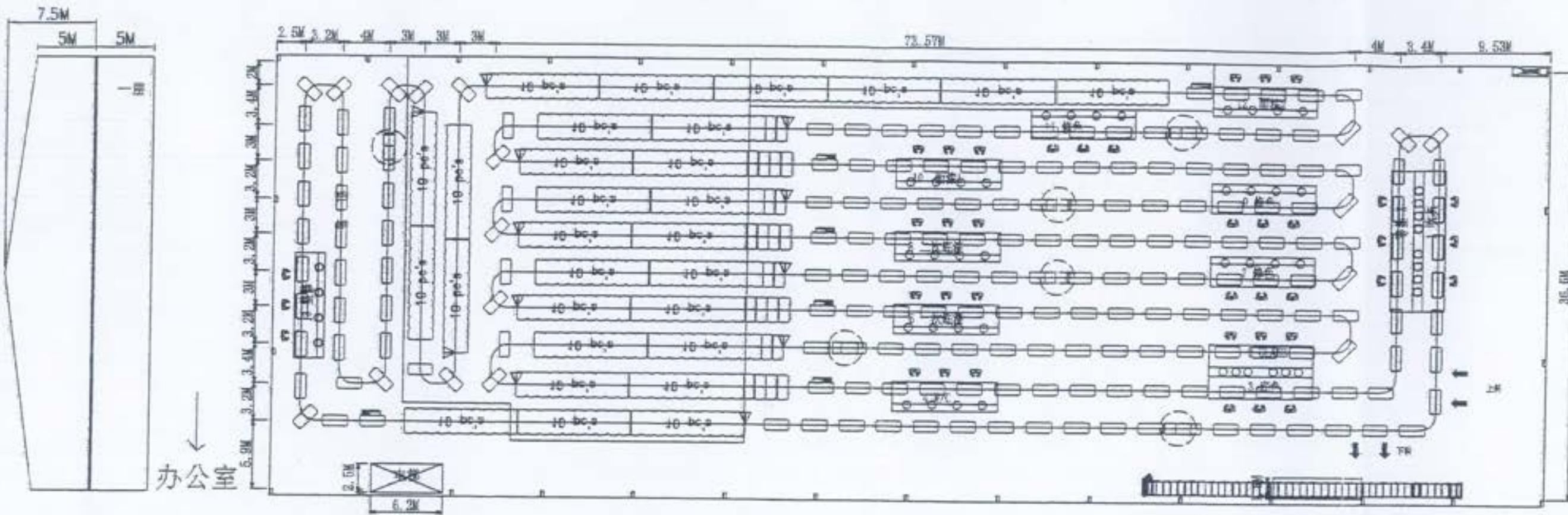
Bồn nước kho 8M



5. Cột bê tông lõi cho đường nước thải

1. Xưởng 1
2. Xưởng 2
3. Xưởng 3
4. Xưởng 4
5. Văn Phòng
6. Phòng Bảo Vệ
7. Bồn nước PCCC
8. Trạm Biến Áp
9. Hố Nước Thái 1
10. Hố Nước Thái 2
11. hố nước thái
12. nước thái
13. ống dẫn nước thái
14. nhờ rọc

ISSUED FOR / MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH	
☐ FOR REFERENCE / THAM KHẢO	
☐ BASIC DESIGN / THIẾT KẾ CƠ BẢN	
☒ FOR CONST. LICENSE / XIN PHÉP XÂY DỰNG	
☐ FOR PROCUREMENT / ĐẦU THẦU	
☐ FOR CONSTRUCTION / BẢN VẼ TH CÔNG	
☐ AS-BUILT / HOÀN CÔNG	
REVISION / CHỈNH SỬA	
1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	
31	
32	
33	
34	
35	
36	
37	
38	
39	
40	
41	
42	
43	
44	
45	
46	
47	
48	
49	
50	
51	
52	
53	
54	
55	
56	
57	
58	
59	
60	
61	
62	
63	
64	
65	
66	
67	
68	
69	
70	
71	
72	
73	
74	
75	
76	
77	
78	
79	
80	
81	
82	
83	
84	
85	
86	
87	
88	
89	
90	
91	
92	
93	
94	
95	
96	
97	
98	
99	
100	



站号	站名	站距	站宽	站高	站深	站长	站宽	站高	站深
1	站1	12 M	4	2					
2	站2	12 M	4	4					
3	站3	9 M	3	6					
4	站4	9 M	3	6	40	4	11		
5	站5	9 M	3	11					
6	站6	9 M	3	7	40	4	11		
7	站7	9 M	3	11					
8	站8	9 M	3	7	40	4	11		
9	站9	9 M	3	11					
10	站10	9 M	3	7	40	4	6		
11	站11	9 M	3	7					
12	站12	9 M	3	40	67		23		
13	站13	9 M	3	4	30		14		
14	站14		4						

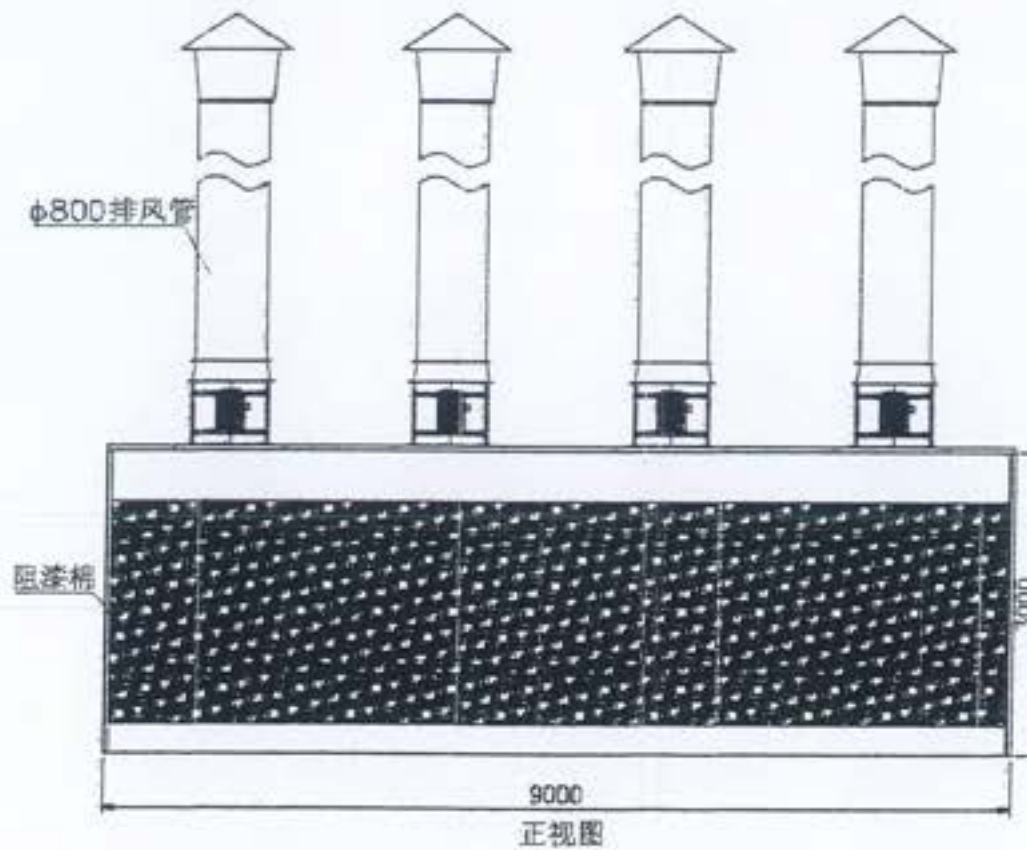
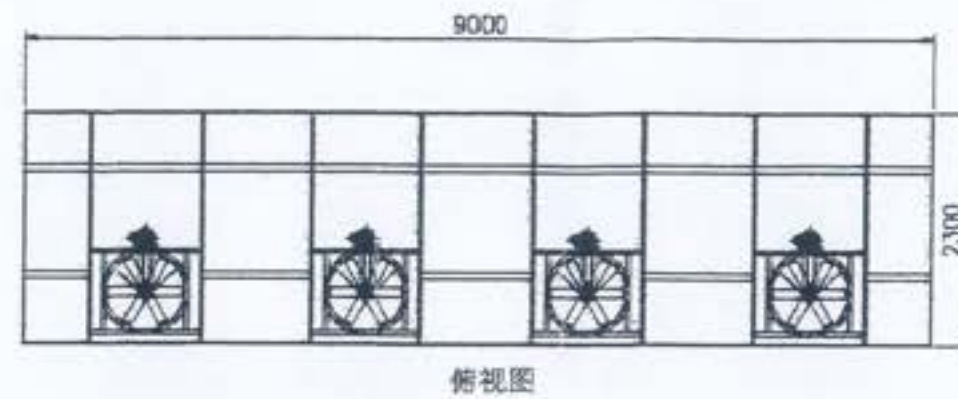
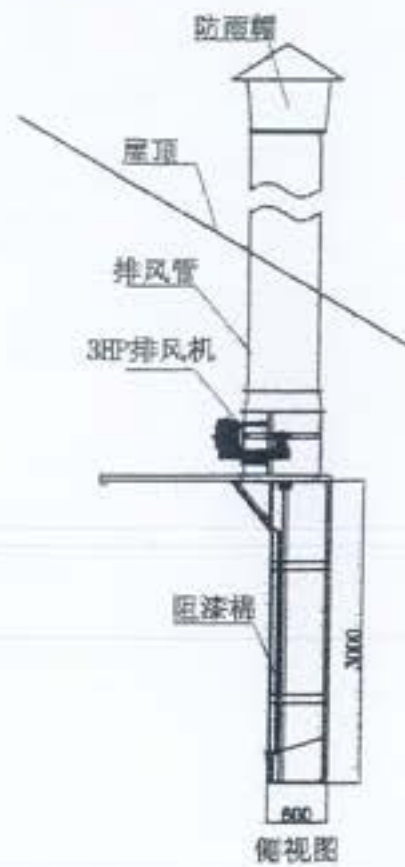
CART CONVEYOR			
长度	LENGTH	980 m	
管子尺寸	PAIET SIZE	910mmW x 2130mmL x 50mmH	
台架尺寸	CART SIZE	910mmW x 910mmL x 380mmH	
台架数量	CART QTY	517	
运行速度	CART PITCH	3.2m	
链条型式	CHAIN TYPE	LINK CHAIN #11mm	
驱动电机	DRIVE UNIT	2HP x4P x380V x50Hz x 6 sets	
速度	SPEED	30-120 sec/pallet (1.5-6 M/min)	
站台	BOOTH	SecShots (单侧) SecShots (双侧) 12mL x 6mW (双侧)	
烘房	DRYING OVEN	960 m ²	
烘房室	SET ROOM	160 m ²	



停车器 = 12 + 2 = 14 组
 90°弯 渠 = 30 组
 转弯器 = 6 组
 转弯器 = 1 组
 修正车架 = 7 组
 (停车钩用) 微动开关座 = 12 + 2 = 14 组
 (驱动应用) 微动开关座 = 6 + 1 = 7 组

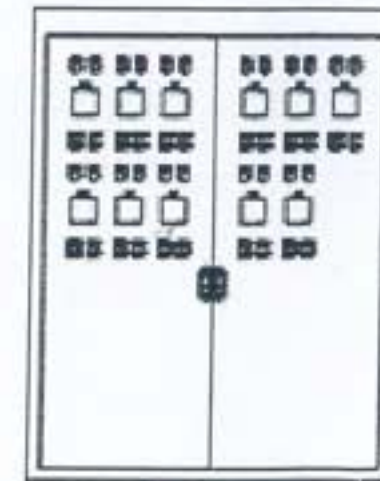


干式喷台9M



干式喷台漆雾过滤说明:

9M干式喷台配置4台3HP排风机, 漆雾经过50mm厚的阻漆棉过滤后, 排出室外;

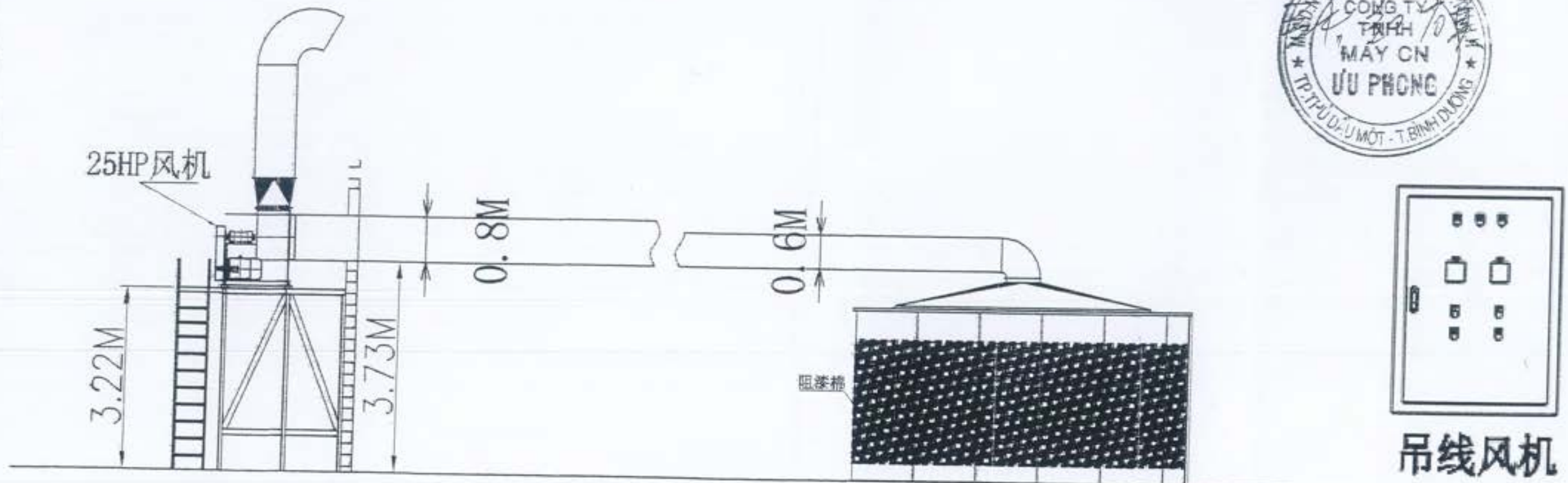


涂装



干式喷台漆雾过滤说明:

2台6M干式喷台配置1台25HP排风机, 漆雾经过50mm厚的阻漆棉过滤后, 排出室外;



风管示意图